**KẾT QUẢ PHÁP ĐIỂN**

**Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật**

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 19.8.LQ.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Luật số 68/2006/QH11 Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/06/2006 của Quốc hội, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

Luật này quy định về hoạt động xây dựng, công bố và áp dụng tiêu chuẩn; xây dựng, ban hành và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật; đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Mục 6 XÂY DỰNG, BAN HÀNH QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA của Đề mục Dự trữ quốc gia; Điều 24.1.LQ.7. Trách nhiệm quản lý nhà nước của Chính phủ, các bộ của Đề mục Bảo vệ và kiểm dịch thực vật; Điều 24.1.LQ.67. Nhập khẩu, xuất khẩu thuốc bảo vệ thực vật của Đề mục Bảo vệ và kiểm dịch thực vật; Điều 19.2.LQ.29. Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận chuyển giao công nghệ của Đề mục Chuyển giao công nghệ; Điều 41.5.LQ.50. Xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch của Đề mục Du lịch; Điều 41.12.LQ.48. Trách nhiệm quản lý nhà nước về thư viện của Chính phủ của Đề mục Thư viện; Điều 41.12.LQ.49. Trách nhiệm quản lý nhà nước về thư viện của Bộ, cơ quan ngang Bộ của Đề mục Thư viện; Điều 41.11.NĐ.4.14. Cơ sở vật chất, trang thiết bị của Đề mục Thể dục, thể thao; Điều 3.6.TT.4.11. Phương thức chứng nhận hợp quy của Đề mục Viễn thông)*

**Điều 19.8.LQ.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài có hoạt động liên quan đến tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật tại Việt Nam.

**Điều 19.8.NĐ.1.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 01/08/2007 của Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03/09/2007)*

Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật về xây dựng, công bố tiêu chuẩn; xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật; đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 24.1.LQ.7. Trách nhiệm quản lý nhà nước của Chính phủ, các bộ của Đề mục Bảo vệ và kiểm dịch thực vật)*

**Điều 19.8.QĐ.3.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg Về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước ngày 05/03/2014 của Thủ tướng Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2014)*

Quyết định này quy định về việc xây dựng, áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 (sau đây gọi tắt là Hệ thống quản lý chất lượng) vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước (sau đây gọi tắt là cơ quan), bao gồm: Xây dựng, áp dụng, công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 và việc duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.9.1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.QĐ.3.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2014)*

1. Các cơ quan sau đây phải xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam (sau đây gọi tắt là các Bộ, ngành);

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện);

c) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Khuyến khích các cơ quan, đơn vị sau đây xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo quy định tại Quyết định này:

a) Cơ quan đại diện ngoại giao và cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài;

b) Ngân hàng Chính sách Xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

c) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn;

d) Đơn vị sự nghiệp công lập.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.QĐ.3.4. Các bước xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.7.2. Đối tượng áp dụng của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.9.1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.2.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Thông tư số 21/2007/TT-BKHCN Hướng dẫn về xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn ngày 28/09/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04/11/2007)*

Thông tư này hướng dẫn việc lập quy hoạch, kế hoạch, xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia; hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực và tiêu chuẩn nước ngoài; hướng dẫn xây dựng, công bố tiêu chuẩn cơ sở.

**Điều 19.8.TT.2.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Thông tư số 21/2007/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04/11/2007)*

Thông tư này áp dụng đối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (dưới đây gọi tắt là Bộ, ngành), tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch, xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia; áp dụng tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài ở Việt Nam; xây dựng, công bố tiêu chuẩn cơ sở.

**Điều 19.8.TT.3.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Thông tư số 27/2007/TT-BKHCN Hướng dẫn việc ký kết và thực hiện Hiệp định và Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau kết quả đánh giá sự phù hợp. ngày 31/10/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29/11/2007)*

Thông tư này hướng dẫn việc ký kết và thực hiện đối với:

1.1. Các Hiệp định thừa nhận lẫn nhau kết quả đánh giá sự phù hợp (sau đây viết tắt là Hiệp định thừa nhận) giữa Việt Nam với một hoặc nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ trên cơ sở quy định của pháp luật về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế.

1.2. Các Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau kết quả đánh giá sự phù hợp giữa tổ chức đánh giá sự phù hợp của Việt Nam với tổ chức đánh giá sự phù hợp của các quốc gia, vùng lãnh thổ, tổ chức quốc tế và khu vực (sau đây viết tắt là Thoả thuận thừa nhận) trên cơ sở quy định của pháp luật về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế.

**Điều 19.8.TT.3.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Thông tư số 27/2007/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29/11/2007)*

Thông tư này áp dụng đối với:

2.1. Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các tổ chức đánh giá sự phù hợp của Việt Nam liên quan đến việc ký kết và thực hiện các Hiệp định thừa nhận.

2.2. Các cơ quan nhà nước và tổ chức đánh giá sự phù hợp của Việt Nam liên quan đến việc ký kết và thực hiện các Thoả thuận thừa nhận.

**Điều 19.8.TT.4.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Thông tư số 03/2010/TT-BKHCN Quy định về hoạt động đào tạo kiến thức quản lý hành chính nhà nước đối với chuyên gia tư vấn, chuyên gia đánh giá hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 trong cơ quan hành chính nhà nước ngày 21/04/2010 của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/06/2010)*

Thông tư này quy định về việc quản lý hoạt động đào tạo, chương trình đào tạo kiến thức quản lý hành chính nhà nước đối với chuyên gia tư vấn hệ thống quản lý chất lượng và chuyên gia đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 (dưới đây viết tắt là HTQLCL) trong cơ quan hành chính nhà nước.

**Điều 19.8.TT.4.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Thông tư số 03/2010/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/06/2010)*

1. Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng sau:

1.1. Chuyên gia tư vấn HTQLCL, chuyên gia đánh giá HTQLCL trong cơ quan hành chính nhà nước (dưới đây viết tắt là chuyên gia tư vấn, đánh giá).

1.2. Cơ sở đào tạo kiến thức quản lý hành chính nhà nước đối với chuyên gia tư vấn, đánh giá.

1.3. Các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động xây dựng, đánh giá chứng nhận và áp dụng HTQLCL trong các cơ quan hành chính nhà nước.

2. Các trường hợp được miễn trừ thực hiện theo Thông tư này:

2.1. Chuyên gia tư vấn, đánh giá đã tốt nghiệp hệ đại học chính quy chuyên ngành hành chính tại Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.

2.2. Chuyên gia tư vấn, đánh giá đã có giấy chứng nhận hoàn thành khoá đào tạo quản lý hành chính nhà nước chương trình chuyên viên trở lên.

**Điều 19.8.TT.5.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN Quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/01/2013 )*

Thông tư này quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.6.LQ.51. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông của Đề mục Viễn thông; Điều 19.8.TT.5.17. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.5.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/01/2013)*

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân và cơ quan quản lý có liên quan đến hoạt động đánh giá sự phù hợp, công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy.

**Điều 19.8.TT.6.1. Phạm vi và đối tượng áp dụng**

*(Điều 1 Thông tư số 05/2013/TT-BVHTTDL Quy định hoạt động xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ngày 29/07/2013 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/09/2013)*

1. Thông tư này quy định hoạt động xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong lĩnh vực thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước và có sử dụng nguồn vốn ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia vào hoạt động xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

**Điều 19.8.TT.7.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN Quy định chi tiết thi hành Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước ngày 10/10/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2014)*

Thông tư này quy định chi tiết thi hành Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước (sau đây gọi tắt là Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg), bao gồm các nội dung sau:

1. Xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 (sau đây gọi tắt là Hệ thống quản lý chất lượng) đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước (sau đây gọi tắt là cơ quan).

2. Hoạt động tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng.

3. Hoạt động đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng đối với chuyên gia tư vấn, đánh giá.

4. Hoạt động kiểm tra việc xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng.

5. Nhiệm vụ của cơ quan xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng, đơn vị chủ trì, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

**Điều 19.8.TT.7.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2014)*

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Các cơ quan xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng.

2. Tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn độc lập thực hiện hoạt động tư vấn xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng đối với các cơ quan.

3. Tổ chức chứng nhận được các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam (sau đây gọi tắt là các Bộ, ngành), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) thuê để phối hợp kiểm tra việc xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng tại cơ quan thuộc Bộ, ngành, địa phương.

4. Cơ sở đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng đối với chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện hoạt động tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng tại các cơ quan.

5. Đơn vị chủ trì của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

6. Khuyến khích các cơ quan, đơn vị quy định tại Khoản 2 Điều 2 Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo quy định tại Thông tư này.

7. Các cơ quan quản lý và các tổ chức, cá nhân liên quan.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.QĐ.3.2. Đối tượng áp dụng của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.8.1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

*(Điều 1 Thông tư số 46/2014/TT-BCT Quy định về hoạt động xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Bộ Công thương ngày 03/12/2014 của Bộ công thương, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19/01/2015)*

1. Thông tư này quy định về tổ chức xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia; lập kế hoạch, xây dựng, thẩm định, ban hành, rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ, áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong các lĩnh vực thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.

2. Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan tới các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.5.TT.18.8. Quy định chung về quản lý thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ của Đề mục Khoa học và công nghệ)*

**Điều 19.8.TT.9.1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

*(Điều 1 Thông tư số 116/2015/TT-BTC Quy định công tác quản lý tài chính đối với việc tư vấn, xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất Iượng theo Tiêu chuấn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nưóc ngày 11/08/2015 của Bộ Tài chính, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26/10/2015)*

1. Phạm vi điều chỉnh:

Thông tư này quy định công tác quản lý tài chính đối với các hoạt động: tư vấn, xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 (sau đây gọi tắt là Hệ thống quản lý chất lượng); tuyên truyền, đào tạo, kiểm tra, thuê tổ chức chứng nhận phối hợp kiểm tra và các hoạt động khác có liên quan đã được quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước (sau đây gọi tắt là Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg).

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước quy định tại khoản 1, Điều 2 của Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg (sau đây gọi tắt là cơ quan);

b) Tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn độc lập thực hiện hoạt động tư vấn xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng đối với các cơ quan;

c) Tổ chức chứng nhận được các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam (sau đây gọi tắt là các Bộ, ngành); Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) thuê để phối hợp kiểm tra việc xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng tại cơ quan thuộc Bộ, ngành, địa phương;

d) Cơ sở đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng đối với chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện hoạt động tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng tại các cơ quan;

đ) Đơn vị chủ trì thực hiện của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

e) Các cơ quan quản lý và các tổ chức, cá nhân liên quan.

3. Khuyến khích các đối tượng quy định tại khoản 2, Điều 2 Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg thực hiện việc tư vấn, xây dựng, áp dụng và duy trì cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng vào hoạt động của đơn vị mình theo quy định tại Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.QĐ.3.1. Phạm vi điều chỉnh của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.QĐ.3.2. Đối tượng áp dụng của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.10.1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

*(Điều 1 Thông tư số 16/2018/TT-BKHCN Quy định hoạt động, phối hợp trong Mạng lưới các cơ quan thông báo và hỏi đáp và Ban liên ngành về hàng rào kỹ thuật trong thương mại ngày 29/11/2018 của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2019)*

1. Thông tư này quy định hoạt động phối hợp trong thông báo, xử lý ý kiến góp ý, xử lý quan ngại thương mại và hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại của Mạng lưới cơ quan Thông báo và Hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại và cơ chế phối hợp hoạt động giữa các thành viên Ban liên ngành về hàng rào kỹ thuật trong thương mại quy định tại Quyết định số 46/2017/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Mạng lưới các cơ quan thông báo và hỏi đáp và Ban liên ngành về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (sau đây viết tắt là Quyết định số 46/2017/QĐ-TTg) bảo đảm thực thi và quản lý các cam kết về TBT trong WTO.

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan thuộc Mạng lưới cơ quan Thông báo và Hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại, Ban liên ngành về hàng rào kỹ thuật trong thương mại và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan hoạt động thông báo và hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.QĐ.4.1. của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.11.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Thông tư số 13/2019/TT-BTTTT Quy định hoạt động xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn cơ sở thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông ngày 22/11/2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2020)*

Thông tư này quy định về lập kế hoạch, xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, đề nghị công bố tiêu chuẩn quốc gia; xây dựng, công bố tiêu chuẩn cơ sở thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông.

**Điều 19.8.TT.11.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Thông tư số 13/2019/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2020)*

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia vào hoạt động xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn cơ sở thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông.

**Điều 19.8.TT.12.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN Quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật ngày 25/12/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2020)*

Thông tư này quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật, bao gồm các hoạt động:

1. Lập kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật;

2. Xây dựng quy chuẩn kỹ thuật;

3. Thẩm định quy chuẩn kỹ thuật;

4. Ban hành quy chuẩn kỹ thuật;

5. Rà soát, sửa đổi, bổ sung; thay thế; hủy bỏ quy chuẩn kỹ thuật;

6. Trình bày và thể hiện nội dung quy chuẩn kỹ thuật;

7. Thông báo, phổ biến, đăng ký, xuất bản, phát hành quy chuẩn kỹ thuật.

**Điều 19.8.TT.12.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2020)*

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan trong quá trình xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

**Điều 19.8.TT.13.1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

*(Điều 1 Thông tư số 27/2020/TT-BTC Hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật ngày 17/04/2020 của Bộ Tài chính, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/06/2020)*

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia (viết tắt là TCVN) và quy chuẩn kỹ thuật (viết tắt là QCKT), bao gồm lập kế hoạch, rà soát, xây dựng, thẩm định TCVN và QCKT.

2. Đối tượng áp dụng: Thông tư này áp dụng đối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Bộ, ngành, địa phương), các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan theo quy định của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật. Cơ quan nhà nước khi xây dựng tiêu chuẩn cơ sở để áp dụng trong hoạt động của cơ quan, đơn vị mình được áp dụng các quy định của Thông tư này.

**Điều 19.8.TT.14.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Thông tư số 01/2021/TT-BNNPTNT Quy định về xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. ngày 18/03/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/05/2021)*

Thông tư này quy định về xây dựng tiêu chuẩn quốc gia (sau đây viết tắt là tiêu chuẩn) và xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (sau đây viết tắt là quy chuẩn) thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Điều 19.8.TT.14.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Thông tư số 01/2021/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/05/2021)*

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xây dựng tiêu chuẩn; xây dựng, ban hành quy chuẩn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây viết tắt là Bộ).

**Điều 19.8.LQ.3. Giải thích từ ngữ**

*(Điều 3 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tiêu chuẩn là quy định về đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý dùng làm chuẩn để phân loại, đánh giá sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của các đối tượng này.

Tiêu chuẩn do một tổ chức công bố dưới dạng văn bản để tự nguyện áp dụng.

2. Quy chuẩn kỹ thuật là quy định về mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý mà sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội phải tuân thủ để bảo đảm an toàn, vệ sinh, sức khoẻ con người; bảo vệ động vật, thực vật, môi trường; bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền lợi của người tiêu dùng và các yêu cầu thiết yếu khác.

Quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành dưới dạng văn bản để bắt buộc áp dụng.

3. Hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn là việc xây dựng, công bố và áp dụng tiêu chuẩn, đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn.

4. Hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật là việc xây dựng, ban hành và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật, đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật.

5. Đánh giá sự phù hợp là việc xác định đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý quy định trong tiêu chuẩn tương ứng và quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Đánh giá sự phù hợp bao gồm hoạt động thử nghiệm, hiệu chuẩn, giám định, chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy, công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy, công nhận năng lực của phòng thử nghiệm, phòng hiệu chuẩn, tổ chức chứng nhận sự phù hợp, tổ chức giám định.

6. Chứng nhận hợp chuẩn là việc xác nhận đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng.

7. Chứng nhận hợp quy là việc xác nhận đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

8. Công bố hợp chuẩn là việc tổ chức, cá nhân tự công bố đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng.

9. Công bố hợp quy là việc tổ chức, cá nhân tự công bố đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

10. Công nhận là việc xác nhận phòng thử nghiệm, phòng hiệu chuẩn, tổ chức chứng nhận sự phù hợp, tổ chức giám định có năng lực phù hợp với các tiêu chuẩn tương ứng.

**Điều 19.8.TT.2.3. Giải thích từ ngữ**

*(Điều 3 Thông tư số 21/2007/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04/11/2007)*

3.1. Tiêu chuẩn quốc gia là tiêu chuẩn do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức xây dựng, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, công bố theo trình tự, thủ tục quy định.

3.2. Lĩnh vực tiêu chuẩn quốc gia là một nhóm các đối tượng tiêu chuẩn quốc gia có liên quan với nhau (ví dụ như: lĩnh vực giao thông, lĩnh vực nông nghiệp, lĩnh vực hoá chất, lĩnh vực thực phẩm, lĩnh vực may mặc, lĩnh vực luyện kim, v.v...). Lĩnh vực tiêu chuẩn quốc gia được xác định theo khung phân loại tiêu chuẩn quốc tế của Tổ chức quốc tế về tiêu chuẩn hoá (ISO).

3.3. Chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực hoặc tiêu chuẩn nước ngoài thành tiêu chuẩn quốc gia là việc công bố một tiêu chuẩn quốc gia có nội dung hoàn toàn tương đương hoặc tương đương có sửa đổi với nội dung của tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực hoặc tiêu chuẩn nước ngoài tương ứng.

3.4. Tiêu chuẩn quốc tế là tiêu chuẩn do một tổ chức tiêu chuẩn quốc tế hoặc tổ chức quốc tế có hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn công bố.

3.5. Tiêu chuẩn khu vực là tiêu chuẩn do tổ chức tiêu chuẩn khu vực hoặc tổ chức khu vực có hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn công bố.

3.6. Tiêu chuẩn nước ngoài là tiêu chuẩn do tổ chức tiêu chuẩn quốc gia của nước ngoài hoặc tổ chức nước ngoài có hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn (hiệp hội nghề nghiệp, viện nghiên cứu,...) công bố.

3.7. Tiêu chuẩn cơ sở là tiêu chuẩn do tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp và các cơ quan, tổ chức khác công bố để áp dụng trong các hoạt động của tổ chức đó.

3.8. áp dụng tiêu chuẩn là sử dụng tiêu chuẩn trong hoạt động quản lý, sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường và trong các hoạt động kinh tế - xã hội khác.

**Điều 19.8.TT.3.3. Giải thích từ ngữ**

*(Điều 3 Thông tư số 27/2007/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29/11/2007)*

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

3.1.“Tổ chức đánh giá sự phù hợp” là tổ chức thực hiện các hoạt động đánh giá sự phù hợp.

3.2. “Kết quả đánh giá sự phù hợp” là kết quả của hoạt động chứng nhận sự phù hợp, thử nghiệm, hiệu chuẩn, giám định.

**Điều 19.8.TT.5.3. Giải thích từ ngữ**

*((*[*Điều 3*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/01/2013, có nội dung được/bị sửa đổi, bãi bỏ bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *của Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2017;* [*Điều 19*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *của Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2020))*

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Công bố hợp chuẩn là việc tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng.

2. Công bố hợp quy là việc tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

3. Tổ chức chứng nhận thực hiện hoạt động chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn là tổ chức đã thực hiện đăng ký hoạt động chứng nhận theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp (sau đây gọi tắt là tổ chức chứng nhận đã đăng ký).

4. Tổ chức chứng nhận thực hiện hoạt động chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật là tổ chức chứng nhận đã đăng ký theo quy định tại khoản 3 Điều này và được cơ quan có thẩm quyền chỉ định thực hiện hoạt động chứng nhận hợp quy (sau đây gọi tắt là tổ chức chứng nhận được chỉ định).

5.Tổ chức thử nghiệm thực hiện hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa là tổ chức đã thực hiện đăng ký hoạt động thử nghiệm theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp.

6. Cơ quan chuyên ngành là cơ quan chuyên môn do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ định, giao trách nhiệm thực hiện tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của tổ chức, cá nhân.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Chương II ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ THỬ NGHIỆM*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=114803#Chuong_II)*;* [*Chương V ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM, CHỨNG NHẬN HỆ THỐNG QUẢN LÝ của Nghị định 107/2016/NĐ-CP Quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=114803#Chuong_V)*)*

**Điều 19.8.TT.6.2. Giải thích từ ngữ**

*(Điều 2 Thông tư số 05/2013/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/09/2013)*

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tiêu chuẩn quốc gia trong lĩnh vực thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (dưới đây gọi tắt là tiêu chuẩn quốc gia) là tiêu chuẩn trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức xây dựng và đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, công bố theo trình tự, thủ tục quy định.

2. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong lĩnh vực thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (dưới đây gọi tắt là quy chuẩn kỹ thuật quốc gia) là các quy chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành để áp dụng trong phạm vi toàn quốc.

3. Chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực hoặc tiêu chuẩn nước ngoài thành tiêu chuẩn quốc gia là việc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ công bố một tiêu chuẩn trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch có nội dung hoàn toàn tương đương hoặc tương đương có sửa đổi với nội dung của tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực hoặc tiêu chuẩn nước ngoài tương ứng.

4. Tiêu chuẩn quốc tế là tiêu chuẩn do một tổ chức tiêu chuẩn quốc tế hoặc tổ chức quốc tế có hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn công bố.

5. Tiêu chuẩn khu vực là tiêu chuẩn do tổ chức tiêu chuẩn khu vực hoặc tổ chức khu vực có hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn công bố.

6. Tiêu chuẩn nước ngoài là tiêu chuẩn do tổ chức tiêu chuẩn quốc gia của nước ngoài hoặc tổ chức nước ngoài có hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn (hiệp hội nghề nghiệp, viện nghiên cứu...) công bố.

**Điều 19.8.TT.7.3. Giải thích từ ngữ**

*(Điều 3 Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2014)*

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Thủ tục hành chính được cơ quan đưa vào xây dựng và áp dụng trong Hệ thống quản lý chất lượng là các thủ tục hành chính liên quan đến tổ chức, cá nhân và được công bố theo quy định của pháp luật.

2. Hoạt động tư vấn là hoạt động hướng dẫn, trợ giúp của tổ chức tư vấn hoặc chuyên gia tư vấn độc lập đối với các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước trong việc xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng.

3. Hoạt động đánh giá là hoạt động do tổ chức chứng nhận thực hiện trong quá trình phối hợp kiểm tra việc xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước (trường hợp được các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thuê để phối hợp kiểm tra), nhằm xem xét, đánh giá một cách có hệ thống, khách quan để xác định mức độ phù hợp đối với các yêu cầu được quy định trong Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008, việc tuân thủ theo các quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg và các quy định khác có liên quan.

4. Đơn vị chủ trì là đơn vị giúp Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg, được quy định cụ thể tại các khoản 3 và 4 Điều 12 Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg.

5. Đơn vị kiểm tra là đơn vị chủ trì của các Bộ, ngành và Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng các tỉnh, thành phố.

6. Cơ quan chịu sự kiểm tra là các cơ quan xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.QĐ.3.3. Các yêu cầu đối với việc xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.QĐ.3.12. Nhiệm vụ của Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.10.2. Giải thích thuật ngữ**

*(Điều 2 Thông tư số 16/2018/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2019)*

1. Thuật ngữ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, thủ tục đánh giá sự phù hợp trong Thông tư này thực hiện theo quy định tại Hiệp định TBT của WTO và Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa của Việt Nam.

2. Văn bản có liên quan đến biện pháp TBT là các văn bản quy phạm pháp luật dưới hình thức Luật, Nghị định, Thông tư, Quyết định quy định các biện pháp có tính kỹ thuật bắt buộc áp dụng bao gồm cả ghi nhãn, ghi dấu, bao gói để bảo đảm an toàn, sức khỏe con người, bảo vệ động thực vật, môi trường, chất lượng, lợi ích và an ninh quốc gia và các yêu cầu quản lý khác, hoặc quy định viện dẫn bắt buộc áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và thủ tục đánh giá sự phù hợp.

3. Quan ngại thương mại về TBT là ý kiến góp ý của các nước Thành viên WTO đối với các biện pháp TBT của các nước Thành viên WTO khác tại các phiên họp chính thức của Ủy ban TBT của WTO. Các ý kiến góp ý không được nêu ra tại các phiên họp chính thức của Ủy ban TBT của WTO không gọi là quan ngại thương mại về TBT.

4. Tổ chức Tiêu chuẩn hoá quốc gia của Việt Nam là Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.10.18. Trách nhiệm của các Bộ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.10.3. Giải thích từ viết tắt**

*(Điều 3 Thông tư số 16/2018/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2019)*

1. Tên các cơ quan, tổ chức khu vực, quốc tế và thuật ngữ tiếng nước ngoài sử dụng trong Thông tư này bao gồm:

a) CCCN: mã số hàng hóa của Hội đồng Hợp tác Hải quan (Customs Co-operation Council Nomenclature);

b) ePing: hệ thống cảnh báo thông báo TBT và SPS của WTO;

c) HS: hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa của Tổ chức Hải quan Thế giới (Harmonized Commodity Description and Coding System);

d) ICS: phân loại quốc tế về hệ thống mã số tiêu chuẩn (International Classification for Standards for Numbering System);

đ) TBTIMS: hệ thống quản lý thông tin về hàng rào kỹ thuật trong thương mại của WTO (Information Management System);

e) ISO: tổ chức Tiêu chuẩn hoá Quốc tế (International Organization for Standardization);

g) SPS: vệ sinh dịch tễ và kiểm dịch động thực vật (Sanitary and Phytosanitary);

h) TBT: hàng rào kỹ thuật trong thương mại (Technical Barriers to Trade);

i) TBTNSS: hệ thống soạn thảo và gửi thông báo trực tuyến của WTO (TBT Notification Submission System);

k) WTO: tổ chức Thương mại Thế giới (World Trade Organization);

l) Quy chế thực hành tốt: Quy chế thực hành tốt trong xây dựng, ban hành và áp dụng tiêu chuẩn (Code of Good Practice for the preparation, adoption and application of standards);

2. Tên các cơ quan, tổ chức thuộc Mạng lưới cơ quan Thông báo và Hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại và Ban liên ngành về hàng rào kỹ thuật trong thương mại được viết tắt như sau:

a) Mạng lưới TBT Việt Nam: Mạng lưới cơ quan Thông báo và Hỏi đáp của Việt Nam về hàng rào kỹ thuật trong thương mại. Mạng lưới TBT Việt Nam gồm Văn phòng TBT Việt Nam, Điểm TBT của các Bộ và cơ quan thực hiện hoạt động TBT ở địa phương;

b) Ban liên ngành TBT: Ban liên ngành về hàng rào kỹ thuật trong thương mại;

c) Văn phòng TBT Việt Nam: Văn phòng Thông báo và Hỏi đáp quốc gia về Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng;

d) Điểm TBT của Bộ: cơ quan Thông báo và Hỏi đáp của Bộ về hàng rào kỹ thuật trong thương mại;

đ) Cơ quan thực hiện hoạt động TBT ở địa phương: Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ ở 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**Điều 19.8.TT.11.3. Giải thích từ ngữ**

*(Điều 3 Thông tư số 13/2019/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2020)*

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Lĩnh vực thông tin và truyền thông: Lĩnh vực quản lý nhà nước được quy định tại Nghị định của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong lĩnh vực thông tin và truyền thông (sau đây viết tắt là QCVN): là quy chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực thông tin và truyền thông do Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức xây dựng và ban hành.

3. Tiêu chuẩn quốc gia trong lĩnh vực thông tin và truyền thông (sau đây viết tắt là TCVN): là tiêu chuẩn trong lĩnh vực thông tin và truyền thông được Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức xây dựng và đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, công bố.

4. Tiêu chuẩn cơ sở trong lĩnh vực thông tin và truyền thông: là tiêu chuẩn trong lĩnh vực thông tin và truyền thông được cơ quan, tổ chức xây dựng, công bố.

**Điều 19.8.TT.12.3. Giải thích từ ngữ**

*(Điều 3 Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2020)*

Trong Thông tư này, các từ ngừ dưới đây được hiểu như sau:

1. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia là quy chuẩn kỹ thuật do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành kèm theo văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực được Chính phủ phân công quản lý, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật (sau đây viết tắt là Nghị định số 127/2007/NĐ-CP , được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật (sau đây viết tắt là Nghị định số 78/2018/NĐ-CP). Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia viết tắt là: QCVN;

2. Quy chuẩn kỹ thuật địa phương là quy chuẩn kỹ thuật do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết tắt là địa phương) ban hành kèm theo văn bản quy phạm pháp luật để áp dụng trong phạm vi quản lý của địa phương đối với các sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình đặc thù của địa phương và yêu cầu cụ thể về kiểm soát an toàn, môi trường cho phù hợp với đặc điểm địa lý, khí hậu, thủy văn và trình độ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Quy chuẩn kỹ thuật địa phương viết tắt là: QCĐP.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.NĐ.1.23. Phân công trách nhiệm xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.LQ.4. Áp dụng pháp luật**

*(Điều 4 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của Luật này với quy định của luật khác về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật thì áp dụng quy định của Luật này.

2. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

**Điều 19.8.LQ.5. Đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật**

*(Điều 5 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật bao gồm:

a) Sản phẩm, hàng hoá;

b) Dịch vụ;

c) Quá trình;

d) Môi trường;

đ) Các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội.

2. Chính phủ quy định chi tiết về đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 41.8.NĐ.1. của Đề mục Hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng)*

**Điều 19.8.NĐ.1.2. Đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật**

*(Điều 2 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03/09/2007)*

Đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật bao gồm:

1. Sản phẩm, hàng hóa được sản xuất để sử dụng trong nước; sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu; sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu;

2. Dịch vụ liên quan đến các hoạt động sau: thương mại; bưu chính, viễn thông; công nghệ thông tin; xây dựng; giáo dục, đào tạo; lao động, dạy nghề; tài chính; ngân hàng; y tế; du lịch; văn hóa, giải trí; thể dục, thể thao; giao thông, vận tải; khoa học, công nghệ; tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; an ninh, an toàn; nông nghiệp và phát triển nông thôn; thủy sản; tài nguyên và môi trường; các dịch vụ khác phát sinh trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội cần được xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

3. Quá trình sản xuất, khai thác, chế biến, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, vận hành, bảo hành, bảo trì, tái chế, tiêu hủy, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quá trình khác trong hoạt động kinh tế - xã hội cần được xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

4. Môi trường đất, nước, không khí; tiếng ồn, độ rung, bức xạ, phóng xạ; chất thải rắn, nước thải, khí thải; phương tiện, công cụ và hoạt động quản lý, bảo vệ và gìn giữ môi trường;

5. Các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội cần được xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

**Điều 19.8.TT.6.3. Đối tượng tiêu chuẩn quốc gia**

*(Điều 3 Thông tư số 05/2013/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/09/2013)*

Đối tượng tiêu chuẩn quốc gia trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch bao gồm:

1. Nhóm đối tượng tiêu chuẩn về di sản văn hóa.

2. Nhóm đối tượng tiêu chuẩn về điện ảnh.

3. Nhóm đối tượng tiêu chuẩn về thư viện.

4. Nhóm đối tượng tiêu chuẩn về mỹ thuật, nhiếp ảnh.

5. Nhóm đối tượng tiêu chuẩn về quảng cáo.

6. Nhóm đối tượng tiêu chuẩn về nghệ thuật biểu diễn và sân khấu.

7. Nhóm đối tượng tiêu chuẩn về dịch vụ văn hóa.

8. Nhóm đối tượng tiêu chuẩn về thể dục, thể thao (dụng cụ, trang thiết bị, sân bãi, công trình, vui chơi giải trí) và dịch vụ liên quan.

9. Nhóm đối tượng tiêu chuẩn về du lịch và các dịch vụ liên quan.

10. Nhóm đối tượng tiêu chuẩn về môi trường của khu du lịch, điểm du lịch, khu di tích lịch sử - văn hóa, khu di sản thế giới, khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng; khu dịch vụ thể thao, vui chơi giải trí, sân golf.

11. Các nhóm đối tượng khác theo yêu cầu quản lý trong từng thời kỳ.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.6.9. Tư vấn xét chọn dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.6.4. Đối tượng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**

*(Điều 4 Thông tư số 05/2013/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/09/2013)*

Đối tượng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch bao gồm:

1. Nhóm đối tượng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về di sản văn hóa.

2. Nhóm đối tượng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điện ảnh.

3. Nhóm đối tượng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mỹ thuật, nhiếp ảnh.

4. Nhóm đối tượng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quảng cáo.

5. Nhóm đối tượng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dịch vụ văn hóa.

6. Nhóm đối tượng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong lĩnh vực công trình thể thao, vui chơi giải trí và các dịch vụ liên quan.

7. Nhóm đối tượng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong lĩnh vực trang thiết bị luyện tập, thi đấu thể dục, thể thao.

8. Nhóm đối tượng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong lĩnh vực cơ sở lưu trú du lịch.

9. Nhóm đối tượng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong lĩnh vực khu, tuyến, điểm và phương tiện vận chuyển khách du lịch.

10. Nhóm đối tượng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong lĩnh vực môi trường trong lĩnh vực du lịch.

11. Các nhóm đối tượng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia khác theo yêu cầu quản lý trong từng thời kỳ.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.32. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.6.14. Đăng ký kế hoạch hàng năm xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.8.2. Lĩnh vực tiêu chuẩn quốc gia**

*(Điều 2 Thông tư số 46/2014/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19/01/2015)*

Các lĩnh vực tiêu chuẩn quốc gia được Bộ Công Thương tổ chức xây dựng gồm:

1. Tiêu chuẩn quốc gia về cơ khí;

2. Tiêu chuẩn quốc gia về luyện kim;

3. Tiêu chuẩn quốc gia về công nghiệp điện năng, năng lượng mới, năng lượng tái tạo;

4. Tiêu chuẩn quốc gia về dầu khí;

5. Tiêu chuẩn quốc gia về hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón vô cơ;

6. Tiêu chuẩn quốc gia về công nghiệp khai thác mỏ và chế biến khoáng sản trừ khoáng sản làm vật liệu xây dựng;

7. Tiêu chuẩn quốc gia về công nghiệp tiêu dùng;

8. Tiêu chuẩn quốc gia về công nghiệp thực phẩm và công nghiệp chế biến khác;

9. Tiêu chuẩn quốc gia về dịch vụ công nghiệp, thương mại, thương mại điện tử;

10. Các lĩnh vực tiêu chuẩn quốc gia khác theo yêu cầu quản lý của Bộ Công Thương trong từng thời kỳ.

**Điều 19.8.TT.8.3. Lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**

*(Điều 3 Thông tư số 46/2014/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19/01/2015)*

Lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương bao gồm:

1. An toàn kỹ thuật công nghiệp (an toàn các thiết bị chịu áp lực, thiết bị nâng, an toàn đối với máy, thiết bị có yêu cầu an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp);

2. An toàn điện trong quản lý, vận hành trang thiết bị điện, sản xuất, phân phối, truyền tải điện;

3. An toàn trong khai thác, chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản làm vật liệu xây dựng), khai thác mỏ, dầu khí (trừ các thiết bị, phương tiện thăm dò, khai thác dầu khí trên biển);

4. An toàn hóa chất (bao gồm cả hóa dược), vật liệu nổ công nghiệp, phân bón vô cơ;

5. An toàn trong sản xuất cơ khí, luyện kim, năng lượng;

6. An toàn môi trường công nghiệp;

7. An toàn công nghiệp tiêu dùng;

8. An toàn công nghiệp thực phẩm và công nghiệp chế biến khác;

9. Dịch vụ trong lĩnh vực công nghiệp;

10. Dịch vụ liên quan đến hoạt động thương mại;

11. Thương mại điện tử;

12. Các lĩnh vực khác theo yêu cầu quản lý của Bộ Công Thương trong từng thời kỳ.

**Điều 19.8.TT.11.4. Đối tượng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia**

*(Điều 4 Thông tư số 13/2019/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2020)*

1. Đối tượng QCVN, TCVN là sản phẩm, thiết bị, mạng, hệ thống, dịch vụ, quá trình trong lĩnh vực thông tin và truyền thông và được xác định cụ thể trong phạm vi điều chỉnh của quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn.

2. Đối tượng QCVN, TCVN thuộc các lĩnh vực được phân công quy định tại điểm g khoản 7 Điều 1 Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

3. Đối tượng QCVN, TCVN thuộc các lĩnh vực khác theo yêu cầu quản lý từng thời kỳ quy định tại các luật chuyên ngành có liên quan và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.NĐ.1.23. Phân công trách nhiệm xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.11.5. Nguyên tắc xác định đối tượng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**

*(Điều 5 Thông tư số 13/2019/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2020)*

Các sản phẩm, thiết bị, mạng, hệ thống, dịch vụ, quá trình là đối tượng QCVN phải đảm bảo các nguyên tắc dưới đây:

1. Có phạm vi rộng, liên quan đến nhiều tổ chức, cá nhân; có liên quan đến an toàn, sức khỏe con người; an toàn, vệ sinh lao động; môi trường; quyền và lợi ích hợp pháp của các bên có liên quan.

2. Có khả năng gây mất an toàn cho con người và môi trường trong quá trình lắp đặt, khai thác, sử dụng.

3. Có khả năng gây ảnh hưởng có hại tới sản phẩm, thiết bị, mạng, hệ thống khác trong quá trình khai thác, sử dụng, qua đó gián tiếp gây ảnh hưởng có hại tới con người, môi trường, trật tự an toàn xã hội, quốc phòng, an ninh.

4. Có khả năng ảnh hưởng đến hoạt động liên thông giữa thiết bị của người sử dụng với thiết bị, mạng, hệ thống của nhà khai thác, cung cấp dịch vụ và giữa thiết bị, mạng, hệ thống của các nhà khai thác, cung cấp dịch vụ khác nhau, các cơ quan nhà nước.

5. Cần được quy định các đặc tính kỹ thuật, yêu cầu chất lượng để đảm bảo sự phát triển bền vững của toàn bộ mạng, hệ thống hoặc các mục tiêu công ích.

6. Cần phải quy định về yêu cầu chất lượng để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người sử dụng dịch vụ.

7. Cần phải đáp ứng các yêu cầu đặc biệt khác phục vụ mục tiêu quản lý trong từng thời kỳ của Bộ Thông tin và Truyền thông.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.11.8. Yêu cầu đối với dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.11.6. Nguyên tắc xác định đối tượng tiêu chuẩn quốc gia**

*(Điều 6 Thông tư số 13/2019/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2020)*

Các sản phẩm, thiết bị, mạng, hệ thống, dịch vụ, quá trình là đối tượng TCVN phải đảm bảo các nguyên tắc dưới đây:

1. Đáp ứng mục tiêu chức năng, công dụng, chất lượng: xác định các công nghệ, đặc điểm kỹ thuật ở mức tiên tiến và phù hợp để áp dụng tại Việt Nam.

2. Đáp ứng mục tiêu tiết kiệm, hiệu quả: sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên; có các quy tắc thực hành tiên tiến để áp dụng trong các cơ quan, tổ chức tại Việt Nam.

3. Đáp ứng mục tiêu thông tin, thông hiểu: phổ biến và tăng cường hiểu biết và áp dụng về sản phẩm, thiết bị, mạng, hệ thống, dịch vụ, quá trình.

4. Đáp ứng mục tiêu giảm chủng loại, đổi lẫn: cho phép lựa chọn một số lượng tối ưu các kích cỡ hay chủng loại của sản phẩm, thiết bị, dịch vụ, quá trình; có thể sử dụng thay thế lẫn nhau mà vẫn đáp ứng cùng yêu cầu.

5. Đáp ứng các yêu cầu đặc biệt khác phục vụ mục tiêu quản lý trong từng thời kỳ của Bộ Thông tin và Truyền thông.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.11.8. Yêu cầu đối với dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.LQ.6. Nguyên tắc cơ bản của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật**

*(Điều 6 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật phải bảo đảm nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động kinh tế - xã hội, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ trên thị trường trong nước và quốc tế.

2. Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật phải đáp ứng yêu cầu về an toàn, an ninh quốc gia, vệ sinh, sức khoẻ con người, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên có liên quan, bảo vệ động vật, thực vật, môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên.

3. Hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật phải bảo đảm công khai, minh bạch, không phân biệt đối xử và không gây trở ngại không cần thiết đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, thương mại. Việc xây dựng tiêu chuẩn phải bảo đảm sự tham gia và đồng thuận của các bên có liên quan.

4. Việc xây dựng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật phải:

a) Dựa trên tiến bộ khoa học và công nghệ, kinh nghiệm thực tiễn, nhu cầu hiện tại và xu hướng phát triển kinh tế - xã hội;

b) Sử dụng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài làm cơ sở để xây dựng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, trừ trường hợp các tiêu chuẩn đó không phù hợp với đặc điểm về địa lý, khí hậu, kỹ thuật, công nghệ của Việt Nam hoặc ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia;

c) Ưu tiên quy định các yêu cầu về tính năng sử dụng sản phẩm, hàng hóa; hạn chế quy định các yêu cầu mang tính mô tả hoặc thiết kế chi tiết;

d) Bảo đảm tính thống nhất của hệ thống tiêu chuẩn và hệ thống quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 43.1.LQ.36. Nội dung quản lý nhà nước về kiến trúc của Đề mục Kiến trúc; Điều 19.8.TT.11.8. Yêu cầu đối với dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.NĐ.1.2a. Yêu cầu chung trong xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật**

*((*[*Điều 2a*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *Nghị định số 127/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03/09/2007, được bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *của Nghị định số 78/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2018))*

1. Xây dựng tiêu chuẩn

a) Phải có sự tham gia của đại diện các cơ quan quản lý, hội, hiệp hội, doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ, người tiêu dùng, chuyên gia liên quan.

b) Tuân thủ nguyên tắc làm việc đồng thuận trên cơ sở thảo luận, góp ý kiến công khai, dân chủ.

2. Xây dựng quy chuẩn kỹ thuật

a) Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN), quy chuẩn kỹ thuật địa phương (QCĐP) phải bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, phù hợp với điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên ký kết, tham gia.

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt kế hoạch xây dựng QCVN, QCĐP thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại các Điều 29, 60, 61 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, sau khi có ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống.

Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm góp ý đối với kế hoạch xây dựng QCVN, QCĐP trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được công văn đề nghị của cơ quan xây dựng kế hoạch.

b) Ưu tiên xây dựng quy chuẩn kỹ thuật điều chỉnh theo nhóm các đối tượng tương đồng về đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý.

c) Quy định biện pháp quản lý và mức giới hạn về các đặc tính kỹ thuật của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường trực tiếp phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước nhằm bảo đảm an toàn, vệ sinh, sức khỏe, môi trường; bảo vệ động vật, thực vật; bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền và lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng; tôn trọng quyền tự do sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân.

d) Nội dung quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được viện dẫn đến quy chuẩn kỹ thuật quốc gia khác, tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài.

đ) Trường hợp viện dẫn đến tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài đối với các yêu cầu kỹ thuật, cơ quan ban hành phải bảo đảm sẵn có bản tiếng Việt của tài liệu viện dẫn để cá nhân, tổ chức tham khảo khi được yêu cầu.

e) Khi xây dựng quy chuẩn kỹ thuật phải rà soát các quy định về thừa nhận tương đương, bảo đảm tuân thủ các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên ký kết, tham gia.

Trường hợp quy chuẩn kỹ thuật có khả năng tạo rào cản kỹ thuật trong thương mại quốc tế, cơ quan ban hành phải gửi dự thảo quy chuẩn kỹ thuật đến Bộ Khoa học và Công nghệ để gửi lấy ý kiến quốc tế theo quy định tại các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên ký kết, tham gia.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.29. Kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.LQ.60. Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.LQ.61. Trách nhiệm của Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.LQ.7. Chính sách của Nhà nước về phát triển hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật**

*(Điều 7 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, đào tạo nguồn nhân lực phục vụ quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.

2. Hỗ trợ, thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng khoa học và phát triển công nghệ phục vụ hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.

3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, đầu tư phát triển hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật tại Việt Nam, đào tạo kiến thức về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật cho các ngành kinh tế - kỹ thuật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 43.1.LQ.37. Trách nhiệm của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ của Đề mục Kiến trúc)*

**Điều 19.8.NĐ.1.4. Chính sách của Nhà nước về phát triển hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật**

*(Điều 4 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03/09/2007)*

1. Nhà nước tập trung đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; đầu tư cơ sở vật chất - kỹ thuật, năng lực chuyên môn cho cơ quan chịu trách nhiệm thẩm định tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

2. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện cho việc đào tạo nguồn nhân lực, bồi dưỡng và nâng cao trình độ kỹ thuật, nghiệp vụ cho đội ngũ công chức, viên chức, chuyên gia trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.

3. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước, các hội, hiệp hội tham gia xây dựng, phổ biến áp dụng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; đầu tư phát triển hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật tại Việt Nam; đào tạo kiến thức, kỹ thuật, nghiệp vụ về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

4. Nhà nước khuyến khích mở rộng hợp tác với các quốc gia, vùng lãnh thổ; tổ chức quốc tế và khu vực; tổ chức, cá nhân nước ngoài về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; ký kết và thực hiện các hiệp định, thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau song phương và đa phương về kết quả đánh giá sự phù hợp giữa Việt Nam với các nước, vùng lãnh thổ; khuyến khích các tổ chức đánh giá sự phù hợp của Việt Nam ký kết thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp với tổ chức tương ứng của các nước, vùng lãnh thổ nhằm tạo thuận lợi cho phát triển thương mại giữa Việt Nam với các nước, vùng lãnh thổ.

**Điều 19.8.LQ.8. Hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật**

*(Điều 8 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Nhà nước khuyến khích mở rộng hợp tác với các quốc gia, vùng lãnh thổ, tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực, tổ chức, cá nhân nước ngoài về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; tranh thủ sự giúp đỡ của các quốc gia, vùng lãnh thổ, tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực, tổ chức, cá nhân nước ngoài trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, bình đẳng và cùng có lợi.

2. Nhà nước tạo điều kiện và có biện pháp thúc đẩy việc ký kết các thoả thuận song phương và đa phương về thừa nhận lẫn nhau đối với kết quả đánh giá sự phù hợp nhằm tạo thuận lợi cho việc phát triển thương mại giữa Việt Nam với các quốc gia, vùng lãnh thổ.

**Điều 19.8.LQ.9. Những hành vi bị nghiêm cấm**

*(Điều 9 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Lợi dụng hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật để cản trở, gây phiền hà, sách nhiễu đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, thương mại của tổ chức, cá nhân.

2. Thông tin, quảng cáo sai sự thật và các hành vi gian dối khác trong hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.

3. Lợi dụng hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật để gây phương hại đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

**Chương II**

**XÂY DỰNG, CÔNG BỐ VÀ ÁP DỤNG TIÊU CHUẨN**

*(Chương này có nội dung liên quan đến Điều 21.1.LQ.119. Tiêu chuẩn môi trường của Đề mục Bảo vệ môi trường; Điều 21.1.LQ.120. Xây dựng, thẩm định và công bố tiêu chuẩn môi trường của Đề mục Bảo vệ môi trường; Điều 21.1.LQ.139. Nội dung quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Đề mục Bảo vệ môi trường)*

**Điều 19.8.LQ.10. Hệ thống tiêu chuẩn và ký hiệu tiêu chuẩn**

*(Điều 10 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

Hệ thống tiêu chuẩn và ký hiệu tiêu chuẩn của Việt Nam bao gồm:

1. Tiêu chuẩn quốc gia, ký hiệu là TCVN;

2. Tiêu chuẩn cơ sở, ký hiệu là TCCS.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 41.8.NĐ.1. của Đề mục Hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng)*

**Điều 19.8.TT.2.9. Ký hiệu tiêu chuẩn quốc gia**

*(Điều 9 Thông tư số 21/2007/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04/11/2007)*

6.1. Ký hiệu tiêu chuẩn quốc gia bao gồm số hiệu, năm công bố tiêu chuẩn đứng sau cụm từ viết tắt TCVN và được phân cách bằng dấu hai chấm (:).

Ví dụ: TCVN 4980: 2006 là ký hiệu của tiêu chuẩn quốc gia có số hiệu là 4980, được công bố năm 2006.

6.2. Trường hợp tiêu chuẩn quốc gia hoàn toàn tương đương với tiêu chuẩn quốc tế, ký hiệu tiêu chuẩn gồm ký hiệu tiêu chuẩn quốc gia và ký hiệu của tiêu chuẩn quốc tế để trong ngoặc đơn, cách nhau khoảng trống một ký tự.

Ví dụ: TCVN 111:2006 (ISO 15:1998)

Ký hiệu tiêu chuẩn quốc gia được trình bày trên trang bìa như sau:

- Phần 1 của ký hiệu tiêu chuẩn quốc gia nằm ở trên bao gồm ký hiệu của tiêu chuẩn quốc gia như quy định tại điểm 5.1 khoản này.

- Phần 2 của ký hiệu tiêu chuẩn quốc gia nằm ở dưới bao gồm ký hiệu đầy đủ của tiêu chuẩn quốc tế được chấp nhận hoàn toàn thành tiêu chuẩn quốc gia.

Ví dụ: ký hiệu TCVN 111:2006

ISO 15:1998

là ký hiệu của tiêu chuẩn quốc gia có số hiệu là 111 được xây dựng trên cơ sở chấp nhận hoàn toàn tiêu chuẩn quốc tế ISO 15: 1998 và được công bố năm 2006.

Trường hợp đặc biệt, khi tiêu chuẩn quốc gia được xây dựng trên cơ sở chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế về hệ thống quản lý (ISO 9000, ISO 14000, ISO 18000, ISO/IEC 27000,…), ký hiệu tiêu chuẩn quốc gia được thể hiện tuần tự từ trái sang phải như sau: cụm từ viết tắt TCVN, khoảng trống (auto space), cụm từ viết tắt tiêu chuẩn quốc tế được chấp nhận, khoảng trống, số hiệu tiêu chuẩn quốc tế được chấp nhận, dấu hai chấm (:), năm công bố tiêu chuẩn quốc gia và ký hiệu đầy đủ của tiêu chuẩn quốc tế được chấp nhận đặt trong dấu ngoặc đơn.

Ví dụ: TCVN ISO/IEC 17011:2007 (ISO/IEC 17011:2004) là ký hiệu tiêu chuẩn quốc gia được xây dựng trên cơ sở chấp nhận hoàn toàn tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17011:2004 và được công bố năm 2007.

Khi thể hiện trên trang bìa của tiêu chuẩn quốc gia, ký hiệu trên được thể hiện như sau:

TCVN ISO/IEC 17011:2007

ISO/IEC 17011:2004

6.3. Ký hiệu tiêu chuẩn quốc gia thay thế bao gồm số hiệu của tiêu chuẩn quốc gia được thay thế, năm công bố tiêu chuẩn quốc gia thay thế được phân cách bằng dấu hai chấm (:)và được đặt sau ký hiệu TCVN. v

Ví dụ: TCVN công bố năm 2006 để thay thế TCVN 289: 2000 được ký hiện là TCVN 289:2006.

Trường hợp một tiêu chuẩn quốc gia thay thế nhiều tiêu chuẩn quốc gia hoặc một phần của một tiêu chuẩn quốc gia khác thì tiêu chuẩn quốc gia thay thế được mang số hiệu mới.

6.4. Ký hiệu bản sửa đổi của tiêu chuẩn quốc gia bao gồm chữ “SửA ĐổI” kèm theo số thứ tự lần sửa đổi và năm công bố được phân cách bằng dấu hai chấm (:)đứng trước ký hiệu tiêu chuẩn quốc gia được sửa đổi.

Ví dụ: Sửa Đổi 1:2006 TCVN 789: 2005 là ký hiệu bản sửa đổi lần thứ nhất của TCVN 789:2005, được công bố năm 2006.

6.5. Ký hiệu và tên đầy đủ của tiêu chuẩn quốc gia phải được thể hiện tại quyết định công bố tiêu chuẩn quốc gia.

**Điều 19.8.LQ.11. Trách nhiệm xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn**

*(Điều 11 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia và đề nghị thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia.

2. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia và công bố tiêu chuẩn quốc gia.

3. Các tổ chức xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở bao gồm:

a) Tổ chức kinh tế;

b) Cơ quan nhà nước;

c) Đơn vị sự nghiệp;

d) Tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.20. Xây dựng, công bố tiêu chuẩn cơ sở của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 45.7.LQ.24. Bảo đảm an toàn sinh học tại phòng xét nghiệm của Đề mục Phòng, chống bệnh truyền nhiễm)*

**Điều 19.8.LQ.12. Loại tiêu chuẩn**

*(Điều 12 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Tiêu chuẩn cơ bản quy định những đặc tính, yêu cầu áp dụng chung cho một phạm vi rộng hoặc chứa đựng các quy định chung cho một lĩnh vực cụ thể.

2. Tiêu chuẩn thuật ngữ quy định tên gọi, định nghĩa đối với đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn.

3. Tiêu chuẩn yêu cầu kỹ thuật quy định về mức, chỉ tiêu, yêu cầu đối với đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn.

4. Tiêu chuẩn phương pháp thử quy định phương pháp lấy mẫu, phương pháp đo, phương pháp xác định, phương pháp phân tích, phương pháp kiểm tra, phương pháp khảo nghiệm, phương pháp giám định các mức, chỉ tiêu, yêu cầu đối với đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn.

5. Tiêu chuẩn ghi nhãn, bao gói, vận chuyển và bảo quản quy định các yêu cầu về ghi nhãn, bao gói, vận chuyển và bảo quản sản phẩm, hàng hoá.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 7.4.LQ.27. Phân loại, ghi nhãn hóa chất của Đề mục Hóa chất)*

**Điều 19.8.LQ.13. Căn cứ xây dựng tiêu chuẩn**

*(Điều 13 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

Tiêu chuẩn được xây dựng dựa trên một hoặc những căn cứ sau đây:

1. Tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài;

2. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ, tiến bộ kỹ thuật;

3. Kinh nghiệm thực tiễn;

4. Kết quả đánh giá, khảo nghiệm, thử nghiệm, kiểm tra, giám định.

**Điều 19.8.LQ.14. Kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia**

*((*[*Điều 14*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi* [*Điều 17*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *của Luật số 35/2018/QH14 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019))*

1. Kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia bao gồm kế hoạch năm năm và kế hoạch hằng năm được lập trên cơ sở sau đây:

a) Hài hòa tiêu chuẩn quốc tế theo các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;

c) Đề nghị của tổ chức, cá nhân.

2. Kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan tổ chức lập và thông báo công khai để lấy ý kiến rộng rãi trước khi phê duyệt.

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và thông báo công khai kế hoạch đó trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày phê duyệt.

3. Trong trường hợp cần thiết, kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia được sửa đổi, bổ sung theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ. Việc sửa đổi, bổ sung kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.11.18. Trách nhiệm của các đơn vị của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.2.4. Lập và phê duyệt quy hoạch tổng thể xây dựng tiêu chuẩn quốc gia**

*(Điều 4 Thông tư số 21/2007/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04/11/2007)*

1.1. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, tổ chức có liên quan tổ chức việc lập dự thảo quy hoạch tổng thể xây dựng tiêu chuẩn quốc gia (sau đây viết tắt là quy hoạch tổng thể).

Quy hoạch tổng thể phải mang tính hệ thống, đồng bộ, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia; chiến lược, quy hoạch phát triển của các ngành kinh tế - kỹ thuật và các lĩnh vực hoạt động khác.

Nội dung của quy hoạch tổng thể bao gồm: các chuyên ngành, lĩnh vực, đối tượng cần xây dựng tiêu chuẩn quốc gia; tổng số tiêu chuẩn quốc gia cho từng chuyên ngành, lĩnh vực, đối tượng; lộ trình thực hiện; nguồn lực để đáp ứng yêu cầu xây dựng tiêu chuẩn quốc gia cho từng giai đoạn; các biện pháp thực hiện.

1.2. Việc lập và phê duyệt quy hoạch tổng thể được thực hiện cụ thể như sau:

1.2.1. Các Bộ, ngành, căn cứ chiến lược, quy hoạch phát triển chuyên ngành, tổ chức việc lập dự kiến quy hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia thuộc lĩnh vực chuyên ngành được phân công quản lý (sau đây viết tắt là dự kiến quy hoạch chuyên ngành) theo đề nghị của Bộ Khoa học và Công nghệ và gửi về Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

Dự kiến quy hoạch chuyên ngành bao gồm các nội dung quy định tại mục 1 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

1.2.2. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thực hiện các công việc sau:

- Lập dự thảo quy hoạch tổng thể trên cơ sở dự kiến quy hoạch chuyên ngành của các Bộ, ngành và đề xuất quy hoạch của các tổ chức, cá nhân.

Dự thảo quy hoạch tổng thể bao gồm các nội dung quy định tại mục 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

- Gửi dự thảo quy hoạch tổng thể để lấy ý kiến các Bộ, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan, thông báo về việc lấy ý kiến trên trang tin điện tử (website) của Bộ Khoa học và Công nghệ, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. Thời gian lấy ý kiến về dự thảo ít nhất là ba mươi ngày, kể từ ngày gửi dự thảo;

- Tổng hợp và xử lý ý kiến góp ý đối với dự thảo quy hoạch tổng thể;

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan hoàn chỉnh dự thảo quy hoạch tổng thể và trình Bộ Khoa học và Công nghệ.

1.2.3. Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức việc xem xét, phê duyệt quy hoạch tổng thể, thông báo cho các Bộ, ngành và công khai trên trang tin điện tử (website) của Bộ Khoa học và Công nghệ, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày quy hoạch được phê duyệt.

1.3. Quy hoạch tổng thể đã được phê duyệt có thể được điều chỉnh, bổ sung theo nhu cầu hoặc sự thay đổi của định hướng, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội quốc gia và chiến lược, quy hoạch phát triển của các ngành kinh tế - kỹ thuật. Trình tự, thủ tục điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể được thực hiện theo quy định tại điểm 1.2 khoản này.

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể xây dựng tiêu chuẩn quốc gia.

**Điều 19.8.TT.2.5. Lập, phê duyệt kế hoạch năm năm và hằng năm xây dựng tiêu chuẩn quốc gia**

*(Điều 5 Thông tư số 21/2007/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04/11/2007)*

2.1. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan tổ chức việc lập dự thảo kế hoạch năm năm, kế hoạch hằng năm xây dựng tiêu chuẩn quốc gia.

Kế hoạch năm năm xây dựng tiêu chuẩn quốc gia phải phù hợp với quy hoạch tổng thể đã được phê duyệt; đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất, kinh doanh, yêu cầu quản lý nhà nước, hội nhập quốc tế; phù hợp với trình độ phát triển khoa học và công nghệ của quốc gia.

Kế hoạch hằng năm xây dựng tiêu chuẩn quốc gia phải phù hợp với kế hoạch năm năm. Kế hoạch hằng năm bao gồm các nội dung xây dựng mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ tiêu chuẩn quốc gia.

2.2. Kế hoạch năm năm về xây dựng tiêu chuẩn quốc gia

Nội dung của kế hoạch năm năm về xây dựng tiêu chuẩn quốc gia bao gồm: lĩnh vực, đối tượng cụ thể cần xây dựng tiêu chuẩn quốc gia; loại tiêu chuẩn; số lượng tiêu chuẩn quốc gia cần xây dựng; thời gian thực hiện; nguồn kinh phí và kinh phí dự kiến; cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị.

Việc lập, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch năm năm xây dựng tiêu chuẩn quốc gia được thực hiện theo các bước sau:

2.2.1. Lập dự thảo kế hoạch năm năm

- Quý II năm cuối của kỳ kế hoạch năm năm, các Bộ, ngành, tổ chức lập và gửi dự kiến kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia thuộc lĩnh vực chuyên ngành của mình (sau đây viết tắt là dự kiến kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia chuyên ngành) cho năm năm tiếp theo kèm theo bản thuyết minh đến Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng để xem xét, tổng hợp.

Dự kiến kế hoạch năm năm xây dựng tiêu chuẩn quốc gia chuyên ngành và thuyết minh bao gồm nội dung quy định tại mục 1 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

- Căn cứ quy hoạch tổng thể đã được phê duyệt, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng lập dự thảo kế hoạch năm năm xây dựng tiêu chuẩn quốc gia trên cơ sở dự kiến kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia chuyên ngành của các Bộ, ngành, tổ chức.

Dự thảo kế hoạch năm năm xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và thuyết minh bao gồm nội dung quy định tại mục 2 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2.2.2. Lấy ý kiến và hoàn chỉnh dự thảo kế hoạch năm năm

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thực hiện các công việc sau:

- Gửi dự thảo kế hoạch năm năm về xây dựng tiêu chuẩn quốc gia đến các Bộ, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan để lấy ý kiến, thông báo trên trang tin điện tử (website) của Bộ Khoa học và Công nghệ, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng để lấy ý kiến rộng rãi. Thời gian lấy ý kiến về dự thảo ít nhất là ba mươi ngày, kể từ ngày gửi dự thảo;

- Tổng hợp, xử lý các ý kiến góp ý cho dự thảo;

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan hoàn chỉnh dự thảo và trình Bộ Khoa học và Công nghệ.

2.2.3. Phê duyệt kế hoạch năm năm

- Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức việc xem xét, phê duyệt kế hoạch năm năm xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, thông báo cho các Bộ, ngành có liên quan và công khai trên trang tin điện tử (website) của Bộ Khoa học và Công nghệ, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày kế hoạch được phê duyệt.

2.2.4. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch

- Kế hoạch năm năm xây dựng tiêu chuẩn quốc gia có thể được điều chỉnh, bổ sung theo đề nghị của các Bộ, ngành, tổ chức.

- Việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch năm năm được thực hiện theo trình tự quy định tại các tiết 2.2.1, 2.2.2, 2.2.3 điểm này.

2.3. Kế hoạch hằng năm xây dựng tiêu chuẩn quốc gia

Nội dung của kế hoạch hằng năm xây dựng tiêu chuẩn quốc gia bao gồm: tên tiêu chuẩn quốc gia cần xây dựng được sắp xếp theo lĩnh vực tiêu chuẩn; tên tổ chức biên soạn dự thảo; thời gian thực hiện; phương thức xây dựng dự thảo (chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế; xây dựng mới; sửa đổi, bổ sung); kinh phí dự kiến và nguồn kinh phí; cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị xây dựng tiêu chuẩn; dự kiến kế hoạch phổ biến, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn.

Việc lập kế hoạch hằng năm xây dựng tiêu chuẩn quốc gia được thực hiện theo các bước sau:

2.3.1. Lập dự thảo kế hoạch

- Quý II hằng năm, căn cứ vào kế hoạch năm năm, nhu cầu xây dựng, sửa đổi, bổ sung, thay thế tiêu chuẩn quốc gia, kết quả rà soát định kỳ tiêu chuẩn quốc gia, các Bộ, ngành, tổ chức, cá nhân gửi dự kiến kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia cho năm sau kèm theo dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia cho từng đối tượng hoặc nhóm đối tượng tiêu chuẩn cụ thể đến Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

Dự kiến kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia cho năm sau được lập theo mẫu quy định tại mục 1 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia được lập theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

- Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tổ chức việc xem xét các dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia với sự tham gia của đại diện các Bộ, ngành, tổ chức có liên quan và lập dự thảo kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia cho năm sau theo mẫu quy định tại mục 2 và thuyết minh xây dựng tiêu chuẩn quốc gia theo nội dung quy định tại mục 3 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2.3.2. Lấy ý kiến và hoàn chỉnh dự thảo kế hoạch hằng năm

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thực hiện các công việc sau:

- Gửi dự thảo kế hoạch đến các Bộ, ngành, tổ chức có liên quan, thông báo trên trang tin điện tử (website) của Bộ Khoa học và Công nghệ, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng để lấy ý kiến. Thời gian lấy ý kiến về dự thảo ít nhất là ba mươi ngày, kể từ ngày gửi dự thảo;

- Tổng hợp, xử lý các ý kiến góp ý cho dự thảo;

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, tổ chức liên quan hoàn chỉnh dự thảo và trình Bộ Khoa học và Công nghệ.

2.3.3. Phê duyệt kế hoạch hằng năm2

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, phê duyệt kế hoạch hằng năm xây dựng tiêu chuẩn quốc gia trong đầu quý IV của năm trước năm kế hoạch. Bộ Khoa học và Công nghệ thông báo kế hoạch đã được phê duyệt đến các Bộ, ngành và công khai trên trang tin điện tử (website) của Bộ Khoa học và Công nghệ, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày kế hoạch được phê duyệt.

2.3.4. Thực hiện kế hoạch hằng năm

- Căn cứ vào kế hoạch hằng năm xây dựng tiêu chuẩn quốc gia đã được phê duyệt, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức việc thực hiện kế hoạch;

- Định kỳ sáu tháng, đột xuất theo yêu cầu của Bộ Khoa học và Công nghệ, các Bộ, ngành thông báo cho Bộ Khoa học và Công nghệ (Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng) về tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch;

- Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch hằng năm xây dựng tiêu chuẩn quốc gia; tổng hợp, báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ về tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch; hướng dẫn nghiệp vụ xây dựng tiêu chuẩn; tham gia vào quá trình xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia do các Bộ, ngành chủ trì.

2.3.5. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch

- Kế hoạch hằng năm xây dựng tiêu chuẩn quốc gia có thể được điều chỉnh, bổ sung theo đề nghị bằng văn bản của các Bộ, ngành, tổ chức.

- Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định việc điều chỉnh về tiến độ, kinh phí, rút khỏi hoặc bổ sung vào kế hoạch hằng năm về xây dựng tiêu chuẩn quốc gia.

- Trình tự điều chỉnh, bổ sung kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia được thực hiện như sau:

+ Các Bộ, ngành, tổ chức, cá nhân gửi đề nghị điều chỉnh, bổ sung kế hoạch hằng năm xây dựng tiêu chuẩn quốc gia bằng văn bản đến Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng để xem xét, tổng hợp.

Việc đề nghị điều chỉnh, bổ sung kế hoạch hằng năm xây dựng tiêu chuẩn quốc gia phải được thực hiện trước ngày 01 tháng 10 hằng năm.

+ Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tổ chức việc xem xét các đề nghị điều chỉnh, bổ sung kế hoạch; tổng hợp, báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định; thông báo việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đến các Bộ, ngành có liên quan và công khai trên trang tin điện tử (website) của Bộ Khoa học và Công nghệ, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

- Trường hợp đặc biệt, do yêu cầu cấp thiết của quản lý nhà nước hoặc nhu cầu sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp, trình tự, thủ tục điều chỉnh, bổ sung kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia được thực hiện theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

**Điều 19.8.TT.6.8. Đăng ký kế hoạch hàng năm xây dựng tiêu chuẩn quốc gia**

*(Điều 8 Thông tư số 05/2013/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/09/2013)*

1. Hàng năm, căn cứ thông báo và hướng dẫn việc đề xuất xây dựng tiêu chuẩn quốc gia của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các cơ quan, tổ chức thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đăng ký kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia.

2. Hồ sơ đăng ký kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia

a) Hồ sơ bao gồm:

- Văn bản đăng ký dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia.

- Dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia được lập theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Số lượng Hồ sơ gửi đăng ký là 01 (một) bản gốc và 11 (mười một) bản sao kèm theo file điện tử.

c) Thời hạn nộp Hồ sơ: Hồ sơ phải nộp đúng hạn như trong thông báo.

Ngày nhận Hồ sơ được tính là ngày ghi ở dấu bưu điện (trường hợp gửi qua bưu điện); dấu công văn đến của Văn phòng Bộ hoặc văn thư của Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (trong trường hợp gửi trực tiếp).

3. Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường tổng hợp kế hoạch dự kiến xây dựng tiêu chuẩn quốc gia cho từng nhóm đối tượng quy định tại Điều 3 và theo mẫu đăng ký kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.6.14. Đăng ký kế hoạch hàng năm xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.8.5. Quy hoạch tổng thể, kế hoạch năm năm xây dựng tiêu chuẩn quốc gia**

*(Điều 5 Thông tư số 46/2014/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19/01/2015)*

Theo đề nghị của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc lập quy hoạch tổng thể, kế hoạch năm năm xây dựng tiêu chuẩn quốc gia; căn cứ chiến lược, quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương, Vụ khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan đề xuất nội dung xây dựng tiêu chuẩn quốc gia ngành công thương dự kiến đưa vào quy hoạch tổng thể, kế hoạch năm năm xây dựng tiêu chuẩn quốc gia trình Lãnh đạo Bộ gửi Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, ban hành.

**Điều 19.8.TT.8.6. Kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia hằng năm**

*(Điều 6 Thông tư số 46/2014/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19/01/2015)*

1. Kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia hằng năm của Bộ Công Thương (sau đây viết tắt là kế hoạch TCVN) được thực hiện như sau:

a) Định kỳ quý I hằng năm, Bộ Công Thương thông báo tới các tổ chức, cá nhân yêu cầu đề xuất dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia ngành công thương cho năm sau. Bộ Công Thương tổ chức hội đồng tư vấn xét chọn, chỉ định đơn vị thực hiện. Nội dung dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Căn cứ kết quả tư vấn của hội đồng tư vấn; quy hoạch tổng thể, kế hoạch năm năm xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, Vụ Khoa học và Công nghệ tổng hợp dự thảo kế hoạch TCVN dự kiến cho năm sau trình Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt. Kế hoạch TCVN dự kiến được gửi Bộ Khoa học và Công nghệ rà soát, tổng hợp trước ngày 01 tháng 8 hằng năm;

c) Căn cứ phê duyệt kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia của Bộ Khoa học và Công nghệ, Vụ Khoa học và Công nghệ rà soát, hoàn thiện và trình Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt kế hoạch TCVN.

d) Kế hoạch TCVN bao gồm các nội dung: tên tiêu chuẩn quốc gia; tên tổ chức biên soạn dự thảo; thời gian thực hiện; phương thức xây dựng dự thảo (chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế; xây dựng mới; sửa đổi, bổ sung); kinh phí dự kiến và nguồn kinh phí. Kế hoạch TCVN được lập theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thực hiện kế hoạch TCVN

a) Căn cứ vào kế hoạch TCVN đã được phê duyệt, Bộ Công Thương giao các đơn vị chủ trì triển khai thực hiện;

b) Quy trình triển khai dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia được thực hiện theo các quy định hiện hành về quy trình triển khai các nhiệm vụ khoa học công nghệ của Bộ Công Thương; Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 1-1: 2008 Xây dựng tiêu chuẩn - Phần 1: Quy trình xây dựng tiêu chuẩn quốc gia do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn thực hiện.

3. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch TCVN

a) Kế hoạch TCVN được điều chỉnh, bổ sung theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương. Căn cứ ngân sách được phê duyệt cho hoạt động xây dựng tiêu chuẩn quốc gia hằng năm của Bộ Công Thương; đề xuất của các bên liên quan, Vụ Khoa học và Công nghệ rà soát, hoàn thiện và trình Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch TCVN;

b) Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch TCVN phải được thực hiện trước ngày 01 tháng 8 của năm kế hoạch và gửi Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, phê duyệt.

**Điều 19.8.TT.11.14. Kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia hàng năm**

*(Điều 14 Thông tư số 13/2019/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2020)*

1. Kế hoạch xây dựng TCVN hàng năm của Bộ Thông tin và Truyền thông được thực hiện như sau:

a) Quý II hàng năm, các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện việc đăng ký kế hoạch xây dựng TCVN cho năm sau về Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Khoa học và Công nghệ) theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Vụ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, đánh giá sự cần thiết và đề xuất dự thảo kế hoạch xây dựng TCVN. Kế hoạch xây dựng TCVN gửi Bộ Khoa học và Công nghệ trước ngày 31 tháng 8 hàng năm.

c) Căn cứ Quyết định kế hoạch xây dựng TCVN của Bộ Khoa học và Công nghệ, Vụ Khoa học và Công nghệ rà soát, hoàn thiện và trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt để tổ chức thực hiện.

2. Kế hoạch xây dựng TCVN được điều chỉnh, bổ sung theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông thông báo và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ về quyết định phê duyệt kế hoạch xây dựng TCVN hàng năm để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai xây dựng dự thảo TCVN.

**Điều 19.8.TT.14.4. Lập, phê duyệt kế hoạch 5 năm xây dựng tiêu chuẩn**

*(Điều 4 Thông tư số 01/2021/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/05/2021)*

1. Trước khi kết thúc kế hoạch 5 năm xây dựng tiêu chuẩn, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường gửi văn bản hướng dẫn Tổng cục, Cục quản lý chuyên ngành (sau đây viết tắt là Tổng cục, Cục) lập kế hoạch 5 năm tiếp theo.

2. Theo lĩnh vực được phân công phụ trách, Tổng cục, Cục, đề xuất kế hoạch 5 năm xây dựng tiêu chuẩn và thuyết minh theo quy định tại Biểu mẫu số 1, Biểu mẫu số 2 ban hành kèm theo Thông tư này gửi Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường. Dự thảo kế hoạch 5 năm được lập theo các căn cứ quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Căn cứ lập kế hoạch 5 năm xây dựng tiêu chuẩn

a) Luật, văn bản quy phạm pháp luật liên quan;

b) Chiến lược phát triển của ngành và lĩnh vực;

c) Tính khả thi, đồng bộ, thống nhất trong hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn;

d) Điều kiện hội nhập quốc tế và trình độ phát triển khoa học công nghệ của quốc gia, ngành, lĩnh vực.

4. Trên cơ sở đề xuất của các Tổng cục, Cục, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường tổng hợp, dự thảo kế hoạch 5 năm xây dựng tiêu chuẩn trình Bộ gửi Bộ Khoa học và Công nghệ.

5. Trên cơ sở ý kiến Bộ Khoa học và Công nghệ đối với dự thảo kế hoạch 5 năm xây dựng tiêu chuẩn, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Tổng cục, Cục hoàn thiện, trình Bộ phê duyệt.

6. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch 5 năm xây dựng tiêu chuẩn.

a) Căn cứ yêu cầu quản lý và thực tiễn sản xuất, Tổng cục, Cục rà soát kế hoạch 5 năm xây dựng tiêu chuẩn, đề xuất điều chỉnh, bổ sung theo quy định tại Biểu mẫu số 1, Biểu mẫu số 2 ban hành kèm theo Thông tư này và gửi về Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường.

b) Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường tổng hợp, trình Bộ phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch 5 năm xây dựng tiêu chuẩn trước ngày 31 tháng 10.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.14.11. Lập, phê duyệt kế hoạch 5 năm xây dựng quy chuẩn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.14.5. Lập, phê duyệt kế hoạch hằng năm xây dựng tiêu chuẩn**

*(Điều 5 Thông tư số 01/2021/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/05/2021)*

1. Đề xuất kế hoạch hằng năm

a) Trước ngày 01 tháng 02 hằng năm, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường hướng dẫn lập kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn cho năm tiếp theo trên Cổng thông tin điện tử của Bộ và gửi các Tổng cục, Cục;

b) Theo lĩnh vực được phân công phụ trách, Tổng cục, Cục đề xuất kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn theo quy định tại Biểu mẫu số 3, Biểu mẫu số 4 ban hành kèm theo Thông tư này, gửi Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường trước ngày 31 tháng 3 hằng năm. Dự thảo kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn dựa trên các căn cứ: kế hoạch 5 năm đã được phê duyệt; yêu cầu thực tiễn sản xuất, quản lý; đề xuất của tổ chức, cá nhân;

c) Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường tổng hợp, đánh giá sự phù hợp của tài liệu làm căn cứ xây dựng tiêu chuẩn; dự thảo kế hoạch hằng năm xây dựng tiêu chuẩn trình Bộ gửi Bộ Khoa học và Công nghệ;

d) Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường thông báo ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ để Tổng cục, Cục hoàn thiện dự thảo kế hoạch hằng năm xây dựng tiêu chuẩn.

2. Phê duyệt kế hoạch hằng năm (danh mục và kinh phí) xây dựng tiêu chuẩn

a) Tổng cục, Cục lựa chọn, giao Tổ chức chủ trì biên soạn (Viện, Trường, Hội, Hiệp hội, Trung tâm, Phòng, Ban...) lập đề cương dự án xây dựng tiêu chuẩn theo quy định tại Biểu mẫu số 8 ban hành kèm theo Thông tư này, gửi kế hoạch và đề cương dự án xây dựng tiêu chuẩn về Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường trước ngày 15 tháng 5;

b) Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường chủ trì, phối hợp với Vụ Tài chính thẩm định nội dung, kinh phí xây dựng tiêu chuẩn;

c) Căn cứ kết quả thẩm định nội dung, kinh phí xây dựng tiêu chuẩn, Tổng cục, Cục thành lập Hội đồng kỹ thuật chuyên ngành theo quy định tại khoản 4 Điều này để tư vấn đề cương dự án xây dựng tiêu chuẩn. Trên cơ sở kết luận của Hội đồng, Tổng cục, Cục phê duyệt đề cương dự án xây dựng tiêu chuẩn và gửi Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường trước ngày 15 tháng 6;

d) Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường tổng hợp, trình Bộ phê duyệt kế hoạch hằng năm (danh mục và kinh phí) xây dựng tiêu chuẩn.

3. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch hằng năm xây dựng tiêu chuẩn.

a) Trước ngày 01 tháng 5 hoặc ngày 01 tháng 10, Tổng cục, Cục gửi đề xuất điều chỉnh, bổ sung kế hoạch hằng năm xây dựng tiêu chuẩn về Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường.

Đối với trường hợp điều chỉnh, Tổng cục, Cục đề xuất nội dung và lý do điều chỉnh.

Đối với trường hợp bổ sung, thực hiện theo quy định tại điểm a, b và c khoản 2 Điều này.

b) Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường tổng hợp, trình Bộ xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung kế hoạch hằng năm xây dựng tiêu chuẩn và gửi Bộ Khoa học và Công nghệ.

4. Hội đồng kỹ thuật chuyên ngành

a) Hội đồng kỹ thuật chuyên ngành (sau đây gọi tắt là Hội đồng) do các Tổng cục, Cục thành lập và quản lý.

b) Hội đồng có tối đa 07 thành viên, bao gồm đại diện Tổng cục, Cục, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường và các chuyên gia. Thành viên Ban soạn thảo không được tham gia Hội đồng.

c) Hội đồng làm việc theo nguyên tắc tập thể. Phiên họp của Hội đồng phải có mặt ít nhất 2/3 số thành viên của Hội đồng theo Quyết định thành lập, trong đó có Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch được ủy quyền, các ủy viên phản biện, thư ký. Các thành viên đánh giá độc lập bằng phiếu; ý kiến kết luận của Hội đồng được thông qua khi 3/4 số thành viên có mặt nhất trí. Ý kiến của thành viên vắng mặt chỉ có giá trị tham khảo. Biên bản họp Hội đồng và phiếu nhận xét, đánh giá của thành viên hội đồng theo quy định tại Biểu mẫu số 12, Biểu mẫu số 13 ban hành kèm theo Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.14.7. Thẩm tra hồ sơ dự án xây dựng tiêu chuẩn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.14.12. Lập, phê duyệt kế hoạch hằng năm xây dựng quy chuẩn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.LQ.15. Quyền của tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc gia**

*((*[*Điều 15*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007, có nội dung bị bãi bỏ bởi* [*Điều 17*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *của Luật số 35/2018/QH14 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019))*

1. Đề nghị, góp ý kiến về kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia.

2. Chủ trì biên soạn hoặc tham gia biên soạn dự thảo tiêu chuẩn quốc gia để đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định, công bố.

3. Góp ý kiến về dự thảo tiêu chuẩn quốc gia.

**Điều 19.8.LQ.16. Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia**

*((*[*Điều 16*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007, có nội dung bị bãi bỏ bởi* [*Điều 17*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *của Luật số 35/2018/QH14 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019))*

1. Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia là tổ chức tư vấn kỹ thuật do Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập cho từng lĩnh vực tiêu chuẩn.

2. Thành viên ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia bao gồm đại diện cơ quan nhà nước, tổ chức khoa học và công nghệ, hội, hiệp hội, doanh nghiệp, các tổ chức khác có liên quan, người tiêu dùng và các chuyên gia.

3. Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia có các nhiệm vụ sau đây:

a) Đề xuất kế hoạch, phương án, giải pháp xây dựng tiêu chuẩn quốc gia;

b) Biên soạn dự thảo tiêu chuẩn quốc gia trên cơ sở dự thảo do tổ chức, cá nhân đề nghị; trực tiếp xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia; tham gia biên soạn, góp ý kiến về dự thảo tiêu chuẩn quốc tế, dự thảo tiêu chuẩn khu vực; tham gia thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng;

c) Tham gia hoạt động tư vấn, phổ biến tiêu chuẩn quốc gia và tiêu chuẩn khác;

d) Tham gia xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật khi được yêu cầu.

**Điều 19.8.LQ.17. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia**

*(Điều 17 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia đối với dự thảo tiêu chuẩn quốc gia do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng được quy định như sau:

a) Căn cứ kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia đã được phê duyệt, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ triển khai xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia;

b) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức lấy ý kiến rộng rãi, công khai của tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo tiêu chuẩn quốc gia; tổ chức hội nghị chuyên đề với sự tham gia của các bên có liên quan để góp ý về dự thảo. Thời gian lấy ý kiến về dự thảo ít nhất là sáu mươi ngày; trong trường hợp cấp thiết liên quan đến sức khoẻ, an toàn, môi trường thì thời gian lấy ý kiến có thể ngắn hơn;

c) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ nghiên cứu tiếp thu ý kiến của tổ chức, cá nhân để hoàn chỉnh dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, lập hồ sơ dự thảo và chuyển cho Bộ Khoa học và Công nghệ để tổ chức thẩm định;

d) Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại Điều 18 của Luật này. Thời hạn thẩm định không quá sáu mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ;

đ) Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày có ý kiến thẩm định nhất trí với dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tiêu chuẩn quốc gia;

e) Trong trường hợp ý kiến thẩm định không nhất trí với dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ gửi ý kiến thẩm định cho bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia để hoàn chỉnh. Sau khi nhận được dự thảo đã được hoàn chỉnh, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại điểm đ khoản này. Trường hợp không đạt được sự nhất trí giữa hai bên, Bộ Khoa học và Công nghệ báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia đối với dự thảo tiêu chuẩn quốc gia do tổ chức, cá nhân đề nghị được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân biên soạn dự thảo tiêu chuẩn hoặc đề xuất tiêu chuẩn sẵn có để đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét;

b) Bộ Khoa học và Công nghệ giao cho ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia biên soạn dự thảo tiêu chuẩn quốc gia trên cơ sở dự thảo do tổ chức, cá nhân đề nghị; tổ chức lấy ý kiến rộng rãi, công khai của tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo; tổ chức hội nghị chuyên đề với sự tham gia của các bên có liên quan để góp ý về dự thảo. Thời gian lấy ý kiến về dự thảo ít nhất là sáu mươi ngày; trong trường hợp cấp thiết liên quan đến sức khoẻ, an toàn, môi trường thì thời gian lấy ý kiến có thể ngắn hơn;

c) Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia nghiên cứu tiếp thu ý kiến của tổ chức, cá nhân để hoàn chỉnh dự thảo tiêu chuẩn quốc gia và lập hồ sơ dự thảo trình Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét;

d) Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại Điều 18 của Luật này. Thời hạn thẩm định, thời hạn công bố tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều này.

3. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia đối với dự thảo tiêu chuẩn quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng được quy định như sau:

a) Căn cứ kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia đã được phê duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ giao cho ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia tương ứng xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều này;

b) Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại Điều 18 của Luật này. Thời hạn thẩm định, thời hạn công bố tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều này.

4. Chính phủ quy định cụ thể hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.18. Nội dung thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.LQ.19. Rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ tiêu chuẩn quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.NĐ.1.4a. Xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.NĐ.1.6. Rà soát, chuyển đổi tiêu chuẩn Việt Nam thành tiêu chuẩn quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.NĐ.1.7. Rà soát, chuyển đổi tiêu chuẩn ngành thành tiêu chuẩn quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.6.6. Kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.11.18. Trách nhiệm của các đơn vị của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.NĐ.1.4a. Xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia**

*((*[*Điều 4a*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *Nghị định số 127/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03/09/2007, được bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *của Nghị định số 78/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2018))*

Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia thực hiện theo quy định tại Điều 17 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật. Trường hợp các Bộ, cơ quan ngang bộ tổ chức xây dựng tiêu chuẩn quốc gia thì việc xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia thực hiện theo quy định tại Điều 17 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và các bước tiến hành như sau:

1. Bộ, cơ quan ngang bộ hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng tiêu chuẩn quốc gia thành lập ban biên soạn hoặc tổ biên soạn (sau đây gọi tắt là tổ biên soạn) để thực hiện việc xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia;

2. Tổ biên soạn tổ chức đánh giá thực trạng, nghiên cứu tài liệu kỹ thuật; tiến hành lấy mẫu phân tích, thử nghiệm, khảo nghiệm (nếu có) để xác định các chỉ tiêu, yêu cầu kỹ thuật của dự thảo tiêu chuẩn;

3. Sau khi hoàn thiện dự thảo, tổ biên soạn báo cáo Bộ, cơ quan ngang bộ đểgửi dự thảo tiêu chuẩn lấy ý kiến rộng rãi các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan và thành viên ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia tương ứng; thông báo về việc lấy ý kiến trên Cổng thông tin điện tử của Bộ, cơ quan ngang bộ, tổ chức liên quan.

Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức việc thông báo công khai danh sách và địa chỉ liên lạc của thành viên các ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia trên cổng thông tin điện tử của cơ quan.

Thời gian lấy ý kiến về dự thảo ít nhất là 60 ngày, kể từ ngày gửi dự thảo; trường hợp cấp thiết liên quan đến sức khỏe, an toàn, môi trường thì thời gian lấy ý kiến có thể rút ngắn, nhưng không ít hơn 30 ngày.

Tổ chức hội nghị chuyên đề với sự tham gia của các bên có liên quan, để thảo luận và góp ý cho dự thảo;

4. Tổ biên soạn tổng hợp, xử lý các ý kiến góp ý; hoàn chỉnh dự thảo cuối, lập hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo quy định gửi về Bộ, cơ quan ngang bộ để xem xét hồ sơ, nội dung dự thảo tiêu chuẩn theo nhiệm vụ được giao trước khi gửi Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định;

5. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại Điều 18 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

6. Bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì xây dựng tiêu chuẩn quốc gia có trách nhiệm tiếp thu, xử lý ý kiến và hoàn thiện dự thảo tiêu chuẩn quốc gia và hồ sơ liên quan trên cơ sở ý kiến thẩm định, gửi về Bộ Khoa học và Công nghệ trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày có thông báo thẩm định.

Trường hợp quá thời hạn nêu trên, dự thảo tiêu chuẩn quốc gia phải được tổ chức thẩm định lại.

7. Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, công bố tiêu chuẩn quốc gia trên cơ sở kết quả thẩm định và kết quả hoàn thiện dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, hồ sơ liên quan sau thẩm định.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.17. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.LQ.18. Nội dung thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.NĐ.1.5. Hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia**

*((*[*Điều 5*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *Nghị định số 127/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03/09/2007, có nội dung được sửa đổi bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *của Nghị định số 78/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2018))*

1. Hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia do Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng bao gồm:

a) Quyết định giao nhiệm vụ xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia cho cơ quan, tổ chức, kèm theo dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia đã được phê duyệt;

b) Báo cáo quá trình xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia của cơ quan, tổ chức xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia;

c) Dự thảo tiêu chuẩn quốc gia (bao gồm cả văn bản dự thảo và file điện tử) kèm theo bản thuyết minh; bản sao tài liệu gốc được sử dụng làm căn cứ để xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia; các tài liệu tham khảo khác;

d) Danh sách cơ quan, tổ chức, cá nhân được gửi dự thảo để lấy ý kiến; bản tổng hợp và tiếp thu ý kiến góp ý kèm theo văn bản góp ý. Nội dung tiếp thu ý kiến góp ý phải giải trình rõ cơ sở khoa học, thực tiễn đối với từng nội dung không tiếp thu hoặc không đồng ý;

đ) Công văn đề nghị thẩm định dự thảo và công bố tiêu chuẩn quốc gia của Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong đó phải có nội dung xác nhận sự đầy đủ của hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia;

e) Báo cáo kết quả thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia của cơ quan thẩm định;

g) Văn bản tiếp thu ý kiến thẩm định, dự thảo tiêu chuẩn quốc gia đã được hoàn chỉnh trên cơ sở tiếp thu ý kiến thẩm định kèm theo bản thuyết minh; các văn bản, tài liệu khác liên quan đến quá trình xử lý ý kiến thẩm định (nếu có).

2. Hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng trên cơ sở dự thảo tiêu chuẩn do tổ chức, cá nhân đề nghị bao gồm:

a) Đề nghị xây dựng tiêu chuẩn quốc gia của tổ chức, cá nhân kèm theo dự thảo tiêu chuẩn đề nghị;

b) Các tài liệu quy định tại các điểm a, b, c, d, e, g khoản 1 Điều này.

3. Hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng bao gồm các tài liệu tương ứng quy định tại điểm a, b, c, d, e, g khoản 1 Điều này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.2.6. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định và công bố tiêu chuẩn quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.2.6. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định và công bố tiêu chuẩn quốc gia**

*((*[*Điều 6*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *Thông tư số 21/2007/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04/11/2007, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *của Thông tư số 29/2011/TT-BKHCN có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2012))*

3.1. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia đối với dự thảo tiêu chuẩn quốc gia do các Bộ, ngành (không bao gồm Bộ Khoa học và Công nghệ) tổ chức xây dựng.

Bộ, ngành chỉ định cơ quan, tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc hoặc thành lập ban kỹ thuật tiêu chuẩn chuyên ngành (sau đây gọi tắt là Tổ chức biên soạn) để thực hiện việc biên soạn dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo các bước sau:

Bước 1: Biên soạn dự thảo tiêu chuẩn quốc gia

- Tổ chức biên soạn thực hiện việc biên soạn dự thảo và viết thuyết minh cho dự thảo tiêu chuẩn quốc gia.

Bước 2: Lấy ý kiến và hoàn chỉnh dự thảo

- Bộ, ngành gửi dự thảo tiêu chuẩn quốc gia lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, thông báo về việc lấy ý kiến trên trang tin điện tử (website) của Bộ, ngành và Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. Thời gian lấy ý kiến về dự thảo ít nhất là sáu mươi ngày, kể từ ngày gửi dự thảo;

- Bộ, ngành tổ chức hội nghị chuyên đề với sự tham gia của các bên có liên quan để thảo luận và góp ý cho dự thảo;

- Tổ chức biên soạn thực hiện việc tổng hợp, xử lý các ý kiến góp ý để hoàn chỉnh dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, lập hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật (sau đây viết tắt là Nghị định số 127/2007/NĐ-CP) và gửi bộ, ngành quy định tại điểm 3.1 khoản này để tổ chức thẩm tra;

- Cơ quan đầu mối được chỉ định theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ (dưới đây gọi tắt là Cơ quan đầu mối) tổ chức việc thẩm tra hồ sơ dự thảo TCVN để xem xét tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ dự thảo TCVN theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007.

- Kết quả thẩm tra được lập thành biên bản thẩm tra và kèm theo hồ sơ dự thảo TCVN chuyển Bộ Khoa học và Công nghệ để tổ chức thẩm định.

- Tổ chức biên soạn thực hiện:

+ Yêu cầu Ban soạn thảo TCVN hoàn thiện dự thảo TCVN và hồ sơ trên cơ sở biên bản thẩm tra;

+ Trình Bộ, ngành chủ quản (qua Cơ quan đầu mối) hồ sơ dự thảo TCVN đã hoàn thiện để xem xét, quyết định việc chuyển Hồ sơ dự thảo TCVN đến Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng để đề nghị thẩm định. Hồ sơ dự thảo TCVN đề nghị thẩm định được lập cho một hoặc một số dự thảo TCVN thuộc cùng một lĩnh vực tiêu chuẩn.

Bước 3: Thẩm định hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia

- Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tổ chức xem xét hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia do các Bộ, ngành đề nghị thẩm định. Trường hợp hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia đề nghị thẩm định không đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị Bộ, ngành liên quan hoàn thiện hồ sơ.

- Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thành lập Hội đồng thẩm định để thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo nội dung quy định tại Điều 18 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

Thành phần Hội đồng thẩm định bao gồm đại diện các cơ quan, tổ chức, ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia có liên quan và các chuyên gia khác. Hội đồng thẩm định làm việc theo nguyên tắc tập thể, biểu quyết theo đa số và phải có ít nhất hai phần ba (2/3) số thành viên Hội đồng có mặt.

- Hội đồng thẩm định lập biên bản thẩm định đối với dự thảo tiêu chuẩn quốc gia có kết luận và kiến nghị cụ thể, chuyển cho Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

Bước 4: Công bố tiêu chuẩn quốc gia

 - Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tổ chức xem xét kết quả thẩm định và thực hiện việc trình công bố TCVN như sau:

+ Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thông báo kết quả thẩm định đến Bộ, ngành đề nghị thẩm định (qua cơ quan đầu mối) để chuyển Tổ chức biên soạn hoàn chỉnh dự thảo TCVN theo kết luận của Hội đồng thẩm định;

+ Tổ chức biên soạn sau khi hoàn chỉnh dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, trình Bộ, ngành chủ quản (qua cơ quan đầu mối) hồ sơ dự thảo TCVN để chuyển Bộ Khoa học và Công nghệ (qua Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng);

+ Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng lập hồ sơ dự thảo TCVN trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

- Bộ Khoa học và Công nghệ báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định trong trường hợp Bộ, ngành không nhất trí với kết quả thẩm định.

3.2. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia đối với dự thảo tiêu chuẩn quốc gia do tổ chức, cá nhân đề nghị.

Trên cơ sở dự thảo đề nghị của tổ chức, cá nhân, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tổ chức việc xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia có sự tham gia của các Bộ, ngành tương ứng trong các hoạt động có liên quan như: tham gia ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia, đóng góp ý kiến cho dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, tham gia Hội đồng thẩm định tiêu chuẩn quốc gia.

Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định và công bố tiêu chuẩn quốc gia được thực hiện như sau:

Bước 1: Xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia

Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia thực hiện các công việc sau đây:

- Thành lập nhóm công tác để biên soạn dự thảo tiêu chuẩn quốc gia trên cơ sở dự thảo do tổ chức, cá nhân đề nghị;

- Tổ chức lấy ý kiến góp ý và thảo luận trong ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia về dự thảo tiêu chuẩn quốc gia;

- Hoàn thiện và viết thuyết minh cho dự thảo tiêu chuẩn quốc gia;

- Lập hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia để trình Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng xem xét.

Bước 2: Lấy ý kiến và hoàn chỉnh dự thảo tiêu chuẩn quốc gia

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tổ chức thực hiện các công việc sau:

- Xem xét hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia do ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia trình để quyết định việc gửi dự thảo tiêu chuẩn quốc gia để lấy ý kiến;

- Gửi dự thảo tiêu chuẩn quốc gia lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, thông báo về việc lấy ý kiến trên trang tin điện tử (website) của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. Thời gian lấy ý kiến về dự thảo ít nhất là sáu mươi ngày, kể từ ngày gửi dự thảo;

- Tổ chức hội nghị chuyên đề để thảo luận, góp ý cho dự thảo tiêu chuẩn quốc gia;

- Tổ chức xử lý, hoàn chỉnh dự thảo tiêu chuẩn quốc gia và lập Hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP.

Bước 3: Thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia

- Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tổ chức việc thẩm tra Hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, thành lập Hội đồng thẩm định để thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo nội dung quy định tại Điều 18 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

Thành phần Hội đồng thẩm định bao gồm đại diện các cơ quan, tổ chức và các chuyên gia có liên quan khác. Hội đồng thẩm định làm việc theo nguyên tắc tập thể, biểu quyết theo đa số và phải có ít nhất hai phần ba (2/3) số thành viên Hội đồng có mặt.

- Hội đồng thẩm định lập biên bản thẩm định đối với dự thảo tiêu chuẩn quốc gia có kết luận và kiến nghị cụ thể, chuyển cho Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

Bước 4: Công bố tiêu chuẩn quốc gia

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng lập Hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia trình duyệt.T

- Trường hợp dự thảo tiêu chuẩn quốc gia đáp ứng yêu cầu theo nội dung thẩm định, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, công bố.

- Trường hợp dự thảo tiêu chuẩn quốc gia không đáp ứng yêu cầu theo nội dung thẩm định, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tổ chức xử lý, hoàn chỉnh dự thảo tiêu chuẩn quốc gia trước khi trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, công bố.

3.3. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia đối với dự thảo tiêu chuẩn quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức xây dựng.

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng giao ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia tương ứng triển khai việc xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia.

Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định và công bố tiêu chuẩn quốc gia được thực hiện như sau:

Bước 1: Xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia

Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia thực hiện các công việc sau đây:

- Thành lập nhóm công tác để biên soạn dự thảo tiêu chuẩn quốc gia;

- Tổ chức lấy ý kiến góp ý và thảo luận trong ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia về dự thảo tiêu chuẩn quốc gia;

- Hoàn thiện và viết thuyết minh cho dự thảo tiêu chuẩn quốc gia;

- Lập hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia để trình Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng xem xét.

Các bước 2, 3, 4 được thực hiện theo quy định tương ứng tại các bước 2, 3, 4 của điểm 3.2 khoản 3 Mục này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.18. Nội dung thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.NĐ.1.5. Hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.NĐ.1.21. Trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.2.7. Trình bày, thể hiện nội dung tiêu chuẩn quốc gia và lưu trữ hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia**

*(Điều 7 Thông tư số 21/2007/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04/11/2007)*

4.1. Việc trình bày và thể hiện nội dung tiêu chuẩn quốc gia được thực hiện theo TCVN 1-2 và các hướng dẫn nghiệp vụ có liên quan của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

4.2. Hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia được lưu trữ tại Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng theo quy định hiện hành về lưu trữ tài liệu.

**Điều 19.8.TT.6.5. Mục tiêu xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**

*(Điều 5 Thông tư số 05/2013/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/09/2013)*

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức xây dựng và đề nghị công bố các tiêu chuẩn quốc gia để khuyến khích áp dụng nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của các đối tượng tiêu chuẩn quốc gia trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch; nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ trên thị trường trong nước và quốc tế.

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức xây dựng và ban hành các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch nhằm:

a) Bảo đảm nâng cao chất lượng, hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, phù hợp với yêu cầu hội nhập và phát triển theo cơ chế kinh tế thị trường thông qua việc quy định thống nhất, cụ thể, có cơ sở khoa học và khả thi các yêu cầu về kỹ thuật và biện pháp quản lý;

b) Bảo đảm an toàn, vệ sinh, sức khoẻ con người; bảo vệ động vật, thực vật, môi trường; bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền lợi của người tiêu dùng và các yêu cầu thiết yếu khác.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.32. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.6.7. Yêu cầu đối với dự thảo và thuyết minh dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.6.7. Yêu cầu đối với dự thảo và thuyết minh dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**

*(Điều 7 Thông tư số 05/2013/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/09/2013)*

1. Nội dung của tiêu chuẩn quốc gia phải tuân thủ những yêu cầu cơ bản sau:

a) Phù hợp với tiến bộ khoa học và công nghệ, điều kiện và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội;

b) Phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, quy định của pháp luật, cam kết quốc tế có liên quan, yêu cầu hài hoà với tiêu chuẩn quốc tế;

c) Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, việc tuân thủ nguyên tắc đồng thuận và hài hoà lợi ích của các bên có liên quan;

d) Đáp ứng đúng mục tiêu của tiêu chuẩn quốc gia quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này.

2. Nội dung của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia phải tuân thủ những yêu cầu cơ bản sau:

a) Phù hợp với quy định của pháp luật và cam kết quốc tế có liên quan;

b) Đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

c) Xác định rõ phương pháp đo kiểm, đánh giá;

d) Đáp ứng đúng mục tiêu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

3. Quy định đối với tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được xây dựng trên cơ sở chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế:

a) Ưu tiên xây dựng tiêu chuẩn quốc gia trên cơ sở chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài (sau đây gọi chung là tiêu chuẩn quốc tế) đã được áp dụng rộng rãi;

b) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia chấp nhận một tiêu chuẩn quốc tế được thể hiện trong lời nói đầu là “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia có các quy định kỹ thuật và phương pháp đo thử phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế”;

c) Tiêu chuẩn quốc gia chấp nhận một tiêu chuẩn quốc tế với bố cục và nội dung cơ bản của tiêu chuẩn quốc tế được giữ nguyên và chuyển nguyên vẹn sang tiêu chuẩn quốc gia được thể hiện trong lời nói đầu là “Tiêu chuẩn quốc gia hoàn toàn tương đương với tiêu chuẩn quốc tế” và được ghi ký hiệu tương đương với tiêu chuẩn quốc tế;

d) Tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia chấp nhận từ hai tiêu chuẩn quốc tế trở lên được thể hiện trong lời nói đầu là “Tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia xây dựng dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế”.

4. Thể thức trình bày của tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thực hiện như sau:

a) Trình bày và thể hiện nội dung tiêu chuẩn quốc gia được thực hiện theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 1-2: 2008 và các quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Trình bày và thể hiện nội dung quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được thực hiện theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.32. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.6.5. Mục tiêu xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.6.9. Tư vấn xét chọn dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia**

*(Điều 9 Thông tư số 05/2013/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/09/2013)*

1. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày hết hạn nộp Hồ sơ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức việc tư vấn xét chọn dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia.

2. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định thành lập các Hội đồng tư vấn xét chọn dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia (sau đây gọi tắt là Hội đồng tư vấn) theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường theo từng nhóm đối tượng tiêu chuẩn quốc gia quy định tại Điều 3 Thông tư này.

a) Hội đồng tư vấn có từ 07 (bảy) đến 11 (mười một) thành viên gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên khác, bao gồm:

- Đại diện các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có liên quan đến đối tượng xây dựng tiêu chuẩn quốc gia (chiếm ít nhất 1/2 số thành viên Hội đồng).

- Các chuyên gia trong hoặc ngoài Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có uy tín, có trình độ chuyên môn phù hợp và am hiểu sâu về nhóm đối tượng tiêu chuẩn quốc gia.

- Đại diện các Bộ, ngành, tổ chức có liên quan đến lĩnh vực xây dựng tiêu chuẩn quốc gia.

b) Ban Thư ký Hội đồng tư vấn có các thành viên là các chuyên viên của Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

3. Trách nhiệm của Hội đồng tư vấn:

a) Có nhiệm vụ tư vấn xét chọn tên, sự cần thiết, tính đầy đủ của các căn cứ pháp lý, tính khả thi, tiến độ thực hiện Dự án; tính hợp lý của việc phân bổ kinh phí cho các nội dung nhiệm vụ của Dự án; năng lực tổ chức thực hiện nhiệm vụ của đơn vị đăng ký thực hiện Dự án;

b) Đảm bảo nhận xét trung thực, khách quan, chính xác và công bằng;

c) Chịu trách nhiệm cá nhân về kết quả đánh giá của mình và trách nhiệm tập thể về kết luận chung của Hội đồng tư vấn.

4. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng tư vấn:

a) Các thành viên thảo luận công khai về nhiệm vụ được giao đồng thời chịu trách nhiệm về ý kiến của mình;

b) Phiên họp của Hội đồng tư vấn phải có mặt ít nhất 2/3 số thành viên (ý kiến bằng văn bản của thành viên vắng mặt chỉ có giá trị tham khảo);

c) Chủ tịch Hội đồng tư vấn chủ trì các phiên họp, trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng tư vấn vắng mặt, Phó Chủ tịch Hội đồng tư vấn là người chủ trì phiên họp.

5. Nội dung phiên họp của Hội đồng tư vấn:

a) Thành viên Hội đồng tư vấn nhận xét, đánh giá dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia theo mẫu Bản nhận xét quy định tại Phụ lục IV và mẫu Phiếu đánh giá quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hội đồng tư vấn bầu Ban kiểm phiếu bao gồm 03 (ba) thành viên trong đó có 01 (một) Trưởng ban. Kết quả kiểm phiếu được lập thành biên bản theo mẫu Biên bản kiểm phiếu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Những dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia được Hội đồng tư vấn "đề nghị thực hiện" phải được ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng có mặt đồng ý kiến nghị và số thành viên này bảo đảm không ít hơn 1/2 tổng số thành viên Hội đồng tư vấn;

d) Hội đồng trao đổi, thảo luận, bổ sung hoặc sửa đổi những nội dung trong dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia đã được Hội đồng tư vấn "đề nghị thực hiện";

đ) Trong trường hợp chưa đưa ra được kết luận cuối cùng Hội đồng tư vấn sẽ báo cáo để Lãnh đạo Bộ quyết định;

e) Kết luận của Hội đồng tư vấn thể hiện trong Biên bản họp là căn cứ để hoàn thiện nội dung dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia trình Lãnh đạo Bộ phê duyệt chủ trương thực hiện.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.6.3. Đối tượng tiêu chuẩn quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.6.15. Tổ chức Hội đồng tư vấn xét chọn dự án xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.6.10. Phê duyệt danh mục dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia**

*((*[*Điều 10*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *Thông tư số 05/2013/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/09/2013, có nội dung được sửa đổi bởi* [*Điều 4*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *của Thông tư số 04/2016/TT-BVHTTDL có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2016))*

1. Căn cứ vào kết quả làm việc của Hội đồng tư vấn và theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt quyết định Danh mục các dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia để gửi đăng ký dự kiến kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia tới Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định phê duyệt kế hoạch hàng năm xây dựng tiêu chuẩn quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt quyết định giao nhiệm vụ thực hiện dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và thông báo tới các cơ quan, tổ chức có liên quan; công bố trên Cổng thông tin điện tử Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; trang tin điện tử của Cơ quan Thông báo và Điểm hỏi đáp Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (sau đây gọi là trang tin điện tử **www.tbt-mocst.vn**) để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia.

**Điều 19.8.TT.6.11. Triển khai xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia**

*((*[*Điều 11*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *Thông tư số 05/2013/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/09/2013, có nội dung được/bị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ bởi* [*Điều 4*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *của Thông tư số 04/2016/TT-BVHTTDL có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2016))*

1. Ký Hợp đồng thực hiện dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia:

a) Dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia được thực hiện thông qua Hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ Xây dựng tiêu chuẩn quốc gia (sau đây gọi tắt là Hợp đồng) được ký kết giữa **Bên giao** (Bên A) là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch với **Bên nhận** (Bên B) là cơ quan, tổ chức chủ trì thực hiện (sau đây gọi tắt là Tổ chức biên soạn) có con dấu, tài khoản riêng;

Đối với trường hợp tổ chức chủ trì thực hiện là các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ không có con dấu, tài khoản riêng thì chủ tài khoản của tổ chức chủ trì thực hiện trực tiếp hoặc đồng đứng tên trong Hợp đồng.

b) Nội dung của Hợp đồng được các bên liên quan thỏa thuận, thống nhất, trên cơ sở mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia:

a) Thủ trưởng Tổ chức biên soạn thành lập Tiểu ban kỹ thuật chuyên ngành để thực hiện việc biên soạn dự thảo tiêu chuẩn quốc gia và chịu trách nhiệm chỉnh sửa, hoàn thiện cho tới khi dự thảo được công bố;

b) Tổ chức nghiên cứu, xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia đúng nội dung, tiến độ như kế hoạch và dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia đã phê duyệt; tổ chức các hội nghị, hội thảo để thảo luận và góp ý cho dự thảo tiêu chuẩn quốc gia;

c) Tổ chức lấy ý kiến cho dự thảo tiêu chuẩn quốc gia:

Gửi dự thảo tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia kèm theo thuyết minh đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, đồng thời thông báo về việc lấy ý kiến góp ý cho dự thảo tiêu chuẩn quốc gia kèm theo thuyết minh trên Cổng thông tin điện tử Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, trang tin điện tử **www.tbt-mocst.vn** và Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. Nội dung thuyết minh dự thảo tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

Việc tổ chức lấy ý kiến phải bảo đảm sự tham gia góp ý của các bên liên quan và các cơ quan phối hợp (đã nêu trong dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia). Thời gian lấy ý kiến về dự thảo tiêu chuẩn quốc gia ít nhất là 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày gửi dự thảo.

d) Tổ chức tổng hợp, xử lý các ý kiến góp ý để hoàn chỉnh dự thảo và thuyết minh dự thảo tiêu chuẩn quốc gia;

đ) Báo cáo về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (qua Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường) khi có điều chỉnh về: thành viên Tiểu ban kỹ thuật chuyên ngànht; nội dung, tiến độ của kế hoạch và báo cáo các nội dung thực hiện theo yêu cầu;

g) Hoàn chỉnh dự thảo tiêu chuẩn quốc gia và hồ sơ gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để thẩm tra.

Hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia đề nghị thẩm tra bao gồm:

- Công văn đề nghị thẩm tra Hồ sơ và dự thảo tiêu chuẩn quốc gia của Tổ chức biên soạn.

- Quyết định giao nhiệm vụ thực hiện dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, kèm theo dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia đã được phê duyệt.

- Báo cáo quá trình xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia của Tổ chức biên soạn.

- Dự thảo tiêu chuẩn quốc gia đã được hoàn chỉnh trên cơ sở ý kiến nghiệm thu dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia (bao gồm cả văn bản dự thảo và file điện tử), kèm theo bản thuyết minh; bản sao tài liệu gốc được sử dụng làm căn cứ để xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia; các tài liệu tham khảo khác.

- Danh sách cơ quan, tổ chức, cá nhân được gửi dự thảo tiêu chuẩn quốc gia để lấy ý kiến; bản tổng hợp và giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý kèm theo văn bản góp ý.

Nội dung lấy ý kiến được thực hiện bằng Phiếu đánh giá dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư số [05/2013/TT-BVHTTDL](http://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=05/2013/TT-BVHTTDL&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) ngày 29 tháng 7 năm 2013 quy định hoạt động xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Số lượng Hồ sơ gửi thẩm tra là mười (10) bộ.

3. Nhận Hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia đề nghị thẩm tra:

a) Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của Hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia đề nghị thẩm tra. Trường hợp Hồ sơ chưa hợp lệ, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phải thông báo bằng văn bản cho Tổ chức biên soạn chỉnh sửa, hoàn thiện;

b) Thời gian nhận Hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia đề nghị thẩm tra được tính là ngày ghi ở dấu bưu điện (trường hợp gửi qua bưu điện); dấu công văn đến của Văn phòng Bộ hoặc văn thư của Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (trong trường hợp gửi trực tiếp).

Trường hợp Hồ sơ hoặc dự thảo tiêu chuẩn quốc gia phải chỉnh sửa, hoàn thiện theo ý kiến của Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, thời gian nhận Hồ sơ được tính theo ngày ghi ở dấu bưu điện (trong trường hợp gửi qua bưu điện); dấu công văn đến của Văn phòng Bộ hoặc văn thư của Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (trong trường hợp gửi trực tiếp) của lần gửi kế tiếp.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.6.12. Thẩm tra Hồ sơ và dự thảo tiêu chuẩn quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.6.17. Triển khai xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.6.12. Thẩm tra Hồ sơ và dự thảo tiêu chuẩn quốc gia**

*((*[*Điều 12*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *Thông tư số 05/2013/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/09/2013, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi* [*Điều 4*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *của Thông tư số 04/2016/TT-BVHTTDL có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2016))*

1. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận Hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia đề nghị thẩm tra đầy đủ và hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định thành lập Hội đồng thẩm tra Hồ sơ và dự thảo tiêu chuẩn quốc gia (sau đây gọi tắt là Hội đồng thẩm tra) theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

Thành phần Hội đồng thẩm tra:

a) Hội đồng thẩm tra có từ bảy (07) đến chín (09) thành viên gồm Chủ tịch và các thành viên khác, bao gồm:

- Đại diện các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có liên quan đến đối tượng xây dựng tiêu chuẩn quốc gia (chiếm ít nhất 1/2 số thành viên Hội đồng).

- Các chuyên gia trong và ngoài Bộ có uy tín, có trình độ chuyên môn phù hợp và am hiểu sâu về nhóm đối tượng tiêu chuẩn quốc gia.

- Đại diện của cơ quan quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và đại diện của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Bộ Khoa học và Công nghệ.

Thành viên của Tiểu ban kỹ thuật chuyên ngành không được là thành viên Hội đồng thẩm tra.

b) Thư ký Hội đồng là chuyên viên của Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

2. Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ khi có quyết định thành lập, Hội đồng thẩm tra phải tổ chức họp thẩm tra Hồ sơ và dự thảo tiêu chuẩn quốc gia.

3. Trách nhiệm của Hội đồng thẩm tra:

a) Xem xét, đánh giá tính đầy đủ và hợp lệ của Hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 11 Thông tư này;

b) Tuân thủ các quy định tại các khoản 4 và 5 Điều này, đảm bảo đánh giá trung thực, khách quan, chính xác và công bằng;

c) Chịu trách nhiệm cá nhân về kết quả đánh giá của mình và trách nhiệm tập thể về kết luận chung của Hội đồng thẩm tra.

4. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng thẩm tra:

a) Các thành viên thảo luận công khai và chịu trách nhiệm về ý kiến của mình.

b) Phiên họp của Hội đồng thẩm tra phải có mặt ít nhất 2/3 (hai phần ba) số thành viên (ý kiến bằng văn bản của thành viên vắng mặt chỉ có giá trị tham khảo).

c) Chủ tịch Hội đồng thẩm tra chủ trì các phiên họp.

5. Nội dung phiên họp của Hội đồng thẩm tra:

a) Thành viên Hội đồng thẩm tra nhận xét Hồ sơ và dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo mẫu Phiếu đánh giá dự thảo tiêu chuẩn quốc gia quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Kết luận của Hội đồng thẩm tra thể hiện trong Biên bản họp Hội đồng được lập theo theo mẫu quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này. Kết luận của Hội đồng là căn cứ để hoàn thiện Hồ sơ và dự thảo tiêu chuẩn quốc gia để đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.6.11. Triển khai xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.6.18. Tổ chức thẩm tra dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.6.13. Gửi hồ sơ đề nghị thẩm định và công bố tiêu chuẩn quốc gia**

*(Điều 13 Thông tư số 05/2013/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/09/2013)*

1. Gửi hồ sơ đề nghị thẩm định:

Tổ chức biên soạn có trách nhiệm phối hợp với Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hoàn chỉnh Hồ sơ và Dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo ý kiến của Hội đồng thẩm tra gửi Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định (số lượng Hồ sơ gửi thẩm định là 10 bộ); tiếp thu, giải trình, hoàn thiện tiêu chuẩn quốc gia theo ý kiến thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ và gửi Hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Trường hợp không nhất trí với ý kiến thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ, Tổ chức biên soạn phải báo cáo Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có ý kiến chính thức bằng văn bản gửi Bộ Khoa học và Công nghệ báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia đề nghị thẩm định, công bố gồm:

- Công văn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đề nghị thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia hoặc công bố tiêu chuẩn quốc gia.

- Quyết định giao nhiệm vụ thực hiện dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, kèm theo dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia đã đ­­ược phê duyệt.

- Báo cáo quá trình xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia của Tổ chức biên soạn.

- Dự thảo tiêu chuẩn quốc gia đã được hoàn chỉnh trên cơ sở tiếp thu ý kiến thẩm tra hoặc thẩm định (bao gồm cả văn bản dự thảo và file điện tử), kèm theo bản thuyết minh; bản sao tài liệu gốc được sử dụng làm căn cứ để xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia; các tài liệu tham khảo khác.

- Danh sách cơ quan, tổ chức, cá nhân được gửi dự thảo tiêu chuẩn quốc gia để lấy ý kiến; bản tổng hợp và giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý kèm theo văn bản góp ý.

- Biên bản nghiệm thu cơ sở dự án xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia và văn bản tiếp thu ý kiến nghiệm thu.

- Biên bản thẩm tra và văn bản tiếp thu ý kiến thẩm tra của Tổ chức biên soạn;

- Báo cáo kết quả thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia của Bộ Khoa học và Công nghệ và văn bản tiếp thu ý kiến thẩm định của Tổ chức biên soạn (đối với việc đề nghị công bố);

- Các văn bản, tài liệu khác liên quan đến quá trình xử lý ý kiến thẩm tra, thẩm định (nếu có).

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.6.17. Triển khai xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.6.21. Đăng ký quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.8.7. Tổ chức xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia**

*(Điều 7 Thông tư số 46/2014/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19/01/2015)*

1. Thành lập Tổ soạn thảo

Các đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì soạn thảo tiêu chuẩn quốc gia (Tổ chức biên soạn) đáp ứng các yêu cầu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 29/2011/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 21/2007/TT-BKHCN ngày 28 tháng 9 năm 2007 thành lập Tổ soạn thảo để xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia.

2. Biên soạn dự thảo tiêu chuẩn quốc gia

a) Chuẩn bị việc biên soạn dự thảo

- Thu thập, tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan đến Dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia;

- Khảo sát, đánh giá thực trạng liên quan đến đối tượng quản lý và nội dung chính của Dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia (nếu có);

- Tổ chức thu thập thông tin, tài liệu, phương pháp luận, kết quả nghiên cứu có liên quan đến Dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia;

- Thông qua đề cương chi tiết triển khai;

- Các công việc khác có liên quan.

b) Triển khai việc biên soạn dự thảo tiêu chuẩn quốc gia và tổ chức nghiệm thu dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia

- Biên soạn dự thảo và bản thuyết minh cho dự thảo;

- Tổ chức các hội nghị, hội thảo, lấy ý kiến của chuyên gia và các bên liên quan đối với dự thảo tiêu chuẩn quốc gia;

- Nghiên cứu, tiếp thu ý kiến, chỉnh sửa dự thảo;

- Nghiệm thu kết quả thực hiện dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia; gửi hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia và các tài liệu có liên quan về Vụ Khoa học và Công nghệ.

**Điều 19.8.TT.8.8. Lấy ý kiến và hoàn chỉnh dự thảo tiêu chuẩn quốc gia**

*(Điều 8 Thông tư số 46/2014/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19/01/2015)*

1. Dự thảo tiêu chuẩn quốc gia phải được lấy ý kiến của các tổ chức, cá nhân có liên quan, đồng thời thông báo trên trang tin điện tử của Bộ Công Thương, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trong thời hạn ít nhất là 60 (sáu mươi) ngày. Nội dung lấy ý kiến quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này. Trong trường hợp cần thiết, Vụ Khoa học và Công nghệ phối hợp với đơn vị soạn thảo tổ chức hội nghị chuyên đề với sự tham gia của các bên có liên quan để thảo luận và góp ý cho dự thảo;

Trường hợp đặc biệt, liên quan đến sức khỏe, an toàn, môi trường thì thời gian lấy ý kiến cho dự thảo tiêu chuẩn quốc gia có thể rút ngắn theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

2. Trên cơ sở các ý kiến góp ý, đơn vị chủ trì xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và Tổ soạn thảo tiếp thu, hoàn thiện, lập hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại Điều 12 của Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.8.12. Hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.8.9. Thẩm tra hồ sơ tiêu chuẩn quốc gia**

*(Điều 9 Thông tư số 46/2014/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19/01/2015)*

1. Không quá 7 (bảy) ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, Vụ Khoa học và Công nghệ trình Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định thành lập Hội đồng kỹ thuật chuyên ngành (sau đây viết tắt là Hội đồng) thẩm tra dự thảo tiêu chuẩn quốc gia.

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ khi có quyết định thành lập, Hội đồng phải tổ chức họp thẩm tra dự thảo tiêu chuẩn quốc gia.

2. Căn cứ vào kết quả của Hội đồng, đơn vị chủ trì chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo tiêu chuẩn quốc gia.

**Điều 19.8.TT.8.10. Hội đồng kỹ thuật chuyên ngành**

*(Điều 10 Thông tư số 46/2014/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19/01/2015)*

1. Thành phần Hội đồng

a) Hội đồng có từ 07 (bảy) đến 09 (chín) người gồm:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch, trong đó ít nhất 01 người là Lãnh đạo Vụ Khoa học và Công nghệ;

- Các thành viên khác là các chuyên gia trong và ngoài Bộ có uy tín, có trình độ chuyên môn phù hợp, có kinh nghiệm trong lĩnh vực chuyên ngành; đại diện của cơ quan, đơn vị có liên quan thuộc Bộ Công Thương và đại diện của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

b) Thành viên tổ soạn thảo không được là thành viên Hội đồng.

2. Trách nhiệm của Hội đồng

a) Thẩm tra đánh giá tính đầy đủ và đúng thủ tục;

b) Thẩm tra về chuyên môn kỹ thuật;

c) Chịu trách nhiệm cá nhân về kết quả đánh giá của mình và kết luận chung của Hội đồng; Phiếu đánh giá quy định theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng

a) Theo nguyên tắc dân chủ, khách quan, độc lập các thành viên thảo luận công khai về nhiệm vụ được giao đồng thời chịu trách nhiệm về ý kiến của mình;

b) Phiên họp của Hội đồng phải có mặt ít nhất 2/3 (hai phần ba) số thành viên, biểu quyết theo đa số. Ý kiến bằng văn bản của thành viên vắng mặt chỉ có giá trị tham khảo. Kết luận của Hội đồng được lập thành biên bản họp Hội đồng theo Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Chủ tịch Hội đồng chủ trì các phiên họp, trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng vắng mặt Phó Chủ tịch Hội đồng là người chủ trì phiên họp.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.8.20. Thẩm tra hồ sơ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.8.11. Thẩm định và công bố tiêu chuẩn quốc gia**

*(Điều 11 Thông tư số 46/2014/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19/01/2015)*

1. Vụ Khoa học và Công nghệ cơ quan đầu mối của Bộ Công Thương tổng hợp hồ sơ tiêu chuẩn quốc gia gửi Bộ Khoa học và Công nghệ (Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng) thẩm định, công bố.

2. Trường hợp hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia không đáp ứng yêu cầu theo quy định, đơn vị chủ trì bổ sung, hoàn thiện hồ sơ gửi lại Bộ Khoa học và Công nghệ trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu hoàn thiện hồ sơ.

3. Sau khi có kết quả thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ, Vụ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm:

a) Trường hợp thống nhất với kết quả thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ, Vụ Khoa học và Công nghệ phối hợp với đơn vị chủ trì tiếp thu, chỉnh sửa và hoàn thiện hồ sơ và gửi Bộ Khoa học và Công nghệ công bố;

b) Trường hợp không thống nhất với kết quả thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ, Vụ Khoa học và Công nghệ phối hợp với đơn vị chủ trì có công văn giải trình các ý kiến không thống nhất, gửi Bộ Khoa học và Công nghệ.

**Điều 19.8.TT.8.12. Hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia**

*(Điều 12 Thông tư số 46/2014/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19/01/2015)*

1. Hồ sơ thẩm tra

a) Quyết định giao nhiệm vụ thực hiện dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia cho cơ quan, tổ chức biên soạn, kèm theo thuyết minh, đề cương đã được phê duyệt;

b) Báo cáo quá trình xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia của cơ quan, tổ chức thực hiện dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia;

c) Dự thảo tiêu chuẩn quốc gia (bao gồm cả văn bản dự thảo và file điện tử) kèm theo bản sao tài liệu gốc được sử dụng làm căn cứ để xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia và các tài liệu tham khảo khác;

d) Danh sách tổ chức, cá nhân được gửi lấy ý kiến; bản tổng hợp và giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý kèm theo văn bản góp ý;

đ) Các văn bản, tài liệu khác;

e) Công văn đề nghị thẩm tra.

2. Hồ sơ thẩm định, công bố tại Bộ Khoa học và Công nghệ

a) Các tài liệu quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều này;

b) Biên bản thẩm tra dự thảo tiêu chuẩn quốc gia của Bộ Công Thương và các tài liệu liên quan;

c) Văn bản tiếp thu ý kiến thẩm tra;

d) Công văn đề nghị thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia của Bộ Công Thương.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.8.8. Lấy ý kiến và hoàn chỉnh dự thảo tiêu chuẩn quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.8.13. Bố cục, trình bày nội dung tiêu chuẩn quốc gia**

*(Điều 13 Thông tư số 46/2014/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19/01/2015)*

Việc trình bày và thể hiện nội dung tiêu chuẩn quốc gia được thực hiện theo TCVN 1-2: 2008 xây dựng tiêu chuẩn - quy định về trình bày và thể hiện nội dung tiêu chuẩn quốc gia.

**Điều 19.8.TT.8.30. Trách nhiệm của cá nhân, tổ chức chủ trì xây dựng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**

*(Điều 30 Thông tư số 46/2014/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19/01/2015)*

1. Cá nhân, tổ chức được giao xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương có trách nhiệm tổ chức, thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

2. Chịu trách nhiệm về mặt nội dung, tiến độ và sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.32. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.11.8. Yêu cầu đối với dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia**

*(Điều 8 Thông tư số 13/2019/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2020)*

1. Nội dung của QCVN, TCVN phải tuân thủ những yêu cầu cơ bản sau:

a) Đáp ứng nguyên tắc cơ bản của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật quy định tại Điều 6 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và nguyên tắc xác định đối tượng QCVN, TCVN quy định tại Điều 5 và Điều 6 Thông tư này.

b) Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, không có mâu thuẫn trong hệ thống QCVN, TCVN;

c) Các quy định kỹ thuật, yêu cầu kỹ thuật phải có khả năng đo kiểm, đánh giá được một cách khách quan; trong QCVN phải xác định rõ phương pháp đo kiểm, đánh giá.

d) Các quy định kỹ thuật, yêu cầu kỹ thuật phải được diễn đạt chính xác, súc tích và đơn nghĩa.

2. Quy định đối với QCVN, TCVN được xây dựng trên cơ sở chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế:

a) Ưu tiên xây dựng QCVN, TCVN trên cơ sở chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài (sau đây gọi chung là tiêu chuẩn quốc tế) đã được áp dụng rộng rãi.

b) QCVN chấp nhận một tiêu chuẩn quốc tế được thể hiện trong lời nói đầu là “quy chuẩn kỹ thuật quốc gia có các quy định kỹ thuật và phương pháp đo thử phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế”.

c) TCVN chấp nhận một tiêu chuẩn quốc tế với bố cục và nội dung cơ bản của tiêu chuẩn quốc tế được giữ nguyên và chuyển nguyên vẹn sang TCVN được thể hiện trong lời nói đầu là “tiêu chuẩn quốc gia hoàn toàn tương đương với tiêu chuẩn quốc tế” và được ghi ký hiệu tương đương với tiêu chuẩn quốc tế.

d) QCVN, TCVN chấp nhận từ hai tiêu chuẩn quốc tế trở lên được thể hiện trong lời nói đầu là “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia xây dựng dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế”.

3. Thể thức trình bày của QCVN,TCVN:

a) Trình bày và thể hiện nội dung QCVN được thực hiện theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Việc trình bày và thể hiện nội dung TCVN được thực hiện theo TCVN 1-2:2008, Xây dựng tiêu chuẩn - Phần 2: Quy định về trình bày và thể hiện nội dung tiêu chuẩn quốc gia.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.6. Nguyên tắc cơ bản của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.LQ.32. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.11.5. Nguyên tắc xác định đối tượng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.11.6. Nguyên tắc xác định đối tượng tiêu chuẩn quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.11.15. Triển khai xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia**

*(Điều 15 Thông tư số 13/2019/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2020)*

Đơn vị chủ trì triển khai xây dựng dự thảo TCVN theo trình tự và yêu cầu như sau:

1. Thành lập Tổ biên soạn để xây dựng dự thảo TCVN.

2. Tổ chức nghiên cứu, xây dựng dự thảo TCVN đúng nội dung, tiến độ như kế hoạch và dự án xây dựng TCVN đã phê duyệt.

3. Tổ chức các hội nghị, hội thảo, lấy ý kiến của chuyên gia và các tổ chức, cá nhân có liên quan. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Khoa học và Công nghệ) tổ chức các hội nghị, hội thảo lấy ý kiến của chuyên gia và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Báo cáo về Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Khoa học và Công nghệ) khi có điều chỉnh về nội dung, tiến độ của dự thảo TCVN và báo cáo các nội dung thực hiện theo yêu cầu.

5. Báo cáo về Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Khoa học và Công nghệ) để gửi dự thảo TCVN lấy ý kiến rộng rãi các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan; và lấy ý kiến trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông ít nhất là 60 (sáu mươi) ngày.

6. Trên cơ sở ý kiến góp ý của các tổ chức, cá nhân có liên quan, tổ chức hoàn chỉnh dự thảo TCVN và hồ sơ dự thảo TCVN gửi Bộ Thông tin và Truyền thông để thẩm tra. Hồ sơ dự thảo TCVN gồm:

a) Công văn đề nghị thẩm tra Hồ sơ dự thảo TCVN của đơn vị chủ trì gửi Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Khoa học và Công nghệ);

b) Quyết định phê duyệt kế hoạch xây dựng TCVN;

c) Dự án xây dựng TCVN đã được phê duyệt theo mẫu tại Phụ lục IV Thông tư này;

d) Báo cáo quá trình xây dựng dự thảo TCVN;

đ) Thuyết minh dự thảo TCVN (bao gồm cả bản điện tử) theo mẫu tại Phụ lục VI Thông tư này;

e) Dự thảo TCVN (bao gồm cả bản điện tử) kèm bản sao tài liệu gốc được sử dụng làm căn cứ để xây dựng dự thảo TCVN và các tài liệu tham khảo khác (nếu có);

g) Danh sách cơ quan, tổ chức, cá nhân được gửi dự thảo TCVN để lấy ý kiến; bản giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý kèm theo văn bản góp ý;

h) Các văn bản, tài liệu khác (nếu có).

7. Phối hợp với Vụ Khoa học và Công nghệ hoàn chỉnh Hồ sơ dự thảo TCVN trong quá trình thẩm tra, thẩm định và đề nghị công bố TCVN.

**Điều 19.8.TT.11.16. Thẩm tra hồ sơ tiêu chuẩn quốc gia**

*(Điều 16 Thông tư số 13/2019/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2020)*

1. Vụ Khoa học và Công nghệ trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định thành lập Hội đồng thẩm tra Hồ sơ dự thảo TCVN.

2. Thành phần Hội đồng có số thành viên là số lẻ, có từ 7 (bảy) thành viên trở lên gồm:

a) Chủ tịch là Lãnh đạo Vụ Khoa học và Công nghệ;

b) Các thành viên khác là các chuyên gia đại diện của cơ quan, đơn vị có liên quan.

3. Trách nhiệm của Hội đồng:

a) Thẩm tra đánh giá tính đầy đủ và đúng thủ tục hồ sơ dự thảo TCVN;

b) Thẩm tra về nội dung dự thảo TCVN;

4. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng:

a) Theo nguyên tắc dân chủ, độc lập, khách quan, minh bạch, các thành viên thảo luận công khai về nhiệm vụ được giao đồng thời chịu trách nhiệm về ý kiến của mình;

b) Phiên họp của Hội đồng phải có mặt ít nhất 2/3 (hai phần ba) số thành viên, biểu quyết theo đa số. Kết luận của Hội đồng được lập thành biên bản họp Hội đồng theo Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Thành viên Hội đồng chịu trách nhiệm cá nhân về ý kiến đánh giá của mình và kết luận tại biên bản họp Hội đồng.

5. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ khi có quyết định thành lập, Hội đồng phải tổ chức họp thẩm tra.

6. Căn cứ vào kết luận tại biên bản họp Hội đồng, đơn vị chủ trì chỉnh sửa, hoàn thiện Hồ sơ dự thảo TCVN trong thời hạn không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc gửi về Vụ Khoa học và Công nghệ.

**Điều 19.8.TT.11.17. Thẩm định và công bố tiêu chuẩn quốc gia**

*(Điều 17 Thông tư số 13/2019/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2020)*

1. Vụ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với đơn vị xây dựng dự thảo TCVN tổng hợp hồ sơ TCVN báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản gửi Bộ Khoa học và Công nghệ (Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng) để thẩm định và công bố TCVN.

2. Trình tự thủ tục, thời gian thẩm định TCVN (tại Bộ Khoa học và Công nghệ) thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Trường hợp Bộ Khoa học và Công nghệ có ý kiến hồ sơ dự thảo TCVN không đáp ứng yêu cầu theo quy định, Vụ Khoa học và Công nghệ phối hợp với đơn vị chủ trì bổ sung, hoàn thiện hồ sơ gửi lại Bộ Khoa học và Công nghệ trong vòng 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hoàn thiện hồ sơ.

4. Sau khi có kết quả thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ:

a) Trong vòng 15 (mười lăm) ngày làm việc đơn vị chủ trì giải trình tiếp thu, chỉnh sửa và hoàn thiện hồ sơ gửi Vụ Khoa học và Công nghệ xem xét trình Bộ Thông tin và Truyền thông gửi Bộ Khoa học và Công nghệ công bố TCVN;

b) Trường hợp không thống nhất với kết quả thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ, Vụ Khoa học và Công nghệ phối hợp với các đơn vị liên quan có công văn giải trình các ý kiến không thống nhất, trình Bộ Thông tin và Truyền thông gửi Bộ Khoa học và Công nghệ.

**Điều 19.8.TT.14.6. Xây dựng dự thảo tiêu chuẩn**

*(Điều 6 Thông tư số 01/2021/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/05/2021)*

1. Tổ chức chủ trì biên soạn thực hiện theo đề cương đã được phê duyệt. Dự thảo tiêu chuẩn được trình bày và thể hiện theo quy định tại TCVN 1-2:2008.

2. Tổng cục, Cục lấy ý kiến góp ý cho dự thảo tiêu chuẩn trên Cổng thông tin điện tử của Bộ, Tổng cục, Cục trong thời gian 60 ngày kể từ ngày đăng thông báo; trường hợp cấp thiết phục vụ quản lý nhà nước của Bộ thì thời gian lấy ý kiến có thể rút ngắn theo quyết định của Lãnh đạo Bộ, nhưng không ít hơn 30 ngày.

3. Tổ chức chủ trì biên soạn tiếp thu ý kiến góp ý, hoàn chỉnh dự thảo và lập hồ sơ đề nghị thẩm tra dự án xây dựng tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 4 Điều này gửi về Tổng cục, Cục.

4. Hồ sơ đề nghị thẩm tra dự án xây dựng tiêu chuẩn gồm:

a) Văn bản đề nghị thẩm tra hồ sơ;

b) Văn bản giao nhiệm vụ xây dựng tiêu chuẩn;

c) Đề cương dự án xây dựng tiêu chuẩn đ­­ược phê duyệt;

d) Báo cáo quá trình xây dựng dự thảo tiêu chuẩn theo quy định tại Biểu mẫu số 10 ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Dự thảo tiêu chuẩn;

e) Thuyết minh dự thảo tiêu chuẩn theo quy định tại Biểu mẫu số 14 ban hành kèm theo Thông tư này;

g) Bản sao tài liệu sử dụng làm căn cứ xây dựng dự thảo tiêu chuẩn;

h) Danh sách tổ chức, cá nhân được gửi lấy ý kiến; bản sao ý kiến góp ý;

i) Bản tổng hợp, giải trình và tiếp thu ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân theo quy định tại Biểu mẫu số 11 ban hành kèm theo Thông tư này;

k) Các văn bản, tài liệu khác liên quan (nếu có).

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.14.7. Thẩm tra hồ sơ dự án xây dựng tiêu chuẩn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.14.8. Thẩm định hồ sơ dự án xây dựng tiêu chuẩn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.14.7. Thẩm tra hồ sơ dự án xây dựng tiêu chuẩn**

*(Điều 7 Thông tư số 01/2021/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/05/2021)*

1. Tổng cục, Cục chủ trì, phối hợp với Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường tổ chức thẩm tra hồ sơ dự án xây dựng tiêu chuẩn thông qua Hội đồng được thành lập theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Thông tư này.

2. Nội dung thẩm tra hồ sơ dự án xây dựng tiêu chuẩn gồm:

a) Đánh giá về nội dung chuyên môn kỹ thuật của dự thảo tiêu chuẩn;

b) Đánh giá sự đầy đủ, hoàn thiện của hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.14.5. Lập, phê duyệt kế hoạch hằng năm xây dựng tiêu chuẩn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.14.6. Xây dựng dự thảo tiêu chuẩn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.14.8. Thẩm định hồ sơ dự án xây dựng tiêu chuẩn**

*(Điều 8 Thông tư số 01/2021/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/05/2021)*

1. Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày họp thẩm tra hồ sơ dự án xây dựng tiêu chuẩn, Tổng cục, Cục tổ chức việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị thẩm định dự án xây dựng tiêu chuẩn gửi Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường. Thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thẩm định, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường đánh giá sự đầy đủ và hoàn thiện của hồ sơ; đề nghị Tổng cục, Cục tổ chức hoàn thiện (trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ); gửi Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định.

3. Hồ sơ đề nghị thẩm định dự án xây dựng tiêu chuẩn gồm:

a) Công văn đề nghị thẩm định Hồ sơ dự án xây dựng tiêu chuẩn;

b) Các tài liệu quy định tại khoản 4 Điều 6 Thông tư này đã được chỉnh lý, hoàn thiện sau khi thẩm tra;

c) Biên bản Hội đồng thẩm tra hồ sơ dự án xây dựng tiêu chuẩn theo quy định tại Biểu mẫu số 12 ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Bản tổng hợp, giải trình và tiếp thu ý kiến thẩm tra hồ sơ dự án xây dựng tiêu chuẩn theo quy định tại Biểu mẫu số 11 ban hành kèm theo Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.14.6. Xây dựng dự thảo tiêu chuẩn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.14.9. Tiếp thu ý kiến thẩm định hồ sơ dự án xây dựng tiêu chuẩn**

*(Điều 9 Thông tư số 01/2021/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/05/2021)*

1. Trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả thẩm định tiêu chuẩn của Bộ Khoa học và Công nghệ, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường thông báo gửi Tổng cục, Cục.

2. Trường hợp Bộ Khoa học và Công nghệ thống nhất công bố tiêu chuẩn, trong thời gian 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo kết quả thẩm định, Tổng cục, Cục tổ chức hoàn thiện hồ sơ đề nghị công bố theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư này gửi Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường.

3. Trường hợp Bộ Khoa học và Công nghệ không thống nhất công bố tiêu chuẩn, trong thời gian 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo kết quả thẩm định, Tổng cục, Cục gửi văn bản giải trình về Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường để xem xét, tổng hợp, trình Bộ gửi Bộ Khoa học và Công nghệ.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.14.10. Đề nghị công bố tiêu chuẩn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.14.10. Đề nghị công bố tiêu chuẩn**

*(Điều 10 Thông tư số 01/2021/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/05/2021)*

1. Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản kèm hồ sơ đề nghị công bố tiêu chuẩn của Tổng cục, Cục, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường đánh giá sự đầy đủ và hoàn thiện của hồ sơ; đề nghị Tổng cục, Cục hoàn thiện hồ sơ (trong trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ); báo cáo Bộ gửi Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tiêu chuẩn.

2. Hồ sơ đề nghị công bố tiêu chuẩn gồm:

a) Công văn đề nghị công bố tiêu chuẩn;

b) Dự thảo tiêu chuẩn quốc gia (07 bản in và bản điện tử);

c) Bản tổng hợp, giải trình và tiếp thu ý kiến thẩm định hồ sơ dự án xây dựng tiêu chuẩn theo quy định tại Biểu mẫu số 11 ban hành kèm theo Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.14.9. Tiếp thu ý kiến thẩm định hồ sơ dự án xây dựng tiêu chuẩn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.LQ.18. Nội dung thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia**

*(Điều 18 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Sự phù hợp của tiêu chuẩn với tiến bộ khoa học và công nghệ, điều kiện và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

2. Sự phù hợp của tiêu chuẩn với quy chuẩn kỹ thuật, quy định của pháp luật, cam kết quốc tế có liên quan, yêu cầu hài hoà với tiêu chuẩn quốc tế.

3. Tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, việc tuân thủ nguyên tắc đồng thuận và hài hoà lợi ích của các bên có liên quan.

4. Việc tuân thủ các yêu cầu nghiệp vụ, trình tự, thủ tục xây dựng tiêu chuẩn quốc gia.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.17. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.NĐ.1.4a. Xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.2.6. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định và công bố tiêu chuẩn quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.LQ.19. Rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ tiêu chuẩn quốc gia**

*(Điều 19 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức rà soát tiêu chuẩn quốc gia định kỳ ba năm một lần hoặc sớm hơn khi cần thiết, kể từ ngày tiêu chuẩn được công bố.

2. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế tiêu chuẩn quốc gia được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 17 của Luật này trên cơ sở kết quả rà soát hoặc đề nghị của tổ chức, cá nhân.

3. Việc huỷ bỏ tiêu chuẩn quốc gia được thực hiện trên cơ sở kết quả rà soát tiêu chuẩn quốc gia hoặc đề nghị huỷ bỏ tiêu chuẩn quốc gia của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức, cá nhân.

Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định hồ sơ huỷ bỏ tiêu chuẩn quốc gia và công bố huỷ bỏ tiêu chuẩn quốc gia sau khi có ý kiến nhất trí bằng văn bản của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia tương ứng.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.17. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.NĐ.1.6. Rà soát, chuyển đổi tiêu chuẩn Việt Nam thành tiêu chuẩn quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.NĐ.1.7. Rà soát, chuyển đổi tiêu chuẩn ngành thành tiêu chuẩn quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.2.8. Rà soát định kỳ, sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ tiêu chuẩn quốc gia**

*(Điều 8 Thông tư số 21/2007/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04/11/2007)*

5.1. Rà soát định kỳ tiêu chuẩn quốc gia

5.1.1. Hằng năm, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng lập danh mục các tiêu chuẩn quốc gia đến thời hạn ba năm phải rà soát định kỳ để đưa vào kế hoạch hằng năm về xây dựng tiêu chuẩn quốc gia.

5.1.2. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành tổ chức việc thực hiện rà soát định kỳ tiêu chuẩn quốc gia theo danh mục đã lập.

5.1.3. Trình tự, thủ tục rà soát định kỳ tiêu chuẩn quốc gia được quy định như sau:

- Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thực hiện công việc sau:

+ Gửi danh mục các tiêu chuẩn quốc gia cần rà soát đến các Bộ, ngành có liên quan để thực hiện việc rà soát.

+ Tổ chức việc rà soát các tiêu chuẩn quốc gia không thuộc lĩnh vực quản lý của các Bộ, ngành.

Việc rà soát được thực hiện theo hướng dẫn nghiệp vụ của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

- Kết quả rà soát định kỳ kèm theo thuyết minh được gửi đến Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng để tổng hợp và xử lý, cụ thể như sau:

+ Kiểm tra, đánh giá các kết quả rà soát của các Bộ, ngành và tổng hợp thành kết quả rà soát tổng thể và gửi đi lấy ý kiến các Bộ, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan;

+ Tổng hợp, xử lý ý kiến góp ý, lập hồ sơ kết quả rà soát tiêu chuẩn quốc gia làm căn cứ cho việc xây dựng kế hoạch hằng năm xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ.

5.1.4. Hồ sơ rà soát định kỳ tiêu chuẩn quốc gia bao gồm:

- Tờ trình của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về kết quả rà soát và kiến nghị;

- Bản tiếp thu ý kiến góp ý và công văn góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

- Các tài liệu khác liên quan (nếu có).

5.2. Sửa đổi, bổ sung, thay thế tiêu chuẩn quốc gia

5.2.1. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế tiêu chuẩn quốc gia phải được đưa vào kế hoạch hằng năm xây dựng tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại điểm 2.3 khoản 2 Mục này.

5.2.2. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế tiêu chuẩn quốc gia được thực hiện theo trình tự, thủ tục tương ứng quy định tại các điểm 3.1, 3.2, 3.3 khoản 3 Mục này.

5.2.3. Kết quả của việc sửa đổi, bổ sung, thay thế tiêu chuẩn quốc gia là quyết định công bố bản sửa đổi, bổ sung tiêu chuẩn quốc gia hoặc công bố tiêu chuẩn quốc gia thay thế.

5.3. Huỷ bỏ tiêu chuẩn quốc gia

5.3.1. Việc huỷ bỏ tiêu chuẩn quốc gia trên cơ sở kết quả rà soát định kỳ tiêu chuẩn quốc gia quy định tại điểm 5.1 khoản 5 Mục này được thực hiện như sau:

- Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng căn cứ kết quả rà soát định kỳ được phê duyệt để lập hồ sơ đề nghị huỷ bỏ tiêu chuẩn quốc gia, trình Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định việc công bố huỷ bỏ. Hồ sơ đề nghị huỷ bỏ tiêu chuẩn quốc gia bao gồm:

- Bản tiêu chuẩn quốc gia đề nghị huỷ bỏ;

- Tổng hợp ý kiến của các Bộ, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan về việc huỷ bỏ tiêu chuẩn quốc gia trong quá trình rà soát;

- Các tài liệu có liên quan khác (nếu có);

- Công văn của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị huỷ bỏ tiêu chuẩn quốc gia cụ thể có kèm theo thuyết minh.

5.3.2. Việc huỷ bỏ tiêu chuẩn quốc gia trên cơ sở đề nghị của Bộ, ngành, tổ chức, cá nhân được thực hiện như sau:

- Các Bộ, ngành, tổ chức, cá nhân lập và gửi hồ sơ đề nghị huỷ bỏ tiêu chuẩn quốc gia về Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng để xem xét, tổ chức thẩm định. Hồ sơ đề nghị huỷ bỏ tiêu chuẩn quốc gia bao gồm:

+ Bản tiêu chuẩn quốc gia đề nghị huỷ bỏ;

+ Văn bản đề nghị của Bộ, ngành, tổ chức, cá nhân;

+ Bản thuyết minh (lý do, cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học);

+ ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

+ Các tài liệu khác liên quan (nếu có).

- Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị huỷ bỏ tiêu chuẩn quốc gia và trình Bộ Khoa học và Công nghệ kết quả thẩm định để xem xét, quyết định.

5.3.3. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thông báo trên trang tin điện tử (website) về các tiêu chuẩn quốc gia đã được công bố huỷ bỏ và đăng trên tạp chí của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày Bộ Khoa học và Công nghệ công bố huỷ bỏ tiêu chuẩn quốc gia.

5.4. Hồ sơ rà soát định kỳ, sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ tiêu chuẩn quốc gia được lưu trữ tại Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng theo quy định hiện hành về lưu trữ tài liệu.

**Điều 19.8.LQ.20. Xây dựng, công bố tiêu chuẩn cơ sở**

*(Điều 20 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Tiêu chuẩn cơ sở do người đứng đầu tổ chức quy định tại khoản 3 Điều 11 của Luật này tổ chức xây dựng và công bố để áp dụng trong các hoạt động của cơ sở.

2. Tiêu chuẩn cơ sở được xây dựng dựa trên thành tựu khoa học và công nghệ, nhu cầu và khả năng thực tiễn của cơ sở. Khuyến khích sử dụng tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài làm tiêu chuẩn cơ sở.

3. Tiêu chuẩn cơ sở không được trái với quy chuẩn kỹ thuật và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Trình tự, thủ tục xây dựng, công bố tiêu chuẩn cơ sở thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.11. Trách nhiệm xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 24.1.LQ.62. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật của Đề mục Bảo vệ và kiểm dịch thực vật)*

**Điều 19.8.TT.2.13. Yêu cầu và căn cứ xây dựng tiêu chuẩn cơ sở**

*(Điều 13 Thông tư số 21/2007/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04/11/2007)*

1.1. Yêu cầu đối với tiêu chuẩn cơ sở

1.1.1. Tiêu chuẩn cơ sở không được trái với quy chuẩn kỹ thuật và quy định của pháp luật hiện hành.

1.1.2. Tiêu chuẩn cơ sở cần được xây dựng phù hợp với trình độ tiến bộ khoa học và công nghệ, đáp ứng được yêu cầu quản lý, sản xuất kinh doanh của cơ sở.

1.2. Căn cứ xây dựng tiêu chuẩn cơ sở

Tiêu chuẩn cơ sở được xây dựng dựa trên các kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ, tiến bộ kỹ thuật, kinh nghiệm, nhu cầu và khả năng thực tiễn của cơ sở. Các tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, khu vực hoặc nước ngoài tương ứng được khuyến khích sử dụng để xây dựng hoặc chấp nhận thành tiêu chuẩn cơ sở.

**Điều 19.8.TT.2.14. Loại và phương thức xây dựng tiêu chuẩn cơ sở**

*(Điều 14 Thông tư số 21/2007/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04/11/2007)*

2.1. Loại tiêu chuẩn cơ sở

Tiêu chuẩn cơ sở có thể gồm các loại sau:

- Tiêu chuẩn yêu cầu kỹ thuật;

- Tiêu chuẩn phương pháp thử, phương pháp đo và hiệu chuẩn;

- Tiêu chuẩn ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản;

- Tiêu chuẩn quá trình;

- Tiêu chuẩn dịch vụ;

- Tiêu chuẩn môi trường.

Tùy theo loại hình, quy mô hoạt động, mục đích, yêu cầu quản lý nội bộ, các cơ sở có thể vận dụng cách thức phân loại trên hoặc bổ sung loại tiêu chuẩn mới để quy định về phân loại tiêu chuẩn một cách thích hợp cho cơ sở mình.

2.2. Phương thức xây dựng tiêu chuẩn cơ sở

Tiêu chuẩn cơ sở có thể được xây dựng theo những phương thức cơ bản sau:

- Chấp nhận tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực hoặc tiêu chuẩn nước ngoài tương ứng thành tiêu chuẩn cơ sở;

- Xây dựng mới tiêu chuẩn cơ sở trên cơ sở sử dụng các kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ, các kết quả thử nghiệm, đánh giá, phân tích và thực nghiệm;

- Sửa đổi, bổ sung tiêu chuẩn cơ sở hiện hành.

**Điều 19.8.TT.2.15. Trình tự, thủ tục xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở**

*(Điều 15 Thông tư số 21/2007/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04/11/2007)*

3.1. Tuỳ theo quy mô, loại hình sản xuất kinh doanh của cơ sở, trình tự, thủ tục xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở (sau đây viết tắt là TCCS) có thể bao gồm những bước như sau:

Bước 1: Lập kế hoạch xây dựng TCCS ;

Bước 2: Biên soạn dự thảo TCCS;

Bước 3: Tổ chức lấy ý kiến cho dự thảo TCCS;

Bước 4: Tổ chức hội nghị chuyên đề về dự thảo TCCS;

Bước 5: Xử lý ý kiến và hoàn chỉnh dự thảo TCCS;

Bước 6: Lập hồ sơ dự thảo TCCS;

Bước 7: Thẩm tra dự thảo TCCS;

Bước 8: Công bố TCCS;

Bước 9: In ấn TCCS.

3.2. Công bố TCCS

Người đứng đầu cơ sở xem xét và quyết định bằng văn bản về việc công bố TCCS . Hồ sơ dự thảo TCCS được lưu trữ tại cơ sở.

3.3. Thể hiện nội dung và trình bày tiêu chuẩn cơ sở

3.3.1. Ký hiệu tiêu chuẩn cơ sở được thể hiện như sau:

- Số hiệu và năm ban hành tiêu chuẩn cơ sở được phân cách bằng dấu hai chấm (:)và được đặt sau ký hiệu TCCSv;

- Chữ viết tắt tên cơ sở công bố (ban hành) tiêu chuẩn cơ sở được đặt sau năm ban hành tiêu chuẩn cơ sở và được phân cách bằng dấu gạch chéo.

Ví dụ: TCCS 27:2006/XXX là ký hiệu của tiêu chuẩn cơ sở có số hiệu là 27, do công ty có tên giao dịch viết tắt là XXX xây dựng và công bố năm 2006.

3.3.2. Nội dung tiêu chuẩn cơ sở cần có các phần sau:

- Mục lục;

- Phần thông tin mở đầu;

- Phần cơ bản (phần khái quát, phần kỹ thuật);

- Phần thông tin bổ sung.

Khuôn khổ, mẫu trình bày và thể hiện nội dung tiêu chuẩn cơ sở có thể tham khảo TCVN 1-2 về trình bày và thể hiện nội dung tiêu chuẩn quốc gia. 3.3.3. Tiêu chuẩn cơ sở cần phải trình bày ngắn gọn, rõ ràng, chính xác, dễ đọc, không sai lỗi, không gây nhầm lẫn và hiểu thành nhiều nghĩa.

3.3.4. Tiêu chuẩn cơ sở có thể đóng rời từng tiêu chuẩn hoặc thành từng tập tiêu chuẩn theo chủ đề hoặc đối tượng tiêu chuẩn.

Các trang của TCCS cần được đánh số và có thể được in dưới dạng tờ rời để thuận tiện cho việc bổ sung, huỷ bỏ hoặc thay thế nội dung. Tiêu chuẩn cơ sở có thể có tờ bìa hoặc không có tờ bìa.

3.4. Căn cứ hướng dẫn chung này, các cơ sở tổ chức xây dựng các quy trình, hướng dẫn cụ thể về xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở phù hợp với điều kiện, quy mô của cơ sở.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.11.7. Tiêu chuẩn cơ sở của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.11.7. Tiêu chuẩn cơ sở**

*(Điều 7 Thông tư số 13/2019/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2020)*

1. Cơ quan, tổ chức xây dựng tiêu chuẩn cơ sở trong lĩnh vực thông tin và truyền thông dựa trên nhu cầu và khả năng thực tiễn nhằm đáp ứng được yêu cầu quản lý, sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ của chính cơ quan, tổ chức. Tiêu chuẩn cơ sở không được trái với quy chuẩn kỹ thuật và quy định của pháp luật hiện hành.

2. Các tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực hoặc tiêu chuẩn nước ngoài tương ứng được khuyến khích sử dụng để xây dựng hoặc chấp nhận thành tiêu chuẩn cơ sở.

3. Tiêu chuẩn cơ sở được áp dụng đối với sản phẩm, thiết bị, mạng, hệ thống, dịch vụ, quá trình của chính cơ quan, tổ chức. Tiêu chuẩn cơ sở có thể áp dụng để công bố chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khi lưu thông trên thị trường theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Trình tự, thủ tục xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở theo quy định tại Mục IV.3 Thông tư số 21/2007/TT-BKHCN ngày 28 tháng 9 năm 2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn việc xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.2.15. Trình tự, thủ tục xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.LQ.21. Xuất bản và phát hành tiêu chuẩn**

*(Điều 21 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Bộ Khoa học và Công nghệ giữ quyền xuất bản và phát hành tiêu chuẩn quốc gia.

2. Cơ quan đại diện của Việt Nam tham gia tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực về tiêu chuẩn thực hiện việc xuất bản, phát hành tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực theo quy định của tổ chức đó.

Việc xuất bản, phát hành tiêu chuẩn của tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực mà Việt Nam không là thành viên và tiêu chuẩn nước ngoài được thực hiện theo thoả thuận với tổ chức ban hành tiêu chuẩn đó.

3. Tổ chức công bố tiêu chuẩn cơ sở giữ quyền xuất bản và phát hành tiêu chuẩn cơ sở.

**Điều 19.8.TT.2.10. Thông báo, xuất bản và phát hành, phổ biến tiêu chuẩn quốc gia**

*(Điều 10 Thông tư số 21/2007/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04/11/2007)*

7.1. Thông báo

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thông báo về việc công bố, sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc huỷ bỏ tiêu chuẩn quốc gia trên tạp chí, trang thông tin điện tử (website) của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và các phương tiện thông tin thích hợp khác trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ký quyết định công bố.

7.2. Xuất bản và phát hành tiêu chuẩn quốc gia

7.2.1. Tiêu chuẩn quốc gia được xuất bản, phát hành dưới dạng bản giấy và có thể dưới dạng bản điện tử.

7.2.2. Nội dung sửa đổi, bổ sung của tiêu chuẩn quốc gia được xuất bản dưới dạng bản rời cho đến khi tái bản tiêu chuẩn đó.

7.2.3. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thực hiện việc xuất bản và phát hành tiêu chuẩn quốc gia trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ký quyết định công bố.

7.2.4. Bộ, ngành có thể xuất bản, phát hành tiêu chuẩn quốc gia do mình xây dựng dự thảo sau khi có sự thống nhất với Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

Các tổ chức khác có nhu cầu xuất bản, phát hành tiêu chuẩn quốc gia phải được sự đồng ý của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

7.3. Phổ biến tiêu chuẩn quốc gia

7.3.1. Bộ Khoa học và Công nghệ (Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng) chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành tổ chức lập kế hoạch phổ biến các tiêu chuẩn quốc gia đã được công bố.

7.3.2. Bộ, ngành chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan tổ chức việc phổ biến tiêu chuẩn quốc gia trong lĩnh vực quản lý được phân công theo kế hoạch đã được phê duyệt.

7.3.3. Việc phổ biến tiêu chuẩn quốc gia được thực hiện thông qua các hình thức như hội nghị, hội thảo, đào tạo, tập huấn và các hình thức khác.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.22. Thông báo, phổ biến tiêu chuẩn quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.LQ.22. Thông báo, phổ biến tiêu chuẩn quốc gia**

*(Điều 22 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm sau đây:

1. Thông báo công khai việc công bố tiêu chuẩn quốc gia và việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ tiêu chuẩn quốc gia trong thời hạn ít nhất là ba mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định;

2. Chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức phổ biến, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn quốc gia;

3. Định kỳ hằng năm phát hành danh mục tiêu chuẩn quốc gia.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.2.10. Thông báo, xuất bản và phát hành, phổ biến tiêu chuẩn quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.LQ.23. Nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn**

*(Điều 23 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Tiêu chuẩn được áp dụng trên nguyên tắc tự nguyện.

Toàn bộ hoặc một phần tiêu chuẩn cụ thể trở thành bắt buộc áp dụng khi được viện dẫn trong văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật.

2. Tiêu chuẩn cơ sở được áp dụng trong phạm vi quản lý của tổ chức công bố tiêu chuẩn.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 24.1.LQ.62. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật của Đề mục Bảo vệ và kiểm dịch thực vật)*

**Điều 19.8.QĐ.1.1.**

*(Điều 1 Quyết định số 72/2002/QĐ-TTg Về việc thống nhất dùng bộ mã các ký tự chữ Việt theo tiêu chuẩn TCVN 6909:2001 trong trao đổi thông tin điện tử giữa các tổ chức của Đảng và Nhà nước ngày 10/06/2002 của Thủ tướng Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2002)*

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2003, thống nhất dùng bộ mã các ký tự chữ Việt theo tiêu chuẩn TCVN 6909:2001 (bộ mã TCVN 6909:2001) trong trao đổi thông tin điện tử giữa các tổ chức của Đảng và Nhà nước.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.1.6. Tổ chức thực hiện của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.1.1. Những ứng dụng sau đây bắt buộc chuyển đổi sang Bộ mã TCVN 6909:2001**

*(Điều 1 Thông tư số 07/2002/TT-BKHCN Hướng dẫn triển khai Quyết định số 72/2002/QĐ-TTg ngày 10/6/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc thống nhất dùng Bộ mã các ký tự chữ Việt theo tiêu chuẩn TCVN 6909 : 2001 trong trao đổi thông tin điện tử giữa các tổ chức của Đảng và Nhà nước ngày 15/11/2002 của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2002)*

1. Các ứng dụng tin học hóa văn phòng.

2. Các trao đổi thông tin chữ Việt trên các mạng máy tính, kể cả mạng Internet, Intranet của các tổ chức Đảng và Nhà nước.

3. Các giao dịch, dịch vụ sử dụng thông tin điện tử của các tổ chức Đảng và Nhà nước với nhân dân có sử dụng máy tính một cáchtrực tuyến hoặc không trực tuyến.

4. Các trang web thông tin chữ Việt.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.1.5. Những công cụ và phần mềm hỗ trợ Bộ mã TCVN 6909:2001 của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.1.2. Chuyển đổi các hồ sơ lưu trữ điện tử và các cơ sở dữ liệu**

*(Điều 2 Thông tư số 07/2002/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2002)*

Việc chuyển đổi các hồ sơ lưu trữ điện tử và các cơ sở dữ liệu đã lưu trữ theo các bộ mã khác với Bộ mã TCVN 6909:2001 của các tổ chức Đảng và Nhà nước sẽ được thực hiện từng bước sang Bộ mã TCVN6909:2001 tuỳ theo tính cấp bách, qui mô và phạm vi phục vụ, nhu cầu của từng tổ chức. Phần lớn các hồ sơ lưu trữ điện tử không cần chuyển ngay sang Bộ mã TCVN 6909:2001 mà sẽ dùng các công cụ chuyển đổi khi có nhu cầu tra cứu.

Việc chuyển đổi các hồ sơ lưu trữ điện tử và các cơ sở dữ liệu phải đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả và thiết thực.

**Điều 19.8.TT.1.3. Những hoạt động liên quan đến việc chuyển đổi**

*(Điều 3 Thông tư số 07/2002/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2002)*

1. Những hoạt động liên quan đến việc chuyển đổi văn bản điện tử và trang Web:

- Tổ chức tập huấn liên quan đến việc chuyển đổi.

- Khảo sát, đánh giá hệ thống các văn bản đang dùng hàng ngày và các trang Web.

- Sao lưu thông tin dữ liệu (nếu cần).

- Chuyển đổi dữ liệu văn bản và trang Web.

- Kiểm tra văn bản, hệ thống và trang Web sau khi đã được chuyển đổi.

2. Những hoạt động liên quan đến việc chuyển đổi các hồ sơ lưu trữ điện tử và các hồ sơ dữ liệu:

- Khảo sát và đánh giá các hồ sơ lưu trữ điện tử, cơ sở dữ liệu và đưa ra mức ưu tiên lựa chọn các hồ sơ lưu trữ điện tử và cơ sở dữ liệu cần chuyển đổi và lịch trình chuyển đổi.

- Xác định các vấn đề công nghệ cần giải quyết để chuyển đổi cơ sở dữ liệu và phần mềm tương ứng để xác định các công cụ chuyển đổi phù hợp.

- Xác định, lựa chọn và chuyển đổi phần mềm.

- Lưu trữ các dữ liệu cần chuyển đổi.

- Chuyển đổi thử nghiệm hồ sơ lưu trữ điện tử và cơ sở dữ liệu được lựa chọn sang Bộ mã TCVN 6909:2001.

- Kiểm tra thử nghiệm các hồ sơ lưu trử điện tử và các cơ sở dữ liệu được chuyển đổi sang Bộ mã TCVN 6909:2001 trong một thời gian thích hợp tùy thuộc vào mức độ phức tạp của từng ứng dụng.

- Chuyển chính thức sang Bộ mã TCVN 6909:2001 .

**Điều 19.8.TT.1.4. Dạng biểu diễn ký tự khi triển khai Bộ mã TCVN 6909:2001**

*(Điều 4 Thông tư số 07/2002/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2002)*

Để đảm bảo việc trao đổi thông tin văn bản điện tử thông suốt trong các tổ chức của Đảng và Nhà nước, dạng biểu diễn quyđịnh dùng để trao đổi thông tin văn bản điện tử là dạng biểu diễn ký tự dựng sẵn.

Đối với dạng biểu diễn ký tự khác dạng ký tự dựng sẵn trong Bộ mã TCVN 6909:2001 của các cơ sở dữ liệu:

1. Khi trao đổi dưới dạng văn bản điện tử giữa các cơ quan Đảng và Nhà nước đều phải chuyển đổi sang dạng ký tự dựng sẵn trongBộ mã TCVN 6909:2001.

2. Bộ khoa học và Công nghệ sẽ có hướng dẫn đối với việc sử dụng các dạng biểu diễn ký tự trong Bộ mã TCVN 6909:2001 cho cơ sởdữ liệu và trao đổi thông tin không dưới dạng văn bản điện tử từ các cơsở dữ liệu.

**Điều 19.8.TT.1.5. Những công cụ và phần mềm hỗ trợ Bộ mã TCVN 6909:2001**

*(Điều 5 Thông tư số 07/2002/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2002)*

Bộ khoa học và Công nghệ sẽ nêu ra các tiêu chuẩn công nghệ cho các công cụ và phần mềm hỗ trợ Bộ mã TCVN 6909:2001. Trên cơ sởđó các đơn vị lựa chọn các công cụ và phần mềm phù hợp với ứng dụng và điều kiện cụ thể của mình.

Đối với một số công cụ và phần mềm cơ bản hỗ trợ Bộ mã TCVN 6909:2001 dùng chung trong các cơ quan Đảng và Nhà nước, Bộ khoa họcvà Công nghệ sẽ cung cấp để sử dụng miễn phí cho các đơn vị. Trước mắt Bộ khoa học và Công nghệ cung cấp phần mềm dùng chung miễn phí cho các đơnvị và công cụ chuyển đổi cho soạn thảo văn bản, bảng tính, trình diễn, thư tín điện tử, soạn thảo và hiển thị trên trang Web.

Các công cụ và phần mềm dùng chung cho các cơ quan Đảng và Nhà nước đối với những ứng dụng bắt buộc phải chuyển đổi được nêutrong Điều1, Chương I của Thông tư này phải có các tính năng sau:

1. Bộ gõ tiếng Việt (còn gọi là chương trình bàn phím tiếng Việt) theo Bộ mã TCVN 6909:2001.

2. Các công cụ và phần mềm có các tính năng:

- Bộ chuyển mã (giữ nguyên các định dạng, đối tượng trong văn bản) từ các bộ mã chữ Việt hiện đang quen dùng trong nước sang Bộ mã TCVN 6909:2001 theo dạng biểu diễn ký tự dụng sẵn. Bộ chuyển mã cho các ứng dụng như: soạn thảo văn bản, bảng tính, trình diễn, thư tín điện tử, soạn thảo và biểu thị trên trang Web.

- Cách bỏ dấu quy định trong Quyết đính số 240/QĐ ngày 5/3/1984 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Trật tự sắp xếp tiếng Việt theo Từ điển tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học Việt Nam xuất bản năm 2001.

Bộ khoa học và Công nghệ có trách nhiệm cung cấp công cụ và phần mềm cơ bản dùng chung cho các cơ quan Đảng và Nhà nước đối với những ứng dụng bắt buộc phải chuyển đổi được nêu trong Điểm 1,Chương I của Thông tư này theo phương thức sau:

- Công cụ và phần mềm trong đĩa CD - ROM kèm theo tài liệu hướng dẫn cho một đơn vị đầu mối triển khai công tác chuyển đổi sang Bộ mã TCVN 6909:2001 của các Bộ, ngành và địa phương.

- Các đơn vị triển khai thuộc Bộ, ngành và địa phương tùy thuộc vào điều kiện thực tế của Bộ, nghành và địa phương mình mà có những hình thức cung cấp phù hợp cho các đơn vị trực thuộc của mình.

- Bộ khoa học và Công nghệ cung cấp công cụ và phần mềm dùng chung hỗ trợ Bộ mã TCVN 6909:2001 tại Website: www.it vietnam gov. vn để các đơn vị thực hiện thuộc Bộ, ngành và địa phương có thể truy cập và lấyvề.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.1.1. Những ứng dụng sau đây bắt buộc chuyển đổi sang Bộ mã TCVN 6909:2001 của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.QĐ.1.2.**

*(Điều 2 Quyết định số 72/2002/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2002)*

Việc chuyển đổi các cơ sở dữ liệu đang lưu trữ theo các bộ mã khác với TCVN 6909:2001 của các tổ chức nói trên sẽ được thực hiện từng bước sang bộ mã TCVN 6909:2001 tuỳ theo tính cấp bách, quy mô và phạm vi phục vụ, nhu cầu của từng tổ chức.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.1.6. Tổ chức thực hiện của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.QĐ.1.3.**

*(Điều 3 Quyết định số 72/2002/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2002)*

Giao Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường:

- Chủ trì và phối hợp với Ban Chỉ đạo Công nghệ thông tin các cơ quan Đảng, Bộ Tài chính và Ban Điều hành Đề án ''Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2005'' (gọi tắt là Ban Điều hành Đề án 112) hướng dẫn triển khai thực hiện việc chuyển đổi sang bộ mã TCVN 6909:2001, hoàn thành việc chuyển đổi trước thời hạn quy định tại Điều 1.

- Làm đầu mối cung cấp các công cụ chuyển đổi và phần mềm cơ bản hỗ trợ bộ mã TCVN 6909:2001.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.1.6. Tổ chức thực hiện của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.QĐ.1.4.**

*(Điều 4 Quyết định số 72/2002/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2002)*

Giao Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường xây dựng phương thức và kinh phí thực hiện cung cấp các công cụ chuyển đổi, phần mềm cơ bản hỗ trợ bộ mã TCVN 6909:2001, hướng dẫn các định mức cho từng hạng mục công việc chuyển đổi từ bộ mã đang dùng sang bộ mã TCVN 6909:2001.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.1.6. Tổ chức thực hiện của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.QĐ.3.3. Các yêu cầu đối với việc xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng**

*(Điều 3 Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2014)*

1. Phải xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng đối với các hoạt động liên quan đến thực hiện thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân.

2. Bảo đảm sự tham gia của Lãnh đạo, các đơn vị và cá nhân có liên quan trong quá trình xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng.

3. Thực hiện đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước trong quá trình xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.7.3. Giải thích từ ngữ của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.7.6. Xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng tại Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.7.22. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, chuyên gia được cấp Giấy xác nhận, thẻ chuyên gia tư vấn, đánh giá của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.7.41. Nhiệm vụ của cơ quan xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.QĐ.3.4. Các bước xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng**

*(Điều 4 Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2014)*

Việc xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng được thực hiện theo bốn bước cơ bản như sau:

1. Xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng:

Căn cứ Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 và mô hình khung Hệ thống quản lý chất lượng, cơ quan được quy định tại Điều 2 Quyết định này xây dựng hệ thống văn bản, tài liệu và các quy trình xử lý công việc hợp lý để thực hiện chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao.

2. Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng:

a) Áp dụng trên thực tế hệ thống văn bản, tài liệu và quy trình khi được Người đứng đầu cơ quan phê duyệt;

b) Thực hiện đánh giá nội bộ, khắc phục các điểm không phù hợp;

c) Tiến hành xem xét của Lãnh đạo, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng, bảo đảm phù hợp với các yêu cầu của Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008, quy định của pháp luật và thực tế tại cơ quan;

d) Người đứng đầu cơ quan xác nhận hiệu lực của Hệ thống quản lý chất lượng.

3. Công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008:

Cơ quan áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 (theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này) và thông báo bằng văn bản đến đơn vị chủ trì quy định tại Khoản 3 hoặc Khoản 4 Điều 12 Quyết định này để theo dõi, tổng hợp; niêm yết tại trụ sở cơ quan và đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan (nếu có).

4. Duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng:

a) Cập nhật các thay đổi của văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động xử lý công việc vào Hệ thống quản lý chất lượng để áp dụng trong thời gian chậm nhất là ba tháng kể từ khi văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực thi hành;

b) Thực hiện đánh giá nội bộ và xem xét của Lãnh đạo tối thiểu một năm một lần để bảo đảm Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với các yêu cầu của Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008, quy định của pháp luật và thực tế công tác tại cơ quan;

c) Thực hiện công bố lại theo quy định tại Khoản 3 Điều này khi có sự điều chỉnh, mở rộng, thu hẹp phạm vi áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng.

Trong quá trình xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng, cơ quan áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng không thuê các tổ chức chứng nhận độc lập đánh giá (chứng nhận, giám sát, điều chỉnh, mở rộng, thu hẹp phạm vi áp dụng, chứng nhận lại).

Trường hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 được soát xét, thay đổi và được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố thì áp dụng theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.QĐ.3.2. Đối tượng áp dụng của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.QĐ.3.12. Nhiệm vụ của Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.QĐ.3.16. Quy định chuyển tiếp của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.7.41. Nhiệm vụ của cơ quan xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.7.4. Trách nhiệm xác định thủ tục hành chính được đưa vào xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng**

*(Điều 4 Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2014)*

1. Các Bộ, ngành xác định, phân loại thủ tục hành chính được thực hiện tại từng cơ quan, đơn vị trực thuộc theo Mẫu 1. DMTTHCBN, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và đăng tải trên trang thông tin điện tử của các Bộ, ngành.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định, phân loại thủ tục hành chính được thực hiện tại từng cơ quan, đơn vị trên địa bàn (trừ các cơ quan được tổ chức theo hệ thống ngành dọc thuộc các Bộ, ngành) theo Mẫu 2. DMTTHCTTP, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và đăng tải trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Khi thủ tục hành chính được ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ hoặc bãi bỏ, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải cập nhật trên trang thông tin điện tử của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chậm nhất là năm (05) ngày làm việc kể từ ngày ký Quyết định công bố thủ tục hành chính.

4. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung đăng tải trên trang thông tin điện tử của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.7.5. Xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng tại các Bộ, ngành của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.7.6. Xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng tại Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.7.8. Yêu cầu đối với tổ chức tư vấn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.7.22. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, chuyên gia được cấp Giấy xác nhận, thẻ chuyên gia tư vấn, đánh giá của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.7.5. Xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng tại các Bộ, ngành**

*(Điều 5 Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2014)*

Căn cứ quy định tại Điều 3 Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg và Điều 4 Thông tư này, việc xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng thực hiện như sau:

1. Đối với khối cơ quan của các Bộ, ngành (bao gồm Văn phòng Bộ, các Vụ và tương đương): xây dựng và áp dụng một Hệ thống quản lý chất lượng.

2. Đối với cơ quan cấp Tổng cục, Cục và tương đương thuộc các Bộ, ngành; Cục và tương đương thuộc Tổng cục; Chi cục và tương đương thuộc Cục: xây dựng và áp dụng một Hệ thống quản lý chất lượng.

3. Đối với các cơ quan được tổ chức theo hệ thống ngành dọc trực thuộc các Bộ, ngành: xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo mô hình khung Hệ thống quản lý chất lượng do các Bộ, ngành xây dựng và công bố.

4. Khuyến khích các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài, Ngân hàng Chính sách Xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các Bộ, ngành xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng. Căn cứ tình hình thực tế và quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, các Bộ, ngành, Ngân hàng Chính sách Xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét, quyết định việc xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng cho các cơ quan, đơn vị này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.7.4. Trách nhiệm xác định thủ tục hành chính được đưa vào xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.7.6. Xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng tại Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh**

*(Điều 6 Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2014)*

Căn cứ quy định tại Điều 3 Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg, Điều 4 Thông tư này và mô hình khung Hệ thống quản lý chất lượng do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố, việc xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng thực hiện như sau:

1. Đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: xây dựng và áp dụng chung một Hệ thống quản lý chất lượng.

2. Đối với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh):

a) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ các Chi cục và tương đương trực thuộc): xây dựng và áp dụng một Hệ thống quản lý chất lượng;

b) Chi cục và tương đương thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: xây dựng và áp dụng một Hệ thống quản lý chất lượng.

3. Đối với Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện) và cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện:

Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hình thức xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện và cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn, đảm bảo tiết kiệm, tránh lãng phí ngân sách nhà nước và phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương theo một trong các hình thức dưới đây:

a) Xây dựng và áp dụng chung một Hệ thống quản lý chất lượng cho Ủy ban nhân dân cấp huyện và toàn bộ các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

b) Xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng độc lập cho tối đa không quá 03 (ba) cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện là đơn vị có trụ sở riêng, con dấu, tài khoản riêng và thực hiện nhiều thủ tục hành chính được phân cấp. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện còn lại xây dựng và áp dụng chung một Hệ thống quản lý chất lượng với Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4. Khuyến khích Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng. Trường hợp xây dựng và áp dụng thì thực hiện theo mô hình khung Hệ thống quản lý chất lượng do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

5. Khuyến khích các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng. Căn cứ tình hình thực tế, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng cho các đơn vị này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.QĐ.3.3. Các yêu cầu đối với việc xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.7.4. Trách nhiệm xác định thủ tục hành chính được đưa vào xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.7.7. Nội dung công việc thuê tư vấn và nội dung công việc cơ quan tự thực hiện trong quá trình xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng**

*(Điều 7 Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2014)*

1. Người đứng đầu cơ quan căn cứ trên nhu cầu thực tế, có thể xem xét, quyết định việc thuê tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn độc lập để thực hiện một phần hoặc toàn bộ các công việc sau:

a) Đánh giá thực trạng tình hình quản lý chất lượng của cơ quan;

b) Lập kế hoạch xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng, gồm thời gian, số ngày công và lượng công việc;

c) Đào tạo kiến thức gồm: đào tạo kiến thức về Hệ thống quản lý chất lượng; cách thức xây dựng hệ thống tài liệu, quy trình giải quyết công việc; đào tạo chuyên gia đánh giá nội bộ và thực hiện đánh giá nội bộ;

d) Hướng dẫn thành lập Ban Chỉ đạo xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng (gọi tắt là Ban Chỉ đạo ISO);

đ) Hướng dẫn thực tế xây dựng hệ thống tài liệu, quy trình giải quyết công việc; hướng dẫn xây dựng mở rộng Hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng yêu cầu quy định;

e) Hướng dẫn áp dụng hệ thống tài liệu, quy trình giải quyết công việc cho toàn bộ cán bộ, công chức trong phạm vi xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng;

g) Hướng dẫn thực hiện đánh giá nội bộ, thực hiện hành động khắc phục, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng đối với các điểm không phù hợp trong quá trình đánh giá nội bộ;

h) Hướng dẫn hoạt động tiến hành xem xét của Lãnh đạo và hoàn thiện Hệ thống quản lý chất lượng.

2. Cơ quan tự thực hiện các công việc sau:

a) Phê duyệt kế hoạch triển khai xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng;

b) Thành lập Ban Chỉ đạo ISO;

c) Tổ chức đào tạo kiến thức gồm: đào tạo kiến thức về Hệ thống quản lý chất lượng; cách thức xây dựng hệ thống tài liệu, quy trình giải quyết công việc; đào tạo chuyên gia đánh giá nội bộ;

d) Xây dựng, ban hành và kiểm soát hệ thống tài liệu, quy trình giải quyết công việc;

đ) Phổ biến, hướng dẫn áp dụng hệ thống tài liệu, quy trình giải quyết công việc cho toàn bộ cán bộ, công chức trong phạm vi xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng;

e) Áp dụng thực tế hệ thống tài liệu và quy trình giải quyết công việc đã được Người đứng đầu cơ quan phê duyệt; thực hiện đánh giá nội bộ, thực hiện hành động khắc phục; tiến hành xem xét của Lãnh đạo, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng, bảo đảm phù hợp với các yêu cầu của Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008, quy định của pháp luật và thực tế tại cơ quan;

g) Người đứng đầu cơ quan xác nhận hiệu lực của Hệ thống quản lý chất lượng;

h) Công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg và thông báo bằng văn bản đến đơn vị chủ trì để theo dõi, tổng hợp; niêm yết tại trụ sở cơ quan và đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan (nếu có);

i) Cập nhật các thay đổi của văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động xử lý công việc vào Hệ thống quản lý chất lượng để áp dụng trong thời gian chậm nhất là ba tháng kể từ khi văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực thi hành;

k) Thực hiện đánh giá nội bộ và xem xét của Lãnh đạo tối thiểu một năm một lần để bảo đảm Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với các yêu cầu của Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008, quy định của pháp luật và thực tế công tác tại cơ quan;

l) Thực hiện công bố lại theo quy định tại Điểm h khoản này khi có sự điều chỉnh, mở rộng, thu hẹp phạm vi áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.7.41. Nhiệm vụ của cơ quan xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.QĐ.3.5. Mô hình khung Hệ thống quản lý chất lượng**

*(Điều 5 Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2014)*

1. Mô hình khung Hệ thống quản lý chất lượng bao gồm: Hệ thống văn bản mẫu, hướng dẫn xác định danh mục các thủ tục hành chính (nếu có) và quy trình xử lý công việc mẫu trong cơ quan.

2. Các Bộ, ngành có trách nhiệm xây dựng, sửa đổi, bổ sung và công bố mô hình khung Hệ thống quản lý chất lượng cho các cơ quan được tổ chức theo hệ thống ngành dọc.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm xây dựng, sửa đổi, bổ sung và công bố mô hình khung Hệ thống quản lý chất lượng cho các cơ quan tại địa phương.

4. Mô hình khung Hệ thống quản lý chất lượng đã công bố trước đây không trái với các quy định tại Quyết định này được tiếp tục thi hành.

**Điều 19.8.QĐ.3.6. Kế hoạch triển khai**

*(Điều 6 Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2014)*

Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát tình hình thực hiện, lập, sửa đổi, bổ sung và phê duyệt kế hoạch triển khai, dự trù kinh phí để thực hiện các hoạt động: Tư vấn, xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng tại các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, ngành, địa phương; tuyên truyền, đào tạo; kiểm tra (tối thiểu một năm một lần) đối với việc xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng tại các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, ngành, địa phương; thuê tổ chức chứng nhận (nếu cần) để phối hợp kiểm tra và các hoạt động khác có liên quan.

**Điều 19.8.QĐ.3.7. Thuê tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn độc lập**

*(Điều 7 Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2014)*

1. Cơ quan áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng có thể thuê tổ chức tư vấn hoặc chuyên gia tư vấn độc lập hướng dẫn, tư vấn trong việc xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng.

2. Tổ chức tư vấn chỉ được thực hiện tư vấn khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Được thành lập theo quy định của pháp luật, có chức năng hoạt động trong lĩnh vực tư vấn xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng;

b) Có Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn hiện hành;

c) Có kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng;

d) Có ít nhất 05 chuyên gia tư vấn đáp ứng điều kiện theo quy định tại Khoản 3 Điều này;

đ) Đã đăng ký tham gia hoạt động tư vấn theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ và được cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn.

3. Chuyên gia tư vấn chỉ được thực hiện tư vấn khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Đã tốt nghiệp đại học;

b) Đã được đào tạo và cấp chứng chỉ về tư vấn xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng;

c) Đã được đào tạo và cấp chứng chỉ về quản lý hành chính nhà nước;

d) Có đạo đức tốt, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

đ) Có thâm niên công tác từ 03 năm trở lên và có kinh nghiệm tư vấn xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng.

Chuyên gia tư vấn đáp ứng các điều kiện nêu trên sẽ được cấp Thẻ chuyên gia tư vấn.

4. Chuyên gia tư vấn độc lập chỉ được thực hiện tư vấn khi đáp ứng các điều kiện quy định tại Khoản 3 Điều này, đã đăng ký tham gia hoạt động tư vấn theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ và được cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn, Thẻ chuyên gia tư vấn độc lập.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.7.41. Nhiệm vụ của cơ quan xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.9.4. Khung mức chi của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.7.8. Yêu cầu đối với tổ chức tư vấn**

*(Điều 8 Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2014)*

Tổ chức tư vấn chỉ được thực hiện tư vấn khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Được thành lập theo quy định của pháp luật, có chức năng hoạt động trong lĩnh vực tư vấn xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng;

2. Có chứng chỉ Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 đối với phạm vi tư vấn, đang còn hiệu lực và được cấp bởi tổ chức chứng nhận đã đăng ký lĩnh vực hoạt động theo quy định tại Thông tư số 08/2009/TT-BKHCN ngày 08 tháng 4 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về yêu cầu, trình tự, thủ tục đăng ký lĩnh vực hoạt động đánh giá sự phù hợp (sau đây gọi tắt là Thông tư số 08/2009/TT-BKHCN) và Thông tư số 10/2011/TT-BKHCN ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 08/2009/TT-BKHCN (sau đây gọi tắt là Thông tư số 10/2011/TT-BKHCN);

3. Có kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng (đã tư vấn cho ít nhất 10 tổ chức, doanh nghiệp xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng và được chứng nhận bởi tổ chức chứng nhận đã đăng ký lĩnh vực hoạt động theo quy định tại Thông tư số 08/2009/TT-BKHCN và Thông tư số 10/2011/TT-BKHCN);

4. Thường xuyên có ít nhất 05 chuyên gia tư vấn thuộc biên chế chính thức (viên chức hoặc lao động ký hợp đồng không xác định thời hạn) đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 9 Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Chương V ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM, CHỨNG NHẬN HỆ THỐNG QUẢN LÝ của Nghị định 107/2016/NĐ-CP Quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=114803#Chuong_V)*;* [*Điều 3. của Nghị định 154/2018/NĐ-CP Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=132179#Dieu_3)*; Điều 19.8.TT.7.4. Trách nhiệm xác định thủ tục hành chính được đưa vào xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.7.13. Hồ sơ đăng ký cấp Giấy xác nhận và thẻ chuyên gia đối với tổ chức tư vấn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.7.17. Yêu cầu cấp lại Giấy xác nhận và thẻ chuyên gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.7.18. Hồ sơ đăng ký cấp lại Giấy xác nhận và thẻ chuyên gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.9.4. Khung mức chi của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.7.9. Yêu cầu cấp thẻ chuyên gia tư vấn**

*(Điều 9 Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2014)*

Cá nhân được cấp thẻ chuyên gia tư vấn khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Đã tốt nghiệp đại học;

2. Có chứng chỉ đào tạo về quản lý hành chính nhà nước chương trình tương đương ngạch chuyên viên trở lên hoặc chương trình do Bộ Khoa học và Công nghệ quy định;

Trường hợp đã tốt nghiệp đại học chuyên ngành hành chính tại Học viện Hành chính Quốc gia được miễn yêu cầu này;

3. Có chứng chỉ đào tạo về tư vấn xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng theo quy định tại Chương IV Thông tư này;

Trường hợp đã được cấp thẻ chuyên gia tư vấn theo quy định tại Thông tư số 01/2010/TT-BKHCN ngày 25 tháng 02 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về hoạt động tư vấn, đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 đối với cơ quan hành chính nhà nước (sau đây gọi tắt là Thông tư số 01/2010/TT-BKHCN) và Thông tư số 09/2011/TT-BKHCN ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định của Thông tư số 01/2010/TT-BKHCN (sau đây gọi tắt là Thông tư số 09/2011/TT-BKHCN) sẽ được xem xét miễn yêu cầu này;

4. Có thâm niên công tác từ 03 năm trở lên (kể từ thời điểm tốt nghiệp đại học) và có kinh nghiệm tư vấn xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng (đã tham gia tư vấn chính cho ít nhất 05 tổ chức, doanh nghiệp xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng và đã được chứng nhận nhận bởi tổ chức chứng nhận đã đăng ký lĩnh vực hoạt động theo quy định tại Thông tư số 08/2009/TT-BKHCN và Thông tư số 10/2011/TT-BKHCN);

5. Có đạo đức tốt, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

Ngoại trừ chuyên gia tư vấn độc lập, cá nhân chỉ được xem xét, cấp thẻ chuyên gia tư vấn khi thuộc biên chế chính thức (viên chức hoặc lao động ký hợp đồng không xác định thời hạn) của 01 tổ chức tư vấn tương ứng.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Chương IV HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO VỀ TƯ VẤN, ĐÁNH GIÁ HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG của Thông tư 26/2014/TT-BKHCN Quy định chi tiết thi hành Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37524#Chuong_IV)*; Điều 19.8.TT.7.10. Yêu cầu đối với chuyên gia tư vấn độc lập của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.7.13. Hồ sơ đăng ký cấp Giấy xác nhận và thẻ chuyên gia đối với tổ chức tư vấn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.7.14. Hồ sơ đăng ký cấp Giấy xác nhận và thẻ chuyên gia đối với chuyên gia tư vấn độc lập của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.7.10. Yêu cầu đối với chuyên gia tư vấn độc lập**

*(Điều 10 Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2014)*

1. Chuyên gia tư vấn độc lập là chuyên gia tư vấn không thuộc bất kỳ tổ chức tư vấn hoặc tổ chức chứng nhận nào được thực hiện tư vấn xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng đối với cơ quan khi đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 9 Thông tư này.

2. Cán bộ, công chức đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 9 Thông tư này có nhu cầu đăng ký là chuyên gia tư vấn độc lập phải được sự đồng ý bằng văn bản của lãnh đạo cơ quan nơi công tác (trường hợp là lãnh đạo cơ quan, phải được sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan chủ quản cấp trên) và phải thực hiện theo quy định chung của pháp luật về quản lý cán bộ, công chức, viên chức.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.7.9. Yêu cầu cấp thẻ chuyên gia tư vấn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.7.14. Hồ sơ đăng ký cấp Giấy xác nhận và thẻ chuyên gia đối với chuyên gia tư vấn độc lập của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.9.4. Khung mức chi của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.QĐ.3.8. Thuê tổ chức chứng nhận**

*(Điều 8 Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2014)*

1. Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể thuê tổ chức chứng nhận phối hợp kiểm tra hoạt động xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng tại các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, ngành, địa phương (trong trường hợp cần thiết), nhằm đánh giá một cách có hệ thống, khách quan để xác định mức độ phù hợp đối với các yêu cầu được quy định trong Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008.

2. Tổ chức chứng nhận chỉ được thực hiện đánh giá khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Được thành lập theo quy định của pháp luật, có chức năng hoạt động trong lĩnh vực chứng nhận;

b) Đã đăng ký lĩnh vực hoạt động chứng nhận theo quy định của pháp luật;

c) Có kinh nghiệm trong lĩnh vực đánh giá chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng;

d) Có ít nhất 05 chuyên gia đánh giá đáp ứng điều kiện theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

đ) Đã đăng ký tham gia hoạt động đánh giá theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ và được cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá.

3. Chuyên gia đánh giá chỉ được thực hiện đánh giá khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Đã tốt nghiệp đại học;

b) Đã được đào tạo và cấp chứng chỉ về đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng;

c) Đã được đào tạo và cấp chứng chỉ về quản lý hành chính nhà nước;

d) Có đạo đức tốt, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

đ) Có thâm niên công tác từ 05 năm trở lên và có kinh nghiệm đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng.

Chuyên gia đánh giá đáp ứng các điều kiện nêu trên sẽ được cấp Thẻ chuyên gia đánh giá.

**Điều 19.8.TT.7.11. Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận**

*(Điều 11 Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2014)*

Tổ chức chứng nhận chỉ được thực hiện đánh giá khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Được thành lập theo quy định của pháp luật, có chức năng hoạt động trong lĩnh vực chứng nhận;

2. Đã đăng ký lĩnh vực hoạt động theo quy định tại Thông tư số 08/2009/TT-BKHCN và Thông tư số 10/2011/TT-BKHCN;

3. Có kinh nghiệm trong lĩnh vực đánh giá chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng (đã thực hiện đánh giá chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng cho ít nhất 20 tổ chức, doanh nghiệp);

4. Thường xuyên có ít nhất 05 chuyên gia đánh giá thuộc biên chế chính thức (viên chức hoặc lao động ký hợp đồng không xác định thời hạn) đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 12 Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Chương V ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM, CHỨNG NHẬN HỆ THỐNG QUẢN LÝ của Nghị định 107/2016/NĐ-CP Quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=114803#Chuong_V)*;* [*Điều 3. của Nghị định 154/2018/NĐ-CP Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=132179#Dieu_3)*; Điều 19.8.TT.7.12. Yêu cầu cấp thẻ chuyên gia đánh giá của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.7.15. Hồ sơ đăng ký cấp Giấy xác nhận và thẻ chuyên gia đối với tổ chức chứng nhận của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.7.17. Yêu cầu cấp lại Giấy xác nhận và thẻ chuyên gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.QĐ.3.9. Kiểm tra hoạt động xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng**

*(Điều 9 Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2014)*

Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc kiểm tra hoạt động xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng tại các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, ngành, địa phương theo các quy định tại Quyết định này, quy định tại Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 và quy định khác của pháp luật có liên quan nhằm bảo đảm tính hiệu lực và hiệu quả của việc xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng.

**Điều 19.8.TT.7.33. Nguyên tắc thực hiện hoạt động kiểm tra**

*(Điều 33 Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2014)*

1. Tuân thủ theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg và các quy định của pháp luật có liên quan, đảm bảo chính xác, khách quan, trung thực, công khai, minh bạch.

2. Hoạt động kiểm tra được thực hiện tối thiểu một năm một lần tại các cơ quan theo kế hoạch do Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hằng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu, bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Tối thiểu các cơ quan thuộc đối tượng phải xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng phải được kiểm tra qua hồ sơ, báo cáo;

b) Tối thiểu 1/3 số cơ quan nêu tại Điểm a Khoản này phải được kiểm tra tại trụ sở cơ quan.

**Điều 19.8.TT.7.34. Kế hoạch kiểm tra**

*(Điều 34 Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2014)*

1. Xây dựng, phê duyệt kế hoạch kiểm tra:

a) Đơn vị chủ trì của các Bộ, ngành xây dựng kế hoạch kiểm tra hằng năm tại các cơ quan trực thuộc Bộ, ngành (bao gồm cả các cơ quan được tổ chức theo hệ thống ngành dọc) theo Mẫu 19. KHKT, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, trình Bộ, ngành phê duyệt;

b) Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng các tỉnh, thành phố xây dựng kế hoạch kiểm tra hằng năm tại các cơ quan trên địa bàn tỉnh, thành phố theo Mẫu 19. KHKT, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, báo cáo Sở Khoa học và Công nghệ để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

c) Trường hợp kiểm tra đột xuất, việc kiểm tra được thực hiện theo yêu cầu của Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Nội dung chính của kế hoạch kiểm tra:

a) Tên cơ quan chịu sự kiểm tra;

b) Đơn vị kiểm tra, đơn vị phối hợp (nếu có);

c) Thời gian dự kiến kiểm tra;

d) Hình thức kiểm tra;

đ) Kinh phí kiểm tra.

**Điều 19.8.TT.7.35. Quyết định kiểm tra**

*(Điều 35 Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2014)*

1. Căn cứ kế hoạch kiểm tra đã được phê duyệt, đơn vị chủ trì của các Bộ, ngành có văn bản hoặc trình cơ quan có thẩm quyền có văn bản đề nghị các cơ quan trực thuộc Bộ, ngành báo cáo tình hình thực hiện việc xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo các nội dung quy định tại Điều 36 Thông tư này và kèm theo các tài liệu, bằng chứng liên quan (nếu có).

Trường hợp kiểm tra tại trụ sở cơ quan, đơn vị chủ trì của các Bộ, ngành ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra theo Mẫu 20. QĐKT, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Căn cứ kế hoạch kiểm tra đã được phê duyệt, Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng các tỉnh, thành phố có văn bản hoặc trình Sở Khoa học và Công nghệ có văn bản đề nghị các cơ quan trên địa bàn tỉnh, thành phố báo cáo tình hình thực hiện việc xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo các nội dung quy định tại Điều 36 Thông tư này và kèm theo các tài liệu, bằng chứng liên quan (nếu có).

Trường hợp kiểm tra tại trụ sở cơ quan, Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng các tỉnh, thành phố ban hành hoặc trình Sở Khoa học và Công nghệ ban hành quyết định kiểm tra theo Mẫu 20. QĐKT, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.7.36. Nội dung kiểm tra của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.7.36. Nội dung kiểm tra**

*(Điều 36 Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2014)*

1. Kiểm tra việc xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo yêu cầu của Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008:

a) Phạm vi áp dụng bao gồm toàn bộ hoạt động liên quan đến thực hiện thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan;

b) Hoạt động phổ biến, hướng dẫn áp dụng hệ thống tài liệu, quy trình giải quyết công việc cho toàn bộ cán bộ, công chức trong phạm vi xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng;

c) Sự tuân thủ của cơ quan đối với tất cả các yêu cầu của Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008, chính sách, mục tiêu, quy trình, thủ tục, các quy định có liên quan khác và các yêu cầu pháp luật liên quan;

d) Việc thực hiện các quá trình giải quyết công việc và các quá trình được xác định trong Hệ thống quản lý chất lượng;

đ) Hoạt động xem xét của Lãnh đạo và hoạt động đánh giá nội bộ, thực hiện hành động khắc phục các điểm không phù hợp;

e) Hoạt động xử lý các khiếu nại liên quan đến lĩnh vực áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (nếu có);

g) Hoạt động cải tiến trong Hệ thống quản lý chất lượng.

2. Kiểm tra việc tuân thủ theo các quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg:

a) Việc bảo đảm sự tham gia của Lãnh đạo, các đơn vị và cá nhân có liên quan trong quá trình xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng;

b) Việc Người đứng đầu cơ quan xác nhận hiệu lực của Hệ thống quản lý chất lượng;

c) Việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 và thông báo bằng văn bản đến đơn vị chủ trì để theo dõi, tổng hợp; niêm yết tại trụ sở cơ quan và đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan (nếu có);

d) Việc cập nhật các thay đổi của văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động xử lý công việc vào Hệ thống quản lý chất lượng;

đ) Việc công bố lại khi có sự điều chỉnh, mở rộng, thu hẹp phạm vi áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng;

e) Việc lựa chọn tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn độc lập (nếu có).

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.7.35. Quyết định kiểm tra của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.7.37. Tiến hành kiểm tra**

*(Điều 37 Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2014)*

1. Kiểm tra qua hồ sơ, báo cáo:

a) Căn cứ báo cáo tình hình thực hiện, các bằng chứng liên quan và kết quả kiểm tra trước đây (nếu có), đơn vị kiểm tra xem xét, có văn bản hoặc trình cơ quan có thẩm quyền có văn bản đề nghị cơ quan thực hiện hoặc khắc phục các nội dung chưa đáp ứng yêu cầu và sẽ tiến hành kiểm tra các nội dung này trong các cuộc kiểm tra tiếp theo.

b) Kết quả kiểm tra là căn cứ để đơn vị kiểm tra đề xuất việc kiểm tra tại trụ sở cơ quan trong kế hoạch kiểm tra của các năm tiếp theo.

2. Kiểm tra tại trụ sở cơ quan:

a) Công bố quyết định kiểm tra và tiến hành kiểm tra:

- Đoàn kiểm tra công bố quyết định kiểm tra với cơ quan chịu sự kiểm tra. Việc công bố quyết định kiểm tra được lập thành biên bản;

- Trưởng đoàn kiểm tra tổ chức, chỉ đạo các thành viên trong đoàn thực hiện kiểm tra theo chương trình kiểm tra đã được lập thành văn bản;

- Các thành viên đoàn kiểm tra phải thực hiện kiểm tra theo các nội dung được phân công của Trưởng đoàn kiểm tra và chịu trách nhiệm về phần công việc được giao;

- Cơ quan chịu sự kiểm tra có trách nhiệm giải trình về vấn đề có liên quan đến nội dung kiểm tra; cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của đoàn kiểm tra và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp.

b) Lập Biên bản kiểm tra:

- Biên bản kiểm tra được lập theo Mẫu 21. BBKT, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Căn cứ để lập Biên bản kiểm tra là tình hình xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng được thể hiện qua các hồ sơ thực tế của cơ quan chịu sự kiểm tra, qua phỏng vấn lãnh đạo, cán bộ, nhân viên của cơ quan và qua quan sát các hoạt động thực tế;

- Biên bản kiểm tra phải được thống nhất trong đoàn kiểm tra trước khi công bố công khai với cơ quan chịu sự kiểm tra;

- Biên bản kiểm tra phải được Trưởng đoàn kiểm tra và cơ quan chịu sự kiểm tra ký xác nhận;

- Biên bản kiểm tra phải được lập thành 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau, cơ quan chịu sự kiểm tra giữ 01 (một) bản và Đoàn kiểm tra giữ 01 (một) bản.

c) Thực hiện hành động khắc phục:

Cơ quan chịu sự kiểm tra thực hiện hoặc đề xuất hành động khắc phục đối với các vấn đề tồn tại (nếu có) được nêu trong Biên bản kiểm tra và báo cáo tình hình thực hiện về đơn vị kiểm tra trong thời gian không quá 02 (hai) tháng kể từ ngày ký Biên bản kiểm tra.

d) Xử lý kết quả kiểm tra:

- Sau khi kết thúc cuộc kiểm tra, đoàn kiểm tra báo cáo đơn vị kiểm tra về kết quả kiểm tra kèm theo Biên bản kiểm tra, báo cáo thực hiện hoặc đề xuất hành động khắc phục và kiến nghị biện pháp xử lý cụ thể (nếu có);

- Đơn vị kiểm tra xem xét và sẽ tiến hành kiểm tra tính hiệu lực của hành động khắc phục trong các cuộc kiểm tra tiếp theo nếu các vấn đề tồn tại đã được cơ quan thực hiện hành động khắc phục đạt yêu cầu. Trường hợp các vấn đề tồn tại đã được cơ quan thực hiện hoặc đề xuất hành động khắc phục nhưng chưa đạt yêu cầu, đơn vị kiểm tra có văn bản hoặc trình cơ quan có thẩm quyền có văn bản thông báo chưa chấp nhận hành động khắc phục.

- Kết quả kiểm tra là căn cứ để đơn vị kiểm tra đề xuất việc kiểm tra tại trụ sở cơ quan trong kế hoạch kiểm tra của các năm tiếp theo.

**Điều 19.8.TT.7.38. Tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm tra**

*(Điều 38 Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2014)*

1. Tháng 11 hằng năm, căn cứ báo cáo tình hình thực hiện xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng của các cơ quan, hồ sơ thực hiện hành động khắc phục của các cơ quan, kiến nghị của đoàn kiểm tra và các tài liệu, bằng chứng liên quan, đơn vị chủ trì của Bộ, ngành tổng hợp, báo cáo Bộ, ngành; Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng các tỉnh, thành phố tổng hợp, trình Sở Khoa học và Công nghệ để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả kiểm tra và kiến nghị các biện pháp xử lý (nếu có).

2. Trong trường hợp cần thiết, đơn vị chủ trì của Bộ, ngành báo cáo Bộ, ngành; Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng các tỉnh, thành phố trình Sở Khoa học và Công nghệ để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả kiểm tra và kiến nghị các biện pháp xử lý ngay sau khi kết thúc cuộc kiểm tra.

**Điều 19.8.TT.7.39. Lưu giữ hồ sơ**

*(Điều 39 Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2014)*

Hồ sơ kiểm tra được lưu giữ tại đơn vị kiểm tra theo quy định của pháp luật, bao gồm các tài liệu sau:

1. Kế hoạch kiểm tra (được phê duyệt).

2. Văn bản đề nghị các cơ quan báo cáo tình hình thực hiện việc xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng.

3. Báo cáo tình hình thực hiện việc xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng của cơ quan và các tài liệu, bằng chứng kèm theo.

4. Văn bản của đơn vị kiểm tra đề nghị cơ quan thực hiện hoặc khắc phục các nội dung chưa đáp ứng yêu cầu.

5. Quyết định kiểm tra.

6. Biên bản kiểm tra.

7. Hồ sơ thực hiện hành động khắc phục của cơ quan chịu sự kiểm tra (báo cáo tình hình thực hiện hành động khắc phục, bằng chứng khắc phục hoặc kế hoạch thực hiện hành động khắc phục và các tài liệu liên quan khác).

8. Văn bản của đoàn kiểm tra báo cáo đơn vị kiểm tra về kết quả kiểm tra.

9. Văn bản của đơn vị kiểm tra báo cáo Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả kiểm tra.

10. Các hồ sơ, tài liệu liên quan khác (nếu có).

**Điều 19.8.TT.7.40. Yêu cầu đối với người thực hiện việc kiểm tra**

*(Điều 40 Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2014)*

1. Kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2016, người thực hiện việc kiểm tra (trừ chuyên gia đánh giá của tổ chức chứng nhận được thuê phối hợp kiểm tra) phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đã tốt nghiệp đại học;

b) Có chứng chỉ đào tạo về quản lý hành chính nhà nước chương trình tương đương ngạch chuyên viên trở lên hoặc chương trình do Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Trường hợp đã tốt nghiệp chuyên ngành hành chính tại Học viện Hành chính Quốc gia được miễn yêu cầu này;

c) Có chứng chỉ đào tạo về đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo quy định tại Chương IV Thông tư này;

d) Có thâm niên công tác từ 03 năm trở lên (kể từ thời điểm tốt nghiệp đại học);

đ) Có đạo đức tốt, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

2. Trường hợp Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thuê tổ chức chứng nhận để phối hợp kiểm tra, tổ chức chứng nhận phải được cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện hoạt động đánh giá đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước, chuyên gia đánh giá của tổ chức chứng nhận phải được cấp thẻ chuyên gia đánh giá theo quy định tại Chương III Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Chương III HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN, ĐÁNH GIÁ HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37524#Chuong_III)*;* [*Chương IV HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO VỀ TƯ VẤN, ĐÁNH GIÁ HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG của Thông tư 26/2014/TT-BKHCN Quy định chi tiết thi hành Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37524#Chuong_IV)*)*

**Điều 19.8.QĐ.3.10. Kinh phí xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng**

*(Điều 10 Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2014)*

Kinh phí xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng bao gồm các nguồn: Ngân sách nhà nước hằng năm, nguồn tài trợ, viện trợ và các nguồn thu hợp pháp khác (nếu có) của Bộ, ngành, địa phương theo quy định của Bộ Tài chính.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.7.41. Nhiệm vụ của cơ quan xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.QĐ.3.11. Nhiệm vụ của Người đứng đầu cơ quan xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng**

*(Điều 11 Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2014)*

1. Xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng trong hoạt động của cơ quan và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện.

2. Cơ quan xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng đối với các hoạt động nội bộ, hoạt động khác của cơ quan nếu xét thấy cần thiết để nâng cao hiệu quả công tác của cơ quan.

3. Tổ chức đào tạo cán bộ, công chức, viên chức, người lao động về việc xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng.

4. Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.7.41. Nhiệm vụ của cơ quan xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.7.41. Nhiệm vụ của cơ quan xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng**

*(Điều 41 Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2014)*

1. Thực hiện theo các yêu cầu, nhiệm vụ quy định tại Điều 3, Điều 4, Khoản 1 Điều 7, Điều 10 và Điều 11 Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg;

2. Quyết định việc thuê hoặc không thuê tư vấn để hướng dẫn xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng theo các nội dung công việc quy định tại Khoản 1 Điều 7 Thông tư này. Trường hợp thuê tư vấn, cơ quan phải lựa chọn tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn độc lập đã được cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn, chuyên gia tư vấn đã được cấp thẻ;

3. Thực hiện các nội dung công việc quy định tại Khoản 2 Điều 7 Thông tư này;

4. Thường xuyên kiểm tra hiệu lực Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn, thẻ chuyên gia của các tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn trên trang thông tin điện tử của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (địa chỉ: [www.tcvn.gov.vn](http://www.tcvn.gov.vn/)) trong suốt quá trình tư vấn tại cơ quan;

5. Thực hiện kế hoạch tư vấn theo đúng nội dung và tiến độ đã ký kết. Trường hợp tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn độc lập không thực hiện theo đúng kế hoạch mà không có lý do xác đáng hoặc không thực hiện theo đúng các quy định tại Thông tư này, báo cáo bằng văn bản về đơn vị chủ trì và Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng để phối hợp xử lý;

6. Trường hợp có các thủ tục hành chính tương đồng về nội dung và các bước triển khai, cơ quan nghiên cứu, xây dựng quy trình xử lý công việc chung cho các thủ tục hành chính này (theo đầu mục công việc);

7. Chấp hành việc kiểm tra hoạt động xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng của các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.QĐ.3.3. Các yêu cầu đối với việc xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.QĐ.3.4. Các bước xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.QĐ.3.7. Thuê tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn độc lập của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.QĐ.3.10. Kinh phí xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.QĐ.3.11. Nhiệm vụ của Người đứng đầu cơ quan xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.7.7. Nội dung công việc thuê tư vấn và nội dung công việc cơ quan tự thực hiện trong quá trình xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.QĐ.3.12. Nhiệm vụ của Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

*(Điều 12 Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2014)*

1. Tổ chức việc xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo quy định tại Quyết định này; chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện và bảo đảm hiệu lực, hiệu quả của việc xây dựng, áp dụng, duy trì Hệ thống quản lý chất lượng tại Bộ, ngành, địa phương.

2. Đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này tại các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, ngành, địa phương; khen thưởng hoặc trình cơ quan có thẩm quyền khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích trong quá trình thực hiện Quyết định này theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng và xử lý hành vi vi phạm Quyết định này theo quy định của pháp luật.

3. Bộ, ngành giao một đơn vị chủ trì giúp tổ chức thực hiện Quyết định này. Đơn vị chủ trì thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Lập, sửa đổi, bổ sung kế hoạch triển khai và dự trù kinh phí thực hiện Quyết định này theo quy định của Bộ Tài chính, trình Lãnh đạo Bộ, ngành phê duyệt;

b) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tiến độ triển khai xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, ngành theo kế hoạch đã được phê duyệt;

c) Xây dựng kế hoạch và tổ chức các lớp đào tạo về việc xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng và nghiệp vụ kiểm tra cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, ngành;

d) Hằng năm, tổ chức kiểm tra việc xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng tại các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, ngành theo kế hoạch đã được phê duyệt; tổng hợp, báo cáo Bộ, ngành về kết quả kiểm tra.

4. Sở Khoa học và Công nghệ là đơn vị chủ trì giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện Quyết định này.

a) Nhiệm vụ của Sở Khoa học và Công nghệ:

Lập, sửa đổi, bổ sung kế hoạch triển khai và phối hợp với Sở Tài chính dự trù kinh phí thực hiện Quyết định này theo quy định của Bộ Tài chính, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tiến độ triển khai xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng của các cơ quan, đơn vị theo kế hoạch đã được phê duyệt.

b) Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tham mưu, giúp Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện các nhiệm vụ sau:

Xây dựng kế hoạch và tổ chức các lớp đào tạo về việc xây dựng, áp dụng, duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng và nghiệp vụ kiểm tra cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại các cơ quan, đơn vị;

Hằng năm, tổ chức kiểm tra việc xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng tại các cơ quan, đơn vị theo kế hoạch đã được phê duyệt; tổng hợp, trình Sở Khoa học và Công nghệ để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả kiểm tra.

5. Chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam và các cơ quan thông tin đại chúng khác tổ chức tuyên truyền về việc thực hiện Quyết định này nhằm nâng cao nhận thức về xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng vào hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, ngành, địa phương.

6. Định kỳ tháng 12 hằng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu, báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng tại các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, ngành, địa phương (theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này).

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.QĐ.3.4. Các bước xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.7.3. Giải thích từ ngữ của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.7.42. Nhiệm vụ của đơn vị chủ trì của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.7.42. Nhiệm vụ của đơn vị chủ trì**

*(Điều 42 Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2014)*

1. Thực hiện theo quy định tại các Khoản 3 và 4 Điều 12 Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg;

2. Thường xuyên kiểm tra hiệu lực Giấy xác nhận đủ điều kiện hoạt động, thẻ chuyên gia của các tổ chức chứng nhận, chuyên gia đánh giá trên trang thông tin điện tử của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trong trường hợp Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thuê tổ chức chứng nhận phối hợp kiểm tra hoạt động xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng tại các cơ quan thuộc Bộ, ngành, địa phương;

3. Đơn vị chủ trì của các Bộ, ngành xây dựng kế hoạch kiểm tra hằng năm tại các cơ quan thuộc Bộ, ngành, trình Bộ, ngành phê duyệt và tổ chức thực hiện theo kế hoạch được phê duyệt;

Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng các tỉnh, thành phố xây dựng kế hoạch kiểm tra hằng năm tại các cơ quan trên địa bàn tỉnh, thành phố, báo cáo Sở Khoa học và Công nghệ để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện theo kế hoạch được phê duyệt;

4. Định kỳ tháng 12 hằng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu, tổng hợp tình hình xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng tại các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, ngành, địa phương (theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg), trình Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.QĐ.3.12. Nhiệm vụ của Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.QĐ.3.13. Nhiệm vụ của Bộ Khoa học và Công nghệ**

*(Điều 13 Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2014)*

1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

2. Quy định cụ thể về: Điều kiện hoạt động của tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn, chuyên gia tư vấn độc lập, tổ chức chứng nhận, chuyên gia đánh giá; thủ tục cấp, đình chỉ, thu hồi Giấy xác nhận, Thẻ chuyên gia tư vấn, Thẻ chuyên gia tư vấn độc lập, Thẻ chuyên gia đánh giá; hoạt động đào tạo cho chuyên gia tư vấn, chuyên gia đánh giá và tổ chức, cá nhân liên quan; quyền và nghĩa vụ của tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn, tổ chức chứng nhận, chuyên gia đánh giá và các tổ chức, cá nhân liên quan.

3. Hướng dẫn đơn vị chủ trì kiểm tra hoạt động xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008.

4. Chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam, các cơ quan thông tin đại chúng khác và các Bộ, ngành, địa phương có liên quan triển khai công tác tuyên truyền về việc thực hiện Quyết định này nhằm nâng cao nhận thức về áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng vào hoạt động của các cơ quan, đơn vị trên phạm vi cả nước.

5. Kiểm tra hoạt động của tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn độc lập, tổ chức chứng nhận; kịp thời chấn chỉnh, xử lý các vi phạm theo thẩm quyền.

6. Trong trường hợp cần thiết, chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện Quyết định này tại các cơ quan, đơn vị trên phạm vi cả nước.

7. Định kỳ hằng năm, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện Quyết định này và kiến nghị chủ trương, biện pháp cần thiết để nâng cao hiệu lực và hiệu quả của việc xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng tại các Bộ, ngành, địa phương.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.9.3. Nội dung chi của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.9.5. Lập dự toán, chấp hành và quyết toán kinh phí của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.4.3. Điều kiện hoạt động đối với cơ sở đào tạo**

*(Điều 3 Thông tư số 03/2010/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/06/2010)*

Cơ sở đào tạo thực hiện việc đào tạo kiến thức về quản lý hành chính nhà nước đối với chuyên gia tư vấn, đánh giá phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Là doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp khoa học và công nghệ hoặc tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật có chức năng đào tạo.

2. Có kế hoạch đào tạo; giáo trình đào tạo đã được Thủ trưởng cơ sở đào tạo phê duyệt và phù hợp với quy định tại Chương III của Thông tư này.

3. Có đủ số lượng giảng viên theo kế hoạch đào tạo đã được phê duyệt, đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

3.1. Đối với giảng viên thuộc biên chế của cơ sở đào tạo: đã tốt nghiệp hệ đại học chính quy chuyên ngành hành chính tại Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh và có thâm niên công tác trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước ít nhất là 05 năm.

3.2. Đối với giảng viên kiêm chức: là cán bộ lãnh đạo các cấp của các Bộ, ngành, địa phương và là công chức hành chính xếp ngạch chuyên viên chính trở lên.

3.3. Đối với giảng viên thỉnh giảng: là nhà giáo chuyên nghiệp giảng dạy chuyên ngành hành chính tại các trường Đại học trong nước hoặc các chuyên gia, các nhà quản lý có trình độ tốt nghiệp Đại học trở lên và có kinh nghiệm ít nhất là 10 năm trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Chương III CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KIẾN THỨC QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CHUYÊN GIA TƯ VẤN, CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ của Thông tư 03/2010/TT-BKHCN Quy định về hoạt động đào tạo kiến thức quản lý hành chính nhà nước đối với chuyên gia tư vấn, chuyên gia đánh giá hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 trong cơ quan hành chính nhà nước*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=25289#Chuong_III)*; Điều 19.8.TT.4.4. Trình tự, thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện thực hiện hoạt động đào tạo kiến thức quản lý hành chính nhà nước của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.4.4. Trình tự, thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện thực hiện hoạt động đào tạo kiến thức quản lý hành chính nhà nước**

*(Điều 4 Thông tư số 03/2010/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/06/2010)*

1. Cơ sở đào tạo có nhu cầu đào tạo kiến thức quản lý hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn, đánh giá, lập 01 bộ hồ sơ đăng ký hoạt động đào tạo gửi về Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. Hồ sơ đăng ký gồm:

1.1. Giấy đăng ký tham gia hoạt động đào tạo kiến thức quản lý hành chính nhà nước đối với chuyên gia tư vấn, đánh giá theo mẫu quy định tại Phụ lục I của Thông tư này.

1.2. Bản sao Quyết định thành lập hoặc bản sao Giấy phép kinh doanh/Giấy đăng ký hoạt động.

1.3. Kế hoạch đào tạo và 01 bộ giáo trình đào tạo được biên soạn phù hợp với quy định tại Chương III của Thông tư này, đã được Thủ trưởng cơ sở đào tạo phê duyệt.

1.4. Danh sách đội ngũ giảng viên theo mẫu quy định tại Phụ lục II của Thông tư này kèm theo bản sao các bằng cấp, chứng chỉ theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Thông tư này; lý lịch khoa học của giảng viên theo mẫu quy định tại Phụ lục III của Thông tư này.

Trong quá trình thẩm xét hồ sơ, nếu cần thiết bản sao các văn bản, chứng chỉ sẽ được xem xét, đối chiếu với bản gốc hoặc yêu cầu bổ sung bản sao có công chứng.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tiến hành thẩm xét hồ sơ, tổ chức kiểm tra thực tế trong trường hợp cần thiết, cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện thực hiện hoạt động đào tạo kiến thức quản lý hành chính nhà nước đối với chuyên gia tư vấn, đánh giá theo mẫu quy định tại Phụ lục IV của Thông tư này nếu cơ sở đào tạo đủ điều kiện. Giấy xác nhận có hiệu lực 03 năm kể từ ngày cấp.

Trường hợp không đủ điều kiện, cơ sở đào tạo sẽ được thông báo lý do bằng văn bản.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Chương III CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KIẾN THỨC QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CHUYÊN GIA TƯ VẤN, CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ của Thông tư 03/2010/TT-BKHCN Quy định về hoạt động đào tạo kiến thức quản lý hành chính nhà nước đối với chuyên gia tư vấn, chuyên gia đánh giá hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 trong cơ quan hành chính nhà nước*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=25289#Chuong_III)*; Điều 19.8.TT.4.3. Điều kiện hoạt động đối với cơ sở đào tạo của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.4.5. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy xác nhận**

*(Điều 5 Thông tư số 03/2010/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/06/2010)*

1. Trước khi Giấy xác nhận hết hạn hiệu lực 01 tháng, cơ sở đào tạo nếu có nhu cầu tiếp tục đào tạo kiến thức quản lý hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn, đánh giá, lập 01 bộ hồ sơ đăng ký cấp lại Giấy xác nhận và gửi về Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. Hồ sơ đăng ký cấp lại bao gồm:

1.1. Giấy đăng ký cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện thực hiện hoạt động đào tạo kiến thức quản lý hành chính nhà nước đối với chuyên gia tư vấn, đánh giá theo mẫu quy định tại Phụ lục V của Thông tư này.

1.2. Bản báo cáo tình hình hoạt động đào tạo trong thời hạn hiệu lực của Giấy xác nhận.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tiến hành thẩm xét hồ sơ, tổ chức kiểm tra thực tế trong trường hợp cần thiết, cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện thực hiện hoạt động đào tạo kiến thức quản lý hành chính nhà nước đối với chuyên gia tư vấn, đánh giá nếu cơ sở đào tạo đủ điều kiện. Giấy xác nhận có hiệu lực 03 năm kể từ ngày cấp.

Trường hợp không đủ điều kiện, cơ sở đào tạo sẽ được thông báo lý do bằng văn bản.

**Điều 19.8.TT.4.6. Yêu cầu chung**

*(Điều 6 Thông tư số 03/2010/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/06/2010)*

1. Về nội dung

Chương trình đào tạo kiến thức quản lý hành chính nhà nước đối với chuyên gia tư vấn, đánh giá gồm 3 phần:

1.1. Kiến thức cơ sở;

1.2. Kiến thức chuyên ngành; và

1.3. Kiểm tra cuối khóa.

2. Về thời lượng

Chương trình đào tạo gồm 10 chuyên đề với tổng thời lượng là 85 tiết, bao gồm thời gian đào tạo lý thuyết và thời gian trao đổi, thảo luận, phân tích tình huống trong từng chuyên đề. Thời lượng kiểm tra là 05 tiết, bao gồm kiểm tra giữa kỳ (sau phần kiến thức cơ sở) là 02 tiết và kiểm tra cuối khoá là 03 tiết. Phương pháp giảng dạy lấy học viên làm trung tâm kết hợp giảng lý thuyết với trao đổi, thảo luận, phân tích tình huống để học viên hiểu sâu. Số lượng học viên không quá 25 người/01 khoá học.

**Điều 19.8.TT.4.7. Quy định về khung chương trình đào tạo**

*(Điều 7 Thông tư số 03/2010/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/06/2010)*

1. Phần kiến thức cơ sở:

Tổng thời lượng là 25 tiết học, bao gồm các chuyên đề và nội dung sau đây:

1.1 Chuyên đề 1: Bộ máy nhà nước và các mối quan hệ

Thời lượng 05 tiết, bao gồm các nội dung chính như sau:

1.1.1. Quản lý nhà nước và phân biệt quản lý nhà nước với các loại hình quản lý khác.

1.1.2. Tính đặc trưng của hoạt động quản lý nhà nước.

1.1.3. Bộ máy nhà nước:

- Bộ máy lập pháp.

- Bộ máy tư pháp.

- Bộ máy thực thi quyền hành pháp.

1.1.4. Mối quan hệ giữa các tổ chức trong hệ thống tổ chức nhà nước trên nguyên tắc: phân công, phân cấp và phối hợp.

1.1.5. Tác động của các yếu tố đến tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước.

1.2. Chuyên đề 2: Bộ máy hành chính nhà nước và hệ thống các cơ quan hành chính nhà nước

Thời lượng 10 tiết, bao gồm các nội dung chính như sau:

1.2.1. Bộ máy hành chính nhà nước:

- Lý luận chung về bộ máy hành chính nhà nước.

- Các yếu tố cấu thành bộ máy hành chính nhà nước.

1.2.2. Các nguyên tắc tổ chức bộ máy hành chính nhà nước.

1.2.3. Hệ thống các cơ quan hành chính nhà nước Trung ương:

- Chính phủ.

- Bộ, cơ quan ngang bộ.

- Cơ quan thuộc Chính phủ.

- Các mối quan hệ giữa hệ thống các cơ quan hành chính Trung ương.

1.2.4. Hệ thống các cơ quan hành chính nhà nước địa phương:

- Hệ thống Ủy ban nhân dân.

- Hệ thống các cơ quan chuyên môn.

1.2.5. Mối quan hệ giữa hệ thống các cơ quan quản lý hành chính nhà nước Trung ương - địa phương:

- Quan hệ mang tính thứ bậc.

- Quan hệ mang tính chất chỉ đạo chuyên môn.

1.3. Chuyên đề 3: Cải cách hành chính

Thời lượng 10 tiết, bao gồm các nội dung chính như sau:

1.3.1. Cải cách hành chính là một quá trình tất yếu và liên tục:

- Bản chất và đặc trưng của cải cách hành chính.

- Những xu hướng chung của cải cách hành chính.

1.3.2. Cải cách hành chính ở Việt Nam:

- Cải cách hành chính ở Việt Nam trước năm 2000.

- Cải cách hành chính ở Việt Nam từ 2001 đến nay.

1.3.3. Những khó khăn, cản trở của cải cách hành chính:

- Những khó khăn, cản trở từ nội bộ cơ quan hành chính.

- Những khó khăn, cản trở từ bên ngoài.

2. Phần kiến thức chuyên ngành

Tổng thời lượng là 60 tiết học, bao gồm các chuyên đề và nội dung sau đây:

2.1. Chuyên đề 4: Đối tượng quản lý hành chính nhà nước

Thời lượng 05 tiết, bao gồm các nội dung chính như sau:

2.1.1. Các tổ chức nhà nước, tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, tổ chức phi Chính phủ, tổ chức nước ngoài hoạt động tại Việt Nam, tổ chức được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư ....

- Tính chất chung của các tổ chức.

- Mối quan hệ của các tổ chức với cơ quan hành chính nhà nước.

- Quyền, nghĩa vụ của các tổ chức.

2.1.2. Công dân: quyền và nghĩa vụ.

2.2. Chuyên đề 5: Hoạt động quản lý hành chính nhà nước

Thời lượng 05 tiết, bao gồm các nội dung chính như sau:

2.2.1. Những nguyên tắc cơ bản của hoạt động quản lý hành chính nhà nước:

- Nguyên tắc Đảng lãnh đạo hoạt động quản lý hành chính nhà nước.

- Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa.

- Nguyên tắc bình đẳng.

- Nguyên tắc công khai.

- Nguyên tắc dân chủ.

- Nguyên tắc tập trung dân chủ.

2.2.2. Hoạt động lập quy của hệ thống các cơ quan quản lý hành chính nhà nước:

- Hoạt động lập quy của các cơ quan hành chính nhà nước Trung ương.

- Hoạt động lập quy của các cơ quan hành chính nhà nước địa phương.

2.2.3. Hoạt động điều hành:

- Các loại quyết định hành chính cá biệt.

- Áp dụng pháp luật: cưỡng chế, xử phạt, ...

2.2.4. Hoạt động cung cấp dịch vụ của các cơ quan hành chính nhà nước:

- Dịch vụ công và hoạt động cung cấp dịch vụ công của các cơ quan hành chính nhà nước.

- Những xu hướng đổi mới hoạt động cung cấp dịch vụ công và vai trò của cơ quan hành chính nhà nước.

2.3. Chuyên đề 6: Các quy trình, thủ tục hành chính

Thời lượng 10 tiết, bao gồm các nội dung chính như sau:

2.3.1. Quy trình và các yếu tố ảnh hưởng đến quy trình giải quyết công việc cho tổ chức và công dân:

- Khái niệm quy trình.

- Các yếu tố ảnh hưởng đến quy trình.

2.3.2. Quy trình trong hệ thống các cơ quan hành chính:

- Quy trình ban hành quyết định hành chính.

- Quy trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Quy trình giải quyết công việc của tổ chức và công dân

2.3.3. Quy trình giải quyết các vấn đề về khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, yêu cầu của công dân và tổ chức.

2.3.4. Quy trình nội bộ của cơ quan hành chính nhà nước:

- Quy trình liên quan đến văn thư, lưu trữ.

- Quy trình liên quan đến công tác quản lý nhân sự nội bộ.

- Quy trình xử lý kỷ luật.

2.3.5. Quy trình giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính đối với tổ chức và công dân theo mô hình "một cửa":

- Bản chất của mô hình.

- Nội dung của mô hình.

- Những khó khăn thách thức để thực hiện theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008.

2.3.6. Thủ tục hành chính.

2.3.7. Nguyên tắc cơ bản để xác định thủ tục hành chính:

- Thủ tục hành chính nội bộ.

- Thủ tục hành chính phục vụ các yêu cầu của tổ chức và công dân.

2.4. Chuyên đề 7: Thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động quản lý hành chính nhà nước

Thời lượng 10 tiết, bao gồm các nội dung chính như sau:

2.4.1. Vấn đề chung về thanh tra, kiểm tra, giám sát;

2.4.2. Thanh tra, kiểm tra, giám sát nội bộ trong cơ quan hành chính nhà nước;

2.4.3. Thanh tra, kiểm tra, giám sát từ bên ngoài hệ thống hành chính nhà nước;

2.4.4. Mô hình tham gia của các tổ chức và công dân trong hoạt động quản lý hành chính nhà nước và đánh giá, giám sát hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước.

2.5. Chuyên đề 8: Sản phẩm của hoạt động quản lý hành chính nhà nước

Thời lượng 10 tiết, bao gồm các nội dung chính như sau:

2.5.1. Những tính chất đặc trưng của sản phẩm hoạt động quản lý:

- Sản phẩm hoạt động quản lý nói chung.

- Sản phẩm hoạt động quản lý hành chính nhà nước.

- Các yếu tố ảnh hưởng đến việc hình thành sản phẩm hoạt động quản lý hành chính nhà nước.

2.5.2. Sản phẩm hoạt động quản lý hành chính nhà nước:

- Các loại văn bản quy phạm pháp luật.

- Các loại văn bản quản lý cá biệt.

2.5.3. Hoạt động cung cấp dịch vụ công:

- Các loại dịch vụ công mà các cơ quan hành chính nhà nước cung cấp.

- Những yếu tố đặc trưng của các loại dịch vụ công.

2.5.4. Sản phẩm trung gian và sản phẩm cuối cùng trong hoạt động quản lý hành chính nhà nước:

- Dự thảo văn bản (công văn, chỉ thị, văn bản quản lý, văn bản quy phạm pháp luật...).

- Thẩm định, phê duyệt văn bản.

- Ban hành, phát hành văn bản (sản phẩm cuối cùng).

2.6. Chuyên đề 9: Công vụ, công chức và công sở

Thời lượng 10 tiết, bao gồm các nội dung chính như sau:

2.6.1. Vấn đề chung về công vụ trong cơ quan quản lý nhà nước:

- Khái niệm công vụ.

- Những đặc trưng cơ bản của hoạt động công vụ.

- Các yếu tố bảo đảm cho hoạt động công vụ.

2.6.2. Công chức:

- Người làm việc cho các cơ quan nhà nước và phân loại.

- Công chức - một bộ phận của người làm việc trong các cơ quan nhà nước.

- Quyền, quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động làm việc trong cơ quan nhà nước.

- Đạo đức cán bộ, công chức và giao tiếp trong hoạt động quản lý nhà nước.

2.6.3. Công sở:

- Công sở - nơi cán bộ, công chức thực hiện hoạt động quản lý nhà nước.

- Những yêu cầu cần có cho một công sở của nhà nước.

- Tổ chức làm việc khoa học trong công sở có ảnh hưởng đến hiệu quả của việc áp dụng HTQLCL.

2.7. Chuyên đề 10: Chất lượng hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước

Thời lượng 10 tiết, bao gồm các nội dung chính như sau:

2.7.1. Khái niệm, đặc điểm chất lượng hoạt động quản lý hành chính nhà nước (đo được, không đo được, định tính, định lượng).

2.7.2. Tiêu chí đánh giá chất lượng hoạt động quản lý hành chính nhà nước.

3. Phần kiểm tra giữa kỳ, cuối khoá và cấp giấy chứng nhận đào tạo

3.1. Kiểm tra giữa kỳ:

Kiểm tra giữa kỳ được tiến hành sau phần kiến thức cơ sở, thời lượng 02 tiết, có thể bằng bài kiểm tra ngắn, trắc nghiệm hoặc thông qua thảo luận nhóm để đánh giá.

3.2. Kiểm tra cuối khoá:

Kiểm tra cuối khoá bằng bài kiểm tra viết thời lượng 03 tiết, gồm phần tự luận và trắc nghiệm hoặc kết hợp.

Bài kiểm tra cuối khoá được chấm theo thang điểm 10, bài kiểm tra đạt điểm từ 5 điểm trở lên là đạt yêu cầu; điểm từ 5 đến dưới 7: loại trung bình; điểm từ 7 đến dưới 9: loại khá; điểm từ 9-10: loại giỏi.

3.3. Cấp giấy chứng nhận đào tạo:

3.3.1. Cuối khoá đào tạo, cơ sở đào tạo căn cứ kết quả kiểm tra giữa kỳ và cuối khoá để cấp giấy chứng nhận đã đào tạo cho người đạt yêu cầu.

3.3.2. Giấy chứng nhận đào tạo gồm các thông tin cá nhân, ảnh của người tham gia khoá đào tạo (theo mẫu quy định tại Phụ lục VI của Thông tư này).

**Điều 19.8.TT.4.8. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở đào tạo**

*(Điều 8 Thông tư số 03/2010/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/06/2010)*

1. Được tổ chức các khoá đào tạo về kiến thức quản lý hành chính nhà nước theo Giấy xác nhận đủ điều kiện thực hiện hoạt động đào tạo do Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng cấp.

2. Tuân thủ chương trình đào tạo, nội dung đào tạo đã đăng ký và các quy định về đào tạo theo Thông tư này và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Sử dụng đúng đội ngũ giảng viên theo hồ sơ đăng ký.

4. Lưu trữ đầy đủ hồ sơ đào tạo cá nhân của học viên tối thiểu 03 năm.

5. Báo cáo kết quả đào tạo từng khoá về Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (theo mẫu quy định tại Phụ lục VII của Thông tư này). Trường hợp có thay đổi về cơ cấu tổ chức, giảng viên, phải báo cáo ngay về Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng để theo dõi, quản lý.

6. Chịu sự kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

7. Cơ sở đào tạo vi phạm quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật khác có liên quan, tuỳ theo mức độ sai phạm sẽ bị xử lý theo các hình thức sau: huỷ bỏ kết quả đào tạo của khoá đào tạo; thu hồi Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo, đồng thời xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

Trong các trường hợp bị xử lý vi phạm nêu trên, cơ sở đào tạo có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho các tổ chức, cá nhân đã nộp chi phí tham gia đào tạo.

**Điều 19.8.TT.4.9. Quyền và nghĩa vụ của học viên**

*(Điều 9 Thông tư số 03/2010/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/06/2010)*

1. Lựa chọn cơ sở đào tạo đã được cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện thực hiện hoạt động đào tạo phù hợp.

2. Nộp hồ sơ đăng ký đào tạo và chi phí đào tạo theo quy định của cơ sở đào tạo.

3. Tham gia học khoá học nghiêm túc, được cấp giấy chứng nhận đào tạo về kiến thức quản lý hành chính sau khi kết thúc khoá học và kiểm tra đạt yêu cầu.

4. Được quyền khiếu nại, tố cáo về các vấn đề liên quan đến đào tạo kiến thức quản lý hành chính nhà nước của cơ sở đào tạo theo quy định tại Thông tư này.

**Điều 19.8.TT.4.10. Nhiệm vụ của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng**

*(Điều 10 Thông tư số 03/2010/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/06/2010)*

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này.

2. Thẩm xét hồ sơ và cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện thực hiện hoạt động đào tạo kiến thức về quản lý hành chính nhà nước đối với chuyên gia tư vấn, đánh giá cho cơ sở đào tạo theo quy định tại Thông tư này.

3. Tiến hành việc kiểm tra hoạt động đào tạo tại các cơ sở đào tạo trong việc chấp hành các quy định đào tạo kiến thức về quản lý hành chính nhà nước đối với chuyên gia tư vấn, đánh giá. Xử lý các vi phạm theo quy định tại Thông tư này và theo quy định của pháp luật có liên quan.

4. Định kỳ tháng 12 hàng năm, báo cáo tổng hợp tình hình đào tạo về Bộ Khoa học và Công nghệ và đề xuất kiến nghị nếu cần.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.QĐ.5.2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.7.12. Yêu cầu cấp thẻ chuyên gia đánh giá**

*(Điều 12 Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2014)*

Cá nhân được cấp thẻ chuyên gia đánh giá khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Đã tốt nghiệp đại học;

2. Có chứng chỉ đào tạo về quản lý hành chính nhà nước chương trình tương đương ngạch chuyên viên trở lên hoặc chương trình do Bộ Khoa học và Công nghệ quy định;

Trường hợp đã tốt nghiệp đại học chuyên ngành hành chính tại Học viện Hành chính Quốc gia được miễn yêu cầu này;

3. Có chứng chỉ đào tạo về đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo quy định tại Chương IV Thông tư này;

Trường hợp đã được cấp thẻ chuyên gia đánh giá theo quy định tại Thông tư số 01/2010/TT-BKHCN và Thông tư số 09/2011/TT-BKHCN sẽ được xem xét miễn yêu cầu này;

4. Có thâm niên công tác từ 05 năm trở lên (kể từ thời điểm tốt nghiệp đại học) và có kinh nghiệm đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng (đã thực hiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng với tư cách là trưởng đoàn đánh giá cho ít nhất 10 tổ chức, doanh nghiệp);

5. Có đạo đức tốt, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

Cá nhân chỉ được xem xét, cấp thẻ chuyên gia đánh giá khi thuộc biên chế chính thức (viên chức hoặc lao động ký hợp đồng không xác định thời hạn) của tổ chức chứng nhận tương ứng.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Chương IV HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO VỀ TƯ VẤN, ĐÁNH GIÁ HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG của Thông tư 26/2014/TT-BKHCN Quy định chi tiết thi hành Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37524#Chuong_IV)*; Điều 19.8.TT.7.11. Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.7.15. Hồ sơ đăng ký cấp Giấy xác nhận và thẻ chuyên gia đối với tổ chức chứng nhận của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.7.13. Hồ sơ đăng ký cấp Giấy xác nhận và thẻ chuyên gia đối với tổ chức tư vấn**

*(Điều 13 Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2014)*

Tổ chức tư vấn có nhu cầu tham gia hoạt động tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước, lập 01 bộ hồ sơ đăng ký và nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tới Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. Hồ sơ đăng ký gồm:

1. Giấy đăng ký tham gia hoạt động tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Mẫu 3. GĐKTV/ĐG, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

2. Bản sao Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy đăng ký hoạt động;

3. Bản sao chứng chỉ Hệ thống quản lý chất lượng theo quy định tại Khoản 2 Điều 8 Thông tư này;

4. Danh sách chuyên gia tư vấn theo Mẫu 4. DSCGTV/ĐG, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và các chứng chỉ, tài liệu liên quan sau đây đối với mỗi chuyên gia:

a) Bản sao Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động và kèm theo bằng chứng chứng minh việc đóng bảo hiểm theo quy định của pháp luật;

b) Bản sao các bằng cấp, chứng chỉ theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 9 Thông tư này;

c) Tóm tắt quá trình công tác, kinh nghiệm hoạt động tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Mẫu 5. TTKNTV/ĐG, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và bằng chứng chứng minh kinh nghiệm hoạt động tư vấn của chuyên gia;

d) 02 ảnh màu (cỡ 2x3 cm);

5. Báo cáo quá trình hoạt động tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng của tổ chức theo Mẫu 6. BCQTTV/ĐG, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và bằng chứng chứng minh kinh nghiệm hoạt động tư vấn của tổ chức.

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, bản sao các chứng chỉ, tài liệu chưa được chứng thực thì phải có bản chính để đối chiếu. Trường hợp hồ sơ được gửi qua đường bưu điện, tổ chức tư vấn phải nộp bản sao có chứng thực.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.7.8. Yêu cầu đối với tổ chức tư vấn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.7.9. Yêu cầu cấp thẻ chuyên gia tư vấn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.7.18. Hồ sơ đăng ký cấp lại Giấy xác nhận và thẻ chuyên gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.7.20. Cấp bổ sung thẻ chuyên gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.7.14. Hồ sơ đăng ký cấp Giấy xác nhận và thẻ chuyên gia đối với chuyên gia tư vấn độc lập**

*(Điều 14 Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2014)*

Cá nhân có nhu cầu tham gia hoạt động tư vấn độc lập Hệ thống quản lý chất lượng đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước, lập 01 bộ hồ sơ đăng ký và nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tới Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. Hồ sơ đăng ký gồm:

1. Giấy đăng ký tham gia hoạt động tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Mẫu 3. GĐKTV/ĐG, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

2. Bản sao các bằng cấp, chứng chỉ theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 9 Thông tư này;

3. Tóm tắt quá trình công tác, kinh nghiệm hoạt động tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Mẫu 5. TTKNTV/ĐG, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và bằng chứng chứng minh kinh nghiệm hoạt động tư vấn của chuyên gia;

4. 02 ảnh màu (cỡ 2x3 cm);

5. Văn bản theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Thông tư này.

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, bản sao các chứng chỉ, tài liệu chưa được chứng thực thì phải có bản chính để đối chiếu. Trường hợp hồ sơ được gửi qua đường bưu điện, cá nhân phải nộp bản sao có chứng thực.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.7.9. Yêu cầu cấp thẻ chuyên gia tư vấn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.7.10. Yêu cầu đối với chuyên gia tư vấn độc lập của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.7.15. Hồ sơ đăng ký cấp Giấy xác nhận và thẻ chuyên gia đối với tổ chức chứng nhận**

*(Điều 15 Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2014)*

Tổ chức chứng nhận có nhu cầu tham gia hoạt động đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước, lập 01 bộ hồ sơ đăng ký và nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tới Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. Hồ sơ đăng ký gồm:

1. Giấy đăng ký tham gia hoạt động đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo Mẫu 3. GĐKTV/ĐG, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

2. Bản sao Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy đăng ký hoạt động;

3. Bản sao giấy chứng nhận đăng ký lĩnh vực hoạt động theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Thông tư này;

4. Danh sách chuyên gia đánh giá theo Mẫu 4. DSCGTV/ĐG, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và các chứng chỉ, tài liệu liên quan sau đây đối với mỗi chuyên gia:

a) Bản sao Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động và kèm theo bằng chứng chứng minh việc đóng bảo hiểm theo quy định của pháp luật;

b) Bản sao các bằng cấp, chứng chỉ theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 12 Thông tư này;

c) Tóm tắt quá trình công tác, kinh nghiệm hoạt động đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo Mẫu 5. TTKNTV/ĐG, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và bằng chứng chứng minh kinh nghiệm hoạt động đánh giá của chuyên gia;

d) 02 ảnh màu (cỡ 2x3 cm);

5. Báo cáo quá trình hoạt động đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng của tổ chức theo Mẫu 6. BCQTTV/ĐG, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và bằng chứng chứng minh kinh nghiệm hoạt động đánh giá của tổ chức.

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, bản sao các chứng chỉ, tài liệu chưa được chứng thực thì phải có bản chính để đối chiếu. Trường hợp hồ sơ được gửi qua đường bưu điện, tổ chức chứng nhận phải nộp bản sao có chứng thực.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.7.11. Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.7.12. Yêu cầu cấp thẻ chuyên gia đánh giá của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.7.18. Hồ sơ đăng ký cấp lại Giấy xác nhận và thẻ chuyên gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.7.20. Cấp bổ sung thẻ chuyên gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.7.16. Xử lý hồ sơ đăng ký cấp Giấy xác nhận và thẻ chuyên gia**

*(Điều 16 Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2014)*

1. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, tổ chức, cá nhân đăng ký sẽ được thông báo đề nghị bổ sung hồ sơ. Sau thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày được thông báo đề nghị bổ sung mà hồ sơ đăng ký không được bổ sung đầy đủ theo quy định, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng có quyền hủy bỏ việc xử lý đối với hồ sơ này.

2. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tiến hành thẩm xét hồ sơ, cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện hoạt động cho tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn độc lập, tổ chức chứng nhận theo Mẫu 7. GXNTV/ĐG, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và cấp thẻ cho các chuyên gia tư vấn, đánh giá theo Mẫu 8. TCGTV/ĐG, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này nếu tổ chức, cá nhân đáp ứng yêu cầu. Giấy xác nhận và thẻ chuyên gia có hiệu lực 03 (ba) năm kể từ ngày cấp.

3. Đối với trường hợp cần thiết phải đánh giá thực tế, trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tiến hành thẩm xét hồ sơ, cử chuyên gia hoặc thành lập đoàn đánh giá để tổ chức đánh giá thực tế theo các nội dung sau:

a) Sự tuân thủ quy định pháp luật của tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực tư vấn, đánh giá chứng nhận;

b) Tính xác thực của các hồ sơ đăng ký;

c) Hoạt động khác có liên quan tới lĩnh vực đăng ký.

Chi phí phục vụ hoạt động đánh giá của chuyên gia hoặc đoàn đánh giá do tổ chức, cá nhân đăng ký cấp Giấy xác nhận bảo đảm.

Căn cứ hồ sơ đăng ký và Biên bản đánh giá thực tế, cấp Giấy xác nhận và thẻ cho các chuyên gia tư vấn, đánh giá nếu tổ chức, cá nhân đáp ứng yêu cầu. Giấy xác nhận và thẻ chuyên gia có hiệu lực 03 (ba) năm kể từ ngày cấp.

4. Trường hợp không đáp ứng yêu cầu, trong thời hạn quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này, tổ chức, cá nhân được thông báo lý do bằng văn bản.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.7.19. Xử lý hồ sơ cấp lại Giấy xác nhận và thẻ chuyên gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.7.17. Yêu cầu cấp lại Giấy xác nhận và thẻ chuyên gia**

*(Điều 17 Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2014)*

Tổ chức, chuyên gia đã được cấp Giấy xác nhận và thẻ chuyên gia nếu có nhu cầu tiếp tục tham gia hoạt động tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng đối với cơ quan phải đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Đối với tổ chức tư vấn:

a) Duy trì Hệ thống quản lý chất lượng theo quy định tại Khoản 2 Điều 8 Thông tư này và năng lực tư vấn theo quy định tại Khoản 4 Điều 8 Thông tư này;

b) Đã thực hiện tư vấn cho ít nhất là 05 cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trong thời hạn hiệu lực của Giấy xác nhận; chuyên gia tư vấn thực hiện tư vấn cho ít nhất là 03 cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trong thời hạn hiệu lực của thẻ chuyên gia.

2. Đối với chuyên gia tư vấn độc lập: đã thực hiện tư vấn cho ít nhất là 03 cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trong thời hạn hiệu lực của Giấy xác nhận.

3. Đối với tổ chức chứng nhận:

a) Duy trì năng lực đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo quy định tại Khoản 4 Điều 11 Thông tư này;

b) Đã thực hiện đánh giá cho ít nhất là 10 cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trong thời hạn hiệu lực của Giấy xác nhận; chuyên gia đánh giá thực hiện đánh giá cho ít nhất là 05 cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trong thời hạn hiệu lực của thẻ chuyên gia.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.7.8. Yêu cầu đối với tổ chức tư vấn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.7.11. Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.7.18. Hồ sơ đăng ký cấp lại Giấy xác nhận và thẻ chuyên gia**

*(Điều 18 Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2014)*

Trước khi hết hạn hiệu lực của Giấy xác nhận 02 (hai) tháng, nếu có nhu cầu tiếp tục tham gia hoạt động tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước, tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn độc lập, tổ chức chứng nhận cần lập 01 bộ hồ sơ đăng ký cấp lại Giấy xác nhận và thẻ chuyên gia, nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tới Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

1. Hồ sơ đăng ký cấp lại đối với tổ chức tư vấn:

a) Giấy đăng ký cấp lại Giấy xác nhận theo Mẫu 9. GĐKCLTV/ĐG, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản báo cáo tình hình hoạt động tư vấn của tổ chức, hoạt động duy trì, nâng cao năng lực tư vấn trong thời hạn hiệu lực của Giấy xác nhận và kèm theo bằng chứng chứng minh kinh nghiệm hoạt động tư vấn;

c) Bản sao chứng chỉ Hệ thống quản lý chất lượng theo quy định tại Khoản 2 Điều 8 Thông tư này;

d) Danh sách chuyên gia tư vấn, kèm theo bản sao thẻ chuyên gia tư vấn đã được cấp, 02 ảnh màu (cỡ 2x3 cm), bằng chứng chứng minh kinh nghiệm tư vấn đối với các chuyên gia đã được cấp thẻ và các chứng chỉ, tài liệu liên quan theo quy định tại Khoản 4 Điều 13 Thông tư này đối với các chuyên gia chưa được cấp thẻ.

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, bản sao các chứng chỉ, tài liệu chưa được chứng thực thì phải có bản chính để đối chiếu. Trường hợp hồ sơ được gửi qua đường bưu điện, tổ chức tư vấn phải nộp bản sao có chứng thực.

2. Hồ sơ đăng ký cấp lại đối với chuyên gia tư vấn độc lập:

a) Giấy đăng ký cấp lại Giấy xác nhận theo Mẫu 9. GĐKCLTV/ĐG, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản báo cáo tình hình hoạt động tư vấn trong thời hạn hiệu lực của Giấy xác nhận và kèm theo bằng chứng chứng minh kinh nghiệm hoạt động tư vấn;

c) 02 ảnh màu (cỡ 2x3 cm);

d) Bản sao thẻ chuyên gia tư vấn đã được cấp.

3. Hồ sơ đăng ký cấp lại đối với tổ chức chứng nhận:

a) Giấy đăng ký cấp lại Giấy xác nhận theo Mẫu 9. GĐKCLTV/ĐG, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản báo cáo tình hình hoạt động đánh giá của tổ chức, hoạt động duy trì, nâng cao năng lực đánh giá trong thời hạn hiệu lực của Giấy xác nhận và kèm theo bằng chứng chứng minh kinh nghiệm hoạt động đánh giá;

c) Danh sách chuyên gia đánh giá, kèm theo bản sao thẻ chuyên gia đánh giá đã được cấp, 02 ảnh màu (cỡ 2x3 cm), bằng chứng chứng minh kinh nghiệm đánh giá đối với các chuyên gia đã được cấp thẻ và các chứng chỉ, tài liệu liên quan theo quy định tại Khoản 4 Điều 15 Thông tư này đối với các chuyên gia chưa được cấp thẻ.

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, bản sao các chứng chỉ, tài liệu chưa được chứng thực thì phải có bản chính để đối chiếu. Trường hợp hồ sơ được gửi qua đường bưu điện, tổ chức chứng nhận phải nộp bản sao có chứng thực.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.7.8. Yêu cầu đối với tổ chức tư vấn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.7.13. Hồ sơ đăng ký cấp Giấy xác nhận và thẻ chuyên gia đối với tổ chức tư vấn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.7.15. Hồ sơ đăng ký cấp Giấy xác nhận và thẻ chuyên gia đối với tổ chức chứng nhận của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.7.19. Xử lý hồ sơ cấp lại Giấy xác nhận và thẻ chuyên gia**

*(Điều 19 Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2014)*

1. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, tổ chức, cá nhân đăng ký sẽ được thông báo đề nghị bổ sung hồ sơ. Sau thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày được thông báo đề nghị bổ sung mà hồ sơ đăng ký không được bổ sung đầy đủ theo quy định, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng có quyền hủy bỏ việc xử lý đối với hồ sơ này.

2. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ trừ trường hợp phải đánh giá thực tế, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tiến hành thẩm xét hồ sơ, cấp lại Giấy xác nhận và thẻ chuyên gia nếu tổ chức, chuyên gia đáp ứng yêu cầu. Giấy xác nhận và thẻ chuyên gia có hiệu lực 03 (ba) năm kể từ ngày cấp.

3. Đối với trường hợp cần thiết phải đánh giá thực tế, trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tiến hành thẩm xét hồ sơ, cử chuyên gia hoặc thành lập đoàn đánh giá để tổ chức đánh giá thực tế. Nội dung đánh giá, chi phí phục vụ hoạt động đánh giá và việc cấp lại Giấy xác nhận, thẻ chuyên gia thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 16 Thông tư này.

4. Trường hợp không đáp ứng yêu cầu, trong thời hạn quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này, tổ chức, cá nhân được thông báo lý do bằng văn bản.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.7.16. Xử lý hồ sơ đăng ký cấp Giấy xác nhận và thẻ chuyên gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.7.20. Cấp bổ sung thẻ chuyên gia**

*(Điều 20 Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2014)*

1. Trong thời hạn hiệu lực của Giấy xác nhận, tổ chức tư vấn, tổ chức chứng nhận có nhu cầu đăng ký cấp bổ sung thẻ cho các chuyên gia, lập 01 bộ hồ sơ đăng ký và nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tới Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. Hồ sơ gồm có:

a) Giấy đăng ký cấp bổ sung thẻ chuyên gia theo Mẫu 10. GĐKBSCGTV/ĐG, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Danh sách chuyên gia đề nghị cấp thẻ kèm theo các chứng chỉ và tài liệu liên quan theo quy định tại Khoản 4 Điều 13 Thông tư này đối với chuyên gia tư vấn hoặc Khoản 4 Điều 15 Thông tư này đối với chuyên gia đánh giá.

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, bản sao các chứng chỉ, tài liệu chưa được chứng thực thì phải có bản chính để đối chiếu. Trường hợp hồ sơ được gửi qua đường bưu điện, tổ chức tư vấn, chứng nhận phải nộp bản sao có chứng thực.

2. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, tổ chức đăng ký sẽ được thông báo đề nghị bổ sung hồ sơ. Sau thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày được thông báo đề nghị bổ sung mà hồ sơ đăng ký không được bổ sung đầy đủ theo quy định, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng có quyền hủy bỏ việc xử lý đối với hồ sơ này.

3. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng xem xét, cấp thẻ cho các chuyên gia đáp ứng yêu cầu với thời hạn hiệu lực theo Giấy xác nhận của tổ chức tư vấn, chứng nhận tương ứng; trường hợp không đáp ứng yêu cầu, tổ chức được thông báo lý do bằng văn bản.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.7.13. Hồ sơ đăng ký cấp Giấy xác nhận và thẻ chuyên gia đối với tổ chức tư vấn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.7.15. Hồ sơ đăng ký cấp Giấy xác nhận và thẻ chuyên gia đối với tổ chức chứng nhận của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.7.21. Cấp lại Giấy xác nhận và thẻ chuyên gia trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc**

*(Điều 21 Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2014)*

1. Trong thời hạn hiệu lực của Giấy xác nhận, tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn độc lập, tổ chức chứng nhận có nhu cầu đăng ký cấp lại Giấy xác nhận và thẻ chuyên gia do bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc, lập 01 bộ hồ sơ đăng ký và nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tới Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. Hồ sơ gồm có:

a) Công văn đề nghị cấp lại, trong đó nêu rõ lý do đề nghị cấp lại;

b) Bản sao Giấy xác nhận đã được cấp (nếu có);

c) Danh sách chuyên gia và kèm theo bản sao thẻ chuyên gia đã được cấp (nếu có), 02 ảnh màu (cỡ 2x3 cm).

2. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng xem xét, cấp lại Giấy xác nhận, thẻ chuyên gia nếu tổ chức, chuyên gia đáp ứng yêu cầu với thời hạn hiệu lực theo Giấy xác nhận đã được cấp; trường hợp không đáp ứng yêu cầu, tổ chức, cá nhân được thông báo lý do bằng văn bản.

**Điều 19.8.TT.7.22. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, chuyên gia được cấp Giấy xác nhận, thẻ chuyên gia tư vấn, đánh giá**

*(Điều 22 Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2014)*

1. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn độc lập:

a) Được quyền tư vấn xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng đối với các cơ quan khi được yêu cầu;

b) Được thu chi phí hoạt động tư vấn theo thỏa thuận và quy định chung của Bộ Tài chính;

c) Tổ chức tư vấn chỉ được cử các chuyên gia đã được cấp thẻ chuyên gia tư vấn thực hiện tư vấn xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng đối với các cơ quan;

d) Chuyên gia tư vấn phải xuất trình thẻ chuyên gia khi thực hiện tư vấn xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng tại cơ quan;

đ) Thực hiện đầy đủ hoạt động tư vấn xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng đối với cơ quan theo quy định chung của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trên cơ sở:

- Quy định tại Điều 3 Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg và Điều 4 Thông tư này;

- Mô hình khung Hệ thống quản lý chất lượng do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố cho từng loại hình cơ quan tại địa phương và mô hình khung Hệ thống quản lý chất lượng do các Bộ, ngành công bố cho các cơ quan được tổ chức theo hệ thống ngành dọc;

e) Quá trình tư vấn tại cơ quan phải được thực hiện theo đúng thời gian, tiến độ trong kế hoạch tư vấn đã được hai bên thỏa thuận, ký kết.

Sau mỗi lần tư vấn, chuyên gia tư vấn phải lập biên bản làm việc về các nội dung công việc đã thực hiện với sự xác nhận của hai bên.

Trường hợp cơ quan không thực hiện theo đúng kế hoạch tư vấn mà không có lý do xác đáng, tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn độc lập gửi báo cáo bằng văn bản về đơn vị chủ trì để xử lý;

g) Thực hiện đúng quy định đối với tổ chức tư vấn được cấp Giấy xác nhận; duy trì, nâng cao năng lực hoạt động tư vấn trong thời gian hiệu lực của Giấy xác nhận;

h) Trường hợp chuyên gia tư vấn đã được cấp thẻ chuyên gia tư vấn nhưng không còn hoạt động trong tổ chức tư vấn, trong thời hạn 01 (một) tháng, tổ chức tư vấn phải có trách nhiệm thu lại thẻ chuyên gia, nộp thẻ và thông báo bằng văn bản về Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng để thu hồi thẻ chuyên gia đã cấp;

i) Chịu sự giám sát của đơn vị chủ trì khi thực hiện tư vấn xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng tại các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, ngành, địa phương khi cần thiết;

k) Trong thời gian hiệu lực của Giấy xác nhận, định kỳ tháng 11 hằng năm, báo cáo tình hình hoạt động tư vấn về Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng theo Mẫu 11. BCTV, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

2. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức chứng nhận:

a) Được các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thuê phối hợp kiểm tra hoạt động xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng tại các cơ quan thuộc Bộ, ngành, địa phương (trong trường hợp Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thấy cần thiết);

b) Được thu chi phí khi các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thuê phối hợp kiểm tra theo thỏa thuận và quy định chung của Bộ Tài chính;

c) Chỉ được cử các chuyên gia đã được cấp thẻ chuyên gia đánh giá tiến hành đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng đối với các cơ quan;

d) Chuyên gia đánh giá phải xuất trình thẻ khi thực hiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng tại cơ quan;

đ) Thực hiện đúng quy định đối với tổ chức chứng nhận được cấp Giấy xác nhận; duy trì, nâng cao năng lực hoạt động đánh giá trong thời gian hiệu lực của Giấy xác nhận;

e) Trường hợp chuyên gia đánh giá đã được cấp thẻ chuyên gia đánh giá nhưng không còn hoạt động trong tổ chức chứng nhận, trong thời hạn 01 (một) tháng, tổ chức chứng nhận phải có trách nhiệm thu lại thẻ chuyên gia, nộp thẻ và thông báo bằng văn bản về Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng để thu hồi thẻ chuyên gia đã cấp;

g) Trong thời gian hiệu lực của Giấy xác nhận, định kỳ tháng 11 hằng năm, báo cáo tình hình hoạt động đánh giá về Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng theo Mẫu 12. BCĐG, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.QĐ.3.3. Các yêu cầu đối với việc xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.7.4. Trách nhiệm xác định thủ tục hành chính được đưa vào xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.7.23. Đình chỉ và thu hồi Giấy xác nhận, thẻ chuyên gia**

*(Điều 23 Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2014)*

1. Đình chỉ hiệu lực của Giấy xác nhận, thẻ chuyên gia khi tổ chức, chuyên gia vi phạm một trong các trường hợp sau đây:

a) Không tuân thủ các quy định tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật, các hướng dẫn liên quan của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng;

b) Không tuân thủ quy trình tư vấn, đánh giá đã quy định;

c) Không bảo đảm duy trì bộ máy tổ chức và năng lực đã được đăng ký theo yêu cầu của tiêu chuẩn tương ứng.

2. Thu hồi Giấy xác nhận, thẻ chuyên gia khi tổ chức, chuyên gia vi phạm một trong các trường hợp sau đây:

a) Bị giải thể, phá sản hoặc vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật hiện hành;

b) Vi phạm mang tính lặp lại có ảnh hưởng nghiêm trọng tới việc tuân thủ các quy định tại Thông tư này, các văn bản quy phạm pháp luật liên quan, các yêu cầu đối với tổ chức tư vấn, chứng nhận và quy trình tư vấn, đánh giá đã quy định;

c) Sử dụng hồ sơ, tài liệu giả mạo, sai sự thật để đăng ký hoạt động tư vấn, đánh giá;

d) Giả mạo hồ sơ, tài liệu tư vấn, đánh giá;

đ) Bị đình chỉ hiệu lực của Giấy xác nhận nhưng không hoàn thành việc khắc phục trong thời gian đình chỉ ghi trong thông báo đình chỉ;

e) Không tuân thủ các yêu cầu, quy định về kiểm tra, thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

3. Tùy theo mức độ vi phạm, tổ chức, chuyên gia bị thu hồi Giấy xác nhận, thẻ chuyên gia chỉ được đăng ký cấp lại Giấy xác nhận, thẻ chuyên gia sau thời gian 02 (hai) năm kể từ khi có thông báo thu hồi và đã khắc phục các vi phạm.

**Điều 19.8.TT.7.24. Yêu cầu đối với cơ sở đào tạo**

*(Điều 24 Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2014)*

Cơ sở đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng cho chuyên gia tư vấn, chuyên gia đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước phải đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Được thành lập theo quy định của pháp luật, có chức năng đào tạo;

2. Có kế hoạch đào tạo; giáo trình đào tạo đã được Người đứng đầu cơ sở đào tạo phê duyệt và phù hợp với quy định tại Điều 29 và Điều 30 Thông tư này;

3. Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 đối với phạm vi đào tạo;

4. Có đủ số lượng giảng viên theo kế hoạch đào tạo đã được phê duyệt, đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đã tốt nghiệp đại học;

b) Có chứng chỉ đào tạo về quản lý hành chính nhà nước chương trình tương đương ngạch chuyên viên trở lên hoặc chương trình do Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Giảng viên đã tốt nghiệp đại học chuyên ngành hành chính tại Học viện Hành chính Quốc gia được miễn yêu cầu này;

c) Có đạo đức tốt, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

d) Ngoài các yêu cầu quy định tại các điểm a, b và c Khoản này, giảng viên đào tạo về tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng phải có thâm niên công tác từ 05 năm trở lên (kể từ thời điểm tốt nghiệp đại học) và có kinh nghiệm tư vấn xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng (đã tham gia tư vấn chính cho ít nhất 10 cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng và đã được chứng nhận, công bố); giảng viên đào tạo về đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng phải có thâm niên công tác từ 07 năm trở lên và có kinh nghiệm đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng (đã thực hiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng với tư cách là trưởng đoàn đánh giá cho ít nhất 20 cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp).

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.7.25. Hồ sơ đăng ký cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.7.29. Chương trình đào tạo về tư vấn xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.7.30. Chương trình đào tạo về đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.7.25. Hồ sơ đăng ký cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo**

*(Điều 25 Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2014)*

Cơ sở đào tạo có nhu cầu đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng cho chuyên gia tư vấn, đánh giá, lập 01 bộ hồ sơ đăng ký và nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tới Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. Hồ sơ đăng ký gồm:

1. Giấy đăng ký tham gia hoạt động đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng cho chuyên gia tư vấn, đánh giá theo Mẫu 13. GĐKĐT, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

2. Bản sao Quyết định thành lập hoặc bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy đăng ký hoạt động;

3. Các tài liệu chứng minh việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 đối với phạm vi đào tạo;

4. Kế hoạch đào tạo và 01 bộ giáo trình đào tạo được biên soạn phù hợp với quy định tại Điều 29 hoặc Điều 30 Thông tư này, đã được Người đứng đầu cơ sở đào tạo phê duyệt;

5. Danh sách đội ngũ giảng viên theo Mẫu 14. DSGV, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và kèm theo các tài liệu sau: bản sao các bằng cấp, chứng chỉ theo quy định tại các điểm a và b Khoản 4 Điều 24 Thông tư này; lý lịch của giảng viên theo Mẫu 15. LLGV, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và bằng chứng chứng minh kinh nghiệm hoạt động tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng.

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, bản sao các chứng chỉ, tài liệu chưa được chứng thực thì phải có bản chính để đối chiếu. Trường hợp hồ sơ được gửi qua đường bưu điện, cơ sở đào tạo phải nộp bản sao có chứng thực.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.7.24. Yêu cầu đối với cơ sở đào tạo của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.7.29. Chương trình đào tạo về tư vấn xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.7.30. Chương trình đào tạo về đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.7.26. Hồ sơ đăng ký cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo**

*(Điều 26 Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2014)*

Trước khi hết hạn hiệu lực của Giấy xác nhận 02 (hai) tháng, nếu có nhu cầu tiếp tục đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng cho chuyên gia tư vấn, đánh giá, cơ sở đào tạo lập 01 bộ hồ sơ đăng ký cấp lại Giấy xác nhận và nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tới Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. Hồ sơ đăng ký cấp lại bao gồm:

1. Giấy đăng ký cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện thực hiện hoạt động đào tạo theo Mẫu 17. GĐKCLĐT, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

2. Bản báo cáo tình hình hoạt động đào tạo trong thời hạn hiệu lực của Giấy xác nhận;

3. Các tài liệu chứng minh việc áp dụng, duy trì Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 đối với phạm vi đào tạo.

**Điều 19.8.TT.7.27. Xử lý hồ sơ đăng ký cấp, cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo**

*(Điều 27 Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2014)*

1. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, cơ sở đăng ký sẽ được thông báo đề nghị bổ sung hồ sơ. Sau thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày được thông báo đề nghị bổ sung mà hồ sơ đăng ký không được bổ sung đầy đủ theo quy định, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng có quyền hủy bỏ việc xử lý đối với hồ sơ này.

2. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tiến hành thẩm xét hồ sơ, cấp, cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo theo Mẫu 16. GXNĐT, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này nếu cơ sở đáp ứng yêu cầu. Giấy xác nhận có hiệu lực 03 (ba) năm kể từ ngày cấp.

3. Đối với trường hợp cần thiết phải đánh giá thực tế, trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tiến hành thẩm xét hồ sơ, cử chuyên gia hoặc thành lập đoàn đánh giá để tổ chức đánh giá thực tế theo các nội dung sau:

- Sự tuân thủ quy định pháp luật của cơ sở đào tạo trong lĩnh vực đào tạo;

- Tính xác thực của hồ sơ đăng ký;

- Hoạt động khác có liên quan tới lĩnh vực đăng ký.

Chi phí phục vụ hoạt động đánh giá của chuyên gia hoặc đoàn đánh giá do cơ sở đào tạo đăng ký cấp Giấy xác nhận bảo đảm.

Căn cứ hồ sơ đăng ký và Biên bản đánh giá thực tế, cấp, cấp lại Giấy xác nhận nếu cơ sở đào tạo đáp ứng yêu cầu. Giấy xác nhận có hiệu lực 03 (ba) năm kể từ ngày cấp.

4. Trường hợp không đáp ứng yêu cầu, trong thời hạn quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này, cơ sở đào tạo được thông báo lý do bằng văn bản.

**Điều 19.8.TT.7.28. Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc**

*(Điều 28 Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2014)*

1. Trong thời hạn hiệu lực của Giấy xác nhận, cơ sở đào tạo có nhu cầu đăng ký cấp lại Giấy xác nhận do bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc, lập 01 bộ hồ sơ đăng ký và nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tới Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. Hồ sơ gồm có:

a) Công văn đề nghị cấp lại, trong đó nêu rõ lý do đề nghị cấp lại;

b) Bản sao Giấy xác nhận đã được cấp (nếu có).

2. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng xem xét, cấp lại Giấy xác nhận nếu cơ sở đào tạo đáp ứng yêu cầu với thời hạn hiệu lực theo Giấy xác nhận đã được cấp; trường hợp không đáp ứng yêu cầu, cơ sở được thông báo lý do bằng văn bản.

**Điều 19.8.TT.7.29. Chương trình đào tạo về tư vấn xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng**

*(Điều 29 Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2014)*

1. Phương pháp giảng dạy:

Phương pháp giảng dạy lấy học viên làm trung tâm kết hợp giảng lý thuyết với trao đổi, thảo luận, phân tích tình huống, bài tập vận dụng để học viên hiểu sâu. Số lượng học viên không quá 25 người/01 khóa học.

2. Quy định về nội dung đào tạo:

Nội dung đào tạo gồm tối thiểu 04 chuyên đề với tổng thời lượng là 36 tiết, bao gồm thời gian đào tạo lý thuyết và thời gian trao đổi, thảo luận, phân tích tình huống, bài tập vận dụng trong từng chuyên đề:

a) Chuyên đề 1: Tổng quan về vai trò tư vấn xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng;

b) Chuyên đề 2: Những khái niệm về quản lý chất lượng và các yêu cầu trong Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008;

c) Chuyên đề 3: Áp dụng Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

d) Chuyên đề 4: Thực hành tư vấn xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước.

Thời lượng và các nội dung chính trong bốn chuyên đề được quy định trong Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Ngoài bốn chuyên đề nêu trên, cơ sở đào tạo có thể bổ sung thêm chuyên đề 5 về các nội dung khác có liên quan nếu cần thiết. Nội dung và thời lượng của chuyên đề này do cơ sở đào tạo quy định.

3. Phần kiểm tra giữa khóa, cuối khóa và cấp chứng chỉ đào tạo:

a) Kiểm tra giữa khóa:

Kiểm tra giữa khóa được tiến hành trong thời lượng 01 tiết, có thể bằng bài kiểm tra ngắn, trắc nghiệm hoặc thông qua thảo luận nhóm để đánh giá;

b) Kiểm tra cuối khóa:

Kiểm tra cuối khóa bằng bài kiểm tra viết thời lượng 03 tiết, gồm phần tự luận và trắc nghiệm hoặc kết hợp. Bài kiểm tra cuối khóa được chấm theo thang điểm 100, bài kiểm tra đạt từ 70 điểm trở lên là đạt yêu cầu;

c) Cấp chứng chỉ đào tạo:

Cuối khóa đào tạo, cơ sở đào tạo căn cứ vào quá trình tham gia đào tạo, kết quả kiểm tra giữa khóa và cuối khóa để cấp chứng chỉ đào tạo về tư vấn xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng cho người đạt yêu cầu.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.7.24. Yêu cầu đối với cơ sở đào tạo của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.7.25. Hồ sơ đăng ký cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.7.30. Chương trình đào tạo về đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng**

*(Điều 30 Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2014)*

1. Phương pháp giảng dạy:

Phương pháp giảng dạy lấy học viên làm trung tâm kết hợp giảng lý thuyết với trao đổi, thảo luận, phân tích tình huống, bài tập vận dụng để học viên hiểu sâu. Số lượng học viên không quá 25 người/01 khóa học.

2. Quy định về nội dung đào tạo:

Nội dung đào tạo gồm tối thiểu 04 chuyên đề với tổng thời lượng là 36 tiết, bao gồm thời gian đào tạo lý thuyết và thời gian trao đổi, thảo luận, phân tích tình huống, bài tập vận dụng trong từng chuyên đề:

a) Chuyên đề 1: Những khái niệm về quản lý chất lượng và các yêu cầu trong Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008;

b) Chuyên đề 2: Tổng quan về hoạt động đánh giá;

c) Chuyên đề 3: Kỹ năng đánh giá và trách nhiệm, quyền hạn của chuyên gia đánh giá;

d) Chuyên đề 4: Thực hành đánh giá.

Thời lượng và các nội dung chính trong bốn chuyên đề được quy định trong Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Ngoài bốn chuyên đề nêu trên, cơ sở đào tạo có thể bổ sung thêm chuyên đề 5 về các nội dung khác có liên quan nếu cần thiết. Nội dung và thời lượng của chuyên đề này do cơ sở đào tạo quy định.

3. Phần kiểm tra giữa khóa, cuối khóa và cấp chứng chỉ đào tạo:

a) Kiểm tra giữa khóa:

Kiểm tra giữa khóa được tiến hành trong thời lượng 01 tiết, có thể bằng bài kiểm tra ngắn, trắc nghiệm hoặc thông qua thảo luận nhóm để đánh giá;

b) Kiểm tra cuối khóa:

Kiểm tra cuối khóa bằng bài kiểm tra viết thời lượng 03 tiết, gồm phần tự luận và trắc nghiệm hoặc kết hợp. Bài kiểm tra cuối khóa được chấm theo thang điểm 100, bài kiểm tra đạt từ 70 điểm trở lên là đạt yêu cầu.

c) Cấp chứng chỉ đào tạo:

Cuối khóa đào tạo, cơ sở đào tạo căn cứ vào quá trình tham gia đào tạo, kết quả kiểm tra giữa khóa và cuối khóa để cấp chứng chỉ đào tạo về đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng cho người đạt yêu cầu.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.7.24. Yêu cầu đối với cơ sở đào tạo của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.7.25. Hồ sơ đăng ký cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.7.31. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở đào tạo**

*(Điều 31 Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2014)*

1. Được tổ chức các khóa đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng, cấp chứng chỉ đào tạo theo Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo do Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng cấp;

2. Được thu chi phí đào tạo;

3. Tuân thủ chương trình đào tạo, nội dung đào tạo đã đăng ký và các quy định về đào tạo theo Thông tư này và các quy định pháp luật có liên quan;

4. Sử dụng đúng đội ngũ giảng viên theo hồ sơ đăng ký;

5. Lưu giữ đầy đủ hồ sơ đào tạo theo quy định của pháp luật;

6. Báo cáo kết quả đào tạo từng khóa về Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng theo Mẫu 18. BCĐT, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp có thay đổi về cơ cấu tổ chức, giảng viên, phải báo cáo ngay về Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng để theo dõi, quản lý.

**Điều 19.8.TT.7.32. Đình chỉ và thu hồi Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo**

*(Điều 32 Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2014)*

1. Đình chỉ hiệu lực của Giấy xác nhận khi cơ sở đào tạo vi phạm một trong các trường hợp sau đây:

a) Không tuân thủ các quy định tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật, các hướng dẫn liên quan của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng;

b) Không tuân thủ quy trình đào tạo đã quy định;

c) Không bảo đảm duy trì bộ máy tổ chức và năng lực đã được đăng ký theo yêu cầu của tiêu chuẩn tương ứng.

2. Thu hồi Giấy xác nhận khi cơ sở đào tạo vi phạm một trong các trường hợp sau đây:

a) Bị giải thể, phá sản hoặc vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật hiện hành;

b) Vi phạm mang tính lặp lại có ảnh hưởng nghiêm trọng tới việc tuân thủ các quy định tại Thông tư này, các văn bản quy phạm pháp luật liên quan, các yêu cầu đối với cơ sở đào tạo và quy trình đào tạo đã quy định;

c) Sử dụng hồ sơ, tài liệu giả mạo, sai sự thật để đăng ký hoạt động đào tạo;

d) Giả mạo hồ sơ, tài liệu đào tạo;

đ) Cấp chứng chỉ đào tạo nhưng không thực hiện hoạt động đào tạo;

e) Bị đình chỉ hiệu lực của Giấy xác nhận nhưng không hoàn thành việc khắc phục trong thời gian đình chỉ ghi trong thông báo đình chỉ;

g) Không tuân thủ các yêu cầu, quy định về kiểm tra, thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

3. Tùy theo mức độ vi phạm, cơ sở đào tạo bị thu hồi Giấy xác nhận sẽ bị hủy bỏ kết quả đào tạo và chỉ được đăng ký cấp lại Giấy xác nhận sau thời gian hai (02) năm kể từ khi có thông báo thu hồi và đã khắc phục các vi phạm. Trong các trường hợp bị hủy bỏ kết quả đào tạo, cơ sở đào tạo có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho các tổ chức, cá nhân đã nộp chi phí đào tạo.

**Điều 19.8.TT.7.43. Nhiệm vụ của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng**

*(Điều 43 Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2014)*

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng là cơ quan đầu mối triển khai thực hiện Thông tư này, có nhiệm vụ:

1. Quản lý và hướng dẫn việc đăng ký hoạt động tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước; hoạt động đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng cho chuyên gia tư vấn, đánh giá theo quy định tại Thông tư này;

2. Công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng cục danh sách các tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn độc lập, tổ chức chứng nhận đã được cấp hoặc bị đình chỉ, thu hồi Giấy xác nhận; danh sách các chuyên gia đã được cấp hoặc bị đình chỉ, thu hồi thẻ chuyên gia tư vấn, đánh giá; danh sách các cơ sở đào tạo đã được cấp hoặc bị đình chỉ, thu hồi Giấy xác nhận;

3. Quy định chi tiết các nội dung thực hiện trong quá trình tư vấn tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan thực hiện kiểm tra, thanh tra các hoạt động tư vấn, hoạt động đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng của các tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn độc lập, tổ chức chứng nhận; hoạt động đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng cho chuyên gia tư vấn, đánh giá của cơ sở đào tạo; hoạt động xây dựng, áp dụng, duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng của cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước và xử lý theo thẩm quyền đối với các vi phạm theo quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.QĐ.5.2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.QĐ.3.14. Nhiệm vụ của Bộ Tài chính**

*(Điều 14 Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2014)*

Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng, ban hành văn bản quy định về quản lý tài chính đối với các hoạt động: Tư vấn, xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng; tuyên truyền, đào tạo, kiểm tra, thuê tổ chức chứng nhận phối hợp kiểm tra và các hoạt động khác có liên quan.

**Điều 19.8.TT.9.2. Nguồn kinh phí thực hiện**

*(Điều 2 Thông tư số 116/2015/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26/10/2015)*

a) Nguồn ngân sách nhà nước hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

b) Nguồn tài trợ, viện trợ;

c) Các nguồn thu hợp pháp khác của các Bộ, ngành, địa phương.

**Điều 19.8.TT.9.3. Nội dung chi**

*(Điều 3 Thông tư số 116/2015/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26/10/2015)*

1. Nội dung chi do các cơ quan thực hiện:

a) Chi xây dựng các mô hình khung Hệ thống quản lý chất lượng (sau đây gọi tắt là mô hình khung);

b) Chi tuyên truyền, phổ biến, học tập kinh nghiệm, khảo sát, thống kê về áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng vào các cơ quan;

c) Chi văn phòng phẩm, vật tư, công tác phí, thuê tài sản (nếu có);

d) Chi đào tạo, tập huấn kiến thức về xây dựng, áp dụng, duy trì, cải tiến, mở rộng và hoàn thiện Hệ thống quản lý chất lượng;

đ) Chi biên soạn tài liệu hướng dẫn, các quy trình giải quyết công việc;

e) Chi hoạt động đánh giá nội bộ;

g) Chi duy trì, cải tiến, mở rộng, hoàn thiện Hệ thống quản lý chất lượng;

h) Chi các hoạt động trực tiếp triển khai việc xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

i) Chi hoạt động của Bộ Khoa học và Công nghệ triển khai thực hiện Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg;

k) Chi hoạt động kiểm tra xây dựng, áp dụng, công bố, duy trì, cải tiến, mở rộng, hoàn thiện Hệ thống quản lý chất lượng, bao gồm:

- Đào tạo nghiệp vụ kiểm tra việc xây dựng, áp dụng, công bố và duy trì, cải tiến, mở rộng, hoàn thiện Hệ thống quản lý chất lượng;

- Thuê tổ chức chứng nhận để phối hợp kiểm tra hoạt động xây dựng, áp dụng, công bố và duy trì, cải tiến, mở rộng, hoàn thiện Hệ thống quản lý chất lượng (nếu có);

- Hội nghị, hội thảo chuyên đề để triển khai các hoạt động kiểm tra;

- Công tác phí, thuê phương tiện đi lại (nếu có) cho hoạt động kiểm tra.

l) Các khoản chi trực tiếp khác có liên quan để thực hiện nội dung về xây dựng, áp dụng, công bố, duy trì, cải tiến, mở rộng, hoàn thiện và kiểm tra Hệ thống quản lý chất lượng.

2. Nội dung chi thuê tư vấn để thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Tổ chức đánh giá thực trạng về công tác quản lý chất lượng trong cơ quan trước khi xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng;

b) Thực hiện việc đào tạo, bao gồm:

- Đào tạo kiến thức về Hệ thống quản lý chất lượng;

- Đào tạo cách thức xây dựng hệ thống tài liệu, quy trình giải quyết công việc;

- Đào tạo đánh giá nội bộ.

c) Hướng dẫn xây dựng hệ thống tài liệu, quy trình giải quyết công việc để áp dụng trong cơ quan; hướng dẫn xây dựng mở rộng phạm vi áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng, bảo đảm toàn bộ thủ tục hành chính được đưa vào áp dụng trong Hệ thống quản lý chất lượng (sau đây gọi tắt là xây dựng mở rộng Hệ thống quản lý chất lượng);

d) Hướng dẫn thực hiện đánh giá nội bộ, thực hiện hành động khắc phục, duy trì, cải tiến, mở rộng Hệ thống quản lý chất lượng.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.QĐ.3.13. Nhiệm vụ của Bộ Khoa học và Công nghệ của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.9.4. Khung mức chi**

*(Điều 4 Thông tư số 116/2015/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26/10/2015)*

Các nội dung chi thực hiện việc tư vấn, xây dựng, áp dụng, công bố, duy trì, cải tiến, mở rộng và hoàn thiện Hệ thống quản lý chất lượng, tuyên truyền, đào tạo, kiểm tra, thuê tổ chức chứng nhận phối hợp kiểm tra của các cơ quan được thực hiện theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành (chế độ công tác phí, hội nghị, hội thảo, chi đào tạo bồi dưỡng, điều tra, khảo sát, kiểm tra, tuyên truyền, xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, mua sắm hàng hóa, trang thiết bị, thuê phương tiện đi lại, ...) và một số nội dung chi đặc thù được thực hiện theo quy định sau:

1. Mức chi đối với các cơ quan không có mô hình khung:

a) Đối với các Bộ, ngành:

- Chi hoạt động thuê tổ chức tư vấn:

+ Đối với cơ quan lần đầu xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng: mức chi tối đa 100 triệu đồng/01 cơ quan.

+ Đối với cơ quan xây dựng mở rộng Hệ thống quản lý chất lượng: mức chi tối đa 65 triệu đồng/01 cơ quan.

- Chi hoạt động do cơ quan thực hiện (không bao gồm kinh phí xây dựng mô hình khung; kinh phí duy trì, cải tiến; kinh phí cho hoạt động kiểm tra):

+ Lần đầu xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng: mức chi tối đa 130 triệu đồng/01 cơ quan.

+ Xây dựng mở rộng Hệ thống quản lý chất lượng: mức chi tối đa 100 triệu đồng/01 cơ quan.

Trong đó: mức chi tối đa cho xây dựng 01 quy trình xử lý công việc để áp dụng tại cơ quan là 2,5 triệu đồng/01 quy trình.

b) Đối với cơ quan cấp Tổng cục, Cục trực thuộc Bộ và tương đương:

- Chi hoạt động thuê tổ chức tư vấn:

+ Đối với cơ quan lần đầu xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng: mức chi tối đa 80 triệu đồng/01 cơ quan.

+ Đối với cơ quan xây dựng mở rộng Hệ thống quản lý chất lượng: mức chi tối đa 50 triệu đồng/01 cơ quan.

- Chi hoạt động do cơ quan thực hiện (không bao gồm kinh phí xây dựng mô hình khung; kinh phí duy trì, cải tiến; kinh phí cho hoạt động kiểm tra):

+ Lần đầu xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng: mức chi tối đa 80 triệu đồng/01 cơ quan.

+ Xây dựng mở rộng Hệ thống quản lý chất lượng: mức chi tối đa 50 triệu đồng/01 cơ quan.

Trong đó: mức chi tối đa xây dựng 01 quy trình xử lý công việc để áp dụng tại cơ quan là 2,5 triệu đồng/01 quy trình.

2. Mức chi đối với các cơ quan đã có mô hình khung:

a) Đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

- Chi hoạt động thuê tổ chức tư vấn:

+ Đối với cơ quan lần đầu xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng: mức chi tối đa 60 triệu đồng/01 cơ quan.

+ Đối với cơ quan xây dựng mở rộng Hệ thống quản lý chất lượng: mức chi tối đa 30 triệu đồng/01 cơ quan.

- Chi hoạt động do cơ quan thực hiện (không bao gồm kinh phí xây dựng mô hình khung; kinh phí duy trì, cải tiến; kinh phí chi hoạt động kiểm tra):

+ Lần đầu xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng: mức chi tối đa 65 triệu đồng/01 cơ quan.

+ Xây dựng mở rộng Hệ thống quản lý chất lượng: mức chi tối đa 50 triệu đồng/01 cơ quan.

Trong đó: mức chi tối đa xây dựng 01 quy trình xử lý công việc để áp dụng tại cơ quan là 2 triệu đồng/01 quy trình.

b) Đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; cơ quan ngành dọc cấp Cục đóng tại địa phương trực thuộc các Bộ, ngành và tương đương:

- Chi hoạt động thuê tổ chức tư vấn:

+ Đối với cơ quan lần đầu xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng: mức chi tối đa 45 triệu đồng/01 cơ quan.

+ Đối với cơ quan xây dựng mở rộng Hệ thống quản lý chất lượng: mức chi tối đa 25 triệu đồng/01 cơ quan.

- Chi hoạt động do cơ quan thực hiện (không bao gồm kinh phí xây dựng mô hình khung; kinh phí duy trì, cải tiến; kinh phí chi hoạt động kiểm tra):

+ Lần đầu xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng: mức chi tối đa 50 triệu đồng/01 cơ quan.

+ Xây dựng mở rộng Hệ thống quản lý chất lượng: mức chi tối đa 40 triệu đồng/01 cơ quan.

Trong đó: mức chi tối đa xây dựng 01 quy trình xử lý công việc để áp dụng tại cơ quan là 2 triệu đồng/01 quy trình.

c) Đối với cơ quan cấp Chi cục hoặc tương đương trực thuộc cơ quan cấp Cục, Sở; cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện:

- Chi hoạt động thuê tổ chức tư vấn:

+ Đối với cơ quan lần đầu xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng: mức chi tối đa 33 triệu đồng/01 cơ quan.

+ Đối với cơ quan xây dựng mở rộng Hệ thống quản lý chất lượng: mức chi tối đa 20 triệu đồng/01 cơ quan.

- Chi hoạt động do cơ quan thực hiện (không bao gồm kinh phí xây dựng mô hình khung; kinh phí duy trì, cải tiến; kinh phí chi hoạt động kiểm tra):

+ Lần đầu xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng: mức chi tối đa 40 triệu đồng/01 cơ quan.

+ Xây dựng mở rộng Hệ thống quản lý chất lượng: mức chi tối đa 25 triệu đồng/01 cơ quan.

Trong đó: mức chi tối đa xây dựng 01 quy trình xử lý công việc để áp dụng tại cơ quan là 2 triệu đồng/01 quy trình.

d) Trường hợp Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn, đơn vị sự nghiệp công lập xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 thì áp dụng mức chi tối đa bằng 80% mức chi nêu tại điểm c khoản 2, Điều 4 Thông tư này.

3. Trường hợp thuê chuyên gia tư vấn độc lập, thủ trưởng cơ quan quyết định mức thuê chuyên gia trong khung mức chi từ 2,8-7,4 triệu đồng/1 người/tháng và tổng kinh phí thuê tối đa không quá 80% mức thuê tổ chức tư vấn theo quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều 4 Thông tư này.

4. Tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn độc lập phải đáp ứng các yêu cầu về năng lực và các điều kiện theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg và Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết thi hành Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước.

5. Mức chi đối với các cơ quan tự xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng không thuê tư vấn:

Đối với các cơ quan có cán bộ đủ năng lực tự xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng mà không cần thuê tư vấn đối với một phần hoặc toàn bộ hoạt động tư vấn, Thủ trưởng cơ quan sẽ ký hợp đồng với người thực hiện theo phương thức giao khoán, tổng kinh phí giao khoán tối đa không quá 85% mức thuê tư vấn theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 4, Thông tư này theo khối lượng công việc được giao trong tổng thể hoạt động tư vấn.

6. Mức chi hoạt động duy trì, cải tiến thường xuyên Hệ thống quản lý chất lượng của cơ quan: mức chi tối đa 15 triệu đồng/01 năm.

7. Mức chi hoạt động xây dựng mô hình khung Hệ thống quản lý chất lượng: mức chi tối đa 12 triệu đồng/01 mô hình khung.

8. Mức chi thuê tổ chức chứng nhận để phối hợp kiểm tra hoạt động xây dựng, áp dụng, công bố và duy trì, cải tiến, mở rộng, hoàn thiện Hệ thống quản lý chất lượng: mức chi tối đa 5 triệu đồng/01 cơ quan.

Mức chi quy định tại các khoản 1,2,3,5,6,7,8 Điều này là mức chi tối đa, căn cứ vào tình hình thực hiện nhiệm vụ và khả năng nguồn kinh phí của từng cơ quan, Thủ trưởng các cơ quan quyết định mức chi phù hợp để thống nhất thực hiện trong toàn cơ quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Các khoản chi có liên quan khác phát sinh chưa có quy định về mức chi của cơ quan có thẩm quyền thì thực hiện theo mức chi của các công việc có tính chất tương tự hoặc thanh toán theo thực tế hợp đồng trong phạm vi nguồn kinh phí của đơn vị và phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.QĐ.3.7. Thuê tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn độc lập của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.7.8. Yêu cầu đối với tổ chức tư vấn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.7.10. Yêu cầu đối với chuyên gia tư vấn độc lập của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.9.5. Lập dự toán, chấp hành và quyết toán kinh phí**

*(Điều 5 Thông tư số 116/2015/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26/10/2015)*

Việc lập dự toán, quản lý, cấp phát, thanh quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản có liên quan. Thông tư này hướng dẫn cụ thể một số nội dung như sau:

1. Hàng năm, vào thời điểm lập dự toán ngân sách nhà nước, các cơ quan căn cứ vào nhiệm vụ tư vấn, xây dựng, áp dụng, công bố và duy trì, cải tiến, mở rộng, hoàn chỉnh Hệ thống quản lý chất lượng, kế hoạch tuyên truyền, đào tạo, kiểm tra và quy định tại Thông tư này lập dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi tiết theo các nguồn: ngân sách Trung ương; ngân sách địa phương; nguồn tài trợ, viện trợ; nguồn thu hợp pháp khác, tổng hợp chung vào dự toán ngân sách nhà nước của đơn vị mình gửi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

2. Kinh phí hoạt động của Bộ Khoa học và Công nghệ để triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 13 Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg được cân đối, bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Việc phân bổ, giao dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định hiện hành.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.QĐ.3.13. Nhiệm vụ của Bộ Khoa học và Công nghệ của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.2.11. Phương thức và biện pháp áp dụng tiêu chuẩn quốc gia**

*(Điều 11 Thông tư số 21/2007/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04/11/2007)*

1.1. Phương thức áp dụng tiêu chuẩn quốc gia

1.1.1 áp dụng trực tiếp

Tiêu chuẩn quốc gia được áp dụng trực tiếp mà không thông qua một tài liệu trung gian khác.

1.1.2. áp dụng gián tiếp

Tiêu chuẩn quốc gia được áp dụng thông qua tài liệu trung gian khác (văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật...) có viện dẫn tiêu chuẩn quốc gia đó.

1.2. Biện pháp áp dụng tiêu chuẩn quốc gia

1.2.1. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, đào tạo việc áp dụng tiêu chuẩn quốc gia cho các đối tượng liên quan.

1.2.2. Ưu tiên sử dụng tiêu chuẩn quốc gia một cách thích hợp trong việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động kinh tế - xã hội khác.

1.2.3. Đẩy mạnh các hoạt động thử nghiệm, hiệu chuẩn, giám định, chứng nhận hợp chuẩn, công bố hợp chuẩn, công nhận theo các tiêu chuẩn quốc gia hiện hành.

**Điều 19.8.TT.2.12. Nguyên tắc, phương thức và biện pháp áp dụng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực và tiêu chuẩn nước ngoài**

*(Điều 12 Thông tư số 21/2007/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04/11/2007)*

2.1. Nguyên tắc áp dụng

2.1.1. Tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực và tiêu chuẩn nước ngoài được áp dụng tự nguyện đối với mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2.1.2. Việc áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực và tiêu chuẩn nước ngoài không được trái với quy định pháp luật và làm tổn hại tới an ninh, quốc phòng, lợi ích kinh tế - xã hội và các lợi ích khác của đất nước.

2.1.3. Khuyến khích áp dụng phiên bản mới nhất của tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực và tiêu chuẩn nước ngoài.

2.1.4. Bảo đảm việc áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài có liên quan quy định trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc trong các thoả thuận hợp tác song phương, đa phương giữa tổ chức của Việt Nam với tổ chức nước ngoài theo quy định của pháp luật.

2.2. Phương thức áp dụng

2.2.1. áp dụng trực tiếp

Tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực và tiêu chuẩn nước ngoài được áp dụng trực tiếp trong quá trình sản xuất - kinh doanh, cung cấp dịch vụ, giao dịch mua bán và các hoạt động kinh tế - xã hội khác.

2.2.2. áp dụng gián tiếp

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thể áp dụng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực hoặc tiêu chuẩn nước ngoài một cách gián tiếp thông qua việc thực hiện quy định trong các tài liệu kỹ thuật, văn bản quản lý (văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật…) trong đó có viện dẫn hoàn toàn hoặc một phần nội dung của tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực hoặc tiêu chuẩn nước ngoài.

2.3. Các biện pháp áp dụng

2.3.1. Tăng cường chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực hoặc tiêu chuẩn nước ngoài tiên tiến thành tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn cơ sở.

2.3.2. Sử dụng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực và tiêu chuẩn nước ngoài làm căn cứ để tổ chức và thực hiện việc đánh giá sự phù hợp thông qua các hoạt động như: công nhận, chứng nhận, giám định, thử nghiệm, hiệu chuẩn.

2.3.3. Tổ chức việc nghiên cứu, tìm hiểu để áp dụng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực hoặc tiêu chuẩn nước ngoài trong điều kiện của Việt Nam; tham gia tích cực vào hoạt động của các ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc tế hoặc khu vực có liên quan.

2.3.4. Lập kế hoạch cụ thể và có lộ trình đầu tư công nghệ, quản lý, đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực hoặc tiêu chuẩn nước ngoài được dự kiến đưa vào áp dụng.

2.3.5. Tổ chức việc phổ biến, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực hoặc tiêu chuẩn nước ngoài.

**Điều 19.8.TT.8.14. Áp dụng tiêu chuẩn quốc gia**

*(Điều 14 Thông tư số 46/2014/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19/01/2015)*

1. Nguyên tắc và phương thức áp dụng tiêu chuẩn quốc gia

a) Tiêu chuẩn quốc gia được áp dụng trên nguyên tắc tự nguyện. Toàn bộ hoặc một phần tiêu chuẩn trở thành bắt buộc áp dụng khi được viện dẫn trong văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

b) Ưu tiên sử dụng tiêu chuẩn quốc gia một cách thích hợp trong việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động kinh tế - xã hội khác;

c) Việc áp dụng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Biện pháp áp dụng

a) Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, đào tạo việc áp dụng tiêu chuẩn quốc gia cho các đối tượng liên quan;

b) Đẩy mạnh các hoạt động thử nghiệm, hiệu chuẩn, giám định, chứng nhận hợp chuẩn, công bố hợp chuẩn, công nhận theo các tiêu chuẩn quốc gia hiện hành.

**Điều 19.8.LQ.24. Phương thức áp dụng tiêu chuẩn**

*(Điều 24 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Tiêu chuẩn được áp dụng trực tiếp hoặc được viện dẫn trong văn bản khác.

2. Tiêu chuẩn được sử dụng làm cơ sở cho hoạt động đánh giá sự phù hợp.

**Điều 19.8.LQ.25. Nguồn kinh phí xây dựng tiêu chuẩn**

*(Điều 25 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Nguồn kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia bao gồm:

a) Ngân sách nhà nước cấp theo dự toán ngân sách hằng năm được duyệt;

b) Các khoản hỗ trợ tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài;

c) Các nguồn thu hợp pháp khác.

2. Nguồn kinh phí xây dựng tiêu chuẩn cơ sở do tổ chức, cá nhân tự trang trải và được tính là chi phí hợp lý.

3. Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia.

**Điều 19.8.NĐ.1.3. Kinh phí xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật**

*((*[*Điều 3*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *Nghị định số 127/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03/09/2007, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *của Nghị định số 78/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2018))*

1. Kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật bao gồm: kinh phí lập quy hoạch, kế hoạch, rà soát, chuyển đổi, xây dựng, thẩm định tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật.

Kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm cho hoạt động khoa học và công nghệ và các hoạt động khác của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Trường hợp cơ quan nhà nước xây dựng tiêu chuẩn cơ sở để áp dụng trong hoạt động của cơ quan thì kinh phí được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước.

3. Việc dự toán, cấp phát và quyết toán kinh phí xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

4. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể việc quản lý, sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

5. Các Bộ, ngành khi sử dụng kinh phí lấy từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ hằng năm để xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, thì xem xét ưu tiên cho các tổ chức khoa học và công nghệ, hội, hiệp hội, doanh nghiệp chủ trì xây dựng. Trường hợp tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí của mình nghiên cứu xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, hỗ trợ nghiên cứu xây dựng quy chuẩn kỹ thuật được hưởng ưu đãi về thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.39. Nguồn kinh phí xây dựng quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.5.LQ.25. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Đề mục Khoa học và công nghệ)*

**Điều 19.8.TT.13.2. Nguồn kinh phí xây dựng TCVN, QCKT**

*(Điều 2 Thông tư số 27/2020/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/06/2020)*

1. Nguồn ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của các Bộ, ngành, địa phương theo phân cấp hiện hành.

2. Nguồn tài trợ, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân khác.

3. Các nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 19.8.TT.13.3. Nguyên tắc quản lý, sử dụng kinh phí**

*(Điều 3 Thông tư số 27/2020/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/06/2020)*

1. Công tác quản lý, xây dựng TCVN, QCKT là nhiệm vụ theo chức năng của các Bộ, ngành, địa phương được cấp có thẩm quyền quy định. Trong phạm vi dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao, căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch xây dựng TCVN, QCKT trong năm, các Bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm bố trí kinh phí để thực hiện kế hoạch, rà soát, chuyển đổi, xây dựng, thẩm định TCVN, QCKT cho phù hợp với tiến độ triển khai nhiệm vụ.

2. Đối với các khoản kinh phí tài trợ, hỗ trợ của tổ chức, cá nhân phục vụ cho việc xây dựng TCVN, QCKT thực hiện theo thỏa thuận với nhà tài trợ, hỗ trợ; trong trường hợp không có thỏa thuận cụ thể với nhà tài trợ, hỗ trợ thì thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

**Điều 19.8.TT.13.4. Nội dung chi**

*(Điều 4 Thông tư số 27/2020/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/06/2020)*

1. Nội dung chi trực tiếp cho việc xây dựng TCVN và QCKT

a) Chi công lao động thuê ngoài đối với các cán bộ, chuyên gia trực tiếp tham gia xây dựng dự thảo TCVN, QCKT;

b) Chi công tác nghiên cứu, đánh giá thực trạng, nghiên cứu tài liệu kỹ thuật, phân tích kết quả điều tra, khảo sát, thử nghiệm, khảo nghiệm phục vụ cho việc xây dựng dự thảo TCVN, QCKT;

c) Chi thuê chuyên gia trong nước và nước ngoài phục vụ công tác xây dựng TCVN, QCKT (nếu có);

d) Chi lấy ý kiến nhận xét của thành viên Ban kỹ thuật TCVN, Ban biên soạn hoặc tổ biên soạn xây dựng TCVN, các chuyên gia, nhà khoa học đối với dự thảo TCVN và QCKT;

đ) Chi mua vật tư, văn phòng phẩm, nguyên, nhiên vật liệu, tiêu chuẩn, quy trình, tài liệu kỹ thuật, bí quyết công nghệ phục vụ cho việc xây dựng dự thảo TCVN, QCKT;

e) Chi tổ chức các cuộc họp Ban kỹ thuật TCVN, Ban biên soạn hoặc Tổ biên soạn xây dựng TCVN, các chuyên gia, nhà khoa học đối với dự thảo TCVN và QCKT, hội nghị chuyên đề, hội thảo khoa học về dự thảo TCVN, QCKT;

f) Chi dịch và hiệu đính tài liệu từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt và dịch TCVN, QCKT sang tiếng nước ngoài;

g) Chi thực hiện các hoạt động khảo sát, điều tra phục vụ công tác xây dựng dự thảo TCVN, QCKT;

h) Chi mua mẫu, thử nghiệm, khảo nghiệm trong nước, ngoài nước về các nội dung của dự thảo TCVN, QCKT (nếu có);

i) Một số khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc xây dựng dự thảo TCVN, QCKT.

2. Nội dung chi phục vụ công tác quản lý của cơ quan có thẩm quyền quản lý hoạt động xây dựng TCVN, QCKT bao gồm:

a) Chi tổ chức các cuộc hội nghị, hội thảo phục vụ công tác lập kế hoạch, rà soát chuyển đổi TCVN, QCKT;

b) Chi họp Hội đồng thẩm tra, Hội đồng thẩm định dự thảo TCVN, QCKT;

c) Chi nhận xét đánh giá phản biện của thành viên Hội đồng thẩm tra, Hội đồng thẩm định có báo cáo phản biện, đánh giá thẩm định về dự thảo TCVN, QCKT;

d) Chi công tác phí cho các thành viên Hội đồng thẩm định (nếu có);

đ) Các khoản chi văn phòng phẩm, chi phí in ấn, phô tô tài liệu liên quan đến việc thực hiện công tác quản lý của cơ quan có thẩm quyền quản lý hoạt động xây dựng TCVN, QCKT.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.14.3. Kinh phí cho hoạt động xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.13.5. Định mức chi xây dựng TCVN, QCKT**

*(Điều 5 Thông tư số 27/2020/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/06/2020)*

1. Định mức chi cụ thể:

a) Chi công lao động thuê ngoài đối với cán bộ, chuyên gia trực tiếp xây dựng dự thảo TCVN, QCKT (nếu có): Mức chi tối đa là 20.000.000 đồng/01 dự thảo đối với TCVN, QCKT không cần phải khảo sát, khảo nghiệm; mức chi tối đa 45.000.000 đồng/01 dự thảo đối với TCVN, QCKT cần phải khảo sát, khảo nghiệm;

b) Chi lập dự án TCVN, QCKT trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức chi tối đa 1.500.000 đồng/01 dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Chi xây dựng thuyết minh dự thảo TCVN, QCKT, tổng hợp ý kiến góp ý dự thảo TCVN, QCKT: Áp dụng định mức chi theo quy định tại Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Liên Bộ Tài chính, Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây viết là Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN);

d) Chi cho công tác nghiên cứu, phân tích, đánh giá thực trạng, nghiên cứu tài liệu kỹ thuật, xây dựng báo cáo phân tích kết quả điều tra, khảo sát, khảo nghiệm, thử nghiệm phục vụ cho việc xây dựng TCVN, QCKT: Áp dụng định mức chi theo quy định tại Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN;

đ) Chi thuê chuyên gia trong nước: Áp dụng định mức chi quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước. Tổng dự toán kinh phí thuê chuyên gia trong nước không vượt quá 30% tổng dự toán kinh phí của dự án xây dựng TCVN, QCKT;

e) Chi thuê chuyên gia nước ngoài: Trong trường hợp phát sinh nhu cầu thuê chuyên gia nước ngoài, đơn vị căn cứ nội dung yêu cầu công việc thuê chuyên gia thực hiện thương thảo mức tiền thuê chuyên gia, thuyết minh rõ kết quả của việc thuê chuyên gia, tiêu chí đánh giá kết quả thuê chuyên gia. Tổng dự toán kinh phí thuê chuyên gia nước ngoài không vượt quá 50% tổng dự toán kinh phí của dự án xây dựng TCVN, QCKT;

f) Chi lấy ý kiến nhận xét của thành viên Ban kỹ thuật TCVN, Ban biên soạn hoặc tổ biên soạn xây dựng TCVN, của các chuyên gia, nhà khoa học đối với dự thảo TCVN, QCKT: Mức chi tối đa là 500.000 đồng cho một thành viên đối với mỗi dự thảo TCVN, QCKT;

g) Chi mua vật tư, văn phòng phẩm, nguyên, nhiên vật liệu, tiêu chuẩn, quy trình, tài liệu kỹ thuật, bí quyết công nghệ phục vụ cho việc xây dựng dự thảo TCVN, QCKT: Căn cứ khối lượng công việc, chế độ, định mức hiện hành (nếu có) và các báo giá liên quan.

h) Chi tổ chức các cuộc họp Ban kỹ thuật TCVN, Ban biên soạn hoặc tổ biên soạn xây dựng TCVN:

- Trưởng ban: tối đa 150.000 đồng/người/buổi.

- Các thành viên Ban kỹ thuật: tối đa 100.000 đồng/người/buổi.

i) Chi tổ chức hội thảo khoa học, hội nghị chuyên đề, tham gia góp ý cho dự thảo TCVN, QCKT, mức chi như sau:

- Chủ trì cuộc họp: Tối đa 600.000 đồng/người/buổi.

- Các thành viên tham dự: Tối đa 100.000 đồng/người/buổi.

j) Chi dịch và hiệu đính tài liệu từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt và dịch tiếng Việt sang tiếng nước ngoài: Áp dụng định mức chi quy định tại Khoản 7 Điều 4 Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật;

k) Chi cho hoạt động khảo sát, điều tra phục vụ công tác xây dựng dự thảo TCVN, QCKT: Áp dụng định mức chi quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia;

l) Chi mua mẫu, thử nghiệm, khảo nghiệm trong nước, ngoài nước về các nội dung của dự thảo TCVN, QCKT: Tùy theo từng lĩnh vực cụ thể thực hiện theo yêu cầu thực tế phát sinh và báo giá tương ứng của nhà cung cấp;

m) Chi nhận xét đánh giá phản biện hoặc thẩm tra hoặc thẩm định của thành viên Hội đồng thẩm tra, Hội đồng thẩm định đối với dự thảo TCVN, QCKT: Mức chi tối đa 500.000 đồng/01 báo cáo phản biện hoặc báo cáo thẩm tra hoặc báo cáo thẩm định.

n) Chi họp hội đồng thẩm tra, thẩm định dự thảo TCVN, QCKT, mức chi được quy định như sau:

- Chủ tịch Hội đồng: Tối đa 1.000.000 đồng/người/buổi.

- Các thành viên Hội đồng: Tối đa 500.000 đồng/người/buổi.

o) Chi công tác phí: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

p) Một số khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc xây dựng dự thảo TCVN, QCKT: Thực hiện theo các văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ chi tiêu tương ứng của Bộ Tài chính.

2. Căn cứ mức chi quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này và khả năng ngân sách, mức độ đặc biệt phức tạp hoặc mang tính liên ngành của các TCVN, QCKT; các Bộ, cơ quan Trung ương, Hội đồng nhân dân tỉnh trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức chi cụ thể cho phù hợp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, nhưng không được vượt quá mức chi tối đa quy định tại Thông tư này

3. Trường hợp các nội dung chi về vật tư, hóa chất, nguyên nhiên vật liệu, chi phí khảo nghiệm không có các định mức kinh tế kỹ thuật do các Bộ, ngành chức năng ban hành thì cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án xây dựng TCVN, QCKT quyết định mức chi cho các nội dung này và chịu trách nhiệm về quyết định của mình trong phạm vi dự toán ngân sách được giao.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 3. Mức lương theo tháng của chuyên gia tư vấn trong nước*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=48035#Dieu_3)*;* [*Điều 4. Mức lương theo tuần, theo ngày và theo giờ của chuyên gia tư vấn*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=48035#Dieu_4)*;* [*Điều 5. Áp dụng mức lương của chuyên gia tư vấn của Thông tư 02/2015/TT-BLĐTBXH Quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=48035#Dieu_5)*; Điều 19.5.TL.6.7. Khung định mức làm căn cứ xây dựng dự toán nhiệm vụ KHCN có sử dụng ngân sách nhà nước. của Đề mục Khoa học và công nghệ; Điều 19.5.TL.6.8. Các nội dung chi quản lý nhiệm vụ KHCN của Đề mục Khoa học và công nghệ; Điều 19.5.TL.6.9. Một số định mức chi quản lý nhiệm vụ KHCN của Đề mục Khoa học và công nghệ; Điều 31.1.TT.19.3. Nội dung chi, mức chi của các cuộc điều tra thống kê do ngân sách trung ương bảo đảm của Đề mục Thống kê; Điều 31.1.TT.19.4. Nội dung và mức chi của các cuộc điều tra thống kê do ngân sách địa phương bảo đảm của Đề mục Thống kê; Điều 44.1.TT.2.4. Định mức chi cho các nội dung trong các hoạt động xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật của Đề mục Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Điều 5.1.TT.31.5. Thanh toán tiền chi phí đi lại của Đề mục Cán bộ, công chức; Điều 5.1.TT.31.6. Phụ cấp lưu trú của Đề mục Cán bộ, công chức; Điều 5.1.TT.31.7. Thanh toán tiền thuê phòng nghỉ tại nơi đến công tác của Đề mục Cán bộ, công chức; Điều 5.1.TT.31.8. Thanh toán khoán tiền công tác phí theo tháng của Đề mục Cán bộ, công chức; Điều 5.1.TT.31.9. Đi công tác theo đoàn công tác phối hợp liên ngành, liên cơ quan của Đề mục Cán bộ, công chức; Điều 5.1.TT.31.10. Chứng từ thanh toán công tác phí của Đề mục Cán bộ, công chức; Điều 19.8.TT.14.3. Kinh phí cho hoạt động xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.13.6. Lập, phân bổ, chấp hành dự toán và quyết toán kinh phí xây dựng TCVN, QCKT**

*(Điều 6 Thông tư số 27/2020/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/06/2020)*

Việc lập, phân bổ, chấp hành dự toán và quyết toán kinh phí xây dựng TCVN, QCKT thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành. Thông tư này hướng dẫn cụ thể một số nội dung như sau:

1. Lập dự toán:

a) Hàng năm, căn cứ vào hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước của các cấp có thẩm quyền; căn cứ vào nội dung, yêu cầu khối lượng công việc xây dựng các dự án TCVN, QCKT; căn cứ vào các chế độ chi tiêu tài chính hiện hành và quy định tại Thông tư này, các đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì xây dựng TCVN, QCKT lập dự toán kinh phí xây dựng TCVN, QCKT trình cơ quan chủ quản.

b) Các Bộ, ngành, địa phương căn cứ kế hoạch xây dựng TCVN, QCKT thuộc lĩnh vực quản lý và dự toán kinh phí xây dựng TCVN, QCKT do các đơn vị trực thuộc lập theo quy định của Thông tư này để tổng hợp chung vào dự toán của Bộ, ngành, địa phương, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

2. Phân bổ và giao dự toán

Căn cứ dự toán chi ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao; các Bộ, ngành, địa phương phân bổ và giao dự toán kinh phí xây dựng TCVN, QCKT theo nội dung chi quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn và Thông tư này; đồng thời gửi cơ quan tài chính cùng cấp và Kho bạc nhà nước nơi giao dịch để kiểm tra và thực hiện.

3. Thực hiện dự toán chi ngân sách

a) Căn cứ dự toán chi ngân sách được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao, các đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch.

b) Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch thực hiện kiểm soát, thanh toán các khoản chi theo quy định tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

4. Quyết toán

a) Báo cáo quyết toán

Các đơn vị được giao dự toán kinh phí xây dựng TCVN, QCKT phải thực hiện công tác khóa sổ kế toán và lập báo cáo quyết toán. Trình tự lập, mẫu biểu báo cáo, thời gian nộp và trách nhiệm xét duyệt, thẩm định báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định hiện hành.

Kinh phí xây dựng TCVN, QCKT được quyết toán phù hợp với nguồn kinh phí sử dụng và phù hợp với mục chi tương ứng của mục lục ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành và tổng hợp trong báo cáo quyết toán hàng năm của cơ quan, đơn vị.

b) Xét duyệt và thẩm định báo cáo quyết toán

Việc xét duyệt và thẩm định báo cáo quyết toán kinh phí xây dựng TCVN, QCKT hàng năm thực hiện theo quy định tại Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm.

5. Trách nhiệm của đơn vị, tổ chức, cá nhân chủ trì xây dựng TCVN, QCKT

a) Đơn vị, tổ chức chủ trì xây dựng TCVN, QCKT phải thực hiện đúng các quy định về quản lý và sử dụng kinh phí xây dựng TCVN, QCKT theo quy định hiện hành của Luật Ngân sách Nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước và các quy định cụ thể tại Thông tư này.

b) Người chủ trì phải chịu trách nhiệm về các nội dung và kết quả nghiên cứu xây dựng TCVN, QCKT theo dự án đã được phê duyệt; chịu trách nhiệm báo cáo và thuyết minh số liệu quyết toán kinh phí thực hiện với đơn vị, tổ chức chủ trì.

c) Đơn vị, tổ chức chủ trì có trách nhiệm quản lý theo dõi và thường xuyên kiểm tra tình hình thực hiện, chịu trách nhiệm kiểm tra, xét duyệt quyết toán kinh phí thực hiện xây dựng TCVN, QCKT và tổng hợp vào báo cáo quyết toán của cơ quan, đơn vị và gửi cơ quan chủ quản để tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 26.3.NĐ.7.7. Thủ tục kiểm soát thanh toán các khoản chi thường xuyên, chi sự nghiệp có tính chất thường xuyên, chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu sử dụng kinh phí sự nghiệp của Đề mục Ngân sách nhà nước)*

**Điều 19.8.TT.6.6. Kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**

*(Điều 6 Thông tư số 05/2013/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/09/2013)*

1. Nguồn kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:

a) Kinh phí được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm cho hoạt động khoa học và công nghệ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để chi cho hoạt động xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

b) Kinh phí tài trợ, hỗ trợ của các tổ chức cá nhân khác (nếu có);

c) Các nguồn thu hợp pháp khác (nếu có).

2. Việc quản lý, sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính và hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.17. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.LQ.32. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.LQ.39. Nguồn kinh phí xây dựng quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.8.4. Kinh phí hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**

*(Điều 4 Thông tư số 46/2014/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19/01/2015)*

1. Kinh phí được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm cho hoạt động khoa học và công nghệ và các hoạt động khác của Bộ Công Thương; các khoản hỗ trợ của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước và các nguồn thu hợp pháp khác.

2. Kinh phí bao gồm: tổ chức xây dựng, thẩm tra dự thảo tiêu chuẩn quốc gia; lập quy hoạch, kế hoạch, rà soát, chuyển đổi, xây dựng, thẩm tra, thẩm định, ban hành, đăng ký, phổ biến áp dụng, kiểm tra và đánh giá quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

3. Dự toán, sử dụng và quyết toán kinh phí hoạt động tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia từ ngân sách được thực hiện theo quy định pháp luật về tài chính hiện hành.

4. Kinh phí hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân và các nguồn thu hợp pháp khác được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật hiện hành và các quy định khác có liên quan.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.39. Nguồn kinh phí xây dựng quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.11.9. Kinh phí hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia**

*(Điều 9 Thông tư số 13/2019/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2020)*

1. Kinh phí được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm cho hoạt động khoa học và công nghệ và kinh phí khác bố trí trong dự toán của Bộ Thông tin và Truyền thông để chi cho hoạt động xây dựng QCVN, TCVN; các khoản kinh phí tài trợ, hỗ trợ (nếu có); các nguồn thu hợp pháp khác (nếu có).

2. Kinh phí bao gồm: tổ chức khảo sát, khảo nghiệm, xây dựng, thẩm tra dự thảo QCVN, TCVN, lập kế hoạch, rà soát, chuyển đổi, xây dựng, ban hành, đăng ký, phổ biến áp dụng, kiểm tra và đánh giá QCVN, TCVN.

3. Lập, thẩm định và phê duyệt dự toán, quyết toán kinh phí xây dựng QCVN, TCVN từ ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

4. Kinh phí hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật hiện hành và các quy định khác về tài trợ, hỗ trợ có liên quan (nếu có).

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.39. Nguồn kinh phí xây dựng quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.14.3. Kinh phí cho hoạt động xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn**

*(Điều 3 Thông tư số 01/2021/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/05/2021)*

1. Kinh phí xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn được bố trí từ ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung chi, định mức chi xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn thực hiện theo quy định tại Thông tư số 27/2020/TT-BTC ngày 17/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.39. Nguồn kinh phí xây dựng quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.13.4. Nội dung chi của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.13.5. Định mức chi xây dựng TCVN, QCKT của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Chương III**

**XÂY DỰNG, BAN HÀNH VÀ ÁP DỤNG QUY CHUẨN KỸ THUẬT**

*(Chương này có nội dung liên quan đến Điều 21.1.LQ.118. Xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật môi trường của Đề mục Bảo vệ môi trường; Điều 21.1.LQ.139. Nội dung quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Đề mục Bảo vệ môi trường; Chương III CÁC BIỆN PHÁP KỸ THUẬT, KIỂM DỊCH của Đề mục Quản lý ngoại thương)*

**Điều 19.8.LQ.26. Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật và ký hiệu quy chuẩn kỹ thuật**

*(Điều 26 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật và ký hiệu quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam bao gồm:

1. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, ký hiệu là QCVN;

2. Quy chuẩn kỹ thuật địa phương, ký hiệu là QCĐP.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn đối với thiết bị điện và điện tử”. của Thông tư 21/2009/TT-BKHCN Về việc ban hành và thực hiện “quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn đối với thiết bị điện và điện tử”*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=23605#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân loại, phân cấp công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật đô thị, mã số QCVN 03:2009/BXD. của Thông tư 33/2009/TT-BXD Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Phân loại, phân cấp công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật đô thị*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=23628#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe ôtô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới, mã số QCVN 05:2009/BGTVT được ban hành kèm theo Thông tư này. của Thông tư 31/2009/TT-BGTVT Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe ô tô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=23799#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này 2 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm trong sản xuất Thuỷ sản: của Thông tư 82/2009/TT-BNNPTNT Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm trong sản xuất Thuỷ sản*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=24897#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia “An toàn cháy cho nhà và công trình”, mã số QCVN 06:2010/BXD. của Thông tư 07/2010/TT-BXD Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia An toàn cháy cho nhà và công trình*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=25834#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Sửa đổi Điều 4 Thông tư số 21/2009/TT-BKHCN ngày 30/9/2009 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành và thực hiện “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn đối với thiết bị điện và điện tử” như sau: của Thông tư 16/2010/TT-BKHCN Về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư 21/2009/TT-BKHCN ban hành và thực hiện Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn đối với thiết bị điện và điện tử*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=25769#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản (b) Điều 2 Thông tư số 30/2009/TT-BGTVT ngày 19 tháng 11 năm 2009 của Bộ Giao thông vận tải, như sau: của Thông tư 33/2010/TT-BGTVT Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 30/2009/TT-BGTVT ngày 19 tháng 11 năm 2009 của Bộ Giao thông vận tải quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe mô tô, xe gắn máy sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=25747#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Sửa đổi một số nội dung tại khoản 3.2 mục 3 phương pháp thử tại QCVN 3:2008/BTC Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dự trữ quốc gia đối với nhà bạt cứu sinh loại nhẹ được ban hành kèm theo Quyết định số 72/2008/QĐ-BTC ngày 3/9/2008 của Bộ Tài chính như sau: của Thông tư 217/2010/TT-BTC Sửa đổi Quyết định số 72/2008/QĐ-BTC ngày 3/9/2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dự trữ quốc gia đối với nhà bạt cứu sinh loại nhẹ (QCVN 3:2008/BTC)*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=26067#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này 04 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: của Thông tư 43/2011/TT-BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm, kiểm định giống vật nuôi*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=26621#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này: của Thông tư 27/2011/TT-BYT Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - Điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=26861#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này 08 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: của Thông tư 45/2011/TT-BNNPTNT Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng giống cây trồng*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=26679#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn lao động đối với máy hàn điện và công việc hàn điện. của Thông tư 20/2011/TT-BLĐTBXH Ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với máy hàn điện và công việc hàn điện”*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=26848#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này 02 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia lĩnh vực Thức ăn chăn nuôi: của Thông tư 61/2011/TT-BNNPTNT Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia lĩnh vực thức ăn chăn nuôi*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=26894#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này 6 Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khảo nghiệm giống cây trồng: của Thông tư 67/2011/TT-BNNPTNT Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm giống cây trồng*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=27004#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này 06 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phương tiện cơ giới đường bộ sau đây: của Thông tư 56/2011/TT-BGTVT Về việc ban hành 06 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phương tiện cơ giới đường bộ*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=42148#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường: QCVN 41: 2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đồng xử lý chất thải nguy hại trong lò nung xi măng. của Thông tư 44/2011/TT-BTNMT Quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=27279#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. của Thông tư 47/2011/TT-BTNMT Quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=27281#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Quy định về Quy chuẩn của Thông tư 02/2012/TT-BLĐTBXH Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia An toàn lao động trong khai thác và chế biến đá*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=27366#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Quy định về Quy chuẩn của Thông tư 04/2012/TT-BLĐTBXH Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Mũ An toàn công nghiệp*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=27526#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với thiết bị nâng. của Thông tư 05/2012/TT-BLĐTBXH Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với thiết bị nâng*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=27403#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị điện gia dụng và các mục đích tương tự (QCVN 9:2012/BKHCN). của Thông tư 11/2012/TT-BKHCN Ban hành "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị điện và điện tử gia dụng và mục đích tương tự"*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=27647#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về những thiết bị bảo vệ đường hô hấp – Bộ lọc bụi. của Thông tư 07/2012/TT-BLĐTBXH Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về những thiết bị bảo vệ đường hô hấp - Bộ lọc bụi*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=27457#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dây dẫn tín hiệu nổ. của Thông tư 15/2012/TT-BCT Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dây dẫn tín hiệu nổ*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=68042#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kíp nổ vi sai phi điện. của Thông tư 16/2012/TT-BCT Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kíp nổ vi sai phi điện*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=68043#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này 14 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm giống cây trồng: của Thông tư 24/2012/TT-BNNPTNT Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia khảo nghiệm giống cây trồng*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=27656#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia chất lượng mía nguyên liệu của Thông tư 29/2012/TT-BNNPTNT Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia chất lượng mía nguyên liệu*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=68110#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trang bị an toàn tàu biển”; Mã số đăng ký: QCVN 42 : 2012/BGTVT. của Thông tư 28/2012/TT-BGTVT Ban hành "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trang bị an toàn tàu biển"*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=30415#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Thông tư 39/2012/TT-BGTVT Hướng dẫn thực hiện quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kết cấu hạ tầng giao thông, công cụ hỗ trợ và chính sách ưu tiên người khuyết tật tham gia giao thông công cộng*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=27809#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với bộ lọc dùng trong mặt nạ và bán mặt nạ phòng độc. của Thông tư 25/2012/TT-BLĐTBXH Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với bộ lọc dùng trong mặt nạ và bán mặt nạ phòng độc*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=30290#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của dioxin trong một số loại đất”; Mã số đăng ký: QCVN 45:2012/BTNMT. của Thông tư 13/2012/TT-BTNMT Ban hành "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của dioxin trong một số loại đất"*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=27891#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong lĩnh vực quân sự quốc phòng: của Thông tư 121/2012/TT-BQP Ban hành QCVN 01:2012/BQP, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rà phá bom mìn, vật nổ*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=70727#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với thang cuốn và băng tải chở người. của Thông tư 32/2012/TT-BLĐTBXH Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với thang cuốn và băng tải chở người*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=70721#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. của Thông tư 34/2012/TT-BLĐTBXH Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=70723#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia “Nguyên tắc phân loại, phân cấp công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật đô thị”, mã số QCVN 03:2012/BXD. của Thông tư 12/2012/TT-BXD Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia nguyên tắc phân loại, phân cấp công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật đô thị*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=28081#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về trang thiết bị, phụ trợ sử dụng trong tồn trữ và phân phối xăng sinh học (xăng E5, E10) tại cửa hàng xăng dầu. Ký hiệu QCVN 08:2012/BCT. của Thông tư 47/2012/TT-BCT Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trang thiết bị, phụ trợ sử dụng trong tồn trữ và phân phối xăng sinh học (xăng E5, E10) tại cửa hàng xăng dầu*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=47063#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với rau, quả, chè búp tươi đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất, sơ chế. của Thông tư 07/2013/TT-BNNPTNT Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rau, quả, chè búp tươi đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất, sơ chế*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=30341#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này 02 Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia: của Thông tư 12/2013/TT-BNNPTNT Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Kho chứa thóc và Cơ sở xay, xát thóc gạo*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=30327#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này 10 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm giống cây trồng: của Thông tư 33/2013/TT-BNNPTNT Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khảo nghiệm giống cây trồng*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=46802#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 20/2012/TT-BTTTT ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia như sau: của Thông tư 15/2013/TT-BTTTT Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 20/2012/TT-BTTTT ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Thông tin truyền thông ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=46732#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dây dẫn tín hiệu nổ dùng cho kíp nổ vi sai phi điện an toàn sử dụng trong mỏ hầm lò có khí Mêtan”. Ký hiệu QCVN 02 : 2013/BCT. của Thông tư 16/2013/TT-BCT Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về dây dẫn tín hiệu nổ dùng cho kíp nổ vi sai phi điện an toàn sử dụng trong mỏ hầm lò có khí mêtan*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=46692#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kíp nổ vi sai phi điện an toàn sử dụng trong mỏ hầm lò có khí Mêtan”. của Thông tư 17/2013/TT-BCT Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về kíp nổ vi sai phi điện an toàn sử dụng trong mỏ hầm lò có khí mêtan*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=46693#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chế tạo, kiểm tra chứng nhận thiết bị áp lực trong giao thông vận tải. của Thông tư 24/2013/TT-BGTVT Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chế tạo, kiểm tra chứng nhận thiết bị áp lực trong giao thông vận tải*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37738#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với sàn thao tác treo. của Thông tư 36/2013/TT-BLĐTBXH Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với sàn thao tác treo*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=43542#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với Pa lăng điện. của Thông tư 37/2013/TT-BLĐTBXH Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với Pa lăng điện*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=43541#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với ống cách điện có chứa bọt và sào cách điện dạng đặc dùng để làm việc khi có điện. của Thông tư 38/2013/TT-BLĐTBXH Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với ống cách điện có chứa bọt và sào cách điện dạng đặc dùng để làm việc khi có điện*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=43539#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với giày hoặc ủng cách điện. của Thông tư 39/2013/TT-BLĐTBXH Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với giày hoặc ủng cách điện*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=43495#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với máy vận thăng. của Thông tư 40/2013/TT-BLĐTBXH Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với máy vận thăng*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37581#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với công việc hàn hơi. của Thông tư 41/2013/TT-BLĐTBXH Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với công việc hàn hơi*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37580#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này 02 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia sau: 1.Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phơi nhiễm trường điện từ của các đài phát thanh, truyền hình của Thông tư 02/2014/TT-BTTTT Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=33580#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị thu tín hiệu truyền hình số vệ tinh DVB-S và DVB-S2", ký hiệu QCVN 80:2014/BTTTT. của Thông tư 06/2014/TT-BTTTT Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37488#Dieu_1)*;* [*Điều 1. của Thông tư 18/2014/TT-BGTVT Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vật liệu và hàn thiết bị áp lực trong giao thông vận tải*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=40267#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này 04 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: của Thông tư 24/2014/TT-BGTVT Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống chống hà tàu biển, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hoạt động kéo trên biển, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và chế tạo phao neo, phao tín hiệu và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm biển của tàu*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=40120#Dieu_1)*;* [*Điều 1. của Thông tư 22/2014/TT-BNNPTNT Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về điều kiện nuôi thủy sản*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=104458#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng tín hiệu truyền hình số mặt đất DVB-T2 tại điểm thu (QCVN 83:2014/BTTTT). của Thông tư 11/2014/TT-BTTTT Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng tín hiệu truyền hình số mặt đất DVB-T2 tại điểm thu*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37479#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia “An toàn trong xây dựng”, mã số QCVN 18: 2014/BXD. của Thông tư 14/2014/TT-BXD Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia An toàn trong xây dựng*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=46430#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng tín hiệu truyền hình cáp số DVB - C tại điểm kết nối thuê bao (QCVN 85:2014/BTTTT). của Thông tư 14/2014/TT-BTTTT Ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng tín hiệu truyền hình cáp số DVB - C tại điểm kết nối thuê bao”*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37932#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện trồng, chăm sóc cao su kiến thiết cơ bản ở miền núi phía Bắc. Ký hiệu: QCVN 01-149:2014/BNNPTNT của Thông tư 47/2014/TT-BNNPTNT Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về điều kiện trồng, chăm sóc cao su kiến thiết cơ bản ở miền núi phía Bắc*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=104426#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô”; của Thông tư 73/2014/TT-BGTVT Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=72687#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về “Hệ thống điện của nhà ở và nhà công cộng”, mã số QCVN 12:2014/BXD. của Thông tư 20/2014/TT-BXD Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Hệ thống điện của nhà ở và nhà công cộng*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=111843#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về “Xây dựng công trình đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng”, mã số QCVN 10:2014/BXD. của Thông tư 21/2014/TT-BXD Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Xây dựng công trình đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=111842#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với hệ thống cáp treo vận chuyển người. của Thông tư 35/2014/TT-BLĐTBXH Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với Hệ thống cáp treo vận chuyển người*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=123016#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với hệ thống chống rơi ngã cá nhân. của Thông tư 36/2014/TT-BLĐTBXH Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với hệ thống chống rơi ngã cá nhân*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=123017#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với găng tay cách điện. của Thông tư 37/2014/TT-BLĐTBXH Về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với găng tay cách điện*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=123035#Dieu_1)*;* [*Điều 1. của Thông tư 16/2015/TT-BNNPTNT Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về điều kiện nuôi thủy sản*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=66143#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Máy nổ mìn điện”. Ký hiệu QCVN 01 : 2015/BCT. của Thông tư 14/2015/TT-BCT Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về máy nổ mìn điện*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=75920#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này ban hành các Quy chuẩn kỹ thuật về các loại kíp nổ như sau: của Thông tư 15/2015/TT-BCT Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các loại kíp nổ*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=75934#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Dây nổ chịu nước”. Ký hiệu QCVN 04 : 2015/BCT. của Thông tư 16/2015/TT-BCT Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dây nổ chịu nước*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=73090#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Dây cháy chậm công nghiệp”. Ký hiệu QCVN 06 : 2015/BCT. của Thông tư 18/2015/TT-BCT Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dây cháy chậm công nghiệp*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=75943#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về IPv6 đối với thiết bị nút (QCVN 89:2015/BTTTT). của Thông tư 19/2015/TT-BTTTT Ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về IPv6 đối với thiết bị nút”*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=86537#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về về thiết bị âm thanh không dây dải tần 25 MHz đến 2000 MHz (QCVN 91:2015/BTTTT). của Thông tư 26/2015/TT-BTTTT Ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị âm thanh không dây dải tần 25 MHZ đến 2000 MHZ”*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=87190#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị thông tin băng siêu rộng (QCVN 94:2015/BTTTT). của Thông tư 27/2015/TT-BTTTT Ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị thông tin băng siêu rộng”*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=87191#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị truyền hình ảnh số không dây dải tần từ 1,3 GHz đến 50 GHz (QCVN 92:2015/BTTTT). của Thông tư 29/2015/TT-BTTTT Ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị truyền hình ảnh số không dây dải tần từ 1,3 GHz đến 50 GHz”*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=92055#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị truyền hình ảnh số không dây (QCVN 93:2015/BTTTT). của Thông tư 30/2015/TT-BTTTT Ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị truyền hình ảnh số không dây”*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=92057#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm khăn giấy và giấy vệ sinh của Thông tư 36/2015/TT-BCT Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm khăn giấy và giấy vệ sinh*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=92714#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị vô tuyến cự ly ngắn dải tần từ 9 kHz đến 40αGHz (QCVN 96:2015/BTTTT). của Thông tư 32/2015/TT-BTTTT Ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị vô tuyến cự ly ngắn dải tần từ 9 kHz đến 40 GHz”*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=92638#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị nhận dạng vô tuyến (RFID) băng tần từ 866 MHz đến 868 MHz (QCVN 95:2015/BTTTT). của Thông tư 33/2015/TT-BTTTT Ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị nhận dạng vô tuyến (RFID) băng tần từ 866 MHz đến 868 MHz”*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=92637#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kiểm tra và chế tạo công-te-nơ vận chuyển trên các phương tiện vận tải. của Thông tư 64/2015/TT-BGTVT Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kiểm tra và chế tạo công-te-nơ vận chuyển trên các phương tiện vận tải*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=94030#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Sửa đổi 1:2015 QCVN 68:2013/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xe đạp điện. của Thông tư 66/2015/TT-BGTVT Ban hành sửa đổi 1:2015 QCVN 68:2013/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xe đạp điện.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=111836#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xăng, nhiên liệu điêzen và nhiên liệu sinh học (QCVN 1:2015/BKHCN). của Thông tư 22/2015/TT-BKHCN Về việc ban hành và thực hiện “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xăng, nhiên liệu điêzen và nhiên liệu sinh học”*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=96040#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bến xe khách - Sửa đổi lần 1 năm 2015. của Thông tư 73/2015/TT-BGTVT Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bến xe khách sửa đổi lần 1 năm 2015*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=94061#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu hàng hải - Mã số đăng ký: QCVN 20 : 2015/BGTVT. của Thông tư 75/2015/TT-BGTVT Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu hàng hải*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=93634#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với Sàn nâng dùng để nâng người. của Thông tư 48/2015/TT-BLĐTBXH Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với Sàn nâng dùng để nâng người*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=94340#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với Hệ thống đường ống dẫn khí đốt cố định bằng kim loại. của Thông tư 49/2015/TT-BLĐTBXH Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với Hệ thống đường ống dẫn khí đốt cố định bằng kim loại*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=94341#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với Hệ thống lạnh. của Thông tư 50/2015/TT-BLĐTBXH Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với Hệ thống lạnh*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=94342#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với Xe nâng hàng sử dụng động cơ, có tải trọng nâng từ 1.000kg trở lên. của Thông tư 51/2015/TT-BLĐTBXH Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với Xe nâng hàng sử dụng động cơ, có tải trọng nâng từ 1.000kg trở lên*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=94343#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ. của Thông tư 79/2015/TT-BGTVT Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=95177#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về máy thu trực canh gọi chọn số trên tàu biển hoạt động trên các băng tần số MF, MF/HF và VHP trong nghiệp vụ di động hàng hải (QCVN 97:2015/BTTTT). của Thông tư 34/2015/TT-BTTTT Ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về máy thu trực canh gọi chọn số trên tàu biển hoạt động trên các băng tần số MF, MF/HF và VHF trong nghiệp vụ di động hàng hải”*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=96720#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này của Thông tư 82/2015/TT-BGTVT Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về động cơ sử dụng cho xe mô tô, xe gắn máy điện và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ắc quy sử dụng cho xe mô tô, xe gắn máy điện*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=111826#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về “Các công trình hạ tầng kỹ thuật”, mã số QCVN 07:2016/BXD, bao gồm 10 phần: của Thông tư 01/2016/TT-BXD Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=98945#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn thiết bị điện và điện tử. của Thông tư 21/2016/TT-BKHCN Ban hành sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn thiết bị điện và điện tử*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=122680#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn tời trục mỏ. của Thông tư 32/2016/TT-BCT Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn tời trục mỏ*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=116506#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia “Sản phẩm thuỷ sản – Cá tra phi lê đông lạnh” của Thông tư 07/2017/TT-BNNPTNT Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia “ Sản phẩm thủy sản – Cá tra phi lê đông lạnh”*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=122551#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này “Sửa đổi 1:2017 QCVN 1:2015/BKHCN quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xăng, nhiên liệu điêzen và nhiên liệu sinh học”. của Thông tư 04/2017/TT-BKHCN Sửa đổi 1:2017 QCVN 1:2015/BKHCN quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xăng, nhiên liệu điêzen và nhiên liệu sinh học*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=122751#Dieu_1)*;* [*Điều 1. của Thông tư 12/2017/TT-BNNPTNT Thông tư ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về yêu cầu kỹ thuật đối với cơ sở sản xuất giống và nuôi cá rô phi*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=124608#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Tên và ký hiệu Quy chuẩn của Thông tư 20/2017/TT-BLĐTBXH Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với Đường ống dẫn hơi nước và nước nóng``*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=123675#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường: QCVN 63:2017/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn. của Thông tư 31/2017/TT-BTNMT Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=125181#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Phạm vi điều chỉnh của Thông tư 10/2017/TT-BXD Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và hướng dẫn chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=127135#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này QCVN 14:2018/BKHCN Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dầu nhờn động cơ đốt trong. của Thông tư 06/2018/TT-BKHCN Ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dầu nhờn động cơ đốt trong”*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=129711#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị điện và điện tử gia dụng và các mục đích tương tự (sau đây viết tắt là quy chuẩn). của Thông tư 07/2018/TT-BKHCN Ban hành Sửa đổi 01:2018 QCVN 09:2012/BKHCN Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị điện và điện tử và mục đích tương tự*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=130961#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này QCVN 14:2018/BKHCN Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dầu nhờn động cơ đốt trong và Sửa đổi 1:2018 QCVN 14:2018/BKHCN Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dầu nhờn động cơ đốt trong”. của Thông tư 10/2018/TT-BKHCN Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dầu nhờn động cơ đốt trong”*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=134405#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này QCVN 02-30:2018/BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chợ đầu mối, chợ đấu giá nông lâm thủy sản - Yêu cầu đảm bảo an toàn thực phẩm. của Thông tư 11/2018/TT-BNNPTNT ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chợ đầu mối, chợ đấu giá nông lâm thủy sản - Yêu cầu đảm bảo an toàn thực phẩm”.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=132230#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Tên và ký hiệu Quy chuẩn của Thông tư 15/2018/TT-BLĐTBXH Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn lao động đối với Thang máy gia đình*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=131492#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Tên và ký hiệu Quy chuẩn của Thông tư 29/2018/TT-BLĐTBXH Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động khi làm việc trong không gian hạn chế*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=132767#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về “Công trình tàu điện ngầm”, mã số QCVN 08:2018/BXD. của Thông tư 11/2018/TT-BXD Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Công trình tàu điện ngầm*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=134615#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về “Gara ôtô”, mã số QCVN 13:2018/BXD. của Thông tư 12/2018/TT-BXD Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Gara ôtô*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=134616#Dieu_1)*;* [*Điều 1. của Thông tư 40/2018/TT-BNNPTNT Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về keo dán gỗ*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=133566#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Tên và ký hiệu Quy chuẩn của Thông tư 05/2019/TT-BLĐTBXH Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với hệ thống máng trượt dùng trong công trình vui chơi công cộng*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=135627#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Thông tư số 32/2016/TT-BCT ngày 15 tháng 12 năm 2016 như sau: của Thông tư 14/2019/TT-BCT. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2016/TT-BCT ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn tời trục mỏ”*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137981#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này QCVN 01-189:2019/BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng phân bón. của Thông tư 09/2019/TT-BNNPTNT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng phân bón*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=138140#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đơn vị Đăng kiểm xe cơ giới của Thông tư 30/2019/TT-BGTVT Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đơn vị Đăng kiểm xe cơ giới*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=138237#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Tên và ký hiệu Quy chuẩn của Thông tư 13/2019/TT-BLĐTBXH Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với Quần áo bảo vệ chống nhiệt và lửa*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=138183#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Tên và ký hiệu Quy chuẩn của Thông tư 14/2019/TT-BLĐTBXH Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với Phương tiện bảo vệ cá nhân - giày ủng an toàn*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=138211#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn đồ chơi trẻ em (QCVN 03:2019/BKHCN). của Thông tư 08/2019/TT-BKHCN Ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm chiếu sáng bằng công nghệ LED”*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=139329#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn đồ chơi trẻ em (QCVN 03:2019/BKHCN). của Thông tư 09/2019/TT-BKHCN Ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn đồ chơi trẻ em”*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=139330#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thép làm cốt bê tông (QCVN 07:2019/BKHCN). của Thông tư 13/2019/TT-BKHCN Ban hành “quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thép làm cốt bê tông”*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=146191#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) (QCVN 08:2019/BKHCN). của Thông tư 14/2019/TT-BKHCN Ban hành “quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)”*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=146210#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này 02 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia sau đây: của Thông tư 22/2019/TT-BKHCN Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với thiết bị X - quang chụp vú và thiết bị xạ trị áp sát nạp nguồn sau bằng điều khiển từ xa dùng trong y tế*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=141098#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Tên và ký hiệu Quy chuẩn của Thông tư 42/2019/TT-BLĐTBXH Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với thang máy*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=145204#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng, mã số QCVN 16:2019/BXD. của Thông tư 19/2019/TT-BXD Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=140433#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản. của Thông tư 03/2020/TT-BNNPTNT Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=141412#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giống thủy sản của Thông tư 05/2020/TT-BNNPTNT Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giống thủy sản*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=142036#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 04/2020/TT-BNNPTNT ngày 09/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản như sau: của Thông tư 08/2020/TT-BNNPTNT Sửa đổi, bổ sung Điều 2 của Thông tư số 04/2020/TT-BNNPTNT ngày 09/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thuỷ sản*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=142665#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị thu truyền hình số mặt đất DVB-T2 (QCVN 63:2020/BTTTT). của Thông tư 17/2020/TT-BTTTT Ban hành "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị thu truyền hình số mặt đất DVB-T2"*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=147069#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này “sửa đổi 01:2020 QCVN 86:2015/BGTVT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải mức 4 đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới". của Thông tư 33 /2020/TT-BGTVT Ban hành sửa đổi 01:2020 QCVN 86:2015/BGTVT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải mức 4 đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=145883#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này 02 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị phục vụ quản lý đào tạo lái xe như sau: của Thông tư 37/2020/TT-BGTVT Ban hành 02 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị phục vụ quản lý đào tạo lái xe*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=147496#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải mức 5 đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới. của Thông tư 06/2021/TT-BGTVT Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải mức 5 đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=147454#Dieu_1)*;* [*Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy (QCVN 2:2021/BKHCN). của Thông tư 04/2021/TT-BKHCN Ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy”*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=150484#Dieu_1)*;* [*Điều 19.8.LQ.27. Trách nhiệm xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.8.LQ.60. Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ của*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 3.6.LQ.51. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông của Luật 41/2009/QH12 Viễn thông ban hành ngày 23/11/2009*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 34.9.NĐ.14.6. Trách nhiệm chung của doanh nghiệp, hộ kinh doanh khi kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 34.9.NĐ.14.18. Trách nhiệm của các bộ*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 27.1.TT.3.1. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới tọa độ, mã số QCVN 04:2009/BTNMT được ban hành kèm theo Thông tư này.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 27.3.TT.2.1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 04: 2009/ BCT về an toàn trong khai thác mỏ lộ thiên.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 24.12.TT.1.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 21.1.TT.6.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 24.11.TT.2.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 21.1.TT.7.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 14.2.TT.2.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 7.3.TT.1.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 24.5.TT.2.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 28.1.TT.1.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 28.1.TT.2.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 45.1.TT.2.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 45.1.TT.3.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 45.1.TT.4.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 45.1.TT.5.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 45.1.TT.6.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 45.1.TT.16.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 45.1.TT.7.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 45.1.TT.8.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 45.1.TT.9.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 45.1.TT.10.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 45.1.TT.11.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 45.1.TT.12.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 45.1.TT.13.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 45.1.TT.14.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 45.1.TT.15.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 24.11.TT.3.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 45.1.TT.18.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 45.1.TT.19.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 45.1.TT.20.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 45.1.TT.21.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 45.1.TT.22.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 45.1.TT.23.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 14.3.TT.1.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.6.TT.3.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 45.1.TT.24.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 14.2.TT.4.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 21.1.TT.10.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 45.1.TT.25.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 45.1.TT.26.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.6.TT.4.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 21.1.TT.13.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 45.7.TT.3.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 14.2.TT.5.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 28.1.TT.3.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 28.1.TT.4.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 28.1.TT.5.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 45.1.TT.27.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 45.1.TT.29.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 45.1.TT.30.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 24.8.TT.1.1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với thực phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng:*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 45.1.TT.28.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 27.3.TT.10.1. Ban hành kèm theo Thông tư này “Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác than hầm lò QCVN 01:2011/BCT”.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 7.3.TT.3.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 3.6.TT.3.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 45.1.TT.35.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 27.3.TT.11.1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong nhà máy tuyển khoáng.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 27.1.TT.5.1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chuẩn hóa địa danh phục vụ công tác thành lập bản đồ, mã số QCVN 37:2011/BTNMT.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 45.1.TT.36.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 24.11.TT.4.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 24.5.TT.4.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 21.1.TT.18.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 28.1.TT.6.1. Phạm vi điều chỉnh*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 28.1.TT.6.5. Quy chuẩn kỹ thuật về dự trữ nhà nước*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 28.1.TT.7.1. Phạm vi điều chỉnh*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 28.1.TT.7.5. Quy chuẩn kỹ thuật về dự trữ nhà nước*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 14.1.TT.2.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 28.1.TT.8.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 45.1.TT.39.1. Ban hành kèm theo Thông tư này 03 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thuỷ sản:*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 45.1.TT.40.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 28.1.TT.10.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 28.1.TT.11.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 27.3.TT.13.1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thuốc nổ an toàn cho mỏ hầm lò có khí Mêtan (AH1)*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 39.11.TT.2.1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Amôni Nitrat dùng để sản xuất thuốc nổ Anfo.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 39.11.TT.3.1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thuốc nổ Anfo.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 39.11.TT.4.1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thuốc nổ nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí và bụi nổ.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 24.6.TT.1.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 24.11.TT.5.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 24.5.TT.5.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 21.1.TT.20.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 45.1.TT.43.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 45.1.TT.44.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 45.1.TT.45.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 45.1.TT.46.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 14.2.TT.18.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 3.5.TT.2.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 14.2.TT.19.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 24.1.TT.6.1. Ban hành kèm theo Thông tư này các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lĩnh vực Kiểm dịch và Bảo vệ thực vật*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 14.2.TT.20.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 14.3.TT.8.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 14.4.TT.5.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 27.3.TT.16.1. Ban hành kèm theo Thông tư này “Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1: 50.000 phần đất liền”, mã số QCVN 49: 2012/BTNMT.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 27.3.TT.17.1. Ban hành kèm theo Thông tư này “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sử dụng mẫu chuẩn được chứng nhận trong phân tích mẫu địa chất, khoáng sản rắn” mã số QCVN 48:2012/BTNMT.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 27.2.TT.2.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 27.2.TT.3.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 21.1.TT.22.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 34.9.TT.2.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 7.2.TT.2.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 3.3.TT.8.1. Phạm vi điều chỉnh của Đề mục Công nghệ thông tin;* [*Điều 14.4.TT.6.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 14.2.TT.22.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 14.3.TT.10.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 24.5.TT.7.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 24.1.TT.7.1. Ban hành kèm theo Thông tư này các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lĩnh vực Kiểm dịch và Bảo vệ thực vật:*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 34.9.TT.6.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 19.6.TT.14.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 34.9.TT.7.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 19.6.TT.16.1. Phạm vi điều chỉnh*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 3.5.TT.4.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 21.1.TT.24.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 14.2.TT.24.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 14.4.TT.9.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 41.6.TT.3.1. Ban hành Thông tư*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 21.1.TT.26.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 21.1.TT.27.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 28.1.TT.19.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 14.4.TT.11.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 24.1.TT.8.1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lĩnh vực Kiểm dịch và Bảo vệ thực vật:*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 27.3.TT.22.1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phương pháp thăm dò từ mặt đất, QCVN 58: 2014/BTNMT.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 27.3.TT.23.1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phương pháp thăm dò phóng xạ, QCVN 59:2014/BTNMT.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 27.3.TT.24.1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phương pháp thăm dò điện, QCVN 57:2014/BTNMT.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 39.11.TT.5.1. Ban hành kèm theo Thông tư này “Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn trong sản xuất thuốc nổ công nghiệp bằng thiết bị di động”.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 14.2.TT.30.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 3.6.TT.13.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 14.5.TT.9.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 35.5.TT.1.1. Ban hành kèm theo Thông tư này 05 quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trên địa bàn Thủ đô Hà Nội:*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 14.2.TT.32.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 14.4.TT.13.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 34.9.TT.10.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 27.3.TT.27.1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kiểm soát chất lượng các kết quả phân tích mẫu địa chất, khoáng sản.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 7.3.TT.16.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 3.5.TT.6.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 14.3.TT.18.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 14.4.TT.15.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 14.3.TT.20.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 21.1.TT.31.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 21.1.TT.32.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 21.1.TT.33.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 3.5.TT.9.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 3.5.TT.10.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 14.1.TT.4.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 39.11.TT.6.1. Ban hành kèm theo Thông tư này “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Amôni nitrat dùng để sản xuất thuốc nổ nhũ tương”.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 39.11.TT.7.1. Ban hành kèm theo Thông tư này “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thuốc nổ Amonit AD1”. Ký hiệu QCVN 07 : 2015/BCT.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 39.11.TT.8.1. Ban hành kèm theo Thông tư này “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Mồi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp”. Ký hiệu QCVN 08 : 2015/BCT.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 3.2.TT.7.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 14.2.TT.40.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 45.9.TT.8.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 14.3.TT.21.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 45.1.TT.60.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 14.2.TT.44.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 14.4.TT.18.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 14.4.TT.19.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 45.1.TT.62.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 45.1.TT.63.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 34.9.TT.14.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 21.1.TT.46.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 21.1.TT.47.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 21.1.TT.48.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 21.1.TT.49.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 3.6.TT.20.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 45.12.TT.3.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 21.1.TT.50.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 14.2.TT.46.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 14.2.TT.47.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 14.2.TT.49.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 21.1.TT.51.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 45.12.TT.4.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 21.1.TT.52.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 14.4.TT.21.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 24.5.TT.8.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 28.1.TT.29.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 14.3.TT.29.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 3.5.TT.12.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 3.6.TT.26.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 28.1.TT.30.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 28.1.TT.31.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 34.9.TT.16.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 14.1.TT.5.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 14.3.TT.30.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 14.3.TT.32.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 28.1.TT.33.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 45.1.TT.69.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 14.4.TT.33.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 14.3.TT.34.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *; Điều 3.3.TT.27.1. của Đề mục Công nghệ thông tin;* [*Điều 14.4.TT.34.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 14.3.TT.35.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 24.11.TT.18.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 24.5.TT.9.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 28.1.TT.34.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 14.2.TT.56.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 3.6.TT.29.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 27.2.TT.28.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 3.6.TT.31.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 45.12.TT.6.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 34.9.TT.20.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 7.7.TT.12.1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về “Các công trình xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả”, mã số QCVN 09:2017/BXD.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 27.3.TT.51.1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác quặng hầm lò.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 14.4.TT.49.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 3.6.TT.34.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 14.1.TT.21.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 14.1.TT.23.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 41.9.TT.4.1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về “Xây dựng và lắp đặt phương tiện quảng cáo ngoài trời”, mã số QCVN 17:2018/BXD.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 3.5.TT.16.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 14.3.TT.42.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 24.11.TT.19.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 24.1.TT.19.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 14.4.TT.54.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 45.12.TT.8.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 3.6.TT.35.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 3.6.TT.36.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 3.5.TT.17.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 14.4.TT.60.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 14.4.TT.62.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 14.1.TT.25.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 45.1.TT.72.1. Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 14.2.TT.61.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 24.12.TT.18.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 14.4.TT.66.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 3.6.TT.37.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 3.6.TT.38.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 3.6.TT.39.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 3.6.TT.40.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 39.6.TT.5.1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia “Hệ thống phòng cháy và chữa cháy cho kho chứa, cảng xuất, nhập và trạm phân phối khí đốt - QCVN 01: 2019/BCA”.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 14.2.TT.63.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 39.11.TT.16.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 3.5.TT.18.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 34.9.TT.29.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 27.2.TT.33.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 3.6.TT.41.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 14.2.TT.64.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 24.5.TT.14.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 14.3.TT.48.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 39.6.TT.7.1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Trạm bơm nước chữa cháy, mã số QCVN 02:2020/BCA.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 3.6.TT.47.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 27.1.TT.92.1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chuẩn thông tin địa lý cơ sở, mã số QCVN 42: 2020/BTNMT.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 3.6.TT.48.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 3.6.TT.49.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 14.4.TT.77.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 3.6.TT.51.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 27.2.TT.36.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 45.1.TT.78.1. Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 3.6.TT.52.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 14.4.TT.79.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 14.4.TT.80.1.*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *;* [*Điều 39.6.TT.15.1. Ban hành kèm theo Thông tư này QCVN 06:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình. của*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=) *)*

**Điều 19.8.NĐ.1.8. Ký hiệu quy chuẩn kỹ thuật**

*(Điều 8 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03/09/2007)*

1. Ký hiệu quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được quy định như sau:

a) Số hiệu và năm ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phân cách bằng dấu hai chấm và được đặt sau ký hiệu QCVN;

b) Chữ viết tắt tên Bộ, cơ quan ngang Bộ ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được đặt sau năm ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và được phân cách bằng dấu gạch chéo.

2. Ký hiệu quy chuẩn kỹ thuật địa phương được quy định như sau:

a) Số hiệu và năm ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương được phân cách bằng dấu hai chấm và được đặt sau ký hiệu QCĐP;

b) Chữ viết tắt tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương được đặt sau năm ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương và được phân cách bằng dấu gạch chéo.

3. Chữ viết tắt tên Bộ, cơ quan ngang Bộ, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quy chuẩn kỹ thuật thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

4. Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quy định tại Điều 27 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật cấp số hiệu quy chuẩn kỹ thuật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.27. Trách nhiệm xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.12.13. Trình bày quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.14.19. Số hiệu quy chuẩn**

*(Điều 19 Thông tư số 01/2021/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/05/2021)*

1. Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường quản lý và cấp số hiệu quy chuẩn.

2. Số hiệu quy chuẩn do Bộ ban hành như sau:

QCVN xx-zz : yyyy/BNNPTNT. Trong đó:

QCVN là chữ viết tắt quy chuẩn.

xx-zz là số hiệu quy chuẩn.

xx là mã theo lĩnh vực: 01 là lĩnh vực Nông nghiệp; 02 là lĩnh vực Thủy sản; 03 là lĩnh vực Lâm nghiệp; 04 là lĩnh vực Thủy lợi, Phòng chống thiên tai.

zz là số của quy chuẩn. Giữa mã theo lĩnh vực và số quy chuẩn được phân cách bằng dầu gạch ngang (-).

yyyy là năm ban hành quy chuẩn. Giữa số hiệu và năm ban hành được phân cách bằng dấu hai chấm (:).

BNNPTNT là chữ viết tắt tên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đặt sau năm ban hành (yyyy) và được phân cách bằng dấu gạch chéo (/).

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.14.17. Tiếp thu ý kiến thẩm định hồ sơ dự án xây dựng quy chuẩn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.LQ.27. Trách nhiệm xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật**

*(Điều 27 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Trách nhiệm xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được quy định như sau:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ tổ chức xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong phạm vi ngành, lĩnh vực được phân công quản lý;

b) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

c) Chính phủ quy định việc xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia mang tính liên ngành và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật thuộc trách nhiệm quản lý của cơ quan thuộc Chính phủ.

2. Trách nhiệm xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương được quy định như sau:

a) Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương để áp dụng trong phạm vi quản lý của địa phương đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình đặc thù của địa phương và yêu cầu cụ thể về môi trường cho phù hợp với đặc điểm về địa lý, khí hậu, thuỷ văn, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

b) Quy chuẩn kỹ thuật địa phương được ban hành sau khi được sự đồng ý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.26. Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật và ký hiệu quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;* [*Điều 19.8.LQ.32. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.8.LQ.35. Rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ quy chuẩn kỹ thuật*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.8.LQ.47. Chứng nhận hợp quy của Luật 68/2006/QH11 Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ban hành ngày 29/06/2006*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 45.1.LQ.62. Trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm của Bộ Y tế của Luật 55/2010/QH12 An toàn thực phẩm ban hành ngày 17/06/2010*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.8.NĐ.1.8. Ký hiệu quy chuẩn kỹ thuật*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.8.NĐ.1.9. Trách nhiệm xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Nghị định 127/2007/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ban hành ngày 01/08/2007*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 45.12.NĐ.18. Điều kiện để công bố tiêu chuẩn áp dụng hoặccấp giấy chứng nhận đăng ký lưu hành đối với trang thiết bị y tế*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 45.12.NĐ.62. Trách nhiệm của Bộ Y tế*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 45.12.NĐ.63. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ của Nghị định 36/2016/NĐ-CP Về quản lý trang thiết bị y tế ban hành ngày 15/05/2016*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.8.NĐ.1.9. Trách nhiệm xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**

*((*[*Điều 9*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *Nghị định số 127/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03/09/2007, có nội dung được sửa đổi bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *của Nghị định số 78/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2018))*

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ tổ chức xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo quy định tại Điều 27 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

2. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo quy định tại Điều 33 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

Trường hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được xây dựng để quản lý sản phẩm, hàng hóa nhóm 2, Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về biện pháp quản lý sản phẩm, hàng hóa trong quy chuẩn kỹ thuật để bảo đảm không tạo ra rào cản kỹ thuật không cần thiết đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, thương mại.

3. Trách nhiệm xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia mang tính liên ngành:

a) Trường hợp cần thiết phải xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia mang tính liên ngành (sau đây gọi tắt là quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên ngành), Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm đề xuất bằng văn bản với Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ liên quan để xem xét, đề xuất xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên ngành và xác định cơ quan chủ trì tổ chức thực hiện. Trong trường hợp không có sự thống nhất giữa các cơ quan liên quan thì Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

c) Việc xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên ngành thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 32 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

d) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên ngành theo các nội dung quy định tại Điều 33 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

đ) Bộ, cơ quan ngang Bộ được giao xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên ngành ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia sau khi nhất trí với ý kiến thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ. Trường hợp không nhất trí với ý kiến thẩm định, cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

4. Việc xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho đối tượng thuộc trách nhiệm quản lý của cơ quan thuộc Chính phủ:

a) Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trên cơ sở đề xuất của cơ quan thuộc Chính phủ;

b) Cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 1 Điều 32 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

c) Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo nội dung quy định tại Điều 33 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.27. Trách nhiệm xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.LQ.32. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.LQ.33. Nội dung thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.12.7. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định và ban hành QCVN của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.LQ.28. Loại quy chuẩn kỹ thuật**

*(Điều 28 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Quy chuẩn kỹ thuật chung bao gồm các quy định về kỹ thuật và quản lý áp dụng cho một lĩnh vực quản lý hoặc một nhóm sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình.

2. Quy chuẩn kỹ thuật an toàn bao gồm:

a) Các quy định về mức, chỉ tiêu, yêu cầu liên quan đến an toàn sinh học, an toàn cháy nổ, an toàn cơ học, an toàn công nghiệp, an toàn xây dựng, an toàn nhiệt, an toàn hóa học, an toàn điện, an toàn thiết bị y tế, tương thích điện từ trường, an toàn bức xạ và hạt nhân;

b) Các quy định về mức, chỉ tiêu, yêu cầu liên quan đến an toàn vệ sinh thực phẩm, an toàn dược phẩm, mỹ phẩm đối với sức khoẻ con người;

c) Các quy định về mức, chỉ tiêu, yêu cầu liên quan đến vệ sinh, an toàn thức ăn chăn nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, chế phẩm sinh học và hoá chất dùng cho động vật, thực vật.

3. Quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định về mức, chỉ tiêu, yêu cầu về chất lượng môi trường xung quanh, về chất thải.

4. Quy chuẩn kỹ thuật quá trình quy định yêu cầu về vệ sinh, an toàn trong quá trình sản xuất, khai thác, chế biến, bảo quản, vận hành, vận chuyển, sử dụng, bảo trì sản phẩm, hàng hóa.

5. Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ quy định yêu cầu về an toàn, vệ sinh trong dịch vụ kinh doanh, thương mại, bưu chính, viễn thông, xây dựng, giáo dục, tài chính, khoa học và công nghệ, chăm sóc sức khoẻ, du lịch, giải trí, văn hoá, thể thao, vận tải, môi trường và dịch vụ trong các lĩnh vực khác.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 7.4.LQ.27. Phân loại, ghi nhãn hóa chất của Đề mục Hóa chất; Điều 45.12.NĐ.18. Điều kiện để công bố tiêu chuẩn áp dụng hoặccấp giấy chứng nhận đăng ký lưu hành đối với trang thiết bị y tế của Đề mục Quản lý trang thiết bị y tế)*

**Điều 19.8.LQ.29. Kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật**

*((*[*Điều 29*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007, có nội dung bị bãi bỏ bởi* [*Điều 17*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *của Luật số 35/2018/QH14 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019))*

1. Kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật bao gồm kế hoạch năm năm và kế hoạch hằng năm được lập trên cơ sở sau đây:

a) Yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;

b) Yêu cầu quản lý nhà nước;

c) Đề nghị của tổ chức, cá nhân.

2. Kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và cơ quan có liên quan tổ chức xây dựng, thông báo công khai để lấy ý kiến rộng rãi trước khi phê duyệt.

Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật phê duyệt kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật và thông báo công khai kế hoạch đó trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày phê duyệt.

3. Trong trường hợp cần thiết, kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật được sửa đổi, bổ sung theo quyết định của thủ trưởng cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật. Việc sửa đổi, bổ sung kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.NĐ.1.2a. Yêu cầu chung trong xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.11.18. Trách nhiệm của các đơn vị của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.12.4. Nguyên tắc lập, phê duyệt kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.6.14. Đăng ký kế hoạch hàng năm xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**

*(Điều 14 Thông tư số 05/2013/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/09/2013)*

1. Việc đăng ký kế hoạch hàng năm xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được áp dụng thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 8 Thông tư này (Dự án xây dựng quy chuẩn quốc gia được lập theo mẫu quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường tổng hợp kế hoạch dự kiến xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho từng nhóm đối tượng quy định tại Điều 4 Thông tư này và theo mẫu đăng ký kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.6.4. Đối tượng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.6.8. Đăng ký kế hoạch hàng năm xây dựng tiêu chuẩn quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.6.16. Phê duyệt kế hoạch hàng năm xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**

*(Điều 16 Thông tư số 05/2013/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/09/2013)*

1. Vụ Khoa học, Công nghệ và môi trường chịu trách nhiệm gửi dự thảo kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho năm sau đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để lấy ý kiến, đồng thời thông báo về việc lấy ý kiến trên Cổng thông tin điện tử Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, trang tin điện tử **www.tbt-mocst.vn**. Thời gian lấy ý kiến ít nhất là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày gửi dự thảo đi lấy ý kiến.

2. Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ khi hết hạn lấy ý kiến, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chủ trì tổ chức việc tổng hợp, hoàn chỉnh dự thảo kế hoạch hàng năm xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ. Căn cứ theo hướng dẫn chung về kế hoạch khoa học và công nghệ hàng năm của Bộ Khoa học và Công nghệ, Vụ trưởng Vụ khoa học, Công nghệ và Môi trường trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định phê duyệt Kế hoạch hàng năm xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày được phê duyệt, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thông báo Kế hoạch hàng năm xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho các cơ quan, tổ chức có liên quan, Văn phòng Thông báo và Điểm hỏi đáp quốc gia về Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (sau đây viết tắt là Văn phòng TBT Việt Nam) và công khai trên Cổng thông tin điện tử Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, trang tin điện tử **www.tbt-mocst.vn**.

3. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức thực hiện Kế hoạch đã được phê duyệt, định kỳ sáu tháng hoặc đột xuất theo yêu cầu, thông báo cho Bộ Khoa học và Công nghệ (Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng) về tình hình và kết quả thực hiện Kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia để tổng hợp, báo cáo Chính phủ.

**Điều 19.8.TT.8.15. Kế hoạch năm năm xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Bộ Công Thương**

*(Điều 15 Thông tư số 46/2014/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19/01/2015)*

1. Kế hoạch năm năm xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Bộ Công Thương (sau đây viết tắt là kế hoạch năm năm QCVN) phải phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước, bao gồm định hướng, lộ trình và giải pháp thực hiện, dự kiến kết quả cho từng năm.

2. Nội dung của kế hoạch năm năm QCVN phải thể hiện tính hệ thống, tính đồng bộ đối với các lĩnh vực và đối tượng cần xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên phù hợp với yêu cầu quản lý cho từng năm. Nội dung kế hoạch năm năm QCVN theo Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trình tự lập và phê duyệt kế hoạch năm năm QCVN

a) Căn cứ vào điều kiện và yêu cầu phát triển của ngành công thương, yêu cầu quản lý đối với các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, môi trường thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương, đề xuất của các tổng cục, cục, vụ quản lý chuyên ngành, Vụ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, đánh giá sự cần thiết và đề xuất dự thảo kế hoạch năm năm QCVN;

b) Dự thảo kế hoạch năm năm QCVN được gửi lấy ý kiến các tổ chức, cá nhân có liên quan, đồng thời đăng trên trang tin điện tử của Bộ Công Thương 60 (sáu mươi) ngày;

c) Trên cơ sở ý kiến góp ý của các tổ chức, cá nhân có liên quan, Vụ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo kế hoạch năm năm QCVN trình Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, phê duyệt.

4. Kế hoạch năm năm QCVN được điều chỉnh, bổ sung theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

**Điều 19.8.TT.8.16. Kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hằng năm**

*(Điều 16 Thông tư số 46/2014/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19/01/2015)*

1. Kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hằng năm của Bộ Công Thương (sau đây viết tắt là kế hoạch QCVN) được thực hiện như sau:

a) Định kỳ quý I hằng năm, Bộ Công Thương thông báo tới các tổ chức yêu cầu đề xuất dự án xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia ngành công thương cho năm sau. Bộ Công Thương tổ chức hội đồng tư vấn xét chọn, chỉ định đơn vị thực hiện. Nội dung dự án xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Căn cứ kết quả tư vấn của hội đồng tư vấn xét chọn, chỉ định đơn vị thực hiện dự án xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; căn cứ kế hoạch năm năm QCVN và kết quả rà soát định kỳ việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, Vụ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, đánh giá sự cần thiết và đề xuất dự thảo kế hoạch QCVN;

c) Dự thảo kế hoạch QCVN được gửi tới Vụ Pháp chế và Bộ Khoa học và Công nghệ, tổ chức, cá nhân có liên quan để lấy ý kiến góp ý;

d) Căn cứ ngân sách được phê duyệt cho hoạt động xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của năm kế hoạch và ý kiến góp ý của các tổ chức, cá nhân có liên quan, Vụ Khoa học và Công nghệ rà soát, hoàn thiện và trình Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt kế hoạch QCVN.

2. Nội dung của kế hoạch QCVN bao gồm: tên quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cần xây dựng; loại quy chuẩn kỹ thuật, tên tổ chức biên soạn dự thảo; thời gian thực hiện; kinh phí dự kiến và nguồn kinh phí. Kế hoạch QCVN được lập theo Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Thực hiện kế hoạch QCVN

Dự án xây dựng QCVN được thực hiện theo các quy định tại Thông tư này và các quy định hiện hành về quy trình triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Công Thương.

4. Kế hoạch QCVN được điều chỉnh, bổ sung theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.8.17. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.11.10. Kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hàng năm**

*(Điều 10 Thông tư số 13/2019/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2020)*

1. Kế hoạch xây dựng QCVN hàng năm của Bộ Thông tin và Truyền thông được thực hiện như sau:

a) Quý II hàng năm, các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện việc đăng ký kế hoạch xây dựng QCVN cho năm sau gửi về Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Khoa học và Công nghệ) theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Vụ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, đánh giá sự cần thiết và thống nhất đề xuất dự thảo kế hoạch xây dựng QCVN. Trước ngày 31 tháng 10 hàng năm, dự thảo kế hoạch xây dựng QCVN được gửi Bộ Khoa học và Công nghệ, tổ chức có liên quan để lấy ý kiến góp ý.

c) Trên cơ sở ý kiến góp ý của các tổ chức, cá nhân có liên quan, Vụ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo kế hoạch xây dựng QCVN trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, phê duyệt trước ngày 31 tháng 12 của năm trước năm kế hoạch.

2. Kế hoạch xây dựng QCVN chỉ được điều chỉnh, bổ sung khi đảm bảo về nội dung, thời gian triển khai và có chỉ đạo của Lãnh đạo Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông thông báo và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ về quyết định phê duyệt kế hoạch xây dựng QCVN hàng năm để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai xây dựng dự thảo QCVN.

**Điều 19.8.TT.12.4. Nguyên tắc lập, phê duyệt kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật**

*(Điều 4 Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2020)*

1. Lập và phê duyệt kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật thực hiện theo quy định tại Điều 29 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006.

2. Tùy theo điều kiện và yêu cầu quản lý, các bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, cơ quan, tổ chức liên quan tổ chức lập, phê duyệt, sửa đổi, bổ sung kế hoạch xây dựng QCVN.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan tổ chức lập và phê duyệt kế hoạch xây dựng QCĐP.

4. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt kế hoạch QCVN, QCĐP sau khi có ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm nghiên cứu, góp ý đối với kế hoạch xây dựng QCVN, QCĐP trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được công văn Đề nghị góp ý của cơ quan xây dựng kế hoạch.

5. Yêu cầu đối với kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật

a) Kế hoạch xây dựng QCVN;

a1) Phù hợp với chính sách, chương trình quốc gia phát triển ngành, lĩnh vực liên quan đã được phê duyệt (nếu có);

a2) Đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước cụ thể, phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện phát triển khoa học và công nghệ của Việt Nam;

a3) Không chồng chéo phạm vi, đối tượng, thẩm quyền các lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc ngành, lĩnh vực;

a4) Phù hợp với điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

b) Kế hoạch xây dựng QCĐP;

bl) Đáp ứng yêu cầu quản lý đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình đặc thù của địa phương và yêu cầu cụ thể về kiểm soát môi trường, điều kiện phát triển khoa học và công nghệ, quản lý nhà nước tại địa phương;

b2) Không tạo ra rào cản kỹ thuật không cần thiết đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, lưu thông hàng hóa giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.29. Kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.12.5. Trình tự, thủ tục phê duyệt kế hoạch xây dựng QCVN**

*(Điều 5 Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2020)*

1. Nội dung của kế hoạch xây dựng QCVN bao gồm: tên QCVN cần xây dựng sắp xếp theo chuyên ngành, lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật; loại quy chuẩn kỹ thuật, tên tổ chức biên soạn dự thảo; thời gian thực hiện; kinh phí dự kiến và nguồn kinh phí.

2. Lập, phê duyệt, thực hiện và điều chỉnh, bổ sung kế hoạch xây dựng QCVN như sau:

a) Lập dự thảo kế hoạch xây dựng QC VN

a1) Quý II hằng năm, căn cứ vào nhu cầu xây dựng mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế QCVN, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan gửi đề nghị kế hoạch xây dựng QCVN cho năm sau bằng văn bản đến bộ, cơ quan ngang bộ kèm theo dự án xây dựng QCVN để xem xét, tổng hợp.

a2) Căn cứ yêu cầu quản lý nhà nước cụ thể trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật được Chính phủ phân công quản lý, bộ, cơ quan ngang bộ tổng hợp, sắp xếp theo thứ tự ưu tiên các đề nghị kế hoạch xây dựng, sửa đổi, bổ sung, thay thế QCVN.

a3) Bộ, cơ quan ngang bộ tổ chức xem xét dự án xây dựng QCVN, với sự tham gia của đại diện các cơ quan, tổ chức có liên quan và lập dự thảo kế hoạch xây dựng QCVN cho năm sau. Đề nghị kế hoạch xây dựng QCVN thực hiện theo Mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; Dự án xây dựng QCVN thực hiện theo Mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Lấy ý kiến, hoàn chỉnh dự thảo kế hoạch xây dựng QCVN

b1) Bộ, cơ quan ngang bộ gửi dự thảo kế hoạch đến Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để lấy ý kiến, đồng thời thông báo về việc lấy ý kiến trên Cổng thông tin điện tử hoặc tạp chí, ấn phẩm chính thức của bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì lập, phê duyệt kế hoạch. Thời gian lấy ý kiến ít nhất là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày gửi dự thảo đi lấy ý kiến.

b2) Bộ, cơ quan ngang bộ tổng hợp, xử lý các ý kiến góp ý để hoàn chính dự thảo kế hoạch hằng năm xây dựng QCVN;

c) Phê duyệt kế hoạch xây dựng QCVN;

c1) Xem xét, phê duyệt kế hoạch xây dựng QCVN thực hiện trong quý IV của năm trước năm kế hoạch, kết hợp với xem xét, phê duyệt kế hoạch khoa học và công nghệ, thực hiện theo hướng dẫn chung về kế hoạch khoa học và công nghệ hằng năm của Bộ Khoa học và Công nghệ.

c2) Bộ, cơ quan ngang bộ xem xét, phê duyệt kế hoạch xây dựng QCVN sau khi có ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống quy chuẩn kỹ thuật; thông báo cho các cơ quan, tổ chức có liên quan, Văn phòng Thông báo và điểm hỏi đáp quốc gia về tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Văn phòng TBT Việt Nam) và công khai trên tạp chí, ấn phẩm chính thức hoặc Cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì lập và phê duyệt kế hoạch, trong thời hạn không quá 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày kế hoạch được phê duyệt;

d) Thực hiện kế hoạch xây dựng QCVN

Bộ, cơ quan ngang bộ tổ chức thực hiện kế hoạch đã được phê duyệt; định kỳ 06 (sáu) tháng hoặc đột xuất theo yêu cầu, thông báo về tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch xây dựng QCVN chọ Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, cơ quan, tổ chức tiêp nhận thông báo là Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, số 08 Đường Hoàng Quốc Việt, thành phố Hà Nội;

đ) Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch xây dựng QCVN

đl) Kế hoạch xây dựng QCVN điều chỉnh, bổ sung hoặc rút khỏi kế hoạch thực hiện bằng văn bản theo đề nghị của các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan. Nội dung điều chỉnh, bổ sung kế hoạch bao gồm: tiến độ, đối tượng, nội dung của QCVN, kinh phí thực hiện.

đ2) Đề nghị điều chỉnh, bổ sung kế hoạch xây dựng QCVN thực hiện trước ngày 01 tháng 10 hằng năm. Trình tự, thủ tục điều chỉnh, bổ sung kế hoạch về xây dựng QCVN thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c Khoản này.

Trường hợp do yêu cầu cấp thiết của quản lý nhà nước, việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch hằng năm thực hiện theo quyết định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ chủ trì lập và phê duyệt kế hoạch.

**Điều 19.8.TT.12.6. Trình tự, thủ tục phê duyệt kế hoạch xây dựng QCĐP**

*(Điều 6 Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2020)*

1. Lập, phê duyệt, thực hiện và điều chỉnh, bổ sung kế hoạch xây dựng QCĐP như sau:

a) Lập dự thảo kế hoạch xây dựng QCĐ

b) Quý II hằng năm, căn cứ vào nhu cầu xây dựng mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế QCĐP, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan gửi đề nghị kế hoạch xây dựng QCĐP cho năm sau bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kèm theo dự án xây dựng QCĐP để xem xét, tổng hợp. Đề nghị kế hoạch xây dựng QCĐP và nội dung thực hiện theo Mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này. Lập dự án xây dựng QCĐP thực hiện theo Mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức xem xét dự án QCĐP với sự tham gia của đại diện các bộ, ngành và các sở, ban, ngành có liên quan của địa phương. Tùy theo nội dung, mức độ phức tạp, quy mô ảnh hưởng của đối tượng xây dựng QCĐP, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định mời đại diện của bộ, cơ quan ngang bộ liên quan trực tiếp tham gia xem xét dự án hoặc có ý kiến bằng văn bản.

d) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức lập dự thảo kế hoạch xây dựng QCĐP cho năm sau. Lập dự thảo kế hoạch xây dựng QCĐP thực hiện theo Mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Lấy ý kiến và hoàn chỉnh dự thảo kế hoạch xây dựng QCĐP

a) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi dự thảo kế hoạch đến bộ quản lý chuyên ngành và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan để lấy ý kiên, thông báo về việc lấy ý kiến trên Cổng thông tin điện tử hoặc tạp chí, ấn phẩm chính thức của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoặc cơ quan tham mưu, giúp việc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý khoa học và công nghệ trên địa bản. Thời gian lấy ý kiến về dự thảo ít nhất 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày gửi dự thảo đi lấy ý kiến.

b) Cơ quan tham mưu, giúp việc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý khoa học và công nghệ trên địa bản tổ chức tổng hợp, xử lý các ý kiến góp ý để hoàn chỉnh dự thảo kế hoạch xây dựng QCĐP.

3. Phê duyệt kế hoạch xây dựng QCĐP

a) Xem xét, phê duyệt kế hoạch xây dựng QCĐP thực hiện vào quý IV của năm trước năm kế hoạch, kết hợp với xem xét, phê duyệt kế hoạch khoa học và công nghệ của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và theo hướng dẫn chung về kế hoạch khoa học và công nghệ hằng năm của Bộ Khoa học và Công nghệ.

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức xem xét, phê duyệt kế hoạch xây dựng QCĐP sau khi có ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ để bảo đảm tính thông nhất, đồng bộ của hệ thông quy chuẩn kỹ thuật (công văn gửi Bộ Khoa học và Công nghệ có kèm theo ý kiến của bộ quản lý chuyên ngành).

c) Thông báo đến các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan, cơ quan thực hiện hoạt động TBT ở địa phương về hàng rào kỹ thuật trong thương mại và công khai trên Cổng thông tin điện tử hoặc tạp chí, ấn phẩm chính thức của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoặc cơ quan tham mưu, giúp việc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý khoa học và công nghệ trên địa bàn trong thời hạn không quá 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày kế hoạch được phê duyệt.

4. Thực hiện kế hoạch xây dựng QCĐP

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện kế hoạch đã được phê duyệt; định kỳ quý IV hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu, thông báo cho Bộ Khoa học và Công nghệ thông qua Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch xây dựng QCĐP để tổng hợp, báo cáo Chính phủ.

5. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch xây dựng QCĐP

a) Kế hoạch xây dựng QCĐP có thể điều chỉnh, bổ sung hoặc rút khỏi kế hoạch theo đề nghị bằng văn bản của các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan. Nội dung điều chỉnh, bổ sung kế hoạch bao gồm: tiến độ, đối tượng, nội dung của QCĐP, kinh phí thực hiện.

b) Đề nghị điều chỉnh, bổ sung kế hoạch xây dựng QCĐP thực hiện trước thời điểm kết thúc nhiệm vụ kế hoạch được đề nghị ít nhất 06 (sáu) tháng. Trình tự điều chỉnh, bổ sung kế hoạch xây dựng QCĐP thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Trường hợp do yêu cầu cấp thiết của quản lý nhà nước tại địa phương, trình tự điều chỉnh, bổ sung kế hoạch hằng năm được rút ngắn để bảo đảm đáp ứng kịp thời yêu cầu quản lý nhà nước theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì lập và phê duyệt kế hoạch.

**Điều 19.8.TT.14.11. Lập, phê duyệt kế hoạch 5 năm xây dựng quy chuẩn**

*(Điều 11 Thông tư số 01/2021/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/05/2021)*

1. Trước khi kết thúc kế hoạch 5 năm xây dựng quy chuẩn, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường gửi văn bản hướng dẫn Tổng cục, Cục quản lý chuyên ngành lập kế hoạch 5 năm tiếp theo.

2. Trên cơ sở kết quả rà soát và các căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này, Tổng cục, Cục đề xuất kế hoạch 5 năm xây dựng quy chuẩn và thuyết minh theo quy định tại Biểu mẫu số 1, Biểu mẫu số 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Tổng cục, Cục gửi dự thảo kế hoạch 5 năm xây dựng quy chuẩn đến tổ chức, cá nhân có liên quan để lấy ý kiến, đồng thời thông báo về việc lấy ý kiến trên Cổng thông tin điện tử của Bộ, Tổng cục, Cục. Thời gian lấy ý kiến ít nhất là 30 ngày kể từ ngày đăng thông báo.

4. Tổng cục, Cục tổng hợp, tiếp thu ý kiến góp ý, hoàn thiện dự thảo kế hoạch 5 năm xây dựng quy chuẩn gửi Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường.

5. Trên cơ sở đề xuất của Tổng cục, Cục, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường tổng hợp và lập dự thảo kế hoạch 5 năm xây dựng quy chuẩn ngành nông nghiệp gửi lấy ý kiến Bộ Khoa học và Công nghệ; chủ trì, phối hợp với các Tổng cục, Cục tiếp thu, hoàn thiện, trình Bộ xem xét, phê duyệt kế hoạch 5 năm xây dựng quy chuẩn.

6. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch 5 năm xây dựng quy chuẩn.

a) Căn cứ yêu cầu quản lý và thực tiễn sản xuất, Tổng cục, Cục rà soát kế hoạch 5 năm xây dựng quy chuẩn, đề xuất điều chỉnh, bổ sung theo quy định tại điểm b, c khoản này gửi về Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường. Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường tổng hợp, trình Bộ gửi Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Đối với trường hợp điều chỉnh, Tổng cục, Cục đề xuất nội dung và lý do điều chỉnh gửi Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường;

c) Đối với trường hợp bổ sung, Tổng cục, Cục đề xuất bổ sung kế hoạch 5 năm xây dựng quy chuẩn theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này. Trường hợp cấp thiết phục vụ quản lý nhà nước của Bộ, việc bổ sung kế hoạch 5 năm xây dựng quy chuẩn thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này;

d) Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường tổng hợp, trình Bộ phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch 5 năm xây dựng quy chuẩn trước ngày 31 tháng 10.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.14.4. Lập, phê duyệt kế hoạch 5 năm xây dựng tiêu chuẩn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.14.12. Lập, phê duyệt kế hoạch hằng năm xây dựng quy chuẩn**

*(Điều 12 Thông tư số 01/2021/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/05/2021)*

1. Đề xuất kế hoạch hằng năm xây dựng quy chuẩn

a) Trước ngày 01 tháng 02, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường hướng dẫn lập kế hoạch xây dựng quy chuẩn cho năm tiếp theo trên Cổng thông tin điện tử của Bộ và gửi các Tổng cục, Cục;

b) Dự thảo kế hoạch hằng năm xây dựng quy chuẩn được xây dựng dựa trên các căn cứ: kế hoạch 5 năm xây dựng quy chuẩn đã được phê duyệt; yêu cầu sản xuất, quản lý;

c) Theo lĩnh vực được phân công phụ trách, Tổng cục, Cục gửi dự thảo kế hoạch đến tổ chức, cá nhân có liên quan để lấy ý kiến, đồng thời thông báo về việc lấy ý kiến trên Cổng thông tin điện tử của Bộ, Tổng cục, Cục (thời gian lấy ý kiến ít nhất là 30 ngày kể từ ngày đăng thông báo); tổng hợp, tiếp thu, hoàn thiện dự thảo kế hoạch theo quy định tại Biểu mẫu số 3, Biểu mẫu số 5 ban hành kèm theo Thông tư này và gửi Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường trước ngày 31 tháng 3;

d) Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường tổng hợp, đánh giá sự phù hợp của tài liệu làm căn cứ xây dựng quy chuẩn; dự thảo kế hoạch hằng năm xây dựng quy chuẩn, trình Bộ gửi lấy ý kiến Bộ Khoa học và Công nghệ;

đ) Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường thông báo ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ để Tổng cục, Cục hoàn thiện dự thảo kế hoạch hằng năm xây dựng quy chuẩn.

2. Phê duyệt kế hoạch hằng năm (danh mục và kinh phí) xây dựng quy chuẩn

a) Tổng cục, Cục tổ chức lập đề cương dự án xây dựng quy chuẩn theo quy định tại Biểu mẫu số 9 ban hành kèm theo Thông tư này; gửi đề xuất kế hoạch kèm đề cương dự án xây dựng quy chuẩn về Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường trước ngày 15 tháng 5;

b) Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường chủ trì, phối hợp với Vụ Tài chính thẩm định nội dung, kinh phí xây dựng quy chuẩn;

c) Căn cứ kết quả thẩm định nội dung, kinh phí xây dựng quy chuẩn, Tổng cục, Cục thành lập Hội đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Thông tư này để tư vấn đề cương dự án xây dựng quy chuẩn. Hội đồng gồm các thành viên theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 5 Thông tư này và đại diện Vụ Pháp chế. Trên cơ sở kết luận của Hội đồng, Tổng cục, Cục phê duyệt đề cương dự án xây dựng quy chuẩn và gửi Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường trước ngày 15 tháng 6;

d) Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường tổng hợp, trình Bộ phê duyệt kế hoạch hằng năm (danh mục và kinh phí) xây dựng quy chuẩn.

3. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch hằng năm xây dựng quy chuẩn.

a) Trước ngày 01 tháng 5 hoặc ngày 01 tháng 10, Tổng cục, Cục gửi đề xuất điều chỉnh, bổ sung kế hoạch hằng năm xây dựng quy chuẩn về Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường.

Đối với trường hợp điều chỉnh, Tổng cục, Cục đề xuất nội dung và lý do điều chỉnh.

Đối với trường hợp bổ sung, thực hiện theo quy định tại điểm a, b và c khoản 2 Điều này.

b) Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường tổng hợp, trình Bộ xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung kế hoạch hằng năm xây dựng quy chuẩn và gửi Bộ Khoa học và Công nghệ.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.14.5. Lập, phê duyệt kế hoạch hằng năm xây dựng tiêu chuẩn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.14.15. Thẩm tra hồ sơ dự án xây dựng quy chuẩn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.14.13. Thông báo kế hoạch xây dựng quy chuẩn**

*(Điều 13 Thông tư số 01/2021/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/05/2021)*

Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày kế hoạch xây dựng quy chuẩn (kế hoạch hằng năm, 5 năm hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch hằng năm, kế hoạch 5 năm) được phê duyệt, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Bộ, gửi Bộ Khoa học và Công nghệ và thông báo tới Văn phòng Thông báo và Điểm hỏi đáp quốc gia về tiêu chuẩn đo lường chất lượng (sau đây viết tắt là Văn phòng TBT Việt Nam) và các tổ chức có liên quan.

**Điều 19.8.LQ.30. Căn cứ xây dựng quy chuẩn kỹ thuật**

*(Điều 30 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

Quy chuẩn kỹ thuật được xây dựng dựa trên một hoặc những căn cứ sau đây:

1. Tiêu chuẩn quốc gia;

2. Tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài;

3. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ, tiến bộ kỹ thuật;

4. Kết quả đánh giá, khảo nghiệm, thử nghiệm, kiểm tra, giám định.

**Điều 19.8.LQ.31. Quyền của tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng quy chuẩn kỹ thuật**

*((*[*Điều 31*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007, có nội dung bị bãi bỏ bởi* [*Điều 17*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *của Luật số 35/2018/QH14 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019))*

1. Đề nghị, góp ý kiến về kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật.

2. Biên soạn dự thảo quy chuẩn kỹ thuật để đề nghị cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật xem xét, ban hành.

3. Tham gia biên soạn dự thảo quy chuẩn kỹ thuật theo đề nghị của cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

4. Góp ý kiến về dự thảo quy chuẩn kỹ thuật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 45.12.NĐ.18. Điều kiện để công bố tiêu chuẩn áp dụng hoặccấp giấy chứng nhận đăng ký lưu hành đối với trang thiết bị y tế của Đề mục Quản lý trang thiết bị y tế)*

**Điều 19.8.LQ.32. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật**

*(Điều 32 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được quy định như sau:

a) Căn cứ kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật đã được phê duyệt, cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy định tại Điều 27 của Luật này tổ chức việc xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia với sự tham gia của đại diện cơ quan nhà nước, tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp, các tổ chức khác có liên quan, người tiêu dùng và các chuyên gia;

b) Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tổ chức lấy ý kiến rộng rãi, công khai của tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; tổ chức hội nghị chuyên đề với sự tham gia của các bên có liên quan để góp ý về dự thảo. Thời gian lấy ý kiến về dự thảo ít nhất là sáu mươi ngày; trong trường hợp cấp thiết liên quan đến sức khoẻ, an toàn, môi trường thì thời gian lấy ý kiến có thể ngắn hơn theo quyết định của cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

c) Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia nghiên cứu tiếp thu ý kiến của tổ chức, cá nhân để hoàn chỉnh dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, lập hồ sơ dự thảo sau khi đã thống nhất ý kiến với bộ, ngành có liên quan về nội dung và chuyển cho Bộ Khoa học và Công nghệ để tổ chức thẩm định;

d) Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo quy định tại Điều 33 của Luật này. Thời hạn thẩm định không quá sáu mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ;

đ) Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoàn chỉnh dự thảo và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày có ý kiến nhất trí của cơ quan thẩm định. Trường hợp không nhất trí với ý kiến thẩm định, cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương được quy định như sau:

a) Căn cứ kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật đã được phê duyệt, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức việc xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương;

b) Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức lấy ý kiến rộng rãi, công khai của tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương; tổ chức hội nghị chuyên đề với sự tham gia của các bên có liên quan để góp ý về dự thảo. Thời gian lấy ý kiến về dự thảo ít nhất là sáu mươi ngày; trong trường hợp cấp thiết liên quan đến sức khoẻ, an toàn, môi trường thì thời gian lấy ý kiến có thể ngắn hơn theo quyết định của Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

c) Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nghiên cứu tiếp thu ý kiến của tổ chức, cá nhân để hoàn chỉnh dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương, lập hồ sơ dự thảo và gửi cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27 của Luật này để lấy ý kiến;

d) Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày có ý kiến đồng ý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27 của Luật này.

3. Chính phủ quy định cụ thể hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.27. Trách nhiệm xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.LQ.33. Nội dung thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.LQ.35. Rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.NĐ.1.9. Trách nhiệm xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.NĐ.1.11. Rà soát, chuyển đổi tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.NĐ.1.12. Rà soát, chuyển đổi các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.6.4. Đối tượng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.6.5. Mục tiêu xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.6.6. Kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.6.7. Yêu cầu đối với dự thảo và thuyết minh dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.6.22. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.8.30. Trách nhiệm của cá nhân, tổ chức chủ trì xây dựng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.11.8. Yêu cầu đối với dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.11.18. Trách nhiệm của các đơn vị của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.12.10. Sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.NĐ.1.10. Hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật**

*((*[*Điều 10*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *Nghị định số 127/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03/09/2007, có nội dung được sửa đổi bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *của Nghị định số 78/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2018))*

1. Hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia bao gồm:

a) Quyết định giao nhiệm vụ xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho cơ quan, tổ chức kèm theo dự án xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đã được phê duyệt;

b) Báo cáo quá trình xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của cơ quan, tổ chức xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

c) Dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trình duyệt kèm theo thuyết minh; bản sao tài liệu gốc được sử dụng làm căn cứ để xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các tài liệu tham khảo khác;

d) Danh sách cơ quan được gửi dự thảo để lấy ý kiến; bản tổng hợp và tiếp thu ý kiến góp ý kèm theo văn bản góp ý, trong đó phải có ý kiến góp ý của các Bộ ngành liên quan;

đ) Công văn đề nghị thẩm định của Bộ, cơ quan ngang bộ, trong đó phải có nội dung xác nhận tính đầy đủ hồ sơ dự thảo QCVN;

e) Báo cáo kết quả thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

g) Văn bản tiếp thu ý kiến thẩm định cho dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

h) Dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đã được hoàn chỉnh sau khi có ý kiến thẩm định kèm theo thuyết minh.

2. Hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương bao gồm:

a) Các tài liệu theo quy định tại các điểm a, b, c, d, e, g, h khoản 1 Điều này;

b) Công văn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đề nghị Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quản lý chuyên ngành cho ý kiến về dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương;

c) Văn bản đồng ý của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quản lý chuyên ngành đối với dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương;

d) Dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương đã được hoàn chỉnh sau khi tiếp thu ý kiến kèm theo thuyết minh.

3. Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật có trách nhiệm lập và quản lý hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.12.7. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định và ban hành QCVN của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.6.15. Tổ chức Hội đồng tư vấn xét chọn dự án xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**

*(Điều 15 Thông tư số 05/2013/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/09/2013)*

Việc tổ chức Hội đồng tư vấn xét chọn dự án xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được thực hiện theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.6.9. Tư vấn xét chọn dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.6.17. Triển khai xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**

*(Điều 17 Thông tư số 05/2013/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/09/2013)*

1. Việc ký Hợp đồng thực hiện dự án xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Thông tư này.

2. Trình tự xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:

a) Các cơ quan, tổ chức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch giao nhiệm vụ tổ chức triển khai xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (sau đây gọi tắt là Tổ chức biên soạn) triển khai xây dựng dự thảo quy chuẩn quốc gia theo quy định tại các điểm a, b, d, đ, e và g khoản 2 Điều 11 của Thông tư này.

b) Việc lấy ý kiến cho dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 11 của Thông tư này và các quy định sau:

- Tổ chức biên soạn gửi dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (bao gồm cả văn bản Dự thảo và file điện tử) kèm theo thuyết minh đến Cơ quan Thông báo và Điểm hỏi đáp của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về Hàng rào Kỹ thuật trong Thương mại để xác định sự cần thiết phải thông báo cho WTO theo Quyết định số 09/2006/QĐ-BKHCN ngày 04 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về quy trình thông báo và hỏi đáp của mạng lưới cơ quan Thông báo và Điểm hỏi đáp của Việt Nam về hàng rào kỹ thuật trong thương mại. Nội dung thuyết minh dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

- Thời gian lấy ý kiến cho dự thảo quy chuẩn quốc giá ít nhất là 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày gửi dự thảo. Trong trường hợp cấp thiết, thời gian lấy ý kiến có thể ngắn hơn theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3. Việc nhận hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đề nghị thẩm tra được áp dụng thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 13 của Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.6.11. Triển khai xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.6.13. Gửi hồ sơ đề nghị thẩm định và công bố tiêu chuẩn quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.10.6. Thông báo về TBT của Việt Nam cho WTO của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.6.18. Tổ chức thẩm tra dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**

*(Điều 18 Thông tư số 05/2013/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/09/2013)*

Việc tổ chức thẩm tra dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được thực hiện theo quy định tại Điều 12 của Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.6.12. Thẩm tra Hồ sơ và dự thảo tiêu chuẩn quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.6.19. Gửi hồ sơ đề nghị thẩm định**

*(Điều 19 Thông tư số 05/2013/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/09/2013)*

1. Tổ chức biên soạn có trách nhiệm phối hợp với Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hoàn chỉnh Hồ sơ và dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia gửi Bộ Khoa học và Công nghệ đề nghị thẩm định

Số lượng Hồ sơ gửi thẩm định 03 (ba) bộ.

2. Hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đề nghị thẩm định gồm:

- Công văn đề nghị thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Quyết định giao nhiệm vụ thực hiện dự án xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, kèm theo dự án xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đã được phê duyệt.

- Báo cáo quá trình xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Tổ chức biên soạn.

- Dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đã được hoàn chỉnh trên cơ sở tiếp thu ý kiến thẩm tra (bao gồm cả văn bản dự thảo và file điện tử), kèm theo bản thuyết minh; bản sao tài liệu gốc được sử dụng làm căn cứ để xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; các tài liệu tham khảo khác.

- Danh sách cơ quan, tổ chức, cá nhân được gửi dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia để lấy ý kiến; bản tổng hợp và giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý kèm theo văn bản góp ý.

- Biên bản nghiệm thu cơ sở dự án xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và văn bản tiếp thu ý kiến nghiệm thu.

- Biên bản thẩm tra và văn bản tiếp thu ý kiến thẩm tra của Tổ chức biên soạn.

- Các văn bản, tài liệu khác liên quan đến quá trình xử lý ý kiến thẩm tra, thẩm định (nếu có).

**Điều 19.8.TT.6.20. Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**

*(Điều 20 Thông tư số 05/2013/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/09/2013)*

Tổ chức biên soạn chịu trách nhiệm phối hợp với Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoàn chỉnh dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo ý kiến thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Trường hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đáp ứng yêu cầu theo nội dung thẩm định, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

Trường hợp không nhất trí với ý kiến thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ, Tổ chức biên soạn phải báo cáo Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có ý kiến chính thức bằng văn bản gửi Bộ Khoa học và Công nghệ và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

**Điều 19.8.TT.6.21. Đăng ký quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**

*(Điều 21 Thông tư số 05/2013/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/09/2013)*

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện việc đăng ký quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tại Bộ Khoa học và Công nghệ chậm nhất 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày ban hành theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật theo mẫu bản đăng ký quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này

2. Tổ chức biên soạn chịu trách nhiệm xuất bản và phát hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được ban hành.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.6.13. Gửi hồ sơ đề nghị thẩm định và công bố tiêu chuẩn quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.8.18. Tổ chức xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**

*(Điều 18 Thông tư số 46/2014/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19/01/2015)*

1. Thành lập Tổ soạn thảo

Đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì soạn thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia phải thành lập Tổ soạn thảo để xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

2. Biên soạn dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

a) Chuẩn bị việc biên soạn dự thảo

- Thu thập, tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan đến Dự án xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

- Khảo sát, đánh giá thực trạng liên quan đến đối tượng quản lý và nội dung chính của Dự án xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nếu có);

- Tổ chức nghiên cứu thông tin, tư liệu có liên quan đến Dự án xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

- Thông qua đề cương chi tiết kèm theo khung nội dung dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

- Các công việc khác có liên quan.

b) Triển khai việc biên soạn và tổ chức nghiệm thu dự án xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

- Biên soạn dự thảo và thuyết minh cho dự thảo;

- Tổ chức các hội nghị, hội thảo, lấy ý kiến của chuyên gia và các tổ chức, cá nhân có liên quan;

- Nghiên cứu, tiếp thu, giải trình và chỉnh sửa dự thảo;

- Nghiệm thu kết quả thực hiện dự án xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; gửi hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các tài liệu có liên quan về Vụ Khoa học và Công nghệ.

**Điều 19.8.TT.8.19. Lấy ý kiến dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**

*(Điều 19 Thông tư số 46/2014/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19/01/2015)*

1. Dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia phải lấy ý kiến của các tổ chức, cá nhân có liên quan và đăng trên trang tin điện tử của Bộ Công Thương trong thời hạn ít nhất là 60 (sáu mươi) ngày; gửi Văn phòng Thông báo và Hỏi đáp quốc gia về Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. Nội dung lấy ý kiến quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này. Trong trường hợp cần thiết, Vụ Khoa học và Công nghệ phối hợp với đơn vị soạn thảo tổ chức hội nghị chuyên đề với sự tham gia của các bên có liên quan để thảo luận và góp ý cho dự thảo;

Trường hợp đặc biệt, liên quan đến sức khỏe, an toàn, môi trường thì thời gian lấy ý kiến cho dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia có thể rút ngắn theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

2. Trên cơ sở các ý kiến góp ý đơn vị chủ trì tiếp thu, giải trình, hoàn chỉnh dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

**Điều 19.8.TT.8.20. Thẩm tra hồ sơ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**

*(Điều 20 Thông tư số 46/2014/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19/01/2015)*

1. Không quá 7 (bảy) ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, Vụ Khoa học và Công nghệ trình Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định thành lập Hội đồng kỹ thuật chuyên ngành quy định tại Điều 10 Thông tư này thẩm tra dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ khi có quyết định thành lập, Hội đồng phải tổ chức họp thẩm tra.

2. Căn cứ vào kết quả của Hội đồng, đơn vị chủ trì chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

3. Trường hợp cần thiết phải xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia mang tính liên ngành, Vụ khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan trình Bộ trưởng Bộ Công Thương có văn bản gửi Bộ Khoa học và Công nghệ.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.8.10. Hội đồng kỹ thuật chuyên ngành của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.8.21. Thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**

*(Điều 21 Thông tư số 46/2014/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19/01/2015)*

1. Thẩm định tại Bộ Khoa học và Công nghệ

Hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đã được hoàn thiện được gửi Bộ Khoa học và Công nghệ để thẩm định. Sau khi có kết quả thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ:

a) Trường hợp nhất trí với ý kiến thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ, đơn vị chủ trì hoàn thiện hồ sơ dự thảo gửi Vụ Pháp chế thẩm định trước khi trình Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành theo quy định;

b) Trường hợp không nhất trí với ý kiến thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ, đơn vị chủ trì, phối hợp với Vụ Khoa học và Công nghệ có văn bản trình Bộ trưởng Bộ Công Thương báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Vụ Khoa học và Công nghệ quản lý và cấp mã số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Bộ Công Thương. Số hiệu quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Bộ Công Thương là QCVN xx : yyyy/BCT, trong đó:

a) QCVN là chữ viết tắt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

b) XX là số hiệu quy chuẩn;

c) yyyy là năm ban hành, giữa số hiệu quy chuẩn và năm ban hành được phân cách bằng dấu hai chấm (:);

d) BCT là chữ viết tắt tên Bộ Công Thương, đặt sát năm ban hành và được phân cách bằng dấu gạch chéo (/).

**Điều 19.8.TT.8.22. Hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**

*(Điều 22 Thông tư số 46/2014/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19/01/2015)*

1. Hồ sơ thẩm tra

a) Quyết định giao nhiệm vụ thực hiện dự án xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho cơ quan, tổ chức biên soạn, kèm theo thuyết minh, đề cương đã được phê duyệt;

b) Báo cáo quá trình xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

c) Dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (bao gồm cả văn bản dự thảo và file điện tử) kèm theo bản sao tài liệu gốc được sử dụng làm căn cứ để xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các tài liệu tham khảo khác;

d) Danh sách tổ chức, cá nhân được gửi lấy ý kiến; bản tổng hợp và giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý kèm theo văn bản góp ý;

đ) Các văn bản, tài liệu khác;

e) Công văn đề nghị thẩm tra.

2. Hồ sơ thẩm định tại Bộ Khoa học và Công nghệ

a) Các tài liệu quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều này;

b) Biên bản thẩm tra dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Bộ Công Thương và các tài liệu liên quan;

c) Văn bản tiếp thu ý kiến thẩm tra;

d) Công văn đề nghị thẩm định.

3. Hồ sơ thẩm định tại Vụ Pháp chế

a) Các tài liệu quy định tại điểm a, b, c, d khoản 2 Điều này;

b) Kết quả thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ;

c) Văn bản tiếp thu ý kiến thẩm định;

d) Dự thảo Thông tư, dự thảo tờ trình Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

**Điều 19.8.TT.8.25. Trình bày và thể hiện nội dung quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**

*(Điều 25 Thông tư số 46/2014/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19/01/2015)*

Trình bày, thể hiện nội dung quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thực hiện theo quy định tại Thông tư 23/2007/TT-BKHCN ngày 28 tháng 9 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật và Thông tư số 30/2011/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định của Thông tư số 23/2007/TT-BKHCN.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.12.12. Bố cục quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.12.13. Trình bày quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.11.11. Triển khai xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**

*(Điều 11 Thông tư số 13/2019/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2020)*

Đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì (sau đây viết tắt là đơn vị chủ trì) triển khai xây dựng dự thảo QCVN theo trình tự và yêu cầu như sau:

1. Tổ chức nghiên cứu, xây dựng dự thảo QCVN đúng nội dung, tiến độ như kế hoạch và dự án xây dựng QCVN đã phê duyệt.

2. Tổ chức các hội nghị, hội thảo, lấy ý kiến của chuyên gia và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Báo cáo về Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Khoa học và Công nghệ) khi có thay đổi về nội dung, tiến độ của QCVN và báo cáo các nội dung thực hiện theo yêu cầu.

4. Báo cáo về Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Khoa học và Công nghệ) để gửi dự thảo QCVN lấy ý kiến rộng rãi các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan; và lấy ý kiến trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, Cổng thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông ít nhất là 60 (sáu mươi) ngày. Trường hợp QCVN có khả năng tạo rào cản kỹ thuật trong thương mại quốc tế, phải gửi dự thảo QCVN để lấy ý kiến quốc tế theo quy định tại các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên ký kết, tham gia.

5. Trên cơ sở ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, hoàn chỉnh dự thảo QCVN và hồ sơ dự thảo QCVN gửi Bộ Thông tin và Truyền thông để thẩm tra. Hồ sơ dự thảo QCVN gồm:

a) Công văn đề nghị thẩm tra Hồ sơ dự thảo QCVN của đơn vị chủ trì gửi Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Khoa học và Công nghệ);

b) Quyết định phê duyệt kế hoạch xây dựng QCVN;

c) Dự án xây dựng QCVN đã được phê duyệt theo mẫu tại Phụ lục II Thông tư này;

d) Báo cáo quá trình xây dựng dự thảo QCVN;

đ) Thuyết minh dự thảo QCVN (bao gồm cả bản điện tử) theo mẫu tại Phụ lục VI Thông tư này;

e) Dự thảo QCVN (bao gồm cả bản điện tử) kèm bản sao tài liệu gốc được sử dụng làm căn cứ để xây dựng dự thảo QCVN và các tài liệu tham khảo khác (nếu có);

g) Danh sách cơ quan, tổ chức, cá nhân được gửi dự thảo QCVN để lấy ý kiến; bản giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý kèm theo văn bản góp ý;

h) Các văn bản, tài liệu khác (nếu có).

6. Phối hợp với Vụ Khoa học và Công nghệ hoàn chỉnh Hồ sơ dự thảo QCVN trong quá trình thẩm định và ban hành QCVN.

**Điều 19.8.TT.11.12. Thẩm tra hồ sơ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**

*(Điều 12 Thông tư số 13/2019/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2020)*

1. Vụ Khoa học và Công nghệ trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định thành lập Hội đồng thẩm tra Hồ sơ dự thảo QCVN.

2. Thành phần Hội đồng có số thành viên là số lẻ, có từ 7 (bảy) thành viên trở lên gồm:

a) Chủ tịch là Lãnh đạo Vụ Khoa học và Công nghệ;

b) Các thành viên khác là các chuyên gia đại diện của cơ quan, đơn vị có liên quan.

3. Trách nhiệm của Hội đồng:

a) Thẩm tra đánh giá tính đầy đủ và đúng thủ tục hồ sơ dự thảo QCVN; sự phù hợp với kế hoạch đã được phê duyệt;

b) Thẩm tra về nội dung dự thảo QCVN;

4. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng:

a) Theo nguyên tắc dân chủ, độc lập, khách quan, minh bạch, các thành viên thảo luận công khai về nhiệm vụ được giao đồng thời chịu trách nhiệm về ý kiến của mình;

b) Phiên họp của Hội đồng phải có mặt ít nhất 2/3 (hai phần ba) số thành viên, biểu quyết theo đa số. Kết luận của Hội đồng được lập thành biên bản họp Hội đồng theo Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Thành viên Hội đồng chịu trách nhiệm cá nhân về ý kiến đánh giá của mình và kết luận tại biên bản họp Hội đồng.

5. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ khi có quyết định thành lập, Hội đồng phải tổ chức họp thẩm tra.

6. Căn cứ vào kết luận tại biên bản họp Hội đồng, đơn vị chủ trì chỉnh sửa, hoàn thiện Hồ sơ dự thảo QCVN trong thời hạn không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc gửi về Vụ Khoa học và Công nghệ.

**Điều 19.8.TT.11.13. Thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**

*(Điều 13 Thông tư số 13/2019/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2020)*

1. Vụ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với đơn vị xây dựng dự thảo QCVN tổng hợp hoàn thiện hồ sơ dự thảo QCVN báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản gửi Bộ Khoa học và Công nghệ (Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng) để thẩm định.

2. Sau khi có kết quả thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ:

a) Trường hợp nhất trí với ý kiến thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ, Vụ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tiếp thu, hoàn thiện và trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành QCVN theo quy định;

b) Trường hợp không nhất trí với ý kiến thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ, Vụ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan có văn bản trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Vụ Khoa học và Công nghệ quản lý và cấp mã hiệu QCVN của Bộ Thông tin và Truyền thông, số hiệu QCVN của Bộ Thông tin và Truyền thông là QCVN xxx:yyyy/BTTTT, trong đó:

a) QCVN là chữ viết tắt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

b) xxx là số hiệu quy chuẩn, gồm 2 hoặc 3 chữ số;

c) yyyy là năm ban hành, giữa số hiệu quy chuẩn và năm ban hành được phân cách bằng dấu hai chấm (:);

d) BTTTT là chữ viết tắt tên Bộ Thông tin và Truyền thông, đặt sát sau năm ban hành và được phân cách bằng dấu gạch chéo (/).

**Điều 19.8.TT.12.7. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định và ban hành QCVN**

*(Điều 7 Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2020)*

1. Bước 1: thành lập ban soạn thảo

a) Tuỳ theo điều kiện cụ thể, các bộ, cơ quan ngang bộ, thành lập ban soạn thảo QCVN hoặc chỉ định cơ quan, tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc (sau đây viết tắt là ban soạn thảo) để xây dựng QCVN.

b) Ban soạn thảo cần có sự tham gia của đại diện bộ, ngành, các tổ chức có liên quan và các chuyên gia.

2. Bước 2: biên soạn dự thảo QCVN

a) Chuẩn bị biên soạn dự thảo

a1) Thu thập, tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến dự án xây dựng QCVN.

a2) Khảo sát, đánh giá thực trạng quản lý nhà nước và mức độ rủi ro liên quan đến đối tượng quản lý và nội dung chính của dự án xây dựng QCVN.

a3) Tổ chức nghiên cứu thông tin, tư liệu các cam kết quốc tế có liên quan đến dự án xây dựng QCVN.

a4) Chuẩn bị và thông qua đề cương chi tiết triển khai dự án xây dựng QCVN kèm theo khung nội dung dự thảo QCVN.

a5) Đề nghị với Bộ Tài chính (thông qua Tổng cục Hải quan) phối hợp rà soát, xác định mã số HS cho đối tượng sản phẩm, hàng hóa dự kiến thuộc pham vi điều chỉnh của QCVN.

a6) Công tác khác có liên quan.

b) Triển khai biên soạn dự thảo QCVN

b1) Biên soạn dự thảo trên cơ sở khung nội dung dự thảo đã được ban soạn thảo thống nhất và viết thuyết minh.

b2) Tổng hợp, nghiên cứu tài liệu kỹ thuật; đánh giá thực trạng, tiến hành lấy mẫu phân tích, thử nghiệm, khảo nghiệm, áp dụng thử (nếu có) để xác định các mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật; phân tích, đánh giá mức độ rủi ro của đối tượng quản lý để xác định phương thức quản lý phù hợp trong dự thảo QCVN.

b3) Xác định mã HS ở cấp độ chi tiết (8 số) cho đối tượng quản lý là sản phẩm, hàng hóa nhóm 2.

b4) Tổ chức hội thảo chuyên đề với sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, chuyên gia liên quan (ưu tiên mời các hiệp hội, ngành hàng, doanh nghiệp, người dân... là những đối tượng chịu tác động trực tiếp của quy chuẩn kỹ thuật) để minh bạch thông tin, lấy ý kiến góp ý đối với dự thảo QCVN.

b5) Nghiên cứu, tiếp thu ý kiến, chỉnh sửa dự thảo, trình bộ, cơ quan ngang bộ xây dựng QCVN để xem xét gửi lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

3. Bước 3: lấy ý kiến và hoàn chỉnh dự thảo QCVN

a) Bộ, cơ quan ngang bộ tổ chức xem xét dự thảo

a1) Gửi dự thảo QCVN kèm theo thuyết minh đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan để lấy ý kiến (gửi lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng trực tiếp chịu tác động của dự thảo QCVN).

Trong trường hợp QCVN được ban hành có khả năng ảnh hưởng thương mại quốc tế, bộ, cơ quan ngang bộ gửi dự thảo QCVN đến Văn phòng TBT Việt Nam để xác định sự cần thiết thông báo cho WTO theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BKHCN ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định hoạt động, phối hợp trong mạng lưới các Cơ quan Thông báo và Hỏi đáp và Ban liên ngành về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (sau đây viết tắt là Thông tư số 16/2018/TT-BKHCN).

a2) Đồng thời với việc gửi dự thảo lấy ý kiến, thông báo về việc lấy ý kiến ưên Công thông tin điện tử hoặc tạp chí, ân phẩm chính thức của bộ, cơ quan ngang bộ xây dựng QCVN. Thời gian lấy ý kiến góp ý cho dự thảo ít nhất 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày gửi dự thảo đi lấy ý kiến.

Trong trường hợp cấp thiết liên quan đến sức khỏe, an toàn, môi trường, thời gian lấy ý kiến có thể ngắn hơn. Thời gian lấy ý kiến ngắn hơn thực hiện theo quyết định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ xây dựng QCVN, nhưng không ngắn hơn 30 ngày.

b) Trên cơ sở các ý kiến góp ý, ban soạn thảo xử lý, tiếp thu, hoàn chỉnh dự thảo QCVN và lập hồ sơ dự thảo QCVN theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 78/2018/NĐ-CP.

c) Báo cáo quá trình xây dựng, thuyết minh dự án phải có dấu xác nhận của cơ quan biên soạn.

d) Các bộ, cơ quan ngang bộ xây dựng QCVN tổ chức thẩm tra, xem xét hồ sơ, nội dung dự thảo QCVN để báo đảm phù hợp với kế hoạch, dự án đã được phê duyệt và có công văn đề nghị thẩm định, trong đó xác nhận tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ gửi Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định.

4. Bước 4: thẩm định dự thảo QCVN

a) Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét tính hợp lệ của hồ sơ dự thảo QCVN theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 78/2018/NĐ-CP.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Bộ Khoa học và Công nghệ chuyển hồ sơ đến bộ, cơ quan ngang bộ xây dựng QCVN để hoàn chỉnh hồ sơ.

b) Tổ chức thẩm định dự thảo QCVN thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 78/2018/NĐ-CP.

c) Trường hợp dự thảo QCVN có tính chất phức tạp, đối tượng quản lý thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý nhà nước của nhiều bộ, ngành, có ảnh hưởng lớn đến sản xuất kinh doanh, thương mại, dự thảo QCVN chưa lấy đủ ý kiến của các bộ, ngành có liên quan trực tiếp đến đối tượng quản lý, Bộ Khoa học và Công nghệ lấy ý kiến bổ sung hoặc đề nghị bộ, cơ quan ngang bộ xây dựng QCVN lấy ý kiến bổ sung.

d) Trường hợp có sự chồng chéo, trùng lặp về phạm vi, đối tượng quản lý của dự thảo QCVN với hệ thống QCVN, có nhiều ý kiến góp ý không thống nhất với dự thảo QCVN gửi thẩm định.

Bộ Khoa học và Công nghệ chuyển hồ sơ đến bộ, cơ quan ngang bộ xây dựng QCVN và thông báo rõ lý do để bộ, cơ quan ngang bộ xây dựng QCVN chỉnh lý nội dung dự thảo sau đó tiếp tục gửi thẩm định. Thời gian bộ, cơ quan ngang bộ xây dựng QCVN chỉnh lý nội dung dự thảo không tính vào thời gian thẩm định QCVN.

đ) Trên cơ sở kết quả thẩm định, lập hồ sơ thẩm định dự thảo QCVN và thông báo bằng văn bản kết quả thẩm định đến các bộ, cơ quan ngang bộ xây dựng QCVN.

5. Bước 5: ban hành QCVN

a) Trường hợp nhất trí với ý kiến thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ, bộ, cơ quan ngang bộ hoàn thiện dự thảo và ban hành QCVN trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày có ý kiến thẩm định;

b) Trường hợp không nhất trí với ý kiến thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ, bộ, cơ quan ngang bộ xây dựng QCVN báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

6. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thực hiện Điều này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.NĐ.1.9. Trách nhiệm xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.NĐ.1.10. Hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.10.6. Thông báo về TBT của Việt Nam cho WTO của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.12.8. Trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành QCĐP của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.12.8. Trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành QCĐP**

*(Điều 8 Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2020)*

1. Bước 1: thành lập ban soạn thảo

Tuỳ theo điều kiện cụ thể, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành lập ban soạn thảo QCĐP hoặc chỉ định cơ quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan tham mưu, giúp việc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương liên quan của địa phương để xây dựng dự thảo QCĐP (sau đây viết tắt là ban soạn thảo).

2. Bước 2: biên soạn dự thảo QCĐP

Biên soạn dự thảo QCĐP, ban soạn thảo thực hiện theo trình tự quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư này.

3. Bước 3: lấy ý kiến và hoàn chỉnh dự thảo QCĐP

a) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức xem xét hồ sơ, gửi dự thảo QCĐP đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan để lấy ý kiến và gửi dự thảo đến cơ quan thông báo và điểm hỏi đáp của địa phương tương ứng để xác định sự cần thiết phải thông báo cho WTO theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BKHCN.

a1) Đồng thời thông báo về việc lấy ý kiến QCĐP trên Cổng thông tin điện tử hoặc tạp chí, ấn phẩm chính thức của Ủy ban nhân dân và cơ quan tham mưu, giúp việc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chuyên ngành tương ứng tại địa phương.

a2) Thời gian lấy ý kiến đối với dự thảo ít nhất 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày gửi dự thảo lấy ý kiến. Trong trường hợp cấp thiết liên quan tới sức khỏe, an toàn, môi trường, thời gian lấy ý kiến có thể rút ngắn nhưng không ít hơn 30 (ba mươi) ngày theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thuộc Trung ương có thẩm quyền ban hành QCĐP.

b) Trên cơ sở ý kiến góp ý, ban soạn thảo hoàn chỉnh lại dự thảo QCĐP, lập hồ sơ dự thảo QCĐP theo quy định tại khoản 4 Điều này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét, quyết định.

c) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thẩm tra hồ sơ dự thảo QCĐP để xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ dự thảo QCĐP theo quy định tại khoản 4 Điều này và chuyển hồ sơ dự thảo QCĐP kèm theo biên bản thẩm tra đến bộ quản lý chuyên ngành tương ứng quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 78/2018/NĐ-CP để tổ chức xem xét, cho ý kiến.

4. Bước 4: xem xét, cho ý kiến về việc ban hành QCĐP

a) Hồ sơ dự thảo QCĐP gồm:

a1) Quyết định giao nhiệm vụ xây dựng dự thảo QCĐP cho cơ quan, tổ chức kèm theo dự án xây dựng QCĐP đã được phê duyệt;

a2) Báo cáo quá trình xây dựng dự thảo QCĐP của cơ quan, tổ chức xây dựng dự thảo QCĐP;

a3) Dự thảo QCĐP, kèm theo thuyết minh; bản sao tài liệu gốc được sử dụng làm căn cứ để xây dựng dự thảo QCĐP và các tài liệu tham khảo khác;

a4) Danh sách cơ quan được gửi dự thảo để lấy ý kiến; bản tổng hợp và tiếp thu ý kiến góp ý kèm theo văn bản góp ý;

a5) Ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định quản lý trong dự thảo QCĐP, bảo đảm không tạo ra rào cản kỹ thuật không cần thiết đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, thương mại;

a6) Biên bản thẩm tra hồ sơ có xác nhận của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

a7) Công văn đề nghị bộ quản lý chuyên ngành cho ý kiến đối với dự thảo QCĐP.

b) Bộ, cơ quan ngang bộ xem xét tính hợp lệ của hồ sơ dự thảo QCĐP. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, bộ, cơ quan ngang bộ chuyển hồ sơ đến Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để hoàn chính hồ sơ.

c) Xem xét nội dung dự thảo QCĐP

c1) Sự phù hợp với quy định của pháp luật và cam kết quốc tế liên quan.

c2) Tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam.

c3) Không chồng chéo về quy định kỹ thuật, yêu cầu quản lý hay vi phạm các quy định của QCVN tương ứng.

c4) Không tạo ra rào cản kỹ thuật không cần thiết đối với sản xuất kinh doanh và lưu thông sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ giữa các tỉnh, thành phố.

c5) Tuân thủ các yêu cầu nghiệp vụ, trình tự, thủ tục xây dựng QCĐP.

C6) Các quy định khác trong QCĐP.

d) Thông báo bằng văn bản ý kiến về việc ban hành QCĐP.

5. Bước 4: ban hành QCĐP

a) Trường hợp bộ, cơ quan ngang bộ có ý kiến đồng ý với việc ban hành QCĐP, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành QCĐP.

b) Trường hợp bộ, cơ quan ngang bộ có ý kiến không đồng ý với việc ban hành QCĐP, ban soạn thảo tổ chức nghiên cứu, xem xét các ý kiến không nhất trí để xử lý, chỉnh lý dự thảo, lập lại hồ sơ dự thảo QCĐP và gửi lấy ý kiến lại của bộ, cơ quan ngang bộ theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều này.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành QCĐP sau khi có ý kiến đồng ý của bộ, cơ quan ngang bộ được phân công quản lý lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.NĐ.1.23. Phân công trách nhiệm xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.10.6. Thông báo về TBT của Việt Nam cho WTO của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.12.7. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định và ban hành QCVN của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.12.12. Bố cục quy chuẩn kỹ thuật**

*(Điều 12 Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2020)*

1. Quy định chung

a) Phạm vi điều chỉnh

Đối với sản phẩm, hàng hóa phải kèm theo mã HS ở cấp độ chi tiết (8 số).

Trường hợp quy chuẩn kỹ thuật điều chỉnh nhóm đối tượng gồm nhiều sản phẩm, hàng hóa thì mã HS được thể hiện tại phụ lục của quy chuẩn kỹ thuật kèm theo danh mục các sản phẩm, hàng hóa tương ứng, thực hiện theo quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Đối tượng áp dụng.

c) Giải thích từ ngữ (nếu có).

2. Quy định về kỹ thuật

a) Viện dẫn QCVN, tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài hoặc đưa ra yêu cầu kỹ thuật cụ thể về mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật mà đối tượng của quy chuẩn kỹ thuật phải tuân thủ để bảo đảm an toàn, vệ sinh, sức khoẻ con người; bảo vệ động vật, thực vật, môi trường; bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền lợi của người tiêu dùng.

b) Quy định về yêu cầu kỹ thuật, phương pháp thử cụ thể, đánh giá được bằng các phương tiện hiện có ở trong nước hoặc nước ngoài; không quy định chung chung, đa nghĩa, dẫn đến việc có thể hiểu hay diễn giải theo nhiều cách khác nhau.

Ví dụ: phương pháp thử chấp nhận các tiêu chuẩn có độ chính xác tương đương hoặc cao hơn.

c) Trường hợp một yêu cầu kỹ thuật nhưng cho phép nhiều phương pháp thử nghiệm khác nhau thì quy định rõ phương pháp thử nào là phương pháp trọng tài để xử lý trường hợp có tranh chấp, khiếu nại, khiếu kiện.

3. Quy định về quản lý

a) Thể hiện cụ thể phương thức quản lý thích hợp đối với đối tượng của quy chuẩn kỹ thuật như sau:

a1) Quy định phương thức đánh giá sự phù hợp theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ, các quy định khác có liên quan;

a2) Quy định về công bố hợp quy (nêu rõ cơ sở để công bố hợp quy là kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức chứng nhận, giám định, phòng thử nghiệm đã đăng ký hoạt động, được chỉ định hoặc được công nhận);

a3) Phương thức kiểm tra;

a4) Quy định các hình thức quản lý khác (ví dụ: quy định về việc ghi nhãn, truy xuất nguồn gốc, kiểm tra trên thị trường,...);

a5) Phương pháp thử, phương pháp lấy mẫu;

a6) Các nội dung khác.

b) Trường hợp QCĐP được xây dựng trên cơ sở quy định giao quyền tại QCVN tương ứng, thì QCĐP bảo đảm các yêu cầu sau:

b1) Phần quy định chung, quy định về kỹ thuật (phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ, chỉ tiêu kỹ thuật cụ thể) phạm vi điều chỉnh trên cơ sở các điều khoản giao quyền tại QCVN tương ứng, đồng thời phù hợp với đặc điểm địa lý, khí hậu, thủy văn, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

b2) Quy định về quản lý (phương thức đánh giá sự phù hợp; thử nghiệm, chứng nhận, giám định; công bố hợp quy; công bố tiêu chuẩn áp dụng; đăng ký, chỉ định, công nhận tổ chức đánh giá sự phù hợp và các nội dung quản lý khác...) thực hiện theo quy định tại QCVN giao quyền tương ứng;

b3) Ký hiệu trên dấu hợp quy của QCĐP xây dựng trên cơ sở quy định giao quyền từ QCVN tương ứng được in phía dưới dấu CR gồm số, ký hiệu của QCVN; số, ký hiệu của QCĐP (ghi thành 2 dòng riêng biệt) thực hiện theo quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này. Ví dụ:

QCVN 01-1:2018/BYT

QCĐP 01:2020/XXX

с) Trường hợp QCĐP có nội dung không thống nhất với quy định tại điểm b khoản này, cần có ý kiến thống nhất của Bộ Khoa học và Công nghệ, bộ quản lý chuyên ngành để không tạo ra rào cản kỹ thuật không cần thiết đối với sản xuất, kinh doanh, thương mại tại địa phương.

4. Các quy định quản lý khác có liên quan

Ví dụ: các yêu cầu mang tính đặc thù liên quan đến quản lý, sử dụng, vận hành đối với đối tượng quản lý của quy chuẩn kỹ thuật và các yêu cầu khác.

5. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân.

6. Tổ chức thực hiện.

7. Phụ lục (nếu có)

8. Tuỳ theo đối tượng quản lý của quy chuẩn kỹ thuật và yêu cầu quản lý riêng, nội dung của quy chuẩn kỹ thuật có thể giảm bớt hoặc bổ sung cho phù hợp, bảo đảm tính minh bạch và khả thi trong quản lý nhà nước.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.8.25. Trình bày và thể hiện nội dung quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.14.14. Xây dựng dự thảo quy chuẩn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.12.13. Trình bày quy chuẩn kỹ thuật**

*(Điều 13 Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2020)*

1. Kỹ thuật trình bày quy chuẩn kỹ thuật bảo đảm tính hệ thống, hiệu lực pháp lý, không trái với quy định pháp luật và cam kết quốc tế có liên quan. Ngôn ngữ của quy chuẩn kỹ thuật bảo đàm thống nhất, chính xác, phổ thông; cách diễn đạt bảo đảm đơn giản, dễ hiểu. Sử dụng thuật ngữ chuyên môn cần xác định rõ nội dung, được giải thích rõ nghĩa trong quy chuẩn kỹ thuật.

2. Trang bìa quy chuẩn kỹ thuật

a) Trình bày trang bìa quy chuẩn kỹ thuật thực hiện theo Mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này, bảo đảm các yếu tố sau:

a1) Hình quốc huy nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được thể hiện theo quy định của pháp luật về quốc huy;

a2) Dòng chữ “CỘNG HÒA XÂ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM”;

а3) Ký hiệu đầy đủ của quy chuẩn kỹ thuật thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP;

a4) Quy chuẩn kỹ thuật ban hành mới: số hiệu văn bản đánh theo lũy tiến, quy chuẩn kỹ thuật ban hành các năm tiếp theo không đánh số lặp lại của năm trước. Ví dụ:

QCVN 01:2016/XXX; QCVN 02:2016/XXX; QCVN 03:2016/XXX; QCVN 04:2017/XXX;...);

a5) Quy chuẩn kỹ thuật sửa đổi, bổ sung: đánh số hiệu của quy chuẩn kỹ thuật theo số lần sửa đổi và năm ban hành sửa đổi bổ sung, giữ nguyên số, ký hiệu của quy chuẩn kỹ thuật cũ (ví dụ sửa đổi 01:2016 QCVN 04:2009/XXX được hiểu là: QCVN 04:2009/XXX được sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất vào năm 2016);

a6) Quy chuẩn kỹ thuật thay thế: giữ nguyên số hiệu của quy chuẩn kỹ thuật chỉ thay đổi năm ban hành (ví dụ quy chuẩn kỹ thuật QCVN 03:2019/XXX về an toàn đồ chơi trẻ em thay thế QCVN 03:2009/XXX về an toàn đồ chơi trẻ em);

a7) Dòng chữ “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia” hoặc “Quy chuẩn kỹ thuật địa phương”;

a8) Tên gọi của quy chuẩn kỹ thuật;

a9) Tên gọi đầy đủ của quy chuẩn kỹ thuật bằng tiếng Anh;

a10) Địa điểm và năm ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

b) Tên viết tắt tên bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quy chuẩn kỹ thuật thực hiện theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Trang 2 của quy chuẩn kỹ thuật là trang thể hiện lời nói đầu, bảo đảm các thông tin: tổ chức biên soạn dự thảo quy chuẩn kỹ thuật, cơ quan trình duyệt, cơ quan thẩm định và cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật, thông tư/quyết định ban hành quy chuẩn kỹ thuật và các nội dung khác có liên quan đến việc xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

Ví dụ: thể hiện lời nói đầu thực hiện theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Khoảng trống đầu trang (header) của các trang nội dung quy chuẩn kỹ thuật (trừ trang 3) in ký hiệu đầy đủ của quy chuẩn kỹ thuật tại vị trí phía bên phải của trang đối với các trang lẻ và phía bên trái của trang đối với các trang chẵn. Kiểu chữ của ký hiệu in hoa, in đậm theo phông chữ Arial, cỡ chữ 12 của bộ mã ký tự chữ Việt (phông chữ tiếng Việt Unicode).

4. Nguyên tắc đánh số thứ tự các hạng mục nội dung của quy chuẩn kỹ thuật thực hiện theo quy định tương ứng tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về công tác văn thư.

a) Tùy theo mức độ phức tạp của đối tượng quản lý, nội dung quy định kỹ thuật, kết cấu của quy chuẩn kỹ thuật cơ bản được bố cục như sau:

a1) Phần, chương, mục, điều, điểm, đoạn, phụ lục; hoặc

a2) Phần, điều, điểm, đoạn.

b) Phần, chương, mục, điều, phụ lục trong quy chuẩn kỹ thuật phải có tiêu đề. Tiêu đề là cụm từ chỉ nội dung chính của phần, chương, mục, điều, phụ lục.

Ví dụ về bổ cục và đánh số quy chuẩn kỹ thuật:

|  |  |
| --- | --- |
| **Bố cục** | **Đánh số** |
| Phần | I |
| Chương | I.I |
| Mục | I.I.I |
| Điều | 1 |
| Điểm (cấp 1) | 1.1 |
| Điểm (cấp 2) | 1.1.1 |
| Điểm (cấp 3) | 1.1.1.1 |
| Điểm (cấp 4) | 1.1.1.1.1 |
| Điểm (cấp 5) | 1.1.1.1.1.1 |
| Đoạn | Không đánh số, sử dụng chữ hoặc dấu, ví dụ: a, b... hoặc +... |
| Phụ lục | A |

5. Thể thức trình bày quy chuẩn kỹ thuật

a) Khổ giấy của quy chuẩn kỹ thuật là khổ A4 (210 mm x 297 mm), sai số kích thước cho phép là ± 0,5 mm.

b) Phần nội dung (bản văn) của quy chuẩn kỹ thuật được trình bày bằng chữ in thường, kiểu chữ thực hiện theo phông chữ Arial, cỡ chữ từ 12 đến 14 của bộ mã ký tự chữ Việt (phông chữ tiếng Việt Unicode); khi xuống dòng, chữ đầu dòng có thể lùi vào từ 1 cm đến 1,27 cm (1 default tab); khoảng cách giữa các đoạn văn (paragraph) đặt tối thiểu là 6 pt; khoảng cách giữa các dòng hay cách dòng (line spacing) chọn tối thiểu từ cách dòng đơn (single line spacing) hoặc từ 15 pt (exactly line spacing) trở lên.

c) Số trang quy chuẩn kỹ thuật được tính từ trang bìa cho đến trang cuối cùng của quy chuẩn. Đánh số trang quy chuẩn kỹ thuật được in trên từng trang của quy chuẩn kỹ thuật tại chính giữa phần cuối trang giấy, trừ trang bìa.

d) Ký hiệu và số hiệu quy chuẩn kỹ thuật được in trên từng trang của quy chuẩn kỹ thuật ở góc ngoài phía mở của trang.

6. Khi thể hiện nội dung quy chuẩn kỹ thuật, tham khảo các hướng dẫn quy định trong tiêu chuẩn quốc gia TCVN 1-2.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.NĐ.1.8. Ký hiệu quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 42.1.NĐ.8. Thể thức văn bản của Đề mục Công tác văn thư; Điều 42.1.NĐ.9. Kỹ thuật trình bày văn bản của Đề mục Công tác văn thư; Điều 19.8.TT.8.25. Trình bày và thể hiện nội dung quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.14.14. Xây dựng dự thảo quy chuẩn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.12.18. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân chủ trì, tham gia xây dựng quy chuẩn kỹ thuật**

*(Điều 18 Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2020)*

1. Nghiên cứu nắm vững nội dung, yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật đã ban hành để triển khai thực hiện đúng các nội dung quy định trong quy chuẩn kỹ thuật.

2. Phản ánh kịp thời những nội dung không phù hợp được phát hiện trong quá trình áp dụng quy chuẩn kỹ thuật cho cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật để xem xét, sửa đổi, bổ sung.

**Điều 19.8.TT.14.14. Xây dựng dự thảo quy chuẩn**

*(Điều 14 Thông tư số 01/2021/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/05/2021)*

1. Tổ chức chủ trì biên soạn thực hiện theo đề cương đã được phê duyệt. Dự thảo quy chuẩn được trình bày và thể hiện theo quy định tại Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật (sau đây viết tắt là Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN).

2. Tổng cục, Cục lấy ý kiến góp ý cho dự thảo quy chuẩn trên Cổng thông tin điện tử của Bộ, Tổng cục, Cục trong thời gian 60 ngày kể từ ngày đăng thông báo.

Trường hợp cấp thiết phục vụ quản lý nhà nước của Bộ thì thời gian lấy ý kiến có thể rút ngắn theo quyết định của Lãnh đạo Bộ, nhưng không ít hơn 30 ngày.

Trường hợp nội dung quy chuẩn có khả năng ảnh hưởng đến thương mại quốc tế, Tổng cục, Cục gửi dự thảo quy chuẩn đến Văn phòng Thông báo và Điểm hỏi đáp quốc gia về Vệ sinh Dịch tễ và Kiểm dịch Động thực vật Việt Nam (Văn phòng SPS Việt Nam), Văn phòng TBT Việt Nam để xác định sự cần thiết thông báo cho Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BKHCN ngày 29/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định hoạt động, phối hợp trong Mạng lưới các cơ quan thông báo và hỏi đáp và Ban liên ngành về hàng rào kỹ thuật trong thương mại.

3. Tổ chức chủ trì biên soạn hoàn chỉnh dự thảo và lập hồ sơ đề nghị thẩm tra dự án xây dựng quy chuẩn theo quy định tại khoản 4 Điều này, gửi về Tổng cục, Cục.

4. Hồ sơ đề nghị thẩm tra dự án xây dựng quy chuẩn gồm:

a) Công văn đề nghị thẩm tra hồ sơ dự án xây dựng quy chuẩn;

b) Văn bản giao nhiệm vụ xây dựng quy chuẩn;

c) Đề cương dự án xây dựng quy chuẩn đ­­ược phê duyệt;

d) Báo cáo quá trình xây dựng dự thảo quy chuẩn theo quy định tại Biểu mẫu số 10 ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Dự thảo quy chuẩn;

e) Thuyết minh dự thảo quy chuẩn theo quy định tại Biểu mẫu số 14 ban hành kèm theo Thông tư này;

g) Bản sao tài liệu sử dụng làm căn cứ xây dựng dự thảo quy chuẩn;

h) Danh sách tổ chức, cá nhân được gửi lấy ý kiến; bản sao ý kiến góp ý;

i) Bản tổng hợp, giải trình và tiếp thu ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân theo quy định tại Biểu mẫu số 11 ban hành kèm theo Thông tư này;

k) Các văn bản, tài liệu khác liên quan (nếu có).

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.10.6. Thông báo về TBT của Việt Nam cho WTO của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.12.12. Bố cục quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.12.13. Trình bày quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.14.15. Thẩm tra hồ sơ dự án xây dựng quy chuẩn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.14.16. Thẩm định hồ sơ dự án xây dựng quy chuẩn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.14.15. Thẩm tra hồ sơ dự án xây dựng quy chuẩn**

*(Điều 15 Thông tư số 01/2021/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/05/2021)*

1. Tổng cục, Cục chủ trì, phối hợp với Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường tổ chức thẩm tra hồ sơ dự án xây dựng quy chuẩn thông qua Hội đồng được thành lập theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 12 Thông tư này.

2. Nội dung thẩm tra hồ sơ dự án xây dựng quy chuẩn gồm:

a) Đánh giá về nội dung chuyên môn kỹ thuật của dự thảo quy chuẩn;

b) Đánh giá sự đầy đủ, hoàn thiện của hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.14.12. Lập, phê duyệt kế hoạch hằng năm xây dựng quy chuẩn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.14.14. Xây dựng dự thảo quy chuẩn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.14.16. Thẩm định hồ sơ dự án xây dựng quy chuẩn**

*(Điều 16 Thông tư số 01/2021/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/05/2021)*

1. Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày họp thẩm tra hồ sơ dự án xây dựng quy chuẩn, Tổng cục, Cục tổ chức việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị thẩm định dự án xây dựng quy chuẩn gửi Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường. Thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thẩm định, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường đánh giá sự đầy đủ và hoàn thiện của hồ sơ; đề nghị Tổng cục, Cục tổ chức hoàn thiện hồ sơ (trong trường hợp chưa hợp lệ); gửi Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định.

3. Hồ sơ đề nghị thẩm định dự án xây dựng quy chuẩn gồm:

a) Công văn đề nghị thẩm định Hồ sơ dự án xây dựng quy chuẩn;

b) Các tài liệu quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư này đã được hoàn thiện sau khi thẩm tra;

c) Biên bản Hội đồng thẩm tra hồ sơ dự án xây dựng quy chuẩn theo quy định tại Biểu mẫu số 12 ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Bản tổng hợp, giải trình và tiếp thu ý kiến góp ý Hội đồng kỹ thuật chuyên ngành thẩm tra hồ sơ dự án xây dựng quy chuẩn theo quy định tại Biểu mẫu số 11 ban hành kèm theo Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.14.14. Xây dựng dự thảo quy chuẩn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.14.17. Tiếp thu ý kiến thẩm định hồ sơ dự án xây dựng quy chuẩn**

*(Điều 17 Thông tư số 01/2021/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/05/2021)*

1. Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường thông báo kết quả thẩm định gửi Tổng cục, Cục.

2. Trường hợp Bộ Khoa học và Công nghệ thống nhất ban hành quy chuẩn, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường cấp số hiệu quy chuẩn theo quy định tại Điều 19 Thông tư này. Tổng cục, Cục tổ chức việc hoàn thiện hồ sơ trình ban hành quy chuẩn theo quy định tại Điều 18 Thông tư này.

3. Trường hợp Bộ Khoa học và Công nghệ không thống nhất ban hành quy chuẩn, trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo kết quả thẩm định, Tổng cục, Cục gửi văn bản giải trình về Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường để xem xét, tổng hợp, trình Bộ gửi Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.14.18. Ban hành quy chuẩn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.14.19. Số hiệu quy chuẩn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.14.18. Ban hành quy chuẩn**

*(Điều 18 Thông tư số 01/2021/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/05/2021)*

1. Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo về kết quả thẩm định và số hiệu quy chuẩn, Tổng cục, Cục chủ trì hoàn thiện hồ sơ ban hành quy chuẩn theo quy định tại khoản 2 Điều này; chủ trì, phối hợp với Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường và các đơn vị liên quan trình Bộ ban hành quy chuẩn.

2. Hồ sơ ban hành quy chuẩn gồm:

a) Tờ trình, phiếu trình Thông tư ban hành quy chuẩn;

b) Dự thảo Thông tư ban hành quy chuẩn;

c) Dự thảo quy chuẩn đã hoàn thiện (bản in và bản điện tử);

d) Ý kiến thẩm định hồ sơ dự án xây dựng quy chuẩn của Bộ Khoa học và Công nghệ;

đ) Bản tổng hợp, giải trình và tiếp thu ý kiến thẩm định theo quy định tại Biểu mẫu số 11 ban hành kèm theo Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.14.17. Tiếp thu ý kiến thẩm định hồ sơ dự án xây dựng quy chuẩn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.LQ.33. Nội dung thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**

*(Điều 33 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Sự phù hợp của quy chuẩn kỹ thuật với quy định của pháp luật và cam kết quốc tế có liên quan.

2. Tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

3. Việc tuân thủ các yêu cầu nghiệp vụ, trình tự, thủ tục xây dựng quy chuẩn kỹ thuật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.32. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.NĐ.1.9. Trách nhiệm xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.12.9. Rà soát định kỳ QCVN của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.LQ.34. Hiệu lực thi hành quy chuẩn kỹ thuật**

*(Điều 34 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Quy chuẩn kỹ thuật có hiệu lực thi hành sau ít nhất sáu tháng, kể từ ngày ban hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trong trường hợp cấp thiết liên quan đến sức khỏe, an toàn, môi trường, hiệu lực thi hành quy chuẩn kỹ thuật có thể sớm hơn theo quyết định của cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

3. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia có hiệu lực thi hành trong phạm vi cả nước; quy chuẩn kỹ thuật địa phương có hiệu lực thi hành trong phạm vi quản lý của Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành quy chuẩn kỹ thuật đó.

**Điều 19.8.LQ.35. Rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ quy chuẩn kỹ thuật**

*(Điều 35 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật tổ chức rà soát quy chuẩn kỹ thuật định kỳ năm năm một lần hoặc sớm hơn khi cần thiết, kể từ ngày ban hành.

2. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế quy chuẩn kỹ thuật được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 32 của Luật này trên cơ sở kết quả rà soát hoặc đề nghị của tổ chức, cá nhân.

3. Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật huỷ bỏ quy chuẩn kỹ thuật theo trình tự sau đây:

a) Trên cơ sở kết quả rà soát hoặc đề nghị của tổ chức, cá nhân, cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tổ chức lập hồ sơ huỷ bỏ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; xem xét hồ sơ và quyết định huỷ bỏ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Trên cơ sở kết quả rà soát hoặc đề nghị của tổ chức, cá nhân, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức lập hồ sơ huỷ bỏ quy chuẩn kỹ thuật địa phương; xem xét hồ sơ và quyết định huỷ bỏ quy chuẩn kỹ thuật địa phương sau khi có ý kiến của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27 của Luật này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.27. Trách nhiệm xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.LQ.32. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.NĐ.1.11. Rà soát, chuyển đổi tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.NĐ.1.12. Rà soát, chuyển đổi các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 45.12.NĐ.62. Trách nhiệm của Bộ Y tế của Đề mục Quản lý trang thiết bị y tế; Điều 45.12.NĐ.63. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ của Đề mục Quản lý trang thiết bị y tế; Điều 19.8.TT.8.17. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.12.9. Rà soát định kỳ QCVN của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.12.11. Hủy bỏ Quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.14.21. Rà soát quy chuẩn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.8.17. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**

*(Điều 17 Thông tư số 46/2014/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19/01/2015)*

1. Định kỳ hằng năm, Vụ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Vụ Pháp chế và các tổ chức, cá nhân có liên quan tiến hành rà soát các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Bộ Công Thương theo quy định tại khoản 1 Điều 35 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Kết quả rà soát được lập thành các danh mục kèm theo bản giải trình, gồm: Danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cần sửa đổi, bổ sung, thay thế và Danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cần hủy bỏ.

2. Trường hợp sửa đổi, bổ sung, thay thế quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, Vụ Khoa học và Công nghệ trình Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, quyết định đưa vào kế hoạch QCVN theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.

3. Trường hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cần hủy bỏ, Vụ Khoa học và Công nghệ trình Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, quyết định sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ. Hồ sơ hủy bỏ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia bao gồm:

a) Thuyết minh lý do, cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học;

b) Tổng hợp ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

c) Các nội dung khác liên quan (nếu có).

4. Trường hợp do yêu cầu cấp thiết quản lý nhà nước, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định việc sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo thủ tục rút gọn.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.35. Rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.8.16. Kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hằng năm của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.12.9. Rà soát định kỳ QCVN**

*(Điều 9 Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2020)*

Bộ, cơ quan ngang bộ giao cơ quan đầu mối tổ chức thực hiện rà soát định kỳ QCVN năm (05) năm theo lĩnh vực được Chính phủ phân công quản lý quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 78/2018/NĐ-CP.

1. Trình tự, thủ tục rà soát định kỳ QCVN

a) Cơ quan đầu mối lập danh mục các QCVN đến kỳ hạn phải rà soát theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật năm 2006.

b) Cơ quan đầu mối thực hiện việc rà soát QCVN theo các tiêu chí quy định tại khoản 1,2 Điều 33 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật năm 2006 và các tiêu chí khác có liên quan.

c) Lập danh mục kết quà rà soát kèm theo bản giải trình, bao gồm: danh mục QCVN giữ nguyên hiệu lực; danh mục QCVN cần sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế và danh mục QCVN cần hủy bỏ. Trong từng danh mục, các quy chuẩn kỹ thuật đã được rà soát được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên.

2. Cơ quan đầu mối lập hồ sơ rà soát QCVN chuẩn bị báo cáo kết quả rà soát và kiến nghị đưa vào kế hoạch sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, hủy bỏ QCVN trình bộ, cơ quan ngang bộ phê duyệt kế hoạch xây dựng QCVN xem xét.

3. Trường hợp do yêu cầu cấp thiết của quản lý nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quyết định tổ chức rà soát QCVN sớm hơn định kỳ năm (05) năm hoặc đột xuất.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.33. Nội dung thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.LQ.35. Rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.NĐ.1.23. Phân công trách nhiệm xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.12.10. Sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế quy chuẩn kỹ thuật**

*(Điều 10 Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2020)*

1. Sửa đổi, bổ sung, thay thế quy chuẩn kỹ thuật được đưa vào kế hoạch hằng năm về xây dựng quy chuẩn kỹ thuật.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức xem xét, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế quy chuẩn kỹ thuật theo trình tự, thủ tục tương ứng quy định tại Điều 32 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật năm 2006 và quy định tại Chương III Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Chương III XÂY DỰNG, THẨM ĐỊNH VÀ BAN HÀNH QUY CHUẨN KỸ THUẬT của Thông tư 26/2019/TT-BKHCN Quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=146540#Chuong_III)*; Điều 19.8.LQ.32. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.12.11. Hủy bỏ Quy chuẩn kỹ thuật**

*(Điều 11 Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2020)*

1. Hủy bỏ QCVN

a) Hủy bỏ QCVN thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 35 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật năm 2006.

b) Cơ quan đầu mối quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP lập hồ sơ hủy bỏ QCVN, thành phần hồ sơ gồm:

bl) Bản QCVN đề nghị hủy bỏ;

b2) Bản thuyết minh (lý do, cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học);

b3) Ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có);

b4) Kết quả rà soát định kỳ và kiến nghị;

b5) Văn bản đề nghị hủy bỏ QCVN;

b6) Ý kiến thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ;

b7) Các tài liệu khác liên quan (nếu có).

2. Hủy bỏ QCĐP

a) Hủy bỏ QCĐP do cơ quan được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giao chủ trì xây dựng QCĐP đó tiến hành theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 35 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật năm 2006.

b) Hủy bỏ QCĐP lập thành hồ sơ, thành phần hồ sơ gồm:

b1) Bản QCĐP đề nghị hủy bỏ;

b2) Bản thuyết minh (lý do, cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học);

b3) Ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có);

b4) Kết quả rà soát định kỳ và kiến nghị;

b5) Văn bản đề nghị hủy bỏ QCĐP;

b6) Ý kiến của bộ, cơ quan ngang bộ quản lý lĩnh vực QCVN tương ứng;

b7) Các tài liệu khác liên quan (nếu có).

3. Trường hợp do yêu cầu cấp thiết của quản lý nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành QCĐP quyết định việc sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ QCĐP theo thủ tục, quy trình rút ngắn trên cơ sở bảo đảm tính khả thi, cơ sở khoa học và kinh phí cần thiết cho việc triển khai thực hiện.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.35. Rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.NĐ.1.21. Trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.14.22. Hủy bỏ quy chuẩn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.14.21. Rà soát quy chuẩn**

*(Điều 21 Thông tư số 01/2021/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/05/2021)*

1. Định kỳ hoặc đột xuất, Tổng cục, Cục tổ chức rà soát quy chuẩn theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 35 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, lập hồ sơ rà soát theo quy định tại khoản 2 Điều này. Kết quả rà soát là căn cứ hủy bỏ quy chuẩn, lập kế hoạch xây dựng, sửa đổi, bổ sung, thay thế quy chuẩn.

2. Hồ sơ rà soát gồm:

a) Báo cáo kết quả rà soát theo quy định tại Biểu mẫu số 6 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Danh mục quy chuẩn cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ theo quy định tại Biểu mẫu số 7 ban hành kèm theo Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.35. Rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.14.22. Hủy bỏ quy chuẩn**

*(Điều 22 Thông tư số 01/2021/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/05/2021)*

1. Tổng cục, Cục lập hồ sơ hủy bỏ quy chuẩn theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN gửi Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường để trình Bộ đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định.

2. Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ, Tổng cục, Cục tiếp thu, giải trình gửi Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường.

3. Trên cơ sở ý kiến của Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Tổng cục, Cục hoàn thiện hồ sơ, chủ trì trình Bộ hủy bỏ quy chuẩn.

4. Trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày văn bản hủy bỏ quy chuẩn có hiệu lực, Tổng cục, Cục thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Bộ, Tổng cục, Cục.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.12.11. Hủy bỏ Quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.LQ.36. Thông báo, phổ biến, đăng ký, xuất bản, phát hành quy chuẩn kỹ thuật**

*(Điều 36 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật có trách nhiệm sau đây:

a) Thông báo công khai việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật và việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn ít nhất là ba mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định;

b) Tổ chức phổ biến, hướng dẫn và triển khai áp dụng quy chuẩn kỹ thuật;

c) Gửi văn bản quy chuẩn kỹ thuật đến Bộ Khoa học và Công nghệ để đăng ký;

d) Xuất bản, phát hành quy chuẩn kỹ thuật.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ phát hành định kỳ hằng năm danh mục quy chuẩn kỹ thuật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.12.14. Thông báo, phổ biến, đăng ký, xuất bản, phát hành quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.NĐ.1.13. Đăng ký quy chuẩn kỹ thuật**

*(Điều 13 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03/09/2007)*

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quy chuẩn kỹ thuật thực hiện việc đăng ký quy chuẩn kỹ thuật tại Bộ Khoa học và Công nghệ chậm nhất sau 15 ngày, kể từ ngày ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

2. Hồ sơ đăng ký quy chuẩn kỹ thuật bao gồm:

a) Công văn đề nghị kèm theo bản đăng ký quy chuẩn kỹ thuật theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Bản sao quy chuẩn kỹ thuật;

c) Quyết định ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ tiếp nhận hồ sơ đăng ký quy chuẩn kỹ thuật và định kỳ hàng năm xuất bản danh mục quy chuẩn kỹ thuật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.8.23. Đăng ký quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.12.14. Thông báo, phổ biến, đăng ký, xuất bản, phát hành quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.14.20. Thông báo và đăng ký quy chuẩn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.8.23. Đăng ký quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**

*(Điều 23 Thông tư số 46/2014/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19/01/2015)*

1. Bộ Công Thương thực hiện việc đăng ký quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tại Bộ Khoa học và Công nghệ chậm nhất sau 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày ban hành theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

2. Hồ sơ đăng ký quy chuẩn kỹ thuật quốc gia bao gồm:

a) Bản đăng ký quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

c) Thông tư ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.NĐ.1.13. Đăng ký quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.8.24. Thông báo về việc ban hành, phổ biến, hướng dẫn áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**

*(Điều 24 Thông tư số 46/2014/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19/01/2015)*

1. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được ban hành phải được đăng trên trang tin điện tử của Bộ Công Thương và công báo theo quy định.

2. Vụ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Vụ Pháp chế và các đơn vị có liên quan lập kế hoạch triển khai việc phổ biến, hướng dẫn áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và đưa vào kế hoạch hoạt động tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hằng năm của Bộ Công Thương.

**Điều 19.8.TT.12.14. Thông báo, phổ biến, đăng ký, xuất bản, phát hành quy chuẩn kỹ thuật**

*(Điều 14 Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2020)*

1. Hoạt động thông báo, phổ biến, đăng ký, xuất bản, phát hành quy chuẩn kỹ thuật thực hiện theo quy định tại Điều 36 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật năm 2006.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quy chuẩn kỹ thuật có trách nhiệm thông báo về việc ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ quy chuẩn kỹ thuật trên công báo, trên Cổng thông tin điện tử hoặc tạp chí, ấn phẩm chính thức của cơ quan trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày quy chuẩn kỹ thuật được ban hành, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, hủy bỏ.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quy chuẩn kỹ thuật có trách nhiệm lập kế hoạch triền khai việc phổ biến, hướng dẫn áp dụng quy chuẩn kỹ thuật.

Triển khai phổ biển, hướng dẫn áp dụng quy chuẩn kỹ thuật thực hiện ngay sau khi quy chuẩn kỹ thuật được ban hành đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thông qua các lớp tập huấn, hội nghị, hội thảo và các hình thức phù hợp khác.

4. Thủ tục đăng ký quy chuẩn kỹ thuật đã ban hành thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP.

5. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trục thuộc Trung ương ban hành quy chuẩn kỹ thuật tổ chức việc xuất bản và phát hành quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày quy chuẩn kỹ thuật được ban hành.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.36. Thông báo, phổ biến, đăng ký, xuất bản, phát hành quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.NĐ.1.13. Đăng ký quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.14.20. Thông báo và đăng ký quy chuẩn**

*(Điều 20 Thông tư số 01/2021/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/05/2021)*

1. Tổng cục, Cục thông báo quy chuẩn đã được ban hành trên Cổng thông tin điện tử của Bộ, Tổng cục, Cục và công báo theo quy định.

2. Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày ban hành quy chuẩn, Tổng cục, Cục hoàn thành việc đăng ký quy chuẩn với Bộ Khoa học và Công nghệ theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.NĐ.1.13. Đăng ký quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.LQ.37. Trách nhiệm áp dụng quy chuẩn kỹ thuật**

*(Điều 37 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm áp dụng quy chuẩn kỹ thuật có liên quan.

2. Trong quá trình áp dụng quy chuẩn kỹ thuật, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phản ánh kịp thời hoặc kiến nghị với cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật những vấn đề vướng mắc, những nội dung chưa phù hợp để xem xét, xử lý.

Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 45.12.NĐ.18. Điều kiện để công bố tiêu chuẩn áp dụng hoặccấp giấy chứng nhận đăng ký lưu hành đối với trang thiết bị y tế của Đề mục Quản lý trang thiết bị y tế)*

**Điều 19.8.LQ.38. Nguyên tắc, phương thức áp dụng quy chuẩn kỹ thuật**

*(Điều 38 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng bắt buộc trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và các hoạt động kinh tế - xã hội khác.

2. Quy chuẩn kỹ thuật được sử dụng làm cơ sở cho hoạt động đánh giá sự phù hợp.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 24.1.LQ.62. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật của Đề mục Bảo vệ và kiểm dịch thực vật)*

**Điều 19.8.TT.8.26. Nguyên tắc áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**

*(Điều 26 Thông tư số 46/2014/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19/01/2015)*

1. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được áp dụng bắt buộc trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và các hoạt động kinh tế - xã hội khác.

2. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được sử dụng làm cơ sở cho hoạt động đánh giá sự phù hợp.

**Điều 19.8.LQ.39. Nguồn kinh phí xây dựng quy chuẩn kỹ thuật**

*(Điều 39 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Nguồn kinh phí xây dựng quy chuẩn kỹ thuật bao gồm:

a) Ngân sách nhà nước cấp theo dự toán ngân sách hằng năm được duyệt;

b) Các khoản hỗ trợ tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

2. Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí xây dựng quy chuẩn kỹ thuật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.NĐ.1.3. Kinh phí xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.6.6. Kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.8.4. Kinh phí hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.11.9. Kinh phí hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.14.3. Kinh phí cho hoạt động xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Chương IV**

**ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP VỚI TIÊU CHUẨN VÀ QUY CHUẨN KỸ THUẬT**

*(Chương này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.LQ.41. Tiêu chuẩn, chất lượng trong hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin của Đề mục Công nghệ thông tin;* [*Điều 24.1.LQ.62. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật của Luật 41/2013/QH13 Bảo vệ và kiểm dịch thực vật ban hành ngày 25/11/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 21.1.LQ.118. Xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật môi trường của Luật 55/2014/QH13 Bảo vệ môi trường ban hành ngày 23/06/2014*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Chương III CÁC BIỆN PHÁP KỸ THUẬT, KIỂM DỊCH của Luật 05/2017/QH14 quản lý ngoại thương ban hành ngày 12/06/2017*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Mục 1**

**QUY ĐỊNH CHUNG VỀ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP**

**Điều 19.8.LQ.40. Yêu cầu cơ bản đối với đánh giá sự phù hợp**

*(Điều 40 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Bảo đảm thông tin công khai, minh bạch cho các bên có liên quan về trình tự, thủ tục đánh giá sự phù hợp.

2. Bảo mật thông tin, số liệu của tổ chức được đánh giá sự phù hợp.

3. Không phân biệt đối xử đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hoặc nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình.

4. Trình tự, thủ tục đánh giá sự phù hợp phải hài hoà với quy định của tổ chức quốc tế có liên quan.

**Điều 19.8.LQ.41. Hình thức đánh giá sự phù hợp**

*(Điều 41 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Việc đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật do tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện hoặc tổ chức, cá nhân công bố sự phù hợp tự thực hiện.

2. Đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn được thực hiện tự nguyện theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân dưới hình thức thử nghiệm, giám định, chứng nhận hợp chuẩn và công bố hợp chuẩn.

3. Đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật được thực hiện bắt buộc theo yêu cầu quản lý nhà nước dưới hình thức thử nghiệm, giám định, chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy.

**Điều 19.8.LQ.42. Yêu cầu đối với tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật dùng để đánh giá sự phù hợp**

*(Điều 42 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật dùng để đánh giá sự phù hợp phải quy định đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý cụ thể có thể đánh giá được bằng các phương pháp và phương tiện hiện có ở trong nước hoặc nước ngoài.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.44. Chứng nhận hợp chuẩn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.LQ.47. Chứng nhận hợp quy của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.LQ.43. Dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy**

*(Điều 43 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy là dấu hiệu chứng minh sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá với tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

2. Dấu hợp chuẩn được cấp cho sản phẩm, hàng hoá sau khi sản phẩm, hàng hoá được chứng nhận hợp chuẩn.

3. Dấu hợp quy được cấp cho sản phẩm, hàng hoá sau khi sản phẩm, hàng hoá được chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.NĐ.1.15. Dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.5.4. Dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.NĐ.1.15. Dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy**

*(Điều 15 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03/09/2007)*

1. Dấu hợp chuẩn do tổ chức chứng nhận sự phù hợp cấp cho đối tượng được chứng nhận hợp chuẩn. Hình dạng, kết cấu và cách thể hiện dấu hợp chuẩn do tổ chức chứng nhận sự phù hợp quy định theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Dấu hợp quy do tổ chức chứng nhận hợp quy cấp cho sản phẩm, hàng hóa được chứng nhận hợp quy hoặc do tổ chức, cá nhân công bố hợp quy gắn cho sản phẩm, hàng hóa được công bố hợp quy sau khi đã đăng ký công bố hợp quy.

Hình dạng, kết cấu và cách thể hiện dấu hợp quy do Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

3. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sau khi được chứng nhận hợp chuẩn tự thể hiện dấu hợp chuẩn hoặc sau khi được chứng nhận hợp quy tự thể hiện dấu hợp quy trên sản phẩm, hàng hóa, bao gói sản phẩm, hàng hóa, tài liệu về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường đã được chứng nhận hợp chuẩn hoặc chứng nhận hợp quy.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.43. Dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 24.1.LQ.62. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật của Đề mục Bảo vệ và kiểm dịch thực vật)*

**Điều 19.8.TT.5.4. Dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy**

*(Điều 4 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/01/2013)*

1. Dấu hợp chuẩn và sử dụng dấu hợp chuẩn

Dấu hợp chuẩn do tổ chức chứng nhận đã đăng ký quy định về hình dạng, kết cấu, cách thể hiện và sử dụng dấu hợp chuẩn cấp cho đối tượng được chứng nhận hợp chuẩn và phải đáp ứng những yêu cầu cơ bản sau đây:

a) Bảo đảm rõ ràng, không gây nhầm lẫn với các dấu khác;

b) Phải thể hiện được đầy đủ ký hiệu của tiêu chuẩn tương ứng dùng làm căn cứ chứng nhận hợp chuẩn.

Trường hợp tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn trên cơ sở kết quả tự đánh giá thì không phải quy định về hình dạng, kết cấu, cách thể hiện và không được sử dụng dấu hợp chuẩn.

2. Dấu hợp quy và sử dụng dấu hợp quy

a) Dấu hợp quy có hình dạng, kích thước theo quy định tại Phụ lục I Thông tư này;

b) Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm, hàng hóa hoặc trên bao bì hoặc trong tài liệu kỹ thuật hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm, hàng hóa ở vị trí dễ thấy, dễ đọc;

c) Dấu hợp quy phải bảo đảm không dễ tẩy xóa và không thể bóc ra gắn lại;

d) Dấu hợp quy có thể được phóng to hoặc thu nhỏ nhưng phải đảm bảo đúng tỷ lệ, kích thước cơ bản của dấu hợp quy quy định tại Phụ lục I Thông tư này và nhận biết được bằng mắt thường;

đ) Dấu hợp quy phải được thiết kế và thể hiện cùng một màu, dễ nhận biết.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.43. Dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.5.16. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân công bố hợp quy của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Mục 2**

**ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP VỚI TIÊU CHUẨN**

**Điều 19.8.LQ.44. Chứng nhận hợp chuẩn**

*(Điều 44 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Chứng nhận hợp chuẩn được thực hiện theo thỏa thuận của tổ chức, cá nhân có nhu cầu chứng nhận với tổ chức chứng nhận sự phù hợp quy định tại Điều 50 của Luật này.

2. Tiêu chuẩn dùng để chứng nhận hợp chuẩn là tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực hoặc tiêu chuẩn nước ngoài đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 42 của Luật này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.42. Yêu cầu đối với tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật dùng để đánh giá sự phù hợp của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.LQ.50. Các tổ chức chứng nhận sự phù hợp của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.LQ.45. Công bố hợp chuẩn**

*(Điều 45 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn do tổ chức chứng nhận sự phù hợp thực hiện hoặc kết quả tự đánh giá sự phù hợp của mình.

2. Tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn phải đăng ký bản công bố hợp chuẩn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.NĐ.1.14. Công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.NĐ.1.14. Công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy**

*(Điều 14 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03/09/2007)*

1. Công bố hợp chuẩn là hoạt động tự nguyện. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh khi công bố sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng đăng ký bản công bố hợp chuẩn tại Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức, cá nhân đó đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

2. Công bố hợp quy là hoạt động bắt buộc. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh phải công bố hợp quy theo quy định trong các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Khi công bố hợp quy, tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh phải đăng ký bản công bố hợp quy tại sở chuyên ngành tương ứng tại địa phương nơi tổ chức, cá nhân đó đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia có trách nhiệm thông báo công khai về các sở chuyên ngành tương ứng tại địa phương tiếp nhận bản công bố hợp quy trên trang tin điện tử (website) của mình và trên phương tiện thông tin đại chúng.

Định kỳ hằng quý, các sở chuyên ngành tương ứng tại địa phương tiếp nhận bản công bố hợp quy lập danh sách các tổ chức, cá nhân đã đăng ký công bố hợp quy và gửi cho các cơ quan sau:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

b) Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh để tổng hợp, báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương có trách nhiệm thông báo công khai về các sở chuyên ngành tương ứng tại địa phương tiếp nhận bản công bố hợp quy trên trang tin điện tử (website) của mình và trên phương tiện thông tin đại chúng.

Định kỳ hằng quý, các sở chuyên ngành tương ứng tại địa phương tiếp nhận bản công bố hợp quy lập danh sách các tổ chức, cá nhân đã đăng ký công bố hợp quy và gửi cho các cơ quan sau:

a) Cơ quan đầu mối được chỉ định theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định này thuộc các Bộ quản lý chuyên ngành quản lý đối tượng quy chuẩn kỹ thuật địa phương tương ứng.

b) Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương và Bộ Khoa học và Công nghệ.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.45. Công bố hợp chuẩn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.LQ.48. Công bố hợp quy của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 24.1.LQ.62. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật của Đề mục Bảo vệ và kiểm dịch thực vật; Điều 19.8.NĐ.1.21. Trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.5.5. Các phương thức đánh giá sự phù hợp**

*(Điều 5 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/01/2013)*

1. Việc đánh giá sự phù hợp được thực hiện theo một trong các phương thức sau đây:

a) Phương thức 1: Thử nghiệm mẫu điển hình;

b) Phương thức 2: Thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy trên thị trường;

c) Phương thức 3: Thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất;

d) Phương thức 4: Thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất và trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất;

đ) Phương thức 5: Thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất hoặc trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất;

e) Phương thức 6: Đánh giá và giám sát hệ thống quản lý;

g) Phương thức 7: Thử nghiệm, đánh giá lô sản phẩm, hàng hóa;

h) Phương thức 8: Thử nghiệm hoặc kiểm định toàn bộ sản phẩm, hàng hóa.

2. Nội dung, trình tự và nguyên tắc sử dụng các phương thức đánh giá sự phù hợp được quy định tại Phụ lục II Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.5.6. Áp dụng phương thức đánh giá sự phù hợp của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.8.27. Chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.1.TT.18.4. Hoạt động đánh giá sự phù hợp đối với sản phẩm, hàng hóa của Đề mục Chất lượng sản phẩm, hàng hóa)*

**Điều 19.8.TT.5.6. Áp dụng phương thức đánh giá sự phù hợp**

*(Điều 6 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/01/2013)*

1. Phương thức đánh giá sự phù hợp tiêu chuẩn áp dụng cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường cụ thể do tổ chức chứng nhận hợp chuẩn hoặc tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn lựa chọn theo các phương thức đánh giá sự phù hợp quy định tại Điều 5 của Thông tư này. Phương thức đánh giá sự phù hợp được lựa chọn phải thích hợp với đối tượng được đánh giá để đảm bảo độ tin cậy của kết quả đánh giá sự phù hợp.

2. Phương thức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật áp dụng cho sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường cụ thể được quy định tại quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

3. Phương thức đánh giá sự phù hợp phải được ghi cụ thể trên giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.5.5. Các phương thức đánh giá sự phù hợp của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.5.8. Trình tự công bố hợp chuẩn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.8.27. Chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.5.7. Nguyên tắc công bố hợp chuẩn**

*(Điều 7 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/01/2013)*

1. Đối tượng của công bố hợp chuẩn là sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường được quy định trong tiêu chuẩn tương ứng. Công bố hợp chuẩn là hoạt động tự nguyện.

2. Việc công bố phù hợp tiêu chuẩn tương ứng dựa trên:

a) Kết quả chứng nhận hợp chuẩn do tổ chức chứng nhận đã đăng ký thực hiện hoặc;

b) Kết quả tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn.

Việc thử nghiệm phục vụ đánh giá hợp chuẩn phải được thực hiện tại tổ chức thử nghiệm đã đăng ký.

**Điều 19.8.TT.5.8. Trình tự công bố hợp chuẩn**

*(Điều 8 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/01/2013)*

Việc công bố hợp chuẩn được thực hiện theo các bước sau:

1. Bước 1: Đánh giá sự phù hợp đối tượng của công bố hợp chuẩn với tiêu chuẩn tương ứng (sau đây viết tắt là đánh giá hợp chuẩn).

a) Việc đánh giá hợp chuẩn do tổ chức chứng nhận đã đăng ký (bên thứ ba) hoặc do tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn (bên thứ nhất) thực hiện.

Việc đánh giá hợp chuẩn được thực hiện theo phương thức đánh giá sự phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư này;

b) Kết quả đánh giá hợp chuẩn quy định tại điểm a khoản 1 Điều này là căn cứ để tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn.

2. Bước 2: Đăng ký hồ sơ công bố hợp chuẩn tại Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức, cá nhân sản xuất đăng ký doanh nghiệp hoặc đăng ký hộ kinh doanh (sau đây viết tắt là Chi cục).

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.5.6. Áp dụng phương thức đánh giá sự phù hợp của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.5.9. Hồ sơ đăng ký công bố hợp chuẩn**

*(Điều 9 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/01/2013)*

Tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn lập 02 (hai) bộ hồ sơ công bố hợp chuẩn, trong đó 01 (một) bộ hồ sơ nộp trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện tới Chi cục và 01 (một) bộ hồ sơ lưu giữ tại tổ chức, cá nhân. Thành phần hồ sơ được quy định như sau:

1. Trường hợp công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận đã đăng ký (bên thứ ba), hồ sơ công bố hợp chuẩn gồm:

a) Bản công bố hợp chuẩn (theo Mẫu 2. CBHC/HQ quy định tại Phụ lục III Thông tư này);

b) Bản sao y bản chính giấy tờ chứng minh về việc thực hiện sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn (Giấy đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Quyết định thành lập hoặc Giấy tờ khác theo quy định của pháp luật);

c) Bản sao y bản chính tiêu chuẩn sử dụng làm căn cứ để công bố;

d) Bản sao y bản chính Giấy chứng nhận hợp chuẩn do tổ chức chứng nhận đã đăng ký cấp kèm theo mẫu dấu hợp chuẩn.

Trong quá trình xem xét hồ sơ, nếu cần thiết sẽ xem xét, đối chiếu với bản gốc hoặc yêu cầu bổ sung bản sao có chứng thực.

2. Trường hợp công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh (bên thứ nhất), hồ sơ công bố hợp chuẩn gồm:

a) Bản công bố hợp chuẩn (theo Mẫu 2. CBHC/HQ quy định tại Phụ lục III Thông tư này);

b) Bản sao y bản chính giấy tờ chứng minh về việc thực hiện sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn (Giấy đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Quyết định thành lập hoặc Giấy tờ khác theo quy định của pháp luật);

c) Bản sao y bản chính tiêu chuẩn sử dụng làm căn cứ để công bố;

d) Trường hợp tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn chưa được tổ chức chứng nhận đã đăng ký cấp giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn về hệ thống quản lý (ISO 9001, ISO 22000, HACCP...), thì hồ sơ công bố hợp của tổ chức, cá nhân phải có quy trình sản xuất kèm theo kế hoạch kiểm soát chất lượng được xây dựng, áp dụng (theo Mẫu 1. KHKSCL quy định tại Phụ lục III Thông tư này) và kế hoạch giám sát hệ thống quản lý;

đ) Trường hợp tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn được tổ chức chứng nhận đã đăng ký cấp giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn về hệ thống quản lý (ISO 9001, ISO 22000, HACCP...), thì hồ sơ công bố hợp của tổ chức, cá nhân phải có bản sao y bản chính Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn về hệ thống quản lý còn hiệu lực;

e) Báo cáo đánh giá hợp chuẩn (theo Mẫu 5. BCĐG quy định tại Phụ lục III Thông tư này) kèm theo bản sao y bản chính Phiếu kết quả thử nghiệm mẫu trong vòng 12 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ công bố hợp chuẩn của tổ chức thử nghiệm đã đăng ký.

Trong quá trình xem xét hồ sơ, nếu cần thiết sẽ xem xét, đối chiếu với bản gốc hoặc yêu cầu bổ sung bản sao có chứng thực.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.5.10. Xử lý hồ sơ công bố hợp chuẩn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.5.10. Xử lý hồ sơ công bố hợp chuẩn**

*(Điều 10 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/01/2013)*

Hồ sơ công bố hợp chuẩn gửi tới Chi cục được xử lý như sau:

1. Đối với hồ sơ công bố hợp chuẩn không đầy đủ theo quy định tại Điều 9 của Thông tư này, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ công bố hợp chuẩn, Chi cục thông báo bằng văn bản đề nghị bổ sung các loại giấy tờ theo quy định tại Điều 9 của Thông tư này tới tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn. Sau thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày Chi cục gửi văn bản đề nghị mà hồ sơ công bố hợp chuẩn không được bổ sung đầy đủ theo quy định, Chi cục có quyền hủy bỏ việc xử lý đối với hồ sơ này.

2. Đối với hồ sơ công bố hợp chuẩn đầy đủ theo quy định tại Điều 9 của Thông tư này, trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ công bố hợp chuẩn, Chi cục phải tổ chức kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ công bố hợp chuẩn để xử lý như sau:

a) Trường hợp hồ sơ công bố hợp chuẩn đầy đủ và hợp lệ, Chi cục ban hành Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn cho tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn (theo Mẫu 3. TBTNHS quy định tại Phụ lục III Thông tư này). Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn có giá trị theo giá trị của giấy chứng nhận hợp chuẩn do tổ chức chứng nhận đã đăng ký cấp hoặc có giá trị 03 (ba) năm kể từ ngày lãnh đạo tổ chức, cá nhân ký xác nhận báo cáo đánh giá hợp chuẩn (đối với trường hợp tổ chức, cá nhân tự đánh giá hợp chuẩn).

b) Trường hợp hồ sơ công bố hợp chuẩn đầy đủ nhưng không hợp lệ, Chi cục thông báo bằng văn bản cho cho tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn về lý do không tiếp nhận hồ sơ.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.5.9. Hồ sơ đăng ký công bố hợp chuẩn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.5.11. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn**

*(Điều 11 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/01/2013)*

1. Lựa chọn phương thức đánh giá sự phù hợp phù hợp với đối tượng của công bố hợp chuẩn để đảm bảo độ tin cậy của kết quả đánh giá.

2. Duy trì liên tục và chịu trách nhiệm về sự phù hợp của các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường đã đăng ký công bố hợp chuẩn; duy trì việc kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ tại cơ sở sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân.

3. Khi phát hiện sự không phù hợp của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường đã công bố hợp chuẩn trong quá trình lưu thông, sử dụng, tổ chức, cá nhân phải:

a) Tạm ngừng việc xuất xưởng và tiến hành thu hồi các sản phẩm, hàng hóa không phù hợp đang lưu thông trên thị trường trong trường hợp sản phẩm, hàng hóa không phù hợp có rủi ro cao gây mất an toàn cho người sử dụng; ngừng vận hành, khai thác các quá trình, dịch vụ, môi trường liên quan khi cần thiết;

b) Tiến hành các biện pháp khắc phục sự không phù hợp;

c) Thông báo bằng văn bản cho Chi cục về kết quả khắc phục sự không phù hợp trước khi tiếp tục đưa các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường vào sử dụng, lưu thông, khai thác, kinh doanh.

4. Lập và lưu giữ hồ sơ công bố hợp chuẩn như sau:

a) Trường hợp công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận đã đăng ký (bên thứ ba), lưu giữ hồ sơ công bố hợp chuẩn bao gồm các bản chính, bản sao các giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 9 và Hồ sơ đánh giá giám sát của tổ chức chứng nhận đã đăng ký;

b) Trường hợp công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh (bên thứ nhất), lưu giữ hồ sơ công bố hợp chuẩn bao gồm các bản chính, bản sao các giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều 9 và Hồ sơ tự đánh giá giám sát của tổ chức, cá nhân theo kế hoạch giám sát.

5. Cung cấp tài liệu chứng minh việc đảm bảo sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường với tiêu chuẩn tương ứng khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Cung cấp bản sao y bản chính Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn cho tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường.

7. Thực hiện việc công bố lại khi có bất kỳ sự thay đổi nào về nội dung hồ sơ công bố hợp chuẩn đã đăng ký hoặc có bất kỳ sự thay đổi nào về tính năng, công dụng, đặc điểm của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã công bố hợp chuẩn.

**Điều 19.8.TT.5.12. Nguyên tắc công bố hợp quy**

*((*[*Điều 12*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/01/2013, có nội dung được/bị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *của Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2017;* [*Điều 19*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *của Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2020))*

1. Đối tượng của công bố hợp quy là sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành hoặc được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành. Công bố hợp quy là hoạt động bắt buộc.

5. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa được quản lý bởi nhiều quy chuẩn kỹ thuật khác nhau thì tổ chức, cá nhân phải thực hiện việc đăng ký bản công bố hợp quy tại các cơ quan chuyên ngành tương ứng và dấu hợp quy chỉ được sử dụng khi sản phẩm, hàng hóa đó đã thực hiện đầy đủ các biện pháp quản lý theo quy định, tại các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.1.LQ.34. Điều kiện bảo đảm chất lượng hàng hóa nhập khẩu của Đề mục Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Điều 19.1.NĐ.1.7. Điều kiện bảo đảm chất lượng hàng hoá nhập khẩu (trước khi đưa ra thị trường) của Đề mục Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Điều 19.8.TT.8.27. Chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.1.TT.18.5. Công bố hợp quy của Đề mục Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Điều 19.1.TT.20.12. Trình tự công bố hợp quy, hồ sơ công bố hợp quy của Đề mục Chất lượng sản phẩm, hàng hóa)*

**Điều 19.8.TT.5.13. Trình tự công bố hợp quy**

*((*[*Điều 13*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/01/2013, có nội dung được/bị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *của Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2017;* [*Điều 19*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *của Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2020))*

1. Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá

a) Đối với sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước;

- Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ công bố hợp quy theo quy định tại Điều 14 Thông tư này cho cơ quan chuyên ngành để công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân;

- Sau khi nộp hồ sơ công bố hợp quy tại cơ quan chuyên ngành, tổ chức, cá nhân được phép lưu thông hàng hóa.

2. Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả đánh giá của tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc được thừa nhận (sau đây viết tắt là tổ chức chứng nhận)

a) Đối với sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước:

- Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ công bố hợp quy theo quy định tại Điều 14 Thông tư này cho cơ quan chuyên ngành để công bố hợp quy dựa trên kết quả đánh giá của tổ chức chứng nhận;

- Sau khi có bản Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành, tổ chức, cá nhân được phép lưu thông hàng hóa.

3. Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả đánh giá của tổ chức chứng nhận được chỉ định

a) Đối với sản phẩm, háng hóa sản xuất trong nước:

- Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ công bố hợp quy theo quy định tại Điều 14 Thông tư này kèm theo bản sao y bản chính Giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật của tổ chức chứng nhận được chỉ định cho cơ quan chuyên ngành để được cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy;

- Sau khi có Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy, tổ chức, cá nhân được phép lưu thông hàng hóa.

4. Cơ quan chuyên ngành quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này xử lý hồ sơ công bố hợp quy theo quy định tại Điều 15 Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.5.14. Hồ sơ công bố hợp quy của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.5.15. Xử lý hồ sơ công bố hợp quy của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.5.16. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân công bố hợp quy của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.8.27. Chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.1.TT.18.5. Công bố hợp quy của Đề mục Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Điều 19.1.TT.20.12. Trình tự công bố hợp quy, hồ sơ công bố hợp quy của Đề mục Chất lượng sản phẩm, hàng hóa)*

**Điều 19.8.TT.5.14. Hồ sơ công bố hợp quy**

*((*[*Điều 14*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/01/2013, có nội dung được/bị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *của Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2017;* [*Điều 19*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *của Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2020))*

Tổ chức, cá nhân công bố hợp quy lập hồ sơ công bố hợp quy và nộp trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện tới cơ quan chuyên ngành là cơ quan chuyên môn do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ định, giao trách nhiệm. Thành phần hồ sơ được quy định như sau:

1. Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân (bên thứ nhất), hồ sơ công bố hợp quy bao gồm:

a) Bản công bố hợp quy (theo Mẫu 2. CBHC/HQ quy định tại Phụ lục III Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN và nội dung bổ sung quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư này);

2. Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc tổ chức chứng nhận được chỉ định (bên thứ ba), hồ sơ công bố hợp quy bao gồm:

a) Bản công bố hợp quy (theo Mẫu 2. CBHC/HQ quy định tại Phụ lục III Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN và nội dung bổ sung quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư này);

b) Bản sao y bản chính Giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng kèm theo mẫu dấu hợp quy do tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc tổ chức chứng nhận được chỉ định cấp cho tổ chức, cá nhân.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.5.13. Trình tự công bố hợp quy của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.5.15. Xử lý hồ sơ công bố hợp quy của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.8.27. Chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.1.TT.18.5. Công bố hợp quy của Đề mục Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Điều 19.1.TT.20.12. Trình tự công bố hợp quy, hồ sơ công bố hợp quy của Đề mục Chất lượng sản phẩm, hàng hóa)*

**Điều 19.8.TT.5.15. Xử lý hồ sơ công bố hợp quy**

*(Điều 15 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/01/2013)*

Hồ sơ công bố hợp quy gửi tới cơ quan chuyên ngành được xử lý như sau:

1. Đối với hồ sơ công bố hợp quy không đầy đủ theo quy định tại Điều 14 của Thông tư này, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ công bố hợp quy, cơ quan chuyên ngành thông báo bằng văn bản đề nghị bổ sung các loại giấy tờ theo quy định tới tổ chức, cá nhân công bố hợp quy. Sau thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan chuyên ngành gửi văn bản đề nghị mà hồ sơ công bố hợp quy không được bổ sung đầy đủ theo quy định, cơ quan chuyên ngành có quyền hủy bỏ việc xử lý đối với hồ sơ này.

2. Đối với hồ sơ công bố hợp quy đầy đủ theo quy định tại Điều 14 của Thông tư này, trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ công bố hợp quy, cơ quan chuyên ngành tổ chức kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ công bố hợp quy:

a) Trường hợp hồ sơ công bố hợp quy đầy đủ và hợp lệ, cơ quan chuyên ngành ban hành Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy cho tổ chức, cá nhân công bố hợp quy (theo Mẫu 3. TBTNHS quy định tại Phụ lục III Thông tư này).

Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hơp quy có giá trị theo giá trị của giấy chứng nhận hợp quy do tổ chức chứng nhận được chỉ định cấp hoặc có giá trị ba (03) năm kể từ ngày lãnh đạo tổ chức, cá nhân ký xác nhận báo cáo đánh giá hợp quy (đối với trường hợp tổ chức, cá nhân tự đánh giá hợp quy);

b) Trường hợp hồ sơ công bố hợp quy đầy đủ nhưng không hợp lệ, cơ quan chuyên ngành thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân công bố hợp quy về lý do không tiếp nhận hồ sơ.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.5.13. Trình tự công bố hợp quy của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.5.14. Hồ sơ công bố hợp quy của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.8.27. Chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.1.TT.18.5. Công bố hợp quy của Đề mục Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Điều 19.1.TT.20.12. Trình tự công bố hợp quy, hồ sơ công bố hợp quy của Đề mục Chất lượng sản phẩm, hàng hóa)*

**Điều 19.8.TT.5.16. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân công bố hợp quy**

*((*[*Điều 16*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/01/2013, có nội dung được sửa đổi bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *của Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2017))*

1. Thông báo trên các phương tiện thông tin thích hợp về việc công bố hợp quy của mình đảm bảo người sử dụng sản phẩm, hàng hóa đó dễ dàng tiếp cận.

2. Duy trì liên tục và chịu trách nhiệm về sự phù hợp của các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường đã công bố hợp quy; duy trì việc kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ.

3. Sử dụng dấu hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa đã được công bố hợp quy theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Thông tư này trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường. Lập sổ theo dõi và định kỳ hàng năm báo cáo việc sử dụng dấu hợp quy cho tổ chức chứng nhận được chỉ định.

4. Khi phát hiện sự không phù hợp của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường đã công bố hợp quy trong quá trình lưu thông hoặc sử dụng, tổ chức, cá nhân phải:

a) Kịp thời thông báo bằng văn bản về sự không phù hợp với cơ quan chuyên ngành;

b) Tạm ngừng việc xuất xưởng và tiến hành thu hồi các sản phẩm, hàng hóa không phù hợp đang lưu thông trên thị trường trong trường hợp sản phẩm, hàng hóa không phù hợp có rủi ro cao gây mất an toàn cho người sử dụng; ngừng vận hành, khai thác các quá trình, dịch vụ, môi trường liên quan khi cần thiết;

c) Tiến hành các biện pháp khắc phục sự không phù hợp;

d) Thông báo bằng văn bản cho cơ quan chuyên ngành về kết quả khắc phục sự không phù hợp trước khi tiếp tục đưa các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường vào sử dụng, lưu thông, khai thác, kinh doanh.

5. Lập và lưu giữ hồ sơ công bố hợp quy làm cơ sở cho việc kiểm tra, thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước như sau:

a) Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định (bên thứ ba), lưu giữ hồ sơ công bố hợp quy bao gồm các bản chính, bản sao các giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và Hồ sơ đánh giá giám sát của tổ chức chứng nhận được chỉ định;

b) Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh (bên thứ nhất), lưu giữ hồ sơ công bố hợp quy bao gồm các bản chính, bản sao các giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều 14 và Hồ sơ tự đánh giá giám sát của tổ chức, cá nhân theo kế hoạch giám sát.

6. Cung cấp tài liệu chứng minh việc đảm bảo sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Cung cấp bản sao y bản chính tài liệu tương ứng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 13 Thông tư này (Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy hoặc Giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật hoặc Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu) cho tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường; hoặc sử dụng biện pháp thích hợp để bảo đảm tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ truy xuất được nguồn gốc và thông tin về việc sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng và quy chuẩn kỹ thuật.

8. Thực hiện việc công bố lại khi có bất kỳ sự thay đổi nào về nội dung của hồ sơ công bố hợp quy đã đăng ký hoặc có bất kỳ sự thay đổi nào về tính năng, công dụng, đặc điểm của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã công bố hợp quy.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.5.4. Dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.5.13. Trình tự công bố hợp quy của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.8.27. Chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 45.9.TT.9.10. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuốc lá của Đề mục Phòng, chống tác hại của thuốc lá; Điều 19.1.TT.18.5. Công bố hợp quy của Đề mục Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Điều 19.1.TT.20.12. Trình tự công bố hợp quy, hồ sơ công bố hợp quy của Đề mục Chất lượng sản phẩm, hàng hóa)*

**Điều 19.8.TT.5.17. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý**

*((*[*Điều 17*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/01/2013, có nội dung được/bị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *của Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2017;* [*Điều 19*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *của Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2020))*

1. Trách nhiệm của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Chỉ đạo hoạt động công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư này khi ban hành các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng để quản lý;

b) Chỉ định cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm quản lý hoạt động công bố hợp quy trong lĩnh vực được phân công; thông báo danh sách cơ quan đầu mối cho các tổ chức, cá nhân có liên quan để thực hiện và gửi tới Bộ Khoa học và Công nghệ để phối hợp, quản lý;

c) Giao trách nhiệm thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy cho các cơ quan chuyên ngành;

d) Định kỳ tháng 12 hằng năm, đột xuất, khi có yêu cầu, tổng hợp báo cáo tình hình tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy (theo Mẫu 4. BCTNHS quy định tại Phụ lục III Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN) về Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Trách nhiệm của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng là cơ quan đầu mối được chỉ định theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này:

a) Giúp Bộ Khoa học và Công nghệ thống nhất quản lý và hướng dẫn hoạt động đánh giá sự phù hợp, công bố hợp chuẩn và công bố hợp quy. Phối hợp với các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực xác định sản phẩm, hàng hóa nhóm 2, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và lựa chọn biện pháp quản lý tương ứng do các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực quản lý theo nguyên tắc công bố hợp quy quy định, tại khoản 2 Điều 1 Thông tư này;

b) Phối hợp với các cơ quan đầu mối ở Trung ương thuộc các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc đôn đốc, hướng dẫn thực hiện việc công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư này;

c) Thực hiện việc theo dõi tình hình công bố hợp chuẩn và công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ trên cơ sở báo cáo của các Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng; theo dõi việc chỉ định của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực về hoạt động đánh giá sự phù hợp.

3. Trách nhiệm của cơ quan đầu mối được chỉ định theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thuộc các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Thực hiện việc theo dõi và quản lý hoạt động đăng ký công bố hợp quy của các cơ quan chuyên ngành; phối hợp với Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trong công tác quản lý hoạt động công bố hợp quy; định kỳ hằng năm, tổng hợp báo cáo gửi Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương liên quan về tình hình chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp, đồng thời gửi về Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng để phối hợp quản lý;

b) Tổng hợp tình hình tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của các cơ quan chuyên ngành và định kỳ tháng 12 hằng năm, đột xuất khi có yêu cầu, báo cáo Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương liên quan.

4. Trách nhiệm của cơ quan chuyên ngành do các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ định:

a) Tiếp nhận hồ sơ đăng ký và quản lý hồ sơ công bố hợp quy; hủy bỏ, đình chỉ kết quả tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành và các quy chuẩn kỹ thuật địa phương liên quan đến các lĩnh vực được phân công quản lý;

b) Cập nhật thường xuyên hiện trạng tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy và công bố công khai trên trang thông tin điện tử của mình với các nội dung sau:

- Tên tổ chức, cá nhân công bố hợp quy;

- Sản phẩm, hàng hóa công bố hợp quy;

- Số hiệu quy chuẩn kỹ thuật;

- Loại hình đánh giá: Bên thứ nhất (tên tổ chức, cá nhân) hay bên thứ ba (tên tổ chức chứng nhận hoặc tổ chức chứng nhận được chỉ định)

c) Phối hợp với Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng địa phương trong việc cung cấp các thông tin về công bố hợp quy để thuận lợi cho việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

d) Định kỳ tháng 12 hằng năm, đột xuất khi có yêu cầu, tổng hợp, báo cáo cơ quan đầu mối danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường tình hình tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy (theo Mẫu 4, BCTNHS quy định tại Phụ lục III Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN).

5. Trách nhiệm của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Tiếp nhận đăng ký và quản lý hồ sơ công bố hợp chuẩn; hủy bỏ, đình chỉ kết quả tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tại địa phương và công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Khoa học và Công nghệ hoặc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng địa phương tình hình công bố hợp chuẩn;

b) Tiếp nhận đăng ký và quản lý hồ sơ công bố hợp quy; hủy bỏ, đình chỉ kết quả tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bằng các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành và các quy chuẩn kỹ thuật địa phương liên quan đến lĩnh vực được phân công quản lý; cập nhật thường xuyên hiện trạng tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy và công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Khoa học và Công nghệ hoặc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng địa phương với các nội dung sau:

- Tên tổ chức, cá nhân công bố hợp quy;

- Sản phẩm, hàng hóa công bố hợp quy;

- Số hiệu quy chuẩn kỹ thuật;

- Loại hình đánh giá: Bên thứ nhất (tên tổ chức, cá nhân) hay bên thứ ba (tên tổ chức chứng nhận hoặc tổ chức chứng nhận được chỉ định).

c) Phối hợp với cơ quan chuyên ngành ở địa phương trong việc cung cấp các thông tin về công bố hợp chuẩn để thuận lợi cho việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

d) Định kỳ tháng 12 hằng năm, đột xuất khi có yêu cầu, tổng hợp, báo cáo Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tình hình tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy (theo Mẫu 4. BCTNHS quy định tại Phụ lục III Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN) theo quy định tại điểm a, b Khoản này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.5.1. Phạm vi điều chỉnh của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.5.18. Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm**

*(Điều 18 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/01/2013)*

1. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư này và các quy định hiện hành khác có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.59. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.1.NĐ.1.7. Điều kiện bảo đảm chất lượng hàng hoá nhập khẩu (trước khi đưa ra thị trường) của Đề mục Chất lượng sản phẩm, hàng hóa)*

**Điều 19.8.LQ.46. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận hợp chuẩn**

*(Điều 46 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận hợp chuẩn có các quyền sau đây:

a) Lựa chọn tổ chức chứng nhận sự phù hợp;

b) Được cấp giấy chứng nhận hợp chuẩn cho sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường đã được chứng nhận hợp chuẩn;

c) Sử dụng dấu hợp chuẩn trên sản phẩm, hàng hoá, bao gói của sản phẩm, hàng hoá, trong tài liệu về sản phẩm, hàng hoá đã được chứng nhận hợp chuẩn;

d) Khiếu nại về kết quả chứng nhận hợp chuẩn, vi phạm của tổ chức chứng nhận sự phù hợp đối với hợp đồng chứng nhận hợp chuẩn.

2. Tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận hợp chuẩn có các nghĩa vụ sau đây:

a) Bảo đảm sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường với tiêu chuẩn dùng để chứng nhận hợp chuẩn;

b) Thể hiện đúng các thông tin đã ghi trong giấy chứng nhận hợp chuẩn trên sản phẩm, hàng hoá, bao gói của sản phẩm, hàng hóa, trong tài liệu về đối tượng đã được chứng nhận hợp chuẩn;

c) Thông báo cho tổ chức chứng nhận sự phù hợp khi có sửa đổi, bổ sung tiêu chuẩn dùng để chứng nhận hợp chuẩn;

d) Trả chi phí cho việc chứng nhận hợp chuẩn.

**Mục 3**

**ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP VỚI QUY CHUẨN KỸ THUẬT**

**Điều 19.8.LQ.47. Chứng nhận hợp quy**

*(Điều 47 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Chứng nhận hợp quy được thực hiện bắt buộc đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường thuộc đối tượng quy định trong các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

2. Quy chuẩn kỹ thuật dùng để chứng nhận hợp quy là quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 42 của Luật này.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 27 của Luật này chỉ định tổ chức được quyền chứng nhận sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật do mình ban hành trên cơ sở xem xét, lựa chọn tổ chức chứng nhận sự phù hợp quy định tại Điều 50 của Luật này.

4. Tổ chức chứng nhận sự phù hợp được chỉ định thực hiện chứng nhận hợp quy theo phương thức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.27. Trách nhiệm xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.LQ.42. Yêu cầu đối với tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật dùng để đánh giá sự phù hợp của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.LQ.48. Công bố hợp quy của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.LQ.49. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận hợp quy của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.LQ.50. Các tổ chức chứng nhận sự phù hợp của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.8.27. Chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy**

*(Điều 27 Thông tư số 46/2014/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19/01/2015)*

1. Công bố hợp quy, phương thức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Bộ Công Thương được thực hiện theo quy định tại Thông tư 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

2. Đối tượng của hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy là sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Công Thương ban hành.

3. Căn cứ để chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy được quy định cụ thể trong từng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Công Thương ban hành.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.48. Công bố hợp quy của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.5.5. Các phương thức đánh giá sự phù hợp của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.5.6. Áp dụng phương thức đánh giá sự phù hợp của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.5.12. Nguyên tắc công bố hợp quy của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.5.13. Trình tự công bố hợp quy của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.5.14. Hồ sơ công bố hợp quy của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.5.15. Xử lý hồ sơ công bố hợp quy của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.5.16. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân công bố hợp quy của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.LQ.48. Công bố hợp quy**

*(Điều 48 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng phải áp dụng quy chuẩn kỹ thuật có trách nhiệm công bố sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy do tổ chức chứng nhận sự phù hợp được chỉ định theo quy định tại khoản 3 Điều 47 của Luật này thực hiện hoặc kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của phòng thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định.

2. Tổ chức, cá nhân công bố hợp quy phải đăng ký bản công bố hợp quy tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.47. Chứng nhận hợp quy của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.NĐ.1.14. Công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.8.27. Chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.1.TT.20.11. Công bố hợp quy của Đề mục Chất lượng sản phẩm, hàng hóa)*

**Điều 19.8.LQ.49. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận hợp quy**

*(Điều 49 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận hợp quy có các quyền sau đây:

a) Lựa chọn tổ chức chứng nhận sự phù hợp đã được chỉ định theo quy định tại khoản 3 Điều 47 của Luật này;

b) Được cấp giấy chứng nhận hợp quy cho sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường đã được chứng nhận hợp quy;

c) Sử dụng dấu hợp quy trên sản phẩm, hàng hoá, bao gói của sản phẩm, hàng hoá, trong tài liệu về sản phẩm, hàng hoá đã được chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy;

d) Khiếu nại về kết quả chứng nhận hợp quy, vi phạm của tổ chức chứng nhận sự phù hợp đối với hợp đồng chứng nhận hợp quy.

2. Tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận hợp quy có các nghĩa vụ sau đây:

a) Bảo đảm sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng;

b) Thể hiện đúng các thông tin đã ghi trong giấy chứng nhận hợp quy, bản công bố hợp quy trên sản phẩm, hàng hoá, bao gói của sản phẩm, hàng hoá, trong tài liệu về đối tượng đã được chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy;

c) Cung cấp tài liệu chứng minh việc bảo đảm sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức chứng nhận sự phù hợp;

d) Tạm dừng việc cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Trả chi phí cho việc chứng nhận hợp quy.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.47. Chứng nhận hợp quy của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Mục 4**

**TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN SỰ PHÙ HỢP**

**Điều 19.8.LQ.50. Các tổ chức chứng nhận sự phù hợp**

*(Điều 50 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Đơn vị sự nghiệp hoạt động dịch vụ kỹ thuật.

2. Doanh nghiệp.

3. Chi nhánh của tổ chức chứng nhận nước ngoài tại Việt Nam.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.44. Chứng nhận hợp chuẩn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.LQ.47. Chứng nhận hợp quy của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.LQ.51. Điều kiện hoạt động của tổ chức chứng nhận sự phù hợp**

*(Điều 51 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

Tổ chức chứng nhận sự phù hợp phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Có bộ máy tổ chức và năng lực đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với tổ chức chứng nhận sự phù hợp;

2. Thiết lập và duy trì hệ thống quản lý phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế;

3. Đăng ký hoạt động chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

**Điều 19.8.LQ.52. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức chứng nhận sự phù hợp**

*(Điều 52 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Tổ chức chứng nhận sự phù hợp có các quyền sau đây:

a) Cấp giấy chứng nhận hợp chuẩn hoặc giấy chứng nhận hợp quy cho sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường phù hợp với tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật;

b) Giao quyền sử dụng dấu hợp chuẩn hoặc dấu hợp quy cho tổ chức, cá nhân có sản phẩm, hàng hoá đã được chứng nhận hợp chuẩn hoặc chứng nhận hợp quy;

c) Thu hồi giấy chứng nhận hợp chuẩn hoặc giấy chứng nhận hợp quy, quyền sử dụng dấu hợp chuẩn hoặc dấu hợp quy đã cấp.

2. Tổ chức chứng nhận sự phù hợp có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện chứng nhận hợp chuẩn hoặc chứng nhận hợp quy theo lĩnh vực đã đăng ký trên cơ sở hợp đồng ký kết với tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận;

b) Bảo đảm tính khách quan và công bằng trong hoạt động chứng nhận hợp chuẩn hoặc chứng nhận hợp quy; không được thực hiện hoạt động tư vấn cho tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận;

c) Bảo mật các thông tin thu thập được trong quá trình tiến hành hoạt động chứng nhận;

d) Giám sát đối tượng đã được chứng nhận nhằm bảo đảm duy trì sự phù hợp của đối tượng đã được chứng nhận với tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật tương ứng;

đ) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động của mình;

e) Thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng về việc thu hồi giấy chứng nhận và quyền sử dụng dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.56. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức được công nhận của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Mục 5**

**CÔNG NHẬN, THỪA NHẬN LẪN NHAU**

**Điều 19.8.LQ.53. Hoạt động công nhận**

*(Điều 53 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Hoạt động công nhận được tiến hành đối với các tổ chức sau đây:

a) Phòng thử nghiệm;

b) Phòng hiệu chuẩn;

c) Tổ chức chứng nhận sự phù hợp;

d) Tổ chức giám định.

2. Căn cứ để tiến hành hoạt động công nhận là tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế.

3. Hoạt động công nhận do tổ chức công nhận quy định tại Điều 54 của Luật này thực hiện.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.54. Tổ chức công nhận của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.LQ.55. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức công nhận của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.LQ.56. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức được công nhận của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.LQ.54. Tổ chức công nhận**

*(Điều 54 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Tổ chức công nhận là đơn vị sự nghiệp khoa học thực hiện đánh giá, công nhận năng lực của các tổ chức quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật này.

2. Tổ chức công nhận phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có bộ máy tổ chức và năng lực đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với tổ chức công nhận; được tổ chức công nhận quốc tế hoặc tổ chức công nhận khu vực thừa nhận;

b) Hoạt động phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với tổ chức công nhận;

c) Thiết lập và duy trì hệ thống quản lý phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế;

d) Hoạt động độc lập, khách quan.

3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về tổ chức và hoạt động của tổ chức công nhận.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.53. Hoạt động công nhận của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.LQ.55. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức công nhận**

*(Điều 55 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Tổ chức công nhận có các quyền sau đây:

a) Cấp chứng chỉ công nhận cho tổ chức quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật này;

b) Thu hồi chứng chỉ công nhận.

2. Tổ chức công nhận có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện việc công nhận trên cơ sở đề nghị công nhận của tổ chức, cá nhân;

b) Bảo đảm tính khách quan và công bằng trong hoạt động công nhận; không được thực hiện hoạt động tư vấn cho tổ chức đề nghị công nhận quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật này;

c) Bảo mật các thông tin thu thập được trong quá trình tiến hành hoạt động công nhận;

d) Giám sát tổ chức được công nhận nhằm bảo đảm duy trì năng lực của tổ chức được công nhận phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng;

đ) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động của mình.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.53. Hoạt động công nhận của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.1.NĐ.2.27. Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức công nhận của Đề mục Chất lượng sản phẩm, hàng hóa)*

**Điều 19.8.LQ.56. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức được công nhận**

*(Điều 56 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Tổ chức được công nhận có các quyền sau đây:

a) Được đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền sử dụng kết quả hoạt động đánh giá sự phù hợp về chứng nhận, thử nghiệm, hiệu chuẩn, giám định đã được công nhận phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước;

b) Khiếu nại về kết quả công nhận, vi phạm của tổ chức công nhận đối với cam kết thực hiện việc công nhận;

c) Tổ chức chứng nhận sự phù hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 53 của Luật này còn có các quyền quy định tại khoản 1 Điều 52 của Luật này.

2. Tổ chức được công nhận có các nghĩa vụ sau đây:

a) Bảo đảm bộ máy tổ chức và năng lực đã được công nhận phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế tương ứng;

b) Duy trì hệ thống quản lý phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế tương ứng;

c) Bảo đảm tính khách quan, công bằng trong hoạt động đánh giá sự phù hợp;

d) Tổ chức chứng nhận sự phù hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 53 của Luật này còn phải thực hiện nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 52 của Luật này;

đ) Trả chi phí cho việc công nhận.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.52. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức chứng nhận sự phù hợp của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.LQ.53. Hoạt động công nhận của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.LQ.57. Thoả thuận thừa nhận lẫn nhau**

*(Điều 57 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Thoả thuận thừa nhận lẫn nhau bao gồm:

a) Việc Việt Nam và các quốc gia, vùng lãnh thổ thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp của nhau được thực hiện theo điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Việc tổ chức đánh giá sự phù hợp của Việt Nam và tổ chức đánh giá sự phù hợp của các quốc gia, vùng lãnh thổ thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp của nhau được thực hiện trên cơ sở thoả thuận giữa các bên.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan tổ chức thực hiện các thoả thuận thừa nhận lẫn nhau quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 19.8.NĐ.1.19. Hiệp định, thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau**

*(Điều 19 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03/09/2007)*

1. Việc thừa nhận lẫn nhau các kết quả đánh giá sự phù hợp giữa các nước, vùng lãnh thổ bao gồm: kết quả chứng nhận sự phù hợp; kết quả hiệu chuẩn; kết quả thử nghiệm; kết quả giám định.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan tổ chức thực hiện các hiệp định thừa nhận lẫn nhau giữa Việt Nam và các quốc gia, vùng lãnh thổ về kết quả đánh giá sự phù hợp, thực hiện theo pháp luật về ký kết và thực hiện Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với Bộ Ngoại giao hướng dẫn việc ký kết và thực hiện các thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp giữa tổ chức đánh giá sự phù hợp của Việt Nam với tổ chức đánh giá sự phù hợp của các quốc gia, vùng lãnh thổ, tổ chức quốc tế và khu vực.

**Điều 19.8.TT.3.4. Ký kết và thực hiện các hiệp định thừa nhận**

*(Điều 4 Thông tư số 27/2007/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29/11/2007)*

1. Ký kết

1.1. Đề xuất ký kết

Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, căn cứ nhiệm vụ và quyền hạn được giao theo ngành, lĩnh vực được phân công quản lý, căn cứ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế, chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Ngoại giao đề xuất với Chính phủ về việc ký kết các Hiệp định thừa nhận.

1.2. Chuẩn bị và tiến hành ký kết

Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ đề xuất việc ký kết Hiệp định thừa nhận (sau đây gọi tắt là Cơ quan đề xuất Hiệp định thừa nhận) chịu trách nhiệm:

1.2.1. Xác định nhu cầu ký kết và khả năng thực hiện Hiệp định thừa nhận dựa trên các tiêu chí sau đây:

1.2.1.1. Mức độ và quy mô trao đổi sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;

1.2.1.2. Sự tồn tại của các rào cản kỹ thuật gây cản trở thương mại;

1.2.1.3. Điều kiện cơ sở vật chất - kỹ thuật để bảo đảm việc thực hiện;

1.2.1.4. Lợi ích quốc gia khi ký kết và thực hiện;

1.2.1.5. Các tiêu chí có liên quan khác.

1.2.2. Xây dựng hoặc phối hợp xây dựng dự thảo Hiệp định thừa nhận

Cơ quan đề xuất Hiệp định thừa nhận chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan tiến hành xây dựng dự thảo Hiệp định thừa nhận.

Trường hợp dự thảo Hiệp định thừa nhận đã được bên đối tác nước ngoài chuẩn bị thì Cơ quan đề xuất Hiệp định thừa nhận có trách nhiệm nghiên cứu dự thảo đó, xây dựng phương án chấp nhận, sửa đổi, bổ sung hoặc xây dựng dự thảo của phía Việt Nam và tổ chức lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan.

1.2.3. Ký kết Hiệp định thừa nhận

Việc ký kết Hiệp định thừa nhận thực hiện theo các quy định của pháp luật về ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế.

Cơ quan đề xuất Hiệp định thừa nhận có trách nhiệm thông báo cho bên đối tác nước ngoài về việc Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt Hiệp định thừa nhận.

2. Triển khai thực hiện

2.1. Xác định nội dung và phạm vi cam kết của Việt Nam

Cơ quan đề xuất Hiệp định thừa nhận xác định các nội dung và phạm vi cam kết của Việt Nam để triển khai thực hiện, hướng dẫn các cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện từng nội dung cụ thể của Hiệp định.

2.2. Lựa chọn và chỉ định các tổ chức đánh giá sự phù hợp

Trong trường hợp Hiệp định thừa nhận yêu cầu việc lựa chọn và chỉ định các tổ chức đánh giá sự phù hợp, Cơ quan đề xuất Hiệp định thừa nhận có trách nhiệm triển khai các công việc sau đây:

2.2.1. Yêu cầu các cơ quan, tổ chức có liên quan trong nước cung cấp danh sách và thông tin về năng lực của các tổ chức đánh giá sự phù hợp thuộc phạm vi mình phụ trách đáp ứng yêu cầu của Hiệp định thừa nhận;

2.2.2. Tổng hợp danh sách và thông tin về năng lực của các tổ chức đánh giá sự phù hợp trong nước thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định thừa nhận;

2.2.3. Tiến hành lựa chọn và chỉ định các tổ chức đánh giá sự phù hợp trong nước đủ điều kiện tham gia hoạt động đánh giá sự phù hợp trong khuôn khổ Hiệp định thừa nhận. Việc chỉ định phải bảo đảm đúng các quy định của Hiệp định thừa nhận;

2.2.4. Thông báo cho bên nước ngoài danh sách và năng lực của các tổ chức đánh giá sự phù hợp được phía Việt Nam lựa chọn phù hợp với quy định của Hiệp định thừa nhận;

2.2.5. Tiếp nhận danh sách và tiến hành thẩm định năng lực của các tổ chức đánh giá sự phù hợp được bên nước ngoài cung cấp trong khuôn khổ Hiệp định thừa nhận;

2.2.6. Thông báo cho bên nước ngoài về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận các tổ chức đánh giá sự phù hợp cụ thể tham gia hoạt động đánh giá sự phù hợp trong khuôn khổ Hiệp định thừa nhận.

2.3. Xây dựng kế hoạch thực hiện Hiệp định thừa nhận

Để tổ chức thực hiện Hiệp định thừa nhận, Cơ quan đề xuất Hiệp định thừa nhận cần tiến hành những công việc sau đây:

2.3.1. Tổ chức việc xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Hiệp định thừa nhận gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

2.3.1.1. Những công việc cần thực hiện;

2.3.1.2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện;

2.3.1.3. Thời gian thực hiện;

2.3.1.4. Kết quả cần đạt được;

2.3.1.5. Các nội dung khác theo quy định của Hiệp định thừa nhận.

2.3.2. Thành lập Tổ công tác để điều phối hoạt động của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan nhằm thực hiện có hiệu quả các nội dung của kế hoạch triển khai thực hiện Hiệp định thừa nhận. Nhiệm vụ của Tổ công tác do Cơ quan đề xuất Hiệp định thừa nhận quy định.

2.3.3. Thông báo kế hoạch triển khai thực hiện Hiệp định thừa nhận cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong nước để phối hợp chuẩn bị và triển khai thực hiện.

2.3.4. Thông báo kế hoạch triển khai thực hiện Hiệp định thừa nhận kèm theo bản sao Hiệp định thừa nhận cho Bộ Khoa học và Công nghệ để thống nhất quản lý.

3. Trách nhiệm thực hiện

3.1. Cơ quan đề xuất Hiệp định thừa nhận có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác có liên quan trong việc thực hiện Hiệp định thừa nhận.

3.2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ, công việc cụ thể đã được phân công trong kế hoạch triển khai thực hiện Hiệp định thừa nhận.

3.3. Cơ quan đề xuất Hiệp định thừa nhận thực hiện việc kiểm tra, giám sát các cơ quan, tổ chức, cá nhân đã được phân công tham gia thực hiện các nhiệm vụ, công việc cụ thể trong khuôn khổ kế hoạch triển khai thực hiện Hiệp định thừa nhận.

**Điều 19.8.TT.3.5. Ký kết và thực hiện thỏa thuận thừa nhận**

*(Điều 5 Thông tư số 27/2007/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29/11/2007)*

1. Tổ chức đánh giá sự phù hợp của Việt Nam, căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao theo lĩnh vực hoạt động đánh giá sự phù hợp, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế về thương mại và năng lực của mình, được phép ký kết Thoả thuận thừa nhận với các tổ chức đánh giá sự phù hợp của các quốc gia, vùng lãnh thổ theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Tổ chức đánh giá sự phù hợp, khi đàm phán ký kết Thoả thuận thừa nhận, cần bảo đảm lợi ích của việc tham gia Thoả thuận thừa nhận đối với bản thân tổ chức đánh giá sự phù hợp, lợi ích đối với cơ quan, cá nhân có liên quan của Việt Nam và lợi ích quốc gia.

3. Tổ chức đánh giá sự phù hợp của Việt Nam thông báo bằng văn bản kèm theo bản sao Thoả thuận thừa nhận đã ký kết cho cơ quan quản lý trực tiếp (nếu có), Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và các Bộ, ngành có liên quan về việc ký kết Thoả thuận thừa nhận.

4. Tổ chức đánh giá sự phù hợp của Việt Nam hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc thực hiện Thoả thuận thừa nhận đã ký kết.

**Chương V**

**TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN VÀ LĨNH VỰC QUY CHUẨN KỸ THUẬT**

*(Chương này có nội dung liên quan đến Điều 3.5.LQ.5. Trách nhiệm quản lý nhà nước về tần số vô tuyến điện của Đề mục Tần số vô tuyến điện)*

**Điều 19.8.LQ.58. Trách nhiệm của Chính phủ**

*(Điều 58 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.

**Điều 19.8.LQ.59. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ**

*((*[*Điều 59*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007, có nội dung bị bãi bỏ bởi* [*Điều 17*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *của Luật số 35/2018/QH14 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019))*

1. Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, chiến lược về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật; tổ chức lập và phê duyệt kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thuộc lĩnh vực được phân công quản lý;

b) Xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật và tổ chức thực hiện văn bản đó;

c) Thẩm định và công bố tiêu chuẩn quốc gia; tổ chức xây dựng và công bố tiêu chuẩn quốc gia thuộc lĩnh vực được phân công quản lý; ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia; hướng dẫn xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn quốc gia; hướng dẫn xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở; hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài;

d) Thẩm định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; hướng dẫn xây dựng quy chuẩn kỹ thuật; tổ chức xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thuộc lĩnh vực được phân công quản lý;

đ) Quản lý và hướng dẫn hoạt động đánh giá sự phù hợp;

e) Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực cho hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật; tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

g) Quản lý hoạt động hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

h) Tổ chức và quản lý hoạt động của mạng lưới quốc gia thông báo và hỏi đáp về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và đánh giá sự phù hợp;

i) Tuyên truyền, phổ biến và tổ chức hướng dẫn thực hiện pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; thực hiện thống kê về lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật;

k) Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.NĐ.1.12. Rà soát, chuyển đổi các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.NĐ.1.20. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.NĐ.1.23. Phân công trách nhiệm xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.5.18. Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.NĐ.1.20. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ**

*(Điều 20 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03/09/2007)*

1. Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện nhiệm vụ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật với các nội dung quy định tại Điều 59 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật có trách nhiệm sau:

a) Hướng dẫn hoạt động xây dựng, thẩm định, công bố, phát hành, phổ biến, áp dụng tiêu chuẩn; quy định về tổ chức và hoạt động của Ban Kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia;

b) Tham gia vào quá trình xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chủ trì;

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng quy định cụ thể trình tự thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia đối với các đối tượng trong lĩnh vực quân sự quốc phòng chỉ áp dụng trong nội bộ Bộ Quốc phòng;

d) Hướng dẫn hoạt động xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật;

đ) Chịu trách nhiệm về nội dung tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do mình chủ trì xây dựng; chịu trách nhiệm về ý kiến thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chủ trì xây dựng; quyết định thời hạn lấy ý kiến đối với các dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do mình chủ trì xây dựng trong trường hợp cấp thiết liên quan đến sức khỏe, an toàn, môi trường;

e) Hướng dẫn về hoạt động đánh giá sự phù hợp bao gồm chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy, công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy, công nhận năng lực của phòng thử nghiệm, phòng hiệu chuẩn, tổ chức chứng nhận sự phù hợp, tổ chức giám định;

g) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật;

h) Bố trí kinh phí để tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật và nâng cao năng lực chuyên môn cho cơ quan thẩm định tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

2. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.59. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.NĐ.1.23. Phân công trách nhiệm xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.2.16. Tổ chức thực hiện của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.QĐ.4.1.**

*(Điều 1 Quyết định số 46/2017/QĐ-TTg Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Mạng lưới các cơ quan thông báo và hỏi đáp và Ban liên ngành về hàng rào kỹ thuật trong thương mại ngày 24/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/01/2018)*

Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức và hoạt động của Mạng lưới các cơ quan thông báo và hỏi đáp và Ban liên ngành về hàng rào kỹ thuật trong thương mại.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.10.1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.10.11. Nhiệm vụ của các Thành viên Ban liên ngành TBT của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.10.13. Công nhận, thay đổi thành viên Ban liên ngành TBT của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.10.14. Quyết định của Ban liên ngành TBT của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.10.15. Các cuộc họp của Ban liên ngành TBT của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.10.18. Trách nhiệm của các Bộ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.10.4. Thông báo về TBT**

*(Điều 4 Thông tư số 16/2018/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2019)*

1. Thông báo về TBT là các thông báo của Việt Nam và thông báo của các nước Thành viên WTO gửi WTO theo mẫu của Ủy ban TBT của WTO để thực hiện các quy định của Hiệp định TBT.

2. Đối tượng thông báo về TBT của Việt Nam bao gồm:

a) Dự thảo quy chuẩn kỹ thuật, thủ tục đánh giá sự phù hợp và dự thảo các văn bản có liên quan tới biện pháp TBT có khả năng tác động đáng kể đến thương mại. Trong trường hợp chưa đánh giá được khả năng tác động đến thương mại của các dự thảo văn bản này cần xem xét thực hiện thông báo để tăng cường minh bạch hoá;

b) Các yêu cầu thông báo khác theo cam kết của Hiệp định TBT.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.10.5. Hỏi đáp về TBT của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.10.5. Hỏi đáp về TBT**

*(Điều 5 Thông tư số 16/2018/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2019)*

Hỏi đáp về TBT là việc hỏi và trả lời các câu hỏi liên quan tới TBT, bao gồm:

1. Các văn bản theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư này và tiêu chuẩn của Việt Nam;

2. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và thủ tục đánh giá sự phù hợp của các nước Thành viên WTO.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.10.4. Thông báo về TBT của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.10.6. Thông báo về TBT của Việt Nam cho WTO**

*(Điều 6 Thông tư số 16/2018/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2019)*

1. Thông báo quy chuẩn kỹ thuật, thủ tục đánh giá sự phù hợp và các văn bản có liên quan đến biện pháp TBT quy định tại các Điều 2.9.2, 2.10.1, 3.2, 5.6.2, 5.7.1, 7.2 Hiệp định TBT thực hiện theo quy định tại Mục I và Biểu mẫu 01, 02, 03, 04 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thông báo các điều ước quốc tế liên quan tới quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn hoặc thủ tục đánh giá sự phù hợp có thể có tác động đáng kể đến thương mại theo quy định tại Điều 10.7 Hiệp định TBT thực hiện theo quy định tại Mục II và Biểu mẫu 05 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này. Việc Thông báo theo quy trình này sẽ không phải tiến hành nếu có một nước thành viên WTO tham gia ký kết đã thực hiện thông báo cho WTO.

3. Thông báo theo quy định tại điểm C và J Phụ lục 3 Hiệp định TBT về Quy chế thực hành tốt trong xây dựng, ban hành và áp dụng tiêu chuẩn:

a) Thông báo này áp dụng cho việc chấp thuận hoặc hủy bỏ việc chấp thuận đối với Quy chế thực hành tốt trong xây dựng, ban hành và áp dụng tiêu chuẩn. Việc chấp thuận hoặc hủy bỏ là tự nguyện;

b) Văn phòng TBT Việt Nam gửi thông báo về việc chấp thuận hoặc hủy bỏ chấp thuận Quy chế thực hành tốt trong xây dựng, ban hành và áp dụng tiêu chuẩn trên cơ sở yêu cầu của tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc gia;

c) Văn phòng TBT Việt Nam phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện thông báo Kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn cho ISO;

d) Quy trình thực hiện thông báo theo quy định tại điểm C và J Phụ lục 3 Hiệp định TBT về Quy chế thực hành tốt trong xây dựng, ban hành và áp dụng tiêu chuẩn thực hiện theo quy định tại Mục III và Biểu mẫu 06, 07, 08 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.6.17. Triển khai xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.12.7. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định và ban hành QCVN của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.12.8. Trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành QCĐP của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.14.14. Xây dựng dự thảo quy chuẩn của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.10.7. Xử lý ý kiến góp ý về TBT**

*(Điều 7 Thông tư số 16/2018/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2019)*

1. Quy trình tiếp nhận, xử lý ý kiến góp ý của các nước Thành viên WTO đối với các biện pháp TBT của Việt Nam và xử lý, nêu ý kiến góp ý của Việt Nam đối với các biện pháp TBT của các nước Thành viên WTO thực hiện theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Điểm TBT các Bộ là đầu mối điều phối các cơ quan liên quan thuộc Bộ mình cung cấp nội dung trả lời cho các góp ý của các nước Thành viên WTO và phối hợp với Văn phòng TBT Việt Nam để trả lời theo đúng thời hạn yêu cầu:

a) Đối với các góp ý nhận trực tiếp từ các nước Thành viên WTO, Điểm TBT các Bộ có trách nhiệm trả lời trực tiếp và thông tin cho Văn phòng TBT Việt Nam theo dõi, tổng hợp;

b) Đối với các góp ý nhận được thông qua Văn phòng TBT Việt Nam, Điểm TBT các Bộ có trách nhiệm gửi câu trả lời cho Văn phòng TBT Việt Nam để trả lời.

3. Trường hợp cần đóng góp ý kiến đối với biện pháp TBT của các nước Thành viên WTO khác có khả năng ảnh hưởng tới thương mại của Việt Nam, Điểm TBT các Bộ chuẩn bị phương án và cung cấp thông tin cho Văn phòng TBT Việt Nam để gửi hoặc làm việc với các nước Thành viên WTO tại các phiên họp của Ủy ban TBT của WTO.

**Điều 19.8.TT.10.8. Xử lý quan ngại thương mại về TBT**

*(Điều 8 Thông tư số 16/2018/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2019)*

1. Quy trình tiếp nhận, xử lý quan ngại thương mại của các nước Thành viên WTO đối với các biện pháp TBT của Việt Nam và xử lý, nêu quan ngại thương mại của Việt Nam đối với các biện pháp TBT của các nước thành viên WTO khác thực hiện theo quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Xem xét việc nêu quan ngại thương mại của Việt Nam đối với các biện pháp TBT của các nước Thành viên WTO:

a) Điểm TBT các Bộ và các cơ quan thực hiện hoạt động TBT địa phương có trách nhiệm theo dõi và cập nhật thông báo của các nước Thành viên WTO tại ePing và TBTIMS.

b) Văn phòng TBT Việt Nam thực hiện cảnh báo về TBT cho các Bộ, ngành, hiệp hội, doanh nghiệp và các cơ quan địa phương có liên quan thông qua Cổng thông tin về TBT, dự thảo công văn cảnh báo về TBT trình cơ quan có thẩm quyền quyết định để gửi cho các Bộ, ngành, hiệp hội, doanh nghiệp và các cơ quan địa phương có liên quan hoặc thực hiện cảnh báo về TBT thông qua các hình thức phù hợp khác.

**Điều 19.8.TT.10.9. Xử lý hỏi đáp về TBT**

*(Điều 9 Thông tư số 16/2018/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2019)*

1. Điểm TBT các Bộ có trách nhiệm điều phối các cơ quan liên quan của Bộ mình để cung cấp nội dung trả lời cho các câu hỏi liên quan đến biện pháp TBT của các cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài thực hiện theo quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đối với các câu hỏi nhận trực tiếp từ cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài, Điểm TBT các Bộ và cơ quan thực hiện TBT ở địa phương có trách nhiệm trả lời trực tiếp và thông tin cho Văn phòng TBT Việt Nam theo dõi, tổng hợp.

3. Đối với các câu hỏi nhận được thông qua Văn phòng TBT Việt Nam, Điểm TBT các Bộ và cơ quan thực hiện TBT ở địa phương gửi câu trả lời trực tiếp cho bên hỏi và thông tin cho Văn phòng TBT Việt Nam biết hoặc gửi cho Văn phòng TBT Việt Nam để trả lời bên hỏi.

**Điều 19.8.TT.10.10. Hoạt động và phối hợp**

*(Điều 10 Thông tư số 16/2018/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2019)*

1. Các thành viên có trách nhiệm triển khai đầy đủ, kịp thời các chương trình, kế hoạch được Trưởng ban phê duyệt, quy định tại điều 17 Thông tư này và các văn bản chỉ đạo đối với những nhiệm vụ đột xuất.

2. Ban liên ngành hoạt động theo chế độ làm việc tập thể, quyết định theo đa số đối với kế hoạch và kết luận chung của Ban.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.10.17. Trách nhiệm của Ban liên ngành TBT của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.10.11. Nhiệm vụ của các Thành viên Ban liên ngành TBT**

*(Điều 11 Thông tư số 16/2018/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2019)*

1. Nhiệm vụ của Trưởng ban:

a) Lãnh đạo Ban liên ngành TBT điều hành hoạt động của Ban theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn quy định tại Điều 8 và Điều 9 Quyết định số 46/2017/QĐ-TTg;

b) Triệu tập các cuộc họp thường kỳ và đột xuất của Ban liên ngành TBT và thay mặt Ban ký các văn bản gửi các tổ chức, cá nhân;

c) Cử đại diện của Ban liên ngành TBT tham gia các cuộc họp về TBT và các hoạt động khác có liên quan của WTO theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có liên quan;

d) Ký ban hành các văn bản, chương trình, các báo cáo, kết luận các phiên họp của Ban liên ngành TBT.

2. Nhiệm vụ của Phó Trưởng ban:

a) Giúp Trưởng ban trong việc điều hành hoạt động của Ban liên ngành TBT và chịu trách nhiệm trước Trưởng ban về phần công tác được phân công phụ trách;

b) Thay mặt Trưởng ban điều hành và giải quyết công việc thuộc quyền hạn của Trưởng ban khi Trưởng ban vắng mặt;

c) Chỉ đạo hoạt động của Văn phòng TBT Việt Nam khi điều phối, phối hợp hoạt động của Ban liên ngành TBT;

d) Xử lý các đề xuất, kiến nghị của các thành viên Ban liên ngành, giải quyết các công việc khác thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban liên ngành trình Trưởng ban xem xét, phê duyệt.

3. Nhiệm vụ của thành viên Thư ký:

Thực hiện nhiệm vụ của Thành viên quy định tại khoản 4 Điều này và các nhiệm vụ sau:

a) Chuẩn bị các dự thảo chương trình và các văn bản khác của Ban liên ngành TBT; các vấn đề cần đưa ra thảo luận liên quan đến các Bộ, ngành hoặc địa phương; các biện pháp thống nhất hướng dẫn, chỉ đạo của Ban liên ngành đối với các vấn đề do thành viên Ban liên ngành TBT hoặc Mạng lưới TBT Việt Nam kiến nghị để trình Trưởng ban xem xét, quyết định;

b) Dự toán kinh phí hoạt động của Ban liên ngành TBT theo quy định của pháp luật;

c) Chuẩn bị tài liệu và các điều kiện cần thiết khác cho các cuộc họp của Ban theo chỉ đạo của Trưởng ban và Phó trưởng ban;

d) Thư ký cho các cuộc họp của Ban liên ngành TBT;

đ) Soạn thảo, phân phát và lưu giữ, bảo quản các tài liệu chung của Ban;

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Trưởng ban, Phó trưởng ban phát sinh ngoài các kỳ họp.

4. Nhiệm vụ của Thành viên:

a) Tham gia đầy đủ các kỳ họp của Ban;

b) Đề xuất với lãnh đạo Bộ, ngành chỉ đạo việc điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hệ thống chính sách, biện pháp quản lý kinh tế - thương mại của Bộ, ngành mình phù hợp với quy định của văn bản quy phạm pháp luật, chủ trương của Chính phủ và các cam kết quốc tế về TBT của Việt Nam;

c) Nghiên cứu tài liệu, đề xuất các vấn đề cần thảo luận, đóng góp ý kiến về những vấn đề đưa ra thảo luận trong các cuộc họp của Ban hoặc góp ý kiến vào các văn bản do Trưởng ban, Phó trưởng ban yêu cầu. Ý kiến của thành viên là ý kiến đại diện của cơ quan chủ quản;

d) Chủ động theo dõi việc triển khai các hoạt động về TBT trong thực tế, có trách nhiệm phối hợp với các Điểm TBT của Bộ mình thống nhất quan điểm trước khi gửi ý kiến cho cơ quan thường trực làm cơ sở kết luận của Ban đối với việc thực hiện nghĩa vụ thông báo và hỏi đáp.

đ) Bảo quản tài liệu mật theo quy định của pháp luật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.QĐ.4.1. của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.10.12. Quyền lợi của Thành viên Ban liên ngành TBT**

*(Điều 12 Thông tư số 16/2018/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2019)*

1. Tham gia các lớp đào tạo, tập huấn về các vấn đề có liên quan đến TBT; các chương trình, dự án nhằm hỗ trợ thực thi cam kết TBT ở Việt Nam và các hoạt động về TBT khác ở trong nước và nước ngoài theo yêu cầu của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Được bảo đảm các điều kiện làm việc cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Thông tư này.

**Điều 19.8.TT.10.13. Công nhận, thay đổi thành viên Ban liên ngành TBT**

*(Điều 13 Thông tư số 16/2018/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2019)*

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành quyết định công nhận, thay đổi thành viên của Ban liên ngành TBT dựa trên cơ sở đề nghị bằng văn bản của các cơ quan quy định tại Điều 10 Quyết định số 46/2017/QĐ-TTg.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.QĐ.4.1. của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.10.14. Quyết định của Ban liên ngành TBT**

*(Điều 14 Thông tư số 16/2018/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2019)*

1. Quyết định của Ban liên ngành TBT thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Quyết định số 46/2017/QĐ-TTg.

2. Các thành viên có thể bảo lưu ý kiến song phải chấp hành các quyết định của Ban liên ngành TBT. Các kiến nghị, đề xuất của Ban liên ngành TBT được gửi cho các cơ quan có thẩm quyền để xem xét khi đưa ra quyết định.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.QĐ.4.1. của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.10.15. Các cuộc họp của Ban liên ngành TBT**

*(Điều 15 Thông tư số 16/2018/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2019)*

1. Họp thường kỳ

a) Ban liên ngành TBT hoạt động theo phương thức họp định kỳ 01 lần một năm. Nội dung họp định kỳ nhằm đánh giá kế hoạch công tác trong năm, thông qua kế hoạch công tác của năm tiếp theo và/hoặc xem xét các vấn đề, đề xuất phát sinh.

b) Thành phần cuộc họp bao gồm các thành viên của Ban liên ngành TBT và các đại diện tổ chức, cá nhân có liên quan. Thành phần và số lượng đại diện của các tổ chức, cá nhân có liên quan tham dự cuộc họp thường kỳ do Trưởng ban quyết định trước mỗi cuộc họp.

c) Tài liệu phục vụ các cuộc họp thường kỳ được gửi cho các thành viên của Ban tối thiểu 07 ngày làm việc trước khi họp bằng văn bản hoặc qua phương tiện điện tử.

2. Họp đột xuất

a) Trong trường hợp cần thiết, Trưởng ban triệu tập các cuộc họp đột xuất của Ban liên ngành TBT. Thành phần của cuộc họp đột xuất, tùy thuộc vào nội dung và phạm vi của vấn đề cần giải quyết, sẽ do Trưởng ban quyết định.

b) Tài liệu phục vụ cho cuộc họp đột xuất sẽ được gửi cho các thành viên của Ban liên ngành TBT trước khi họp qua phương tiện điện tử hoặc được cung cấp tại cuộc họp, tùy thuộc vào vấn đề phát sinh.

3. Trong trường hợp thành viên của Ban liên ngành TBT không thể tham dự cuộc họp của Ban liên ngành TBT cần ủy quyền cho người khác tham dự và thông báo cho thành viên Thư ký. Người được ủy quyền phải nắm được nội dung vấn đề dự kiến được thảo luận tại cuộc họp và có quyền tham gia phát biểu ý kiến, song không có quyền biểu quyết.

4. Báo cáo kết quả của các cuộc họp thường kỳ và đột xuất sẽ được gửi cho các thành viên của Ban liên ngành TBT theo quy định tại Điều 10 Quyết định số 46/2017/QĐ-TTg và các tổ chức, cá nhân có liên quan khác theo quyết định của Trưởng ban.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.QĐ.4.1. của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.10.16. Trách nhiệm của Mạng lưới TBT Việt Nam**

*(Điều 16 Thông tư số 16/2018/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2019)*

1. Văn phòng TBT Việt Nam:

a) Là cơ quan duy nhất thực hiện chức năng thông báo về TBT của Việt Nam cho WTO;

b) Thống nhất quản lý hoạt động thông báo và hỏi đáp về TBT của Việt Nam;

c) Thực hiện quy trình thông báo hỏi đáp quy định tại Phụ lục 1 và 4 ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Điều phối hoạt động xử lý quan ngại thương mại về TBT và xử lý ý kiến góp ý về TBT với các Bộ, ngành, hiệp hội, doanh nghiệp và các cơ quan địa phương có liên quan theo quy trình quy định tại Phụ lục 2 và 3 ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Đôn đốc, hướng dẫn nghiệp vụ cho các Điểm TBT của Bộ và cơ quan thực hiện hoạt động TBT ở địa phương thực hiện thông báo và hỏi đáp theo chức năng;

e) Điều phối và vận hành cổng thông tin TBT phục vụ hoạt động thông báo và hỏi đáp về TBT.

2. Điểm TBT của Bộ và cơ quan thực hiện hoạt động TBT ở địa phương:

a) Dự thảo thông báo về TBT và gửi cho Văn phòng TBT Việt Nam để thực hiện Điểm a Khoản 1 Điều 16 của Thông tư này;

b) Điều phối các cơ quan liên quan ở Bộ và Địa phương mình trong hoạt động TBT và phối hợp với Văn phòng TBT Việt Nam thực hiện hỏi đáp, xử lý ý kiến góp ý và quan ngại thương mại về TBT;

c) Thực hiện trách nhiệm của Bộ và Địa phương theo quy trình thông báo, hỏi đáp, xử lý ý kiến góp ý và quan ngại thương mại về TBT quy định tại Phụ lục 1, 2, 3 và 4 ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Cung cấp thông tin về đầu mối TBT tại Bộ và Địa phương mình 01 tháng sau khi Thông tư này có hiệu lực và cung cấp thông tin ngay khi có thay đổi liên quan tới đầu mối TBT tại Bộ và Địa phương mình cho Văn phòng TBT Việt Nam;

đ) Định kỳ 06 tháng báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ kết quả hoạt động của điểm TBT để Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

e) Bảo đảm việc cung cấp thông tin về TBT trên Cổng thông tin TBT Việt Nam theo hướng dẫn của Văn phòng TBT Việt Nam.

**Điều 19.8.TT.10.17. Trách nhiệm của Ban liên ngành TBT**

*(Điều 17 Thông tư số 16/2018/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2019)*

1. Nghiên cứu, đề xuất, thảo luận, thống nhất các vấn đề nghiệp vụ liên quan đến công tác phối hợp cần thảo luận tập thể:

a) Đề xuất với lãnh đạo Bộ, ngành chỉ đạo việc điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hệ thống chính sách, biện pháp quản lý kinh tế - thương mại của ngành mình, phù hợp với chủ trương của Chính phủ và các cam kết quốc tế của Việt Nam;

b) Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

2. Tư vấn giải quyết các quan ngại thương mại, tranh chấp thương mại có liên quan đến TBT và các vấn đề phát sinh trong thực thi các điều ước quốc tế liên quan đến TBT:

a) Đề ra các biện pháp chung để hướng dẫn kịp thời giải quyết các vướng mắc, bất cập nảy sinh trong công tác phối hợp và tăng cường sự phối hợp công tác trợ giúp pháp lý đối với hoạt động TBT;

b) Chỉ đạo các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện công tác phối hợp các hoạt động nghiệp vụ và những vấn đề khác có liên quan đến thực hiện trợ giúp pháp lý đối với hoạt động TBT;

c) Xử lý và kết luận các vấn đề chuyên môn liên ngành do các Điểm TBT thuộc Mạng lưới TBT Việt Nam đề nghị, làm cơ sở cho việc thực hiện nghĩa vụ thông báo và hỏi đáp.

3. Đề xuất các chương trình hành động, giải pháp nhằm thực thi các nghĩa vụ và bảo vệ lợi ích của Việt Nam trong quá trình thực hiện các điều ước quốc tế liên quan đến TBT:

a) Ban hành kế hoạch hoạt động hằng năm, kế hoạch hoạt động dài hạn hoặc Chương trình hành động theo từng giai đoạn của Ban liên ngành;

b) Hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan liên quan thuộc Mạng lưới TBT Việt Nam trong việc xây dựng, thực hiện kế hoạch hoạt động TBT.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.10.10. Hoạt động và phối hợp của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.10.18. Trách nhiệm của các Bộ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

*(Điều 18 Thông tư số 16/2018/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2019)*

1. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc cung cấp chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật hằng năm; các văn bản quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 2 Thông tư này cho điểm TBT của Bộ và cơ quan thực hiện hoạt động TBT ở địa phương mình để bảo đảm nghĩa vụ thông báo về TBT của Việt Nam.

2. Chỉ đạo các cơ quan, tổ chức của Bộ, ngành và Địa phương mình phối hợp chặt chẽ, kịp thời với điểm TBT của Bộ, ngành và cơ quan thực hiện hoạt động TBT ở địa phương trong việc thực hiện nghĩa vụ hỏi đáp về TBT.

3. Các cơ quan quy định tại Điều 10 Quyết định số 46/2017/QĐ-TTg có trách nhiệm cử đại diện tham gia Ban liên ngành TBT và tạo điều kiện hoàn thành nhiệm vụ thành viên của Ban liên ngành TBT theo quy định tại Thông tư này.

4. Hỗ trợ hoạt động của Ban liên ngành TBT giải quyết các vấn đề chuyên môn sâu có liên quan trực tiếp tới Bộ, ngành hoặc tổ chức. Theo đề nghị của Trưởng ban hoặc khi cần thiết, các Bộ, ngành và tổ chức có thể giao cơ quan chuyên môn nghiên cứu và góp ý kiến.

5. Cử người và bố trí nguồn lực, kinh phí phối hợp cùng Văn phòng TBT Việt Nam tham dự các phiên họp Ủy ban TBT của WTO để làm việc song phương với các nước Thành viên WTO và trả lời quan ngại thương mại liên quan tới các biện pháp TBT của Việt Nam thuộc trách nhiệm của mình.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.QĐ.4.1. của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.10.2. Giải thích thuật ngữ của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.QĐ.5.1. Vị trí và chức năng**

*(Điều 1 Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ ngày 15/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2019)*

1. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng là tổ chức thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật về tiêu chuẩn đo lường chất lượng trong phạm vi cả nước, gồm: Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; đo lường; năng suất; chất lượng sản phẩm, hàng hóa; nhãn hàng hóa; mã số, mã vạch; đánh giá sự phù hợp; thông báo và hỏi đáp quốc gia về hàng rào kỹ thuật trong thương mại; giải thưởng chất lượng quốc gia; tổ chức quản lý và thực hiện các hoạt động dịch vụ công liên quan đến hoạt động này theo quy định của pháp luật.

2. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng có tư cách pháp nhân, có con dấu hình Quốc huy, có tài khoản riêng tại Kho bạc Nhà nước và trụ sở đặt tại thành phố Hà Nội.

**Điều 19.8.QĐ.5.2. Nhiệm vụ và quyền hạn**

*(Điều 2 Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2019)*

1. Trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ để trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ:

a) Dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội; dự thảo nghị định của Chính phủ, dự thảo quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; đo lường; năng suất; chất lượng sản phẩm, hàng hóa; nhãn hàng hóa; mã số, mã vạch; đánh giá sự phù hợp; thông báo và hỏi đáp quốc gia về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (sau đây gọi tắt là thông báo và hỏi đáp quốc gia); giải thưởng chất lượng quốc gia;

b) Chiến lược, chương trình, đề án, dự án quan trọng quốc gia về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; đo lường; năng suất; chất lượng sản phẩm, hàng hóa; nhãn hàng hóa; mã số, mã vạch; đánh giá sự phù hợp; thông báo và hỏi đáp quốc gia; giải thưởng chất lượng quốc gia.

2. Trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt hoặc quyết định:

a) Kế hoạch, chương trình, đề án, dự án, dự thảo thông tư, văn bản về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; đo lường; năng suất; chất lượng sản phẩm, hàng hóa; nhãn hàng hóa; mã số, mã vạch; đánh giá sự phù hợp; thông báo và hỏi đáp quốc gia; giải thưởng chất lượng quốc gia;

b) Công bố tiêu chuẩn quốc gia; ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo thẩm quyền;

c) Chuẩn đo lường quốc gia, chỉ định tổ chức giữ chuẩn quốc gia.

3. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; đo lường; năng suất; chất lượng sản phẩm, hàng hóa; nhãn hàng hóa; mã số, mã vạch; đánh giá sự phù hợp; thông báo và hỏi đáp quốc gia; giải thưởng chất lượng quốc gia.

4. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; đo lường; năng suất; chất lượng sản phẩm, hàng hóa; nhãn hàng hóa; mã số, mã vạch; đánh giá sự phù hợp; thông báo và hỏi đáp quốc gia; giải thưởng chất lượng quốc gia sau khi được phê duyệt hoặc ban hành.

5. Ban hành văn bản hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; đo lường; năng suất; chất lượng sản phẩm, hàng hóa; nhãn hàng hóa; mã số, mã vạch; đánh giá sự phù hợp; thông báo và hỏi đáp quốc gia; giải thưởng chất lượng quốc gia và các văn bản cá biệt khác theo quy định của pháp luật.

6. Về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật:

a) Quản lý hệ thống tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam;

b) Tổ chức xây dựng, hướng dẫn áp dụng và tổ chức thực hiện tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thuộc lĩnh vực được phân công quản lý;

c) Thẩm định và công bố tiêu chuẩn quốc gia; hướng dẫn xây dựng và thẩm định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chủ trì xây dựng; cho ý kiến về việc xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương theo phân công của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

d) Hướng dẫn xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương; hướng dẫn xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở; hướng dẫn nghiệp vụ xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

đ) Tổ chức phổ biến, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài ở Việt Nam;

e) Tổ chức tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực theo quy định của pháp luật;

g) Tổ chức việc rà soát, kiến nghị Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ công bố hoặc ban hành;

h) Đầu mối quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; thực hiện việc tiếp nhận đăng ký và xuất bản danh mục quy chuẩn kỹ thuật; xuất bản tiêu chuẩn quốc gia, danh mục tiêu chuẩn quốc gia;

i) Quản lý, hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện việc áp dụng hệ thống quản lý và công cụ cải tiến trong hoạt động của cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước, các tổ chức, doanh nghiệp.

7. Về đo lường:

a) Quản lý việc thiết lập, duy trì, bảo quản, sử dụng, phát triển và ứng dụng hệ thống chuẩn đo lường; nghiên cứu, triển khai, ứng dụng, phát triển, chế tạo, sản xuất sản phẩm, chất chuẩn, thiết bị đo lường theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức thực hiện việc thiết lập, duy trì, bảo quản, sử dụng, phát triển và ứng dụng các chuẩn đo lường quốc gia trong lĩnh vực được phân công;

c) Hướng dẫn nghiệp vụ xây dựng hệ thống chuẩn đo lường của Bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp;

d) Tổ chức, quản lý về đo lường đối với phương tiện đo, phép đo, lượng hàng đóng gói sẵn, chuẩn đo lường; ban hành và áp dụng bộ tiêu chí về năng lực nghiệp vụ kỹ thuật của các tổ chức cung cấp dịch vụ về đo lường;

đ) Tổ chức, quản lý và thực hiện hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; ban hành văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam, quy trình kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

e) Chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường. Chỉ định tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; chứng nhận chuẩn đo lường, chất chuẩn; chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường;

g) Thực hiện việc phê duyệt mẫu phương tiện đo sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu;

h) Quản lý, tổ chức và thực hiện việc chứng nhận đủ điều kiện sử dụng dấu định lượng trên nhãn hàng đóng gói sẵn;

i) Giúp Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện hướng dẫn, kiểm tra nhà nước về đo lường đối với phương tiện đo, phép đo, lượng hàng đóng gói sẵn, chuẩn đo lường, hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo quy định;

k) Giúp Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương, hội, hiệp hội liên quan tổ chức thực hiện việc đổi mới, phát triển hoạt động đo lường, tăng cường năng lực hạ tầng đo lường quốc gia, hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế.

8. Về chất lượng sản phẩm, hàng hóa:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường và trong quá trình sử dụng theo quy định pháp luật và theo phân công của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Tổ chức, hướng dẫn, chỉ đạo Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tổ chức thực hiện khảo sát chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường; cảnh báo cho người tiêu dùng và đề xuất các biện pháp quản lý đối với sản phẩm, hàng hóa không đảm bảo chất lượng;

c) Tổ chức thực hiện chương trình quốc gia, dự án về năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

d) Chủ trì kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, hàng hóa lưu thông trên thị trường, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và hàng hóa trong quá trình sử dụng thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;

đ) Tổ chức hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng quốc gia; quản lý hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

e) Tổ chức, quản lý nhà nước về nhãn hàng hóa, phân định sản phẩm, hàng hóa; tổ chức triển khai, nghiên cứu, ứng dụng công nghệ về nhãn hàng hóa.

9. Về đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật:

a) Giúp Bộ Khoa học và Công nghệ thống nhất quản lý và hướng dẫn hoạt động đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy, hoạt động công nhận tổ chức đánh giá sự phù hợp;

b) Tổ chức thực hiện đăng ký hoạt động của các tổ chức đánh giá sự phù hợp, hoạt động công nhận tổ chức đánh giá sự phù hợp trong lĩnh vực được phân công quản lý theo quy định của pháp luật;

c) Chỉ định các tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện hoạt động thử nghiệm, chứng nhận, giám định và kiểm định phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành và theo quy định của pháp luật; hướng dẫn việc chỉ định các tổ chức đánh giá sự phù hợp của bộ, ngành, địa phương;

d) Chủ trì thực hiện hoặc phối hợp với các bộ, ngành liên quan thực hiện các điều ước, hiệp ước quốc tế, các hiệp định, thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau kết quả đánh giá sự phù hợp thuộc lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, nhãn hàng hóa và mã số, mã vạch theo phân công của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

đ) Hướng dẫn triển khai các phương thức đánh giá sự phù hợp theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành;

e) Tư vấn, đánh giá các hệ thống quản lý chất lượng; quản lý hoạt động đào tạo chuyên gia đánh giá chứng nhận sản phẩm, chứng nhận hệ thống quản lý; cấp, đình chỉ hoặc hủy bỏ hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp, quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp trong lĩnh vực được phân công quản lý theo quy định của pháp luật.

10. Về mã số, mã vạch:

a) Tổ chức triển khai, nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mã số, mã vạch và các công nghệ liên quan; đăng ký, cấp, quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu mã số mã vạch;

b) Tổ chức thực hiện các hoạt động dịch vụ kỹ thuật, khoa học và công nghệ trong lĩnh vực mã số mã vạch; khai thác cơ sở dữ liệu mã số, mã vạch;

c) Hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ về hoạt động mã số, mã vạch.

11. Chủ trì tổ chức thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm soát và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực đo lường; năng suất; chất lượng sản phẩm, hàng hóa; nhãn hàng hóa; mã số, mã vạch; đánh giá sự phù hợp; thông báo và hỏi đáp quốc gia; giải thưởng chất lượng quốc gia theo quy định của pháp luật. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và thực hiện phòng, chống tham nhũng theo quy định của pháp luật. Phối hợp với cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm soát và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong sản xuất và buôn bán hàng giả, hàng cấm, hàng hóa không đảm bảo chất lượng và hành vi gian lận thương mại khác liên quan đến lĩnh vực tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

12. Thực hiện thống nhất quản lý hoạt động của mạng lưới các cơ quan thông báo và hỏi đáp của Việt Nam về hàng rào kỹ thuật trong thương mại.

13. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng, triển khai các hoạt động dịch vụ liên quan đến tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế trong lĩnh vực cơ khí, kỹ thuật hàn, kỹ thuật kiểm toa không phá hủy, kỹ thuật tự động hóa theo quy định của pháp luật và theo thông lệ quốc tế.

14. Thực hiện hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; đo lường; năng suất; chất lượng sản phẩm, hàng hóa; nhãn hàng hóa; mã số, mã vạch; đánh giá sự phù hợp; thông báo và hỏi đáp quốc gia; giải thưởng chất lượng quốc gia theo quy định của pháp luật; là đại diện của Việt Nam tại các tổ chức quốc tế và khu vực về các lĩnh vực này theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

15. Đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ kỹ thuật cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; đo lường; năng suất; chất lượng sản phẩm, hàng hóa; nhãn hàng hóa; mã số, mã vạch; đánh giá sự phù hợp; thông báo và hỏi đáp quốc gia; giải thưởng chất lượng quốc gia.

16. Hướng dẫn, tạo điều kiện cho các hội, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; đo lường; năng suất; chất lượng sản phẩm, hàng hóa; nhãn hàng hóa; mã số, mã vạch; đánh giá sự phù hợp; thông báo và hỏi đáp quốc gia; giải thưởng chất lượng quốc gia.

17. Quản lý và tổ chức thực hiện các dự án mà Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng được giao làm chủ đầu tư theo quy định của pháp luật.

18. Tổ chức thực hiện nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, tư vấn chuyển giao công nghệ; thông tin, tuyên truyền và tư vấn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; đo lường; năng suất; chất lượng sản phẩm, hàng hóa; nhãn hàng hóa; mã số, mã vạch; đánh giá sự phù hợp; thông báo và hỏi đáp quốc gia; giải thưởng chất lượng quốc gia.

19. Tổ chức thực hiện các hoạt động dịch vụ về lĩnh vực tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; đo lường; năng suất; chất lượng sản phẩm, hàng hóa; nhãn hàng hóa; mã số, mã vạch; đánh giá sự phù hợp; thông báo và hỏi đáp quốc gia; giải thưởng chất lượng quốc gia theo quy định của pháp luật.

20. Thực hiện cải cách hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; đo lường; năng suất; chất lượng sản phẩm, hàng hóa; nhãn hàng hóa; mã số, mã vạch; đánh giá sự phù hợp; thông báo và hỏi đáp quốc gia; giải thưởng chất lượng quốc gia theo mục tiêu và nội dung chương trình, kế hoạch cải cách hành chính đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

21. Quản lý, hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện và kiểm tra việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước.

22. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, viên chức và số lượng người làm việc; thực hiện chế độ tiền lương, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, miễn nhiệm, từ chức, biệt phái, nghỉ hưu, thôi việc, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng theo quy định của pháp luật và phân cấp của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

23. Quản lý tài chính, tài sản và các nguồn lực khác được giao theo quy định của pháp luật và phân cấp của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

24. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ giao và theo quy định của pháp luật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.TT.4.10. Nhiệm vụ của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.7.43. Nhiệm vụ của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.QĐ.5.3. Cơ cấu tổ chức**

*(Điều 3 Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2019)*

1. Vụ Tiêu chuẩn.

2. Vụ Đo lường.

3. Vụ Đánh giá hợp chuẩn và hợp quy.

4. Vụ Kế hoạch Tài chính.

5. Vụ Hợp tác quốc tế.

6. Vụ Tổ chức cán bộ.

7. Vụ Pháp chế - Thanh tra.

8. Văn phòng.

9. Cục Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

10. Trung tâm Mã số, mã vạch Quốc gia (viết tắt là GS1 VietNam).

11. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 (viết tắt là QUATEST 1).

12. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2 (viết tắt là QUATEST 2).

13. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 (viết tắt là QUATEST 3).

14. Trung tâm Chứng nhận phù hợp (viết tắt là QUACERT).

15. Viện Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam (viết tắt là VSQI).

16. Viện Đo lường Việt Nam (viết tắt là VMI).

17. Viện Năng suất Việt Nam (viết tắt là VNPI).

18. Trung tâm Đào tạo nghiệp vụ Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (viết tắt là QTC).

19. Trung tâm Thông tin - Truyền thông Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (viết tắt là ISMQ).

20. Trung tâm Hỗ trợ Phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ 1 (viết tắt là SMEDEC 1).

21. Trung tâm Hỗ trợ Phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ 2 (viết tắt là SMEDEC 2).

22. Trung tâm chuyển giao công nghệ Việt - Đức (viết tắt là HWC).

23. Văn phòng Thông báo và hỏi đáp quốc gia về Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (viết tắt là TBT VietNam).

Các tổ chức quy định từ khoản 1 đến khoản 9 Điều này là tổ chức hành chính giúp Tổng cục trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước. Các tổ chức quy định từ khoản 10 đến khoản 23 Điều này là các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. Văn phòng Tổng cục được tổ chức 04 phòng; Cục Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa được tổ chức 05 phòng và 02 Chi cục.

Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các tổ chức thuộc Tổng cục trong phạm vi thẩm quyền được giao theo quy định của pháp luật và phân cấp của Bộ trưởng.

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập các tổ chức khoa học và công nghệ tự bảo đảm chi thường xuyên thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng theo quy định của pháp luật

**Điều 19.8.QĐ.5.4. Lãnh đạo Tổng cục**

*(Điều 4 Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2019)*

1. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng có Tổng cục trưởng và không quá 04 Phó Tổng cục trưởng.

2. Tổng cục trưởng và các Phó Tổng cục trưởng do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo quy định của pháp luật.

3. Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Tổng cục. Phó Tổng cục trưởng chịu trách nhiệm trước Tổng cục trưởng và trước pháp luật về lĩnh vực công tác được phân công.

**Điều 19.8.TT.12.15. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ**

*(Điều 15 Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2020)*

1. Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ tổ chức xây dựng kế hoạch ban hành QCVN; rà soát sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, hủy bỏ QCVN.

2. Tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành QCVN thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được Chính phủ phân công.

3. Tổ chức thẩm định QCVN do bộ, cơ quan ngang bộ tổ chức xây dựng.

4. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với các bộ, ngành, địa phương thực hiện phổ biến, hướng dẫn áp dụng QCVN, QCĐP, định kỳ in và phát hành danh mục QCVN, QCĐP trên cơ sở đăng ký chính thức của các bộ, ngành, địa phương.

**Điều 19.8.LQ.60. Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ**

*((*[*Điều 60*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007, có nội dung bị bãi bỏ bởi* [*Điều 17*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *của Luật số 35/2018/QH14 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019))*

1. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật có liên quan;

b) Tổ chức lập và phê duyệt kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; tổ chức xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thuộc lĩnh vực được phân công quản lý;

c) Đề xuất kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia; tổ chức xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia thuộc ngành, lĩnh vực được phân công quản lý;

d) Quản lý việc xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương; cho ý kiến về dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương;

đ) Quản lý hoạt động công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy;

e) Thực hiện thống kê về hoạt động xây dựng, ban hành, áp dụng quy chuẩn kỹ thuật do mình ban hành;

g) Tham gia hoạt động hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

h) Tuyên truyền, phổ biến, tổ chức hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

i) Kiểm tra, thanh tra về hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật; xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;

k) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

2. Cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng và trình cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật có liên quan;

b) Lập và trình cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

c) Tổ chức xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; hướng dẫn xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương; cho ý kiến về dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương;

d) Đề xuất kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia; tổ chức xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia thuộc ngành, lĩnh vực được phân công quản lý;

đ) Tuyên truyền, phổ biến, tổ chức hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

e) Tham gia hoạt động hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

g) Kiểm tra, thanh tra về hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật; xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;

h) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.26. Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật và ký hiệu quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;* [*Điều 45.1.LQ.62. Trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm của Bộ Y tế của Luật 55/2010/QH12 An toàn thực phẩm ban hành ngày 17/06/2010*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.8.NĐ.1.2a. Yêu cầu chung trong xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.8.NĐ.1.21. Trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ của Nghị định 127/2007/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ban hành ngày 01/08/2007*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.8.NĐ.1.21. Trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ**

*(Điều 21 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03/09/2007)*

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật với nội dung quy định tại Điều 60 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

2. Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ chỉ định cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm giúp Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ trong quá trình xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia và dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

4. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm về nội dung tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do mình chủ trì xây dựng; quyết định thời hạn lấy ý kiến đối với các dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do mình chủ trì xây dựng trong trường hợp cấp thiết liên quan đến sức khỏe, an toàn, môi trường.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.60. Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.NĐ.1.14. Công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.2.6. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định và công bố tiêu chuẩn quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.12.11. Hủy bỏ Quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.NĐ.1.23. Phân công trách nhiệm xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**

*((*[*Điều 23*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *Nghị định số 127/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03/09/2007, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *của Nghị định số 78/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2018))*

1. Bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện việc xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho các lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước được Chính phủ phân công, cụ thể như sau:

a) Bộ Y tế

- Sức khỏe của cộng đồng; an toàn thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, thực phẩm chức năng, nước uống, nước sinh hoạt, vắc xin và sinh phẩm y tế và môi trường lao động; hóa chất gia dụng, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn;

- Khám, chữa bệnh, chăm sóc, điều dưỡng, phục hồi chức năng, thẩm mỹ, giám định trong lĩnh vực y tế;

- Thuốc, nguyên liệu làm thuốc, dược, thuốc cổ truyền, mỹ phẩm;

- Trang thiết bị y tế;

- An toàn, vệ sinh lao động đối với các yếu tố vệ sinh lao động trong môi trường lao động, trừ các yếu tố phóng xạ, bức xạ;

- An toàn lao động đối với trang thiết bị y tế có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động;

- Dịch vụ trong lĩnh vực y tế;

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Sản xuất, nuôi trồng, chế biến, thu hoạch, bảo quản, vận chuyển nông sản, lâm sản, thủy sản, muối, giết mổ gia súc, gia cầm;

- Giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản;

- Vật tư nông nghiệp và lâm nghiệp, thức ăn chăn nuôi; thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; phân bón;

- Thuốc bảo vệ thực vật, thú y, kiểm dịch thực vật, động vật;

- Công trình thủy lợi, nước sạch nông thôn, đê điều, phòng chống thiên tai;

- An toàn, vệ sinh thực phẩm đối với các sản phẩm, quá trình, dịch vụ trong sản xuất ban đầu (trồng trọt, chăn nuôi, thu hoạch, khai thác, nuôi trồng thủy sản, làm muối), thu gom, sơ chế, giết mổ, chế biến, bảo quản, vận chuyển, nhập khẩu, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản và muối thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Dụng cụ đánh bắt thủy sản, các thiết bị đòi hỏi yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn trong ngành thủy sản;

- An toàn, vệ sinh lao động (trừ máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động) đối với: nông sản, lâm sản, thủy sản, muối; gia súc, gia cầm, vật nuôi; vật tư nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; phân bón; sản phẩm trong nuôi trồng, thu hoạch, chế biến, bảo quản, vận chuyển nông sản, lâm sản, thủy sản, muối; phụ gia, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; thuốc bảo vệ thực vật, động vật; công trình thủy lợi, đê điều;

- An toàn lao động đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động trong nhóm máy, thiết bị, vật tư nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản;

- Dịch vụ trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn;

c) Bộ Giao thông vận tải

- Phương tiện giao thông vận tải; phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công chuyên dùng, công-ten-nơ sử dụng trong giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải và phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác, vận chuyển trên biển;

- Các công trình hạ tầng giao thông;

- Lĩnh vực khai thác vận tải;

- Lĩnh vực an toàn giao thông;

- An toàn, vệ sinh lao động (trừ máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động) đối với: các loại phương tiện giao thông, phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công chuyên dùng trong giao thông vận tải (trừ phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh và tàu cá); trang bị, thiết bị kỹ thuật chuyên ngành giao thông vận tải; phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác trên biển;

- An toàn lao động đối với máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động trong nhóm máy, thiết bị sau: phương tiện giao thông vận tải phải thực hiện đăng kiểm theo quy định của pháp luật trong lĩnh vực giao thông vận tải; phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công chuyên dùng trong giao thông vận tải; phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác trên biển;

- Dịch vụ trong lĩnh vực giao thông, vận tải;

d) Bộ Xây dựng

- Công trình xây dựng dân dụng, nhà ở và công sở;

- Vật liệu xây dựng;

- Kiến trúc, quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng nông thôn;

- Công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;

- Công trình giao thông trong đô thị;

- Công trình công nghiệp;

- An toàn, vệ sinh lao động trong việc lập biện pháp kỹ thuật và tổ chức thi công xây dựng công trình;

- An toàn lao động đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng;

- Dịch vụ trong lĩnh vực xây dựng;

đ) Bộ Công Thương

- An toàn kỹ thuật công nghiệp (an toàn các thiết bị chịu áp lực, thiết bị nâng, an toàn đối với thiết bị có yêu cầu an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp); an toàn điện trong quản lý, vận hành trang thiết bị điện; khai thác mỏ và dầu khí (trừ các thiết bị, phương tiện thăm dò, khai thác dầu khí trên biển);

- An toàn hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp và môi trường công nghiệp;

- An toàn trong sản xuất cơ khí, luyện kim, điện, năng lượng, khai thác dầu khí, khai thác khoáng sản, hóa chất (bao gồm cả hóa dược);

- An toàn công nghiệp tiêu dùng;

- An toàn công nghiệp thực phẩm và công nghiệp chế biến khác;

- An toàn, vệ sinh lao động (trừ máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động) đối với: công nghiệp cơ khí, luyện kim; sản xuất, truyền tải, phân phối điện; năng lượng mới, năng lượng tái tạo; khai thác than; khai thác, chế biến, vận chuyển, phân phối, tồn chứa dầu khí và sản phẩm dầu khí, trừ phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác trên biển;

- An toàn lao động đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động trong nhóm máy, thiết bị, vật tư sau: vật liệu nổ công nghiệp; thiết bị áp lực, thiết bị nâng đặc thù chuyên ngành công nghiệp; trang thiết bị khai thác mỏ, dầu khí, trừ thiết bị, phương tiện thăm dò, khai thác trên biển;

- An toàn, vệ sinh lao động đối với hóa chất (bao gồm cả hóa dược), trừ hóa chất trong các cơ sở dạy nghề quy định tại điểm e khoản này và các yếu tố vệ sinh lao động về hóa chất trong môi trường lao động quy định tại điểm a khoản này;

- Thương mại điện tử;

- Dịch vụ trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;

e) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

- An toàn, vệ sinh lao động đối với phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động; đồ dùng, thiết bị kỹ thuật trong cơ sở dậy nghề; sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ quá trình môi trường không quy định tại điểm a, b, c, d, đ, g, n, o, q khoản này;

- An toàn lao động đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, trừ máy, thiết bị, vật tư quy định tại điểm a, b, c, d, đ, g, n, o, q khoản này;

- An toàn, vệ sinh lao động cho người lao động tham gia hoạt động hóa chất; quản lý việc sử dụng hóa chất trong các cơ sở dạy nghề;

- An toàn đối với các công trình vui chơi công cộng;

- Dịch vụ trong lĩnh vực lao động, thương binh và xã hội;

g) Bộ Thông tin và Truyền thông

- Mạng lưới, công trình, sản phẩm, dịch vụ bưu chính, viễn thông, điện tử, công nghệ thông tin và phát thanh truyền hình;

- Tần số vô tuyến điện và thiết bị phát, thu phát sóng vô tuyến điện;

- Xuất bản phẩm, in ấn và sản phẩm báo chí;

- An toàn, vệ sinh lao động (trừ các máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động) đối với công trình viễn thông; mạng lưới viễn thông, điện tử và công nghệ thông tin;

- An toàn lao động đối với loại máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động trong nhóm máy, thiết bị viễn thông; thiết bị phát, thu phát sóng vô tuyến điện;

- An toàn, vệ sinh lao động đối với tần số vô tuyến điện có trong môi trường lao động trừ các yếu tố vệ sinh lao động về tần số trong môi trường lao động quy định tại điểm a khoản này;

- Dịch vụ trong lĩnh vực thông tin và truyền thông;

h) Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Môi trường: chất lượng môi trường xung quanh; quan trắc môi trường; đánh giá hiện trạng môi trường; đánh giá môi trường chiến lược; đánh giá tác động môi trường; kiểm soát ô nhiễm; quản lý chất thải, quản lý môi trường và phế liệu nhập khẩu;

- Khảo sát, điều tra, đánh giá, kiểm kê các tài nguyên: đất đai, nước, địa chất, khoáng sản, khí hậu, biển và hải đảo;

- Thăm dò, đánh giá chất lượng, trữ lượng tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản;

- Khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu;

- Đo đạc bản đồ và thông tin địa lý;

- Viễn thám;

- Dịch vụ trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

i) Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Đồ dùng dạy học, thiết bị kỹ thuật dùng trong trường học;

- Dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

k) Bộ Tài chính

- Dịch vụ tài chính (bảo hiểm, kiểm toán, thuế, hải quan...);

- Lĩnh vực dự trữ quốc gia;

l) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa: bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh; thăm dò, khai quật khảo cổ; quản lý và bảo vệ di sản văn hóa dưới nước; đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia;

- Vật liệu cho các loại sản phẩm điện ảnh;

- Mỹ thuật, nhiếp ảnh, quảng cáo;

- Trang thiết bị luyện tập, thi đấu thể dục thể thao, du lịch;

- Dịch vụ trong lĩnh vực văn hóa, giải trí, thể dục thể thao và du lịch;

m) Bộ Nội vụ

- Hoạt động, nghiệp vụ văn thư lưu trữ;

- Quy trình bảo quản tài liệu lưu trữ;

- Dịch vụ trong lĩnh vực văn thư, lưu trữ;

n) Bộ Quốc phòng

- Phương tiện, trang thiết bị quân sự, vũ khí đạn dược, sản phẩm phục vụ quốc phòng, công trình quốc phòng không thuộc đối tượng bí mật quốc gia;

- An toàn, vệ sinh lao động đối với phương tiện, trang thiết bị quân sự, vũ khí đạn dược, sản phẩm phục vụ quốc phòng, công trình quốc phòng không thuộc đối tượng bí mật quốc gia;

- An toàn lao động đối với các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động chuyên sử dụng cho mục đích quốc phòng, đặc thù quân sự;

- An toàn, an ninh trong lĩnh vực quân sự quốc phòng;

o) Bộ Công an

- Phòng cháy, chữa cháy, trang thiết bị kỹ thuật, vũ khí, khí tài, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và các loại sản phẩm khác sử dụng cho lực lượng công an nhân dân không thuộc đối tượng bí mật quốc gia;

- An toàn, vệ sinh lao động đối với trang thiết bị kỹ thuật, vũ khí đạn dược, khí tài, công cụ hỗ trợ, vật liệu nổ và các loại sản phẩm khác sử dụng cho lực lượng công an nhân dân không thuộc đối tượng bí mật quốc gia;

- An toàn lao động đối với máy, thiết bị phòng cháy, chữa cháy có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động;

- Dịch vụ trong lĩnh vực an ninh;

p) Ban Cơ yếu chính phủ xây dựng, trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành

- Sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự.

q) Bộ Khoa học và Công nghệ: Năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân; mã số, mã vạch, truy xuất nguồn gốc; đồ chơi trẻ em; mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy; thiết bị điện - điện tử gia dụng; nhiên liệu; thép; các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác, trừ các đối tượng đã quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, n, o, p khoản này và các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, bí mật quốc gia;

- An toàn, vệ sinh lao động đối với lò phản ứng hạt nhân, vật liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân nguồn, chất phóng xạ, thiết bị bức xạ.

2. Trong trường hợp có sự chồng chéo, trùng lặp về lĩnh vực được phân công xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ quy định tại khoản 1 Điều này hoặc xuất hiện các lĩnh vực mới, các trường hợp ngoại lệ, Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.59. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.NĐ.1.20. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.NĐ.1.25. Thanh tra trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.11.4. Đối tượng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.12.3. Giải thích từ ngữ của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.12.8. Trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành QCĐP của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.TT.12.9. Rà soát định kỳ QCVN của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.6.22. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

*(Điều 22 Thông tư số 05/2013/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/09/2013)*

1. Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có trách nhiệm:

a) Tổng hợp đề xuất dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của các cơ quan, tổ chức, cá nhân; lập kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hàng năm trình Bộ trưởng phê duyệt hoặc đề nghị phê duyệt theo thẩm quyền;

b) Theo dõi, đôn đốc các cơ quan, tổ chức, cá nhân triển khai thực hiện kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

c) Tổ chức thẩm tra và trình duyệt Hồ sơ gửi Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

d) Tổ chức hoàn thiện và trình duyệt gửi Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tiêu chuẩn quốc gia; đăng ký quy chuẩn kỹ thuật quốc gia sau khi được ban hành;

đ) Có trách nhiệm lập và quản lý Hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

2. Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của mình có trách nhiệm:

a) Đề xuất, chủ trì xây dựng hoặc phối hợp xây dựng các tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thuộc phạm vi tham mưu quản lý nhà nước;

b) Đề xuất việc rà soát, sửa đổi tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thuộc phạm vi tham mưu quản lý nhà nước và tham gia xây dựng quy hoạch tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo trách nhiệm.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.32. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.8.28. Trách nhiệm của Vụ Khoa học và Công nghệ**

*(Điều 28 Thông tư số 46/2014/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19/01/2015)*

Vụ Khoa học và Công nghệ có các trách nhiệm sau:

1. Xây dựng và trình Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt kế hoạch năm năm QCVN, kế hoạch TCVN, kế hoạch QCVN hằng năm của Bộ Công Thương.

2. Tổ chức thẩm tra dự thảo tiêu chuẩn quốc gia; thẩm tra, trình ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

3. Là cơ quan đầu mối giúp Bộ trưởng Bộ Công Thương thống nhất quản lý và hướng dẫn hoạt động chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy.

4. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra về hoạt động quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

5. Đề xuất phân bổ kinh phí cho hoạt động tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Bộ Công Thương.

6. Đề xuất, chủ trì hoặc phối hợp xây dựng các tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thuộc lĩnh vực được phân công.

7. Xây dựng quy trình ISO hóa về xây dựng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Bộ Công Thương.

**Điều 19.8.TT.8.29. Trách nhiệm của các đơn vị chức năng thuộc Bộ Công Thương**

*(Điều 29 Thông tư số 46/2014/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19/01/2015)*

1. Vụ Pháp chế

a) Thẩm định hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được ban hành hoặc hủy bỏ thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương;

b) Phối hợp với Vụ Khoa học và Công nghệ xây dựng kế hoạch triển khai việc phổ biến, hướng dẫn áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và đưa vào kế hoạch hoạt động hằng năm của Bộ.

2. Các đơn vị khác thuộc Bộ

a) Đề xuất, chủ trì hoặc phối hợp xây dựng các tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thuộc lĩnh vực được phân công;

b) Đề xuất việc rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các lĩnh vực được phân công;

c) Chỉ đạo, quản lý hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy các lĩnh vực được phân công.

**Điều 19.8.TT.11.18. Trách nhiệm của các đơn vị**

*(Điều 18 Thông tư số 13/2019/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2020)*

1. Vụ Khoa học và Công nghệ

a) Hướng dẫn hoạt động xây dựng QCVN, TCVN, tiêu chuẩn cơ sở thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông.

b) Tổng hợp, trình Bộ trưởng phê duyệt kế hoạch xây dựng QCVN hàng năm.

c) Tổng hợp, xây dựng dự thảo kế hoạch xây dựng TCVN hàng năm để trình Bộ Thông tin và Truyền thông gửi Bộ Khoa học và Công nghệ.

d) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, tổ chức, cá nhân triển khai thực hiện kế hoạch xây dựng QCVN, kế hoạch xây dựng TCVN.

đ) Tổ chức thẩm tra hồ sơ QCVN, TCVN;

e) Trình Bộ trưởng ban hành QCVN; trình Bộ trưởng đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ công bố TCVN.

g) Tổ chức kiểm tra về hoạt động QCVN.

h) Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn công tác tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

2. Các đơn vị chức năng thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn được phân công có trách nhiệm:

a) Chịu trách nhiệm về nội dung chuyên môn QCVN, TCVN trong lĩnh vực được phân công quản lý.

b) Phối hợp với Vụ Khoa học và Công nghệ trong hoạt động xây dựng QCVN, TCVN theo quy định tại Thông tư này.

c) Chủ trì đề xuất đối tượng QCVN, TCVN để phục vụ các mục tiêu quản lý của Bộ do đơn vị triển khai; đề xuất kế hoạch sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ QCVN, TCVN thuộc lĩnh vực trách nhiệm được phân công.

d) Chủ trì xây dựng QCVN, TCVN được giao theo kế hoạch xây dựng QCVN, kế hoạch xây dựng TCVN được phê duyệt; hàng năm đánh giá tình hình triển khai áp dụng QCVN, TCVN.

đ) Chủ trì hoặc phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn áp dụng QCVN thuộc lĩnh vực trách nhiệm được phân công.

e) Báo cáo định kỳ, đột xuất Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Khoa học và Công nghệ) kết quả thực hiện các nhiệm vụ theo kế hoạch xây dựng QCVN, kế hoạch xây dựng TCVN được phê duyệt.

3. Trách nhiệm đơn vị chủ trì xây dựng QCVN, TCVN

a) Đơn vị chủ trì được giao xây dựng QCVN, TCVN có trách nhiệm tổ chức, thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

b) Chịu trách nhiệm về mặt nội dung, chất lượng, tiến độ và sử dụng kinh phí xây dựng QCVN, TCVN.

4. Khuyến khích các hội, hiệp hội, các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân tham gia đề xuất, nghiên cứu, xây dựng QCVN, TCVN; phổ biến, áp dụng QCVN, TCVN.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.14. Kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.LQ.17. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.LQ.29. Kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.LQ.32. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.12.16. Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ**

*(Điều 16 Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2020)*

1. Hằng năm bộ, cơ quan ngang bộ tổng hợp và thông báo danh mục cập nhật các QCVN do mình ban hành gửi Bộ Khoa học và Công nghệ cập nhật bổ sung vào hệ thống cơ sở dữ liệu quy chuẩn kỹ thuật.

2. Chủ động triển khai các hoạt động thông tin, tuyên truyền, đào tạo, phổ biến, hướng dẫn áp dụng và các hoạt động liên quan khác nhằm bảo đảm việc thi hành các QCVN.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi lĩnh vực được phân công có trách nhiệm tổ chức thực hiện xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với quy định tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan. Khi cần thiết, có thể hướng dẫn chi tiết hoặc bổ sung các nội dung cụ thể về xây dựng và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật cho phù hợp với đặc thù của bộ, cơ quan ngang bộ.

**Điều 19.8.TT.14.23. Trách nhiệm của Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường**

*(Điều 23 Thông tư số 01/2021/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/05/2021)*

1. Chủ trì thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Tham mưu, tổng hợp giúp Bộ trưởng quản lý nhà nước công tác tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ;

b) Trình Bộ phê duyệt kế hoạch 5 năm, hằng năm xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn; Thông báo kế hoạch xây dựng quy chuẩn theo quy định;

c) Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các đơn vị thuộc Bộ trong công tác tiêu chuẩn, quy chuẩn;

d) Thẩm định nội dung, kinh phí xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn;

đ) Đầu mối phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ đối với các hoạt động liên quan đến công tác tiêu chuẩn, quy chuẩn ngành nông nghiệp;

e) Cập nhật thông tin về kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn, kết quả công bố, rà soát, sửa đổi và hủy bỏ tiêu chuẩn, quy chuẩn của các Bộ, ngành có liên quan đến lĩnh vực quản lý của Bộ;

g) Tham gia hoạt động hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn, quy chuẩn.

2. Phối hợp với Tổng cục, Cục trình ban hành quy chuẩn; kiểm tra việc áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn; phổ biến, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn.

**Điều 19.8.TT.14.24. Trách nhiệm của Vụ Tài chính, Vụ Pháp chế**

*(Điều 24 Thông tư số 01/2021/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/05/2021)*

1. Vụ Tài chính có trách nhiệm tham gia thẩm định nội dung, kinh phí xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn; chủ trì quyết toán kinh phí xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn.

2. Vụ Pháp chế có trách nhiệm tham gia Hội đồng thẩm tra hồ sơ dự án xây dựng quy chuẩn; kiểm soát trình tự, thủ tục xây dựng Thông tư ban hành quy chuẩn.

**Điều 19.8.TT.14.25. Trách nhiệm của các Tổng cục, Cục**

*(Điều 25 Thông tư số 01/2021/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/05/2021)*

1. Chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng về chất lượng tiêu chuẩn, quy chuẩn và tiến độ thực hiện dự án xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn;

2. Chủ trì thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Thành lập Hội đồng kỹ thuật chuyên ngành, điều chỉnh thành viên Hội đồng (nếu cần);

b) Phê duyệt đề cương (bao gồm cả kinh phí) dự án xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn trên cơ sở ý kiến thẩm định nội dung, kinh phí của Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Vụ Tài chính và kết luận của Hội đồng;

c) Tổ chức rà soát, đề xuất việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định;

d) Thông báo việc ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ quy chuẩn theo quy định;

đ) Tổ chức phổ biến, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định;

e) Lưu trữ hồ sơ xây dựng quy chuẩn theo quy định;

g) Kiểm tra, thanh tra việc áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn theo lĩnh vực được phân công phụ trách.

3. Tham gia ý kiến đối với kế hoạch xây dựng, nội dung quy chuẩn kỹ thuật do địa phương, Bộ, ngành chủ trì soạn thảo gửi lấy ý kiến.

4. Đôn đốc, kiểm tra, theo dõi, xử lý trong quá trình xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn; chỉ đạo Tổ chức chủ trì biên soạn trong việc tiếp thu, hoàn thiện hồ sơ dự án xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định.

5. Báo cáo định kỳ hàng quý, 6 tháng, năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của Bộ trưởng về kết quả thực hiện.

**Điều 19.8.TT.14.26. Trách nhiệm của Tổ chức chủ trì biên soạn**

*(Điều 26 Thông tư số 01/2021/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/05/2021)*

1. Chịu trách nhiệm về nội dung chuyên môn kỹ thuật của tiêu chuẩn, quy chuẩn được giao xây dựng.

2. Lập, trình Tổng cục, Cục phê duyệt đề cương dự án xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn; thực hiện các nội dung theo đề cương dự án xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn đã được phê duyệt.

3. Lưu trữ hồ sơ xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định.

**Điều 19.8.LQ.61. Trách nhiệm của Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

*(Điều 61 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

1. Đề xuất kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; tổ chức lập và thực hiện kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương;

2. Ban hành và hướng dẫn áp dụng quy chuẩn kỹ thuật địa phương;

3. Xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cần thiết cho hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật của địa phương;

4. Tổ chức thực hiện và tuyên truyền, giáo dục pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

5. Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;

6. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.NĐ.1.2a. Yêu cầu chung trong xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.NĐ.1.22. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.NĐ.1.22. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

*(Điều 22 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03/09/2007)*

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật tại địa phương theo quy định tại Điều 61 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thời hạn lấy ý kiến đối với các quy chuẩn kỹ thuật địa phương do mình chủ trì xây dựng trong trường hợp cấp thiết liên quan đến sức khỏe, an toàn, môi trường.

3. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành liên quan giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật tại địa phương.

Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Sở Khoa học và Công nghệ là cơ quan trực tiếp giúp Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật tại địa phương.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.61. Trách nhiệm của Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.12.17. Trách nhỉệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

*(Điều 17 Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2020)*

1. Hằng năm Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp và thông báo danh mục cập nhật các QCĐP do mình ban hành gửi Bộ Khoa học và Công nghệ cập nhật bổ sung vào hệ thống cơ sở dữ liệu quy chuẩn kỹ thuật.

2. Chủ động triển khai các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn áp dụng và các hoạt động liên quan khác bảo đảm việc thi hành QCĐP tại địa phương.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi lĩnh vực được phân công có trách nhiệm tổ chức thực hiện xây dựng, thẩm tra và ban hành quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật liên quan tại địa phương mình quản lý.

**Điều 19.8.LQ.62. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh**

*(Điều 62 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Công bố tiêu chuẩn áp dụng cho sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường.

2. Công bố sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

3. Bảo đảm sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn đã công bố.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 24.1.LQ.62. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật của Đề mục Bảo vệ và kiểm dịch thực vật; Điều 19.8.NĐ.1.24. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh về công bố tiêu chuẩn áp dụng của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.NĐ.1.24. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh về công bố tiêu chuẩn áp dụng**

*((*[*Điều 24*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *Nghị định số 127/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03/09/2007, có nội dung được bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *của Nghị định số 78/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2018))*

1. Công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 62 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật là việc tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thông báo về tiêu chuẩn áp dụng hoặc các đặc tính cơ bản của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường của mình.

2. Việc thông báo tiêu chuẩn áp dụng được thực hiện thông qua hình thức ghi số hiệu tiêu chuẩn được áp dụng hoặc các đặc tính cơ bản trên nhãn hoặc bao gói sản phẩm, hàng hóa, hoặc trong các tài liệu giao dịch, giới thiệu sản phẩm, dịch vụ, quá trình, môi trường và các hình thức thích hợp khác.

3. Nội dung tiêu chuẩn công bố áp dụng phải bảo đảm an toàn, vệ sinh, môi trường, sức khỏe con người và tài sản; không trái với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.62. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 24.1.LQ.62. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật của Đề mục Bảo vệ và kiểm dịch thực vật)*

**Điều 19.8.LQ.63. Trách nhiệm của hội, hiệp hội**

*(Điều 63 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Tham gia ý kiến xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật có liên quan.

2. Phổ biến, tuyên truyền, tập huấn kiến thức cho hội viên; cung cấp thông tin cần thiết về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật cho hội viên và cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

**Chương VI**

**THANH TRA, XỬ LÝ VI PHẠM, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ TRANH CHẤP VỀ HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN VÀ LĨNH VỰC QUY CHUẨN KỸ THUẬT**

**Điều 19.8.LQ.64. Thanh tra về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật**

*(Điều 64 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Thanh tra về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật là thanh tra chuyên ngành.

2. Việc thanh tra về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

3. Chính phủ quy định cụ thể về tổ chức và hoạt động của thanh tra về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.

**Điều 19.8.NĐ.1.25. Thanh tra trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật**

*(Điều 25 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03/09/2007)*

1. Thanh tra chuyên ngành của các Bộ, ngành thực hiện chức năng thanh tra trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật theo phạm vi, lĩnh vực được phân công quản lý quy định tại Điều 23 Nghị định này.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật theo quy định tại Nghị định số 87/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của thanh tra khoa học và công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.NĐ.1.23. Phân công trách nhiệm xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 18.3.NĐ.10.18. Hoạt động thanh tra chuyên ngành khoa học và công nghệ của Đề mục Thanh tra; Điều 18.3.NĐ.10.19. Nội dung thanh tra chuyên ngành khoa học và công nghệ của Đề mục Thanh tra)*

**Điều 19.8.LQ.65. Xử lý vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật**

*(Điều 65 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Người có hành vi vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính, đình chỉ hoạt động; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 1. Phạm vi điều chỉnh của Thông tư 18/2018/TT-BKHCN Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=140786#Chuong_I_Dieu_1)*; Điều 39.13.NĐ.57.1. Phạm vi điều chỉnh của Đề mục Xử lý vi phạm hành chính)*

**Điều 19.8.LQ.66. Khiếu nại, tố cáo về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật**

*(Điều 66 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại với cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền về quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền mà mình cho là trái pháp luật hoặc về hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của mình về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân có quyền tố cáo với cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đối với hành vi vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

**Điều 19.8.LQ.67. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật**

*(Điều 67 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo có trách nhiệm xem xét, giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

**Điều 19.8.LQ.68. Giải quyết tranh chấp về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật**

*(Điều 68 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

Nhà nước khuyến khích các bên có tranh chấp về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật giải quyết tranh chấp thông qua hoà giải; trường hợp không hoà giải được thì các bên có quyền khởi kiện tại toà án hoặc trọng tài theo quy định của pháp luật.

**Chương VII**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 19.8.LQ.69. Điều khoản chuyển tiếp**

*(Điều 69 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành đã được ban hành theo Pháp lệnh chất lượng hàng hoá năm 1999 và theo luật, pháp lệnh khác được xem xét, chuyển đổi thành tiêu chuẩn quốc gia hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

2. Các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn, tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng đã được ban hành phục vụ quản lý nhà nước được xem xét để chuyển đổi thành quy chuẩn kỹ thuật.

3. Chính phủ quy định việc chuyển đổi tiêu chuẩn ngành thành tiêu chuẩn quốc gia hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy định tại khoản 1 Điều này và việc chuyển đổi các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn, tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng thành quy chuẩn kỹ thuật quy định tại khoản 2 Điều này.

**Điều 19.8.NĐ.1.6. Rà soát, chuyển đổi tiêu chuẩn Việt Nam thành tiêu chuẩn quốc gia**

*(Điều 6 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03/09/2007)*

1. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ liên quan, thực hiện việc rà soát các tiêu chuẩn Việt Nam đã được ban hành theo Pháp lệnh Chất lượng hàng hóa năm 1999 và theo luật, pháp lệnh khác để lập các danh mục sau:

a) Tiêu chuẩn Việt Nam không phải sửa đổi, bổ sung nội dung khi chuyển đổi thành tiêu chuẩn quốc gia;

b) Tiêu chuẩn Việt Nam phải sửa đổi, bổ sung nội dung khi chuyển đổi thành tiêu chuẩn quốc gia;

c) Tiêu chuẩn Việt Nam phải hủy bỏ.

Việc rà soát và lập các danh mục phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2007.

2. Nguyên tắc và thời hạn chuyển đổi các tiêu chuẩn Việt Nam thành tiêu chuẩn quốc gia:

a) Tiêu chuẩn Việt Nam có nội dung phù hợp với tiến bộ khoa học và công nghệ, điều kiện và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định của pháp luật Việt Nam, cam kết quốc tế liên quan theo danh mục quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được chuyển đổi thành tiêu chuẩn quốc gia mà không phải sửa đổi, bổ sung nội dung;

Việc chuyển đổi các tiêu chuẩn Việt Nam thành tiêu chuẩn quốc gia phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2008.

b) Tiêu chuẩn Việt Nam có nội dung không phù hợp với tiến bộ khoa học và công nghệ, điều kiện và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định của pháp luật Việt Nam, cam kết quốc tế có liên quan theo danh mục quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được xem xét để sửa đổi, bổ sung nội dung và chuyển đổi thành tiêu chuẩn quốc gia;

Việc sửa đổi, bổ sung nội dung và chuyển đổi các tiêu chuẩn Việt Nam quy định tại điểm này thành tiêu chuẩn quốc gia phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2010.

c) Tiêu chuẩn Việt Nam không được áp dụng trong thực tiễn, có nội dung lạc hậu so với tiến bộ khoa học và công nghệ, điều kiện và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội hoặc có nội dung trái với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định của pháp luật Việt Nam, cam kết quốc tế có liên quan theo danh mục quy định tại điểm c khoản 1 Điều này phải được hủy bỏ.

Việc hủy bỏ các tiêu chuẩn Việt Nam phải hoàn thành trước ngày 30 tháng 6 năm 2008.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức thực hiện việc chuyển đổi, hủy bỏ các tiêu chuẩn Việt Nam quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều này theo trình tự, thủ tục sau đây:

a) Trình tự, thủ tục chuyển đổi tiêu chuẩn Việt Nam quy định tại điểm a khoản 2 Điều này thành tiêu chuẩn quốc gia:

- Chuyển hoàn toàn nội dung của tiêu chuẩn Việt Nam thành dự thảo tiêu chuẩn quốc gia;

- Chuyển đổi hình thức trình bày theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 17 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

- Công bố tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

b) Trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung nội dung để chuyển đổi tiêu chuẩn Việt Nam quy định tại điểm b khoản 2 Điều này thành tiêu chuẩn quốc gia thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 17 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

c) Trình tự, thủ tục hủy bỏ tiêu chuẩn Việt Nam quy định tại điểm c khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.17. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.LQ.19. Rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ tiêu chuẩn quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.NĐ.1.7. Rà soát, chuyển đổi tiêu chuẩn ngành thành tiêu chuẩn quốc gia**

*((*[*Điều 7*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *Nghị định số 127/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03/09/2007, có nội dung được sửa đổi bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *của Nghị định số 67/2009/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22/09/2009))*

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện việc rà soát tiêu chuẩn ngành được ban hành theo Pháp lệnh Chất lượng hàng hóa năm 1999 và theo luật, pháp lệnh khác để lập các danh mục sau:

a) Tiêu chuẩn ngành không phải sửa đổi, bổ sung nội dung khi được chuyển đổi thành tiêu chuẩn quốc gia;

b) Tiêu chuẩn ngành phải sửa đổi, bổ sung nội dung khi chuyển đổi thành tiêu chuẩn quốc gia;

c) Tiêu chuẩn ngành phải hủy bỏ.

Việc rà soát và lập các danh mục phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2007.

2. Nguyên tắc và thời hạn chuyển đổi tiêu chuẩn ngành thành tiêu chuẩn quốc gia:

a) Tiêu chuẩn ngành có nội dung phù hợp với tiến bộ khoa học và công nghệ, điều kiện và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định của pháp luật Việt Nam, cam kết quốc tế có liên quan theo danh mục quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được xem xét để chuyển đổi thành tiêu chuẩn quốc gia;

Việc chuyển đổi các tiêu chuẩn ngành thành tiêu chuẩn quốc gia phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2011.

b) Tiêu chuẩn ngành có nội dung không phù hợp với tiến bộ khoa học và công nghệ, điều kiện và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định của pháp luật Việt Nam, cam kết quốc tế liên quan theo danh mục quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được xem xét để sửa đổi, bổ sung nội dung và chuyển đổi thành tiêu chuẩn quốc gia;

Việc xem xét, sửa đổi, bổ sung nội dung và chuyển đổi các tiêu chuẩn ngành thành tiêu chuẩn quốc gia phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2011.

c) Tiêu chuẩn ngành không được áp dụng trong thực tiễn, có nội dung lạc hậu so với tiến bộ khoa học và công nghệ, điều kiện và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, trái với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định của pháp luật Việt Nam, cam kết quốc tế có liên quan theo danh mục quy định tại điểm c khoản 1 Điều này phải được hủy bỏ.

Việc hủy bỏ các tiêu chuẩn ngành phải hoàn thành trước ngày 30 tháng 6 năm 2008.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thực hiện việc chuyển đổi, hủy bỏ tiêu chuẩn ngành quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều này theo trình tự, thủ tục sau đây:

a) Trình tự, thủ tục chuyển đổi tiêu chuẩn ngành quy định tại điểm a khoản 2 Điều này thành tiêu chuẩn quốc gia:

- Chuyển hoàn toàn nội dung của tiêu chuẩn ngành thành dự thảo tiêu chuẩn quốc gia;

- Chuyển đổi hình thức trình bày theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 17 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

- Công bố tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

b) Trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung nội dung để chuyển đổi tiêu chuẩn ngành quy định tại điểm b khoản 2 Điều này thành tiêu chuẩn quốc gia thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 17 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

c) Trình tự, thủ tục hủy bỏ tiêu chuẩn ngành quy định tại điểm c khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.17. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.LQ.19. Rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ tiêu chuẩn quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.NĐ.1.26. Hiệu lực thi hành của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.NĐ.1.11. Rà soát, chuyển đổi tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**

*((*[*Điều 11*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *Nghị định số 127/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03/09/2007, có nội dung được sửa đổi bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *của Nghị định số 67/2009/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22/09/2009))*

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức rà soát các tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng để lập các danh mục sau:

a) Tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng không phải sửa đổi, bổ sung nội dung khi chuyển đổi thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

b) Tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng phải sửa đổi, bổ sung nội dung khi chuyển đổi thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

c) Tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng phải hủy bỏ.

Việc rà soát và lập các danh mục phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2007.

2. Nguyên tắc và thời hạn chuyển đổi các tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:

a) Tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng có nội dung phù hợp và đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo danh mục quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được xem xét để chuyển đổi thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

Việc chuyển đổi các tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2011.

b) Tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng có nội dung kỹ thuật và nội dung quản lý liên quan đến việc áp dụng bắt buộc tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành không phù hợp hoặc chưa đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo danh mục quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được xem xét, sửa đổi, bổ sung nội dung để chuyển đổi thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

Việc xem xét, sửa đổi, bổ sung nội dung và chuyển đổi các tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2011.

c) Tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng có nội dung không phù hợp và không đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo danh mục quy định tại điểm c khoản 1 Điều này phải được hủy bỏ.

Việc hủy bỏ các tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng phải hoàn thành trước ngày 30 tháng 9 năm 2008.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức thực hiện việc chuyển đổi, hủy bỏ các tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều này thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo trình tự, thủ tục sau đây:

a) Trình tự, thủ tục chuyển đổi tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng quy định tại điểm a khoản 2 Điều này thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:

- Chuyển hoàn toàn nội dung của tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng và nội dung quản lý liên quan đến việc áp dụng bắt buộc tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành thành dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

- Chuyển đổi hình thức trình bày theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 32 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

- Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 32 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

b) Trình tự, thủ tục xem xét, sửa đổi, bổ sung nội dung để chuyển đổi tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng quy định tại điểm b khoản 2 Điều này thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 32 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

c) Trình tự, thủ tục hủy bỏ tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng quy định tại điểm c khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 35 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.32. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.LQ.35. Rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.NĐ.1.26. Hiệu lực thi hành của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.NĐ.1.12. Rà soát, chuyển đổi các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**

*((*[*Điều 12*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *Nghị định số 127/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03/09/2007, có nội dung được sửa đổi bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=13716#Chuong_III_Dieu_12) *của Nghị định số 67/2009/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22/09/2009))*

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức rà soát các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và các tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng để lập các danh mục sau:

a) Các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và các tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng không phải sửa đổi, bổ sung nội dung khi chuyển đổi thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

b) Các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và các tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng phải sửa đổi, bổ sung nội dung khi chuyển đổi thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

c) Các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và các tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng phải hủy bỏ.

Việc rà soát và lập các danh mục phải hoàn thành trước ngày 30 tháng 6 năm 2008.

2. Nguyên tắc và thời hạn chuyển đổi các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và các tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:

a) Quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng có nội dung phù hợp và đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo danh mục quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được xem xét để chuyển đổi thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

Việc chuyển đổi các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và các tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2011.

b) Quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và các tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng có nội dung không phù hợp và chưa đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo danh mục quy định tại điểm b khoản 1 Điều này phải được xem xét, sửa đổi, bổ sung nội dung khi chuyển đổi thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

Việc xem xét, sửa đổi, bổ sung nội dung và chuyển đổi các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và các tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2011.

c) Quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và các tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng có nội dung không phù hợp và không đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo danh mục quy định tại điểm c khoản 1 Điều này phải được hủy bỏ.

Việc hủy bỏ các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và các tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng phải hoàn thành trước ngày 30 tháng 9 năm 2008.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức thực hiện việc chuyển đổi, hủy bỏ các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và các tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều này thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo trình tự, thủ tục sau đây:

a) Trình tự, thủ tục chuyển đổi các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng quy định tại điểm a khoản 2 Điều này thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:

- Chuyển hoàn toàn nội dung của các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng thành dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

- Chuyển đổi hình thức trình bày theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 32 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

- Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 32 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

b) Trình tự, thủ tục xem xét, sửa đổi, bổ sung nội dung để chuyển đổi các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và các tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng quy định tại điểm b khoản 2 Điều này thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 32 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

c) Trình tự, thủ tục hủy bỏ các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng quy định tại điểm c khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 35 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.LQ.32. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.LQ.35. Rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.LQ.59. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.NĐ.1.26. Hiệu lực thi hành của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.QĐ.3.16. Quy định chuyển tiếp**

*(Điều 16 Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2014)*

1. Các cơ quan, đơn vị đã xây dựng, áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng đối với tất cả thủ tục hành chính được công bố theo quy định của pháp luật và đã được cấp Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008.

Thực hiện việc công bố theo quy định tại Khoản 3 Điều 4 Quyết định này và có trách nhiệm áp dụng, duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo quy định tại Khoản 4 Điều 4 Quyết định này.

2. Các cơ quan, đơn vị đã xây dựng, áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng và đã được cấp Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 nhưng phạm vi áp dụng chưa bao gồm toàn bộ các thủ tục hành chính được công bố theo quy định của pháp luật:

Thực hiện việc công bố theo quy định tại Khoản 3 Điều 4 Quyết định này và mở rộng phạm vi áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng, bảo đảm các thủ tục hành chính được đưa vào áp dụng trong Hệ thống quản lý chất lượng và thực hiện việc công bố lại sau khi hoàn thành việc mở rộng. Cơ quan, đơn vị có trách nhiệm áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo quy định tại Khoản 4 Điều 4 Quyết định này.

3. Các quy định hiện hành của Bộ Tài chính đối với việc xây dựng, áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước không trái với quyết định này được tiếp tục thực hiện cho đến khi các quy định mới của Bộ Tài chính về các vấn đề nêu trên được ban hành và có hiệu lực thi hành.

4. Các quy định hiện hành của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc: Cấp Giấy xác nhận, Thẻ chuyên gia; đào tạo kiến thức về quản lý hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn, chuyên gia đánh giá; xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng tại các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện không trái với quyết định này được tiếp tục thực hiện cho đến khi các quy định mới của Bộ Khoa học và Công nghệ về các vấn đề nêu trên được ban hành và có hiệu lực thi hành.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.QĐ.3.4. Các bước xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.QĐ.5.5. Điều khoản chuyển tiếp**

*(Điều 5 Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2019)*

Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng phương án chuyển đổi Trung tâm Hỗ trợ Phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ 1, Trung tâm Hỗ trợ Phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ 2 thành công ty cổ phần trong giai đoạn 2018 - 2020.

**Điều 19.8.TT.7.45. Quy định chuyển tiếp**

*(Điều 45 Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2014)*

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, các tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn độc lập, tổ chức chứng nhận đã được cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện hoạt động theo quy định tại Thông tư số 01/2010/TT-BKHCN và Thông tư số 09/2011/TT-BKHCN phải hoàn thành việc lập hồ sơ đăng ký theo quy định tại Thông tư này để được xem xét, cấp Giấy xác nhận và thẻ cho chuyên gia tư vấn, đánh giá.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, các Giấy xác nhận đủ điều kiện hoạt động, các thẻ chuyên gia đã được cấp theo quy định tại Thông tư số 01/2010/TT-BKHCN và Thông tư số 09/2011/TT-BKHCN hết hạn hiệu lực.

**Điều 19.8.TT.12.20. Điều khoản chuyển tiếp**

*(Điều 20 Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2020)*

Các dự án xây dựng QCVN thuộc Kế hoạch xây dựng năm 2019 đã phê duyệt tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2007/TT-BKHCN và Thông tư số 30/2011/TT-BKHCN.

**Điều 19.8.TT.13.7. Điều khoản chuyển tiếp**

*(Điều 7 Thông tư số 27/2020/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/06/2020)*

Đối với dự án xây dựng TCVN và QCKT đã được phê duyệt dự toán theo quy định tại Thông tư liên tịch số 145/2009/TTLT-BTC-BKHCN ngày 17 tháng 7 năm 2009 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật trước ngày hiệu lực của Thông tư này thì tiếp tục thực hiện theo dự toán đã được duyệt.

**Điều 19.8.TT.14.27. Điều khoản chuyển tiếp**

*(Điều 27 Thông tư số 01/2021/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/05/2021)*

Đối với các dự án xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn đang thực hiện, đã được phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quyết định đã phê duyệt.

**Điều 19.8.LQ.70. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 70 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2007.

**Điều 19.8.LQ.71. Hướng dẫn thi hành**

*(Điều 71 Luật số 68/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2006./.

**Điều 19.8.NĐ.1.26. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 26 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03/09/2007)*

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Những quy định trước đây trái Nghị định này đều bãi bỏ.

2. Tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành tự nguyện áp dụng ban hành trước thời điểm có hiệu lực của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật chưa được chuyển đổi thành tiêu chuẩn quốc gia được tiếp tục sử dụng đến thời hạn chuyển đổi quy định tại khoản 2 Điều 6, khoản 2 Điều 7 Nghị định này.

3. Tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành và quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn, tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng ban hành trước thời điểm có hiệu lực của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật chưa được chuyển đổi thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được giữ nguyên hiệu lực đến thời hạn có hiệu lực của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng được chuyển đổi theo quy định tại Điều 11, Điều 12 Nghị định này.

4. Tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành và quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn, tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng ban hành trước thời điểm có hiệu lực của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật được sử dụng trong các dự án phát triển kinh tế - xã hội đã được phê duyệt trước ngày Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật có hiệu lực vẫn tiếp tục còn hiệu lực cho các dự án đó nếu các quy định của các văn bản này không ảnh hưởng đến chất lượng của dự án.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.NĐ.1.7. Rà soát, chuyển đổi tiêu chuẩn ngành thành tiêu chuẩn quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.NĐ.1.11. Rà soát, chuyển đổi tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.NĐ.1.12. Rà soát, chuyển đổi các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.QĐ.2.1.**

*(Điều 1 Quyết định số 30/2007/QĐ-BKHCN Về việc công bố phù hợp với tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng chưa được chuyển thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo thời hạn quy định tại Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 28/12/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23/01/2008)*

Việc công bố phù hợp với tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng mà tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng này được ban hành trước ngày Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật có hiệu lực nhưng chưa chuyển thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng theo thời hạn quy định tại Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật (sau đây viết tắt là Nghị định số 127/2007/NĐ-CP) được thực hiện như sau:

1. Đối với sản phẩm, hàng hóa đã thực hiện công bố phù hợp với tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng theo Quyết định số 04/2006/QĐ-BKHCN ngày 10/01/2006 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành “Quy định về nội dung, thủ tục công bố sản phẩm, hàng hóa phù hợp tiêu chuẩn, pháp quy kỹ thuật” trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thì việc công bố đó tiếp tục có hiệu lực đến thời điểm có hiệu lực của quy chuẩn kỹ thuật tương ứng được ban hành theo thời hạn quy định tại Nghị định số 127/2007/NĐ-CP.

2. Đối với sản phẩm, hàng hóa công bố phù hợp với tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng sau thời điểm Quyết định này có hiệu lực thì trình tự, thủ tục và đăng ký bản công bố được thực hiện như việc công bố hợp quy theo quy định của Quyết định số 24/2007/QĐ-BKHCN ngày 28/9/2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy và công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy.

Việc công bố theo quy định tại khoản này được sử dụng tên là “Bản công bố phù hợp với tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng” và mang dấu CS theo TCVN 5680:2000 cho đến thời điểm có hiệu lực của quy chuẩn kỹ thuật tương ứng được ban hành theo thời hạn quy định tại Nghị định số 127/2007/NĐ-CP.

**Điều 19.8.NĐ.1.27. Trách nhiệm thi hành**

*(Điều 27 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03/09/2007)*

1. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

**Điều 19.8.NĐ.1.28. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 2 Nghị định số 78/2018/NĐ-CP Sửa đổi, bổ sung một số đều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. ngày 16/05/2018 của Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2018)*

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

**Điều 19.8.NĐ.1.29. Tổ chức thực hiện**

*(Điều 3 Nghị định số 78/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2018)*

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**Điều 19.8.QĐ.1.5.**

*(Điều 5 Quyết định số 72/2002/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2002)*

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức nhà nước khác và Ban Chỉ đạo Chương trình hành động triển khai Chỉ thị số 58-CT/TW chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Điều 19.8.QĐ.3.15. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 15 Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2014)*

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 5 năm 2014 và thay thế Quyết định số 144/2006/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2000 vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước và Quyết định số 118/2009/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 144/2006/QĐ-TTg.

**Điều 19.8.QĐ.3.17. Trách nhiệm thi hành**

*(Điều 17 Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2014)*

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Điều 19.8.QĐ.4.2.**

*(Điều 2 Quyết định số 46/2017/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/01/2018)*

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 01 năm 2018 và thay thế Quyết định số 114/2005/QĐ-TTg ngày 26 tháng 5 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập và ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Mạng lưới cơ quan Thông báo và Điểm hỏi đáp của Việt Nam về hàng rào kỹ thuật trong thương mại.

Quy định thành phần của Ban liên ngành TBT tại điểm d khoản 2 Điều 1 Quyết định số 444/QĐ-TTg ngày 26 tháng 5 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt triển khai thực hiện Đề án về hàng rào kỹ thuật trong thương mại hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

**Điều 19.8.QĐ.4.3.**

*(Điều 3 Quyết định số 46/2017/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/01/2018)*

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Điều 19.8.QĐ.5.6. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành**

*(Điều 6 Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2019)*

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 4 năm 2019 và thay thế Quyết định số 27/2014/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

2. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Tổng cục trưởng Tổng cục, Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Điều 19.8.TT.1.6. Tổ chức thực hiện**

*(Điều 6 Thông tư số 07/2002/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2002)*

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, Uỷ ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện tốt cáccông việc sau:

1. Có một tổ chức thích hợp của Bộ, Ngành và địa phương làm đầu mối triển khai kế hoạch thực hiện Quyết định72/2002/QĐ-TTg. Thông báo cho Bộ khoa học và Công nghệ tổ chức nêu trên để phối hợp công tác.

2. Tổ chức đánh giá thực trạng và mức độ ảnh hưởngcủa việc chuyển đổi sang Bộ mã TCVN 6909:2001.

3. Xây dựng kế hoạch và tiến độ triển khai đối với việc chuyển đổi sang Bộ mã TCVN 6909:2001tại Bộ, ngành và địa phương mình.

4. Tổ chức tập huấn về xây dựng kế hoạch và kinh phí triển khai, các công cụ chuyển đổi và các phần mềm cơ bản dùng chung cho các đơn vị thuộc Bộ, Ngành và địa phương.

5. Tổ chức triển khai thực nghiệm tại một hoặc một số đơn vị để rút kính nghiệm.

6. Tổ chức triển khai đồng loạt.

7. Giám sát, kiểm tra đôn đốc các tổ chức của Đảng và Nhà nước trong phạm vi của Bộ, ngành và địa phương về việc triển khaithực hiện Quyết định 72/2002/ QĐ- TTg.

8. Tổng kết và báo cáo kết quả triển khai. Xác định những vần đề tồn tại và kiến nghị các biện pháp giải quyết.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.QĐ.1.1. của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.QĐ.1.2. của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.QĐ.1.3. của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.8.QĐ.1.4. của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.1.7. Điều khoản thi hành**

*(Điều 7 Thông tư số 07/2002/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2002)*

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện có các vấn đề vướng mắc nảy sinh, đề nghị các Bộ, các cơ quan thuộc Chính phủ, các Uỷ ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kịp thời phản ánh về Bộ khoa học và Công nghệ để giải quyết./.

**Điều 19.8.TT.2.16. Tổ chức thực hiện**

*(Điều 16 Thông tư số 21/2007/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04/11/2007)*

1. Các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức, cá nhân tổ chức thực hiện việc xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn cơ sở và các công việc có liên quan khác theo quy định của hướng dẫn này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Trường hợp đối tượng tiêu chuẩn thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của các Bộ, ngành có yêu cầu quản lý đặc thù hoặc phải bảo đảm phù hợp với thông lệ quốc tế, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn cụ thể trình tự, thủ tục, xây dựng, công bố, trình bày và thể hiện nội dung tiêu chuẩn quốc gia trên cơ sở các quy định của Thông tư này.

Căn cứ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP, hướng dẫn của Thông tư này, Bộ Quốc phòng xây dựng và ban hành quy định cụ thể về lập quy hoạch, kế hoạch, trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia trong lĩnh vực quân sự quốc phòng chỉ áp dụng trong nội bộ Bộ Quốc phòng sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vấn đề vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh cho Bộ Khoa học và Công nghệ để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung. /.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.8.NĐ.1.20. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật)*

**Điều 19.8.TT.2.17.**

*(Điều 2 Thông tư số 29/2011/TT-BKHCN Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2007/TT-BKHCN ngày 28/09/2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn ngày 15/11/2011 của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2012)*

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này.

**Điều 19.8.TT.2.18.**

*(Điều 3 Thông tư số 29/2011/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2012)*

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2012.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Thông tư 21/2007/TT-BKHCN ngày 28/9/2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản mới.

3. Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Vụ trưởng Vụ Pháp chế và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

**Điều 19.8.TT.3.6. Điều khoản thi hành**

*(Điều 6 Thông tư số 27/2007/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29/11/2007)*

1. Bộ Khoa học và Công nghệ giao Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng theo dõi, tổng hợp và thống nhất quản lý việc triển khai thực hiện các Hiệp định thừa nhận mà Việt Nam đã ký kết và các Thoả thuận thừa nhận mà tổ chức đánh giá sự phù hợp của Việt Nam đã ký kết.

2. Định kỳ hằng năm, đột xuất khi có yêu cầu, Cơ quan đề xuất Hiệp định thừa nhận báo cáo với Chính phủ tình hình thực hiện các Hiệp định thừa nhận lẫn nhau kết quả đánh giá sự phù hợp có liên quan và thông báo Bộ Khoa học và Công nghệ (thông qua Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng) để theo dõi, tổng hợp.

3. Định kỳ hằng năm, đột xuất khi có yêu cầu, tổ chức đánh giá sự phù hợp của Việt Nam ký kết tham gia các Thoả thuận thừa nhận có trách nhiệm báo cáo với cơ quan quản lý trực tiếp của mình và thông báo Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tình hình thực hiện các Thoả thuận thừa nhận có liên quan.

4. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh cho Bộ Khoa học và Công nghệ để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung./.

**Điều 19.8.QĐ.2.2.**

*(Điều 2 Quyết định số 30/2007/QĐ-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23/01/2008)*

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

**Điều 19.8.QĐ.2.3.**

*(Điều 3 Quyết định số 30/2007/QĐ-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23/01/2008)*

Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Điều 19.8.TT.4.11. Điều khoản thi hành**

*(Điều 11 Thông tư số 03/2010/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/06/2010)*

1. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký ban hành.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có đề xuất những nội dung cần thay đổi để phù hợp với tình hình thực tế các tổ chức, cá nhân cần phản ánh bằng văn bản về Bộ Khoa học và Công nghệ để xem xét, giải quyết.

**Điều 19.8.TT.5.19. Điều khoản thi hành**

*(Điều 19 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/01/2013)*

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 01 năm 2013 và thay thế Quyết định số 24/2007/QĐ-BKHCN ngày 28 tháng 9 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành quy định về chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy và công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy.

**Điều 19.8.TT.5.20. Tổ chức thực hiện**

*(Điều 20 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/01/2013)*

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, tổ chức và cá nhân phản ánh kịp thời bằng văn bản về Bộ Khoa học và Công nghệ để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung./.

**Điều 19.8.TT.5.21. Điều khoản thi hành**

*(Điều 2 Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật ngày 31/03/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2017)*

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2017.

2. Các Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy tiếp tục có hiệu lực đến hết thời hạn của Thông báo đã cấp.

**Điều 19.8.TT.5.22. Tổ chức thực hiện**

*(Điều 3 Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2017)*

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, tổ chức và cá nhân phản ánh kịp thời bằng văn bản về Bộ Khoa học và Công nghệ để được hướng dẫn hoặc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung./.

**Điều 19.8.TT.6.23. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 23 Thông tư số 05/2013/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/09/2013)*

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 12 tháng 9 năm 2013.

2. Ban hành kèm theo Thông tư các Phụ lục sau:

a) Phụ lục I: Mẫu trình bày và thể hiện nội dung quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

b) Phụ lục II: Mẫu Dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia.

c) Phụ lục III: Mẫu đăng ký kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia.

d) Phụ lục IV: Mẫu Bản nhận xét dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia dành cho Hội đồng tư vấn, xét chọn dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

đ) Phụ lục V: Mẫu Phiếu đánh giá dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia dành cho Hội đồng tư vấn, xét chọn dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

e) Phụ lục VI: Mẫu Biên bản kiểm phiếu dành cho Hội đồng tư vấn, xét chọn dự án xây dựng Dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

g) Phụ lục VII: Mẫu Hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ Xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

h) Phụ lục VIII: Mẫu Thuyết minh Dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

i) Phụ lục IX: Mẫu Phiếu trưng cầu ý kiến đối với Dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

k) Phụ lục số X: Mẫu Phiếu đánh giá Dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia dành cho Hội đồng thẩm tra Dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

l) Phụ lục XI: Mẫu Biên bản họp Hội đồng thẩm tra Dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

m) Phụ lục XII: Mẫu Dự án xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

n) Phụ lục XIII: Mẫu đăng ký kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

o) Phụ lục XIV: Mẫu đăng ký quy chuẩn kỹ thuật quốc gia với Bộ Khoa học và Công nghệ.

**Điều 19.8.TT.6.24. Tổ chức thực hiện**

*(Điều 24 Thông tư số 05/2013/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/09/2013)*

1. Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chịu trách nhiệm theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện đầy đủ, chính xác các quy định của Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề cần bổ sung, sửa đổi, các cơ quan đơn vị, các tổ chức và cá nhân báo cáo về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung./.

**Điều 19.8.TT.7.44. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 44 Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2014)*

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2014.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 01/2010/TT-BKHCN, Thông tư số 09/2011/TT-BKHCN và Thông tư số 27/2011/TT-BKHCN ngày 04 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn một số nội dung triển khai xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 đối với cơ quan hành chính nhà nước.

**Điều 19.8.TT.7.46. Trách nhiệm thi hành**

*(Điều 46 Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2014)*

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Tổng Giám đốc Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này.

2. Người đứng đầu cơ quan xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện Thông tư này.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, đề nghị tổ chức và cá nhân phản ánh bằng văn bản về Bộ Khoa học và Công nghệ để nghiên cứu, giải quyết./.

**Điều 19.8.TT.8.32. Sửa đổi, bổ sung quy định**

*(Điều 32 Thông tư số 46/2014/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19/01/2015)*

Trong quá trình thực hiện Thông tư này, trường hợp có khó khăn, vướng mắc tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Công Thương để sửa đổi, bổ sung./.

**Điều 19.8.TT.9.6. Điều khoản thi hành**

*(Điều 6 Thông tư số 116/2015/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26/10/2015)*

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 10 năm 2015 và thay thế Thông tư số 159/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định công tác quản lý tài chính đối với việc xây dựng, áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./.

**Điều 19.8.TT.10.19. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 19 Thông tư số 16/2018/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2019)*

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2019.

2. Quyết định số 09/2006/QĐ-BKHCN ngày 04 tháng 05 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành “Quy định về quy trình thông báo và hỏi đáp của Mạng lưới Cơ quan thông báo và Điểm hỏi đáp của Việt Nam về hàng rào kỹ thuật trong thương mại” và Thông tư số 15/2012/TT-BKHCN ngày 08 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành “Quy định về tổ chức và hoạt động của Ban liên ngành về hàng rào kỹ thuật trong thương mại” hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

**Điều 19.8.TT.10.20. Tổ chức thực hiện**

*(Điều 20 Thông tư số 16/2018/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2019)*

1. Trong quá trình thực hiện, các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản mới ban hành.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng có trách nhiệm tổ chức phổ biến và hướng dẫn việc thực hiện Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, tổ chức và cá nhân phản ánh kịp thời bằng văn bản về Bộ Khoa học và Công nghệ để được hướng dẫn hoặc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này./.

**Điều 19.8.TT.11.19. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 19 Thông tư số 13/2019/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2020)*

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2020 và thay thế cho Thông tư số 03/2011/TT-BTTTT ngày 04 tháng 01 năm 2011 của của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định hoạt động xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và tiêu chuẩn quốc gia thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông.

**Điều 19.8.TT.11.20. Trách nhiệm thi hành**

*(Điều 20 Thông tư số 13/2019/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2020)*

1. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vấn đề vướng mắc, các Cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Thông tin và Truyền thông để xem xét giải quyết, sửa đổi, bổ sung./.

**Điều 19.8.TT.12.19. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 19 Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2020)*

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2020.

2. Các thông tư sau hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 23/2007/TT-BKHCN ngày 28 tháng 9 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật (sau đây viết tắt là Thông tư số 23/2007/TT-BKHCN);

b) Thông tư số 30/2011/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định của Thông tư số 23/2007/TT-BKHCN ngày 28 tháng 9 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật (sau đây viết tắt là Thông tư số 30/2011/TT-BKHCN).

**Điều 19.8.TT.12.21. Trách nhiệm thi hành**

*(Điều 21 Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2020)*

1. Trong quá trình thực hiện có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời bằng văn bản về Bộ Khoa học và Công nghệ để được hướng dẫn hoặc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tôt chức triển khai thực hiện Thông tư này./.

**Điều 19.8.TT.13.8. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 8 Thông tư số 27/2020/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/06/2020)*

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 6 năm 2020.

2. Chế độ bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tại các cơ quan, đơn vị hưởng lương từ ngân sách nhà nước quy định tại Thông tư này thực hiện đến hết năm 2020. Từ năm 2021 trở đi thực hiện theo quy định chung về chế độ tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp.

3. Thông tư liên tịch số 145/2009/TTLT-BTC-BKHCN ngày 17 tháng 7 năm 2009 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

4. Trường hợp các văn bản trích dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế tương ứng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**Điều 19.8.TT.14.28. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 28 Thông tư số 01/2021/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/05/2021)*

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2021.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 48/2014/TT-BNNPTNT ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn quản lý, xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, công bố tiêu chuẩn quốc gia thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, tổ chức, cá nhân kịp thời thông tin về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường) để xem xét, sửa đổi./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **XÁC THỰC KẾT QUẢ PHÁP ĐIỂN***Hà Nội, ngày 9 tháng 11 năm 2021* |